



ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH ĐẮK LẮK
SỞ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

BÁO CÁO
ĐỀ ÁN HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA
TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH ĐẮK LẮK GIAI ĐOẠN 2019-2020
ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030



MỤC LỤC

PHẦN MỞ ĐẦU	1
I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN.....	1
II. CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA ĐỀ ÁN	2
III. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN	2
IV. PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN	3
V. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU	3
CHƯƠNG I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, CƠ SỞ HẠ TẦNG TÁC ĐỘNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP Ở ĐẮK LẮK.....	4
I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN	4
II. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ CỦA TỈNH	7
III. ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI CỦA TỈNH	12
IV. THỰC TRẠNG CƠ SỞ HẠ TẦNG	15
CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA KHU VỰC DOANH NGHIỆP VÀ HỘ KINH DOANH CÁ THỂ TẠI TỈNH ĐẮK LẮK.....	20
I. KHU VỰC DOANH NGHIỆP TẠI ĐẮK LẮK	20
II. KHU VỰC HỘ KINH DOANH CÁ THỂ TẠI TỈNH	39
CHƯƠNG III: NHỮNG KHÓ KHĂN THÁCH THỨC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH.....	44
I. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA ĐẮK LẮK.....	44
II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DNNVV Ở ĐẮK LẮK.....	65
CHƯƠNG IV: THỰC TRẠNG VÀ HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN.....	66
I. THỰC TRẠNG BAN HÀNH CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA	66
II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA	77
III. ĐÁNH GIÁ VỀ CẢM NHẬN CỦA DNNVV ĐỐI VỚI VIỆC THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA.....	90
CHƯƠNG V: MỤC TIÊU VÀ CÁC GIẢI PHÁP HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH ĐẮK LẮK ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030.....	98
I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA ĐỀ ÁN.....	98
II. ĐỐI TƯỢNG CỦA ĐỀ ÁN	98
III. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN DNNVV TẠI ĐẮK LẮK.....	98
IV. NỘI DUNG, CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DNNVV TẠI ĐẮK LẮK	100
V. KINH PHÍ THỰC HIỆN	106
VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	106
VII. TỔ CHỨC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VÀ BÁO CÁO	107
VIII. KẾ HOẠCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI ĐẮK LẮK	108
TÀI LIỆU THAM KHẢO	122
PHỤ LỤC.....	123

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

AHKFTA	Hiệp định Thương mại tự do và Hiệp định Đầu tư song phương ASEAN – Hong Kong (Trung Quốc)
ANTT	An ninh trật tự
BQL	Ban quản lý
CCN	Cụm công nghiệp
CP	Cổ phần
CPH	Cổ phần hóa
CPTPP	Hiệp định Đối tác Toàn diện và Tiến bộ Xuyên Thái Bình Dương
CTCP	Công ty Cổ phần
DN	Doanh nghiệp
DNNN	Doanh nghiệp Nhà nước
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DNTN	Doanh nghiệp tư nhân
EVFTA	Hiệp định thương mại tự do Việt Nam – EU
EU	Liên minh châu Âu
FDI	Vốn đầu tư nước ngoài
FTA	Hiệp định thương mại tự do
HKD	Hộ kinh doanh
HNX	Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội
HOSE	Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh
GRDP	Tổng sản phẩm trên địa bàn
MTV	Một thành viên
KCN	Khu công nghiệp
NGTK	Niên giám thống kê
NN	Nhà nước
SPS	Hệ thống vệ sinh và kiểm dịch thực vật khắt khe

TBT	Hàng rào tiêu chuẩn kĩ thuật
TNHH	Trách nhiệm hữu hạn
TPP	Hiệp định Đối tác Xuyên Thái Bình Dương
TTCK	Thị trường chứng khoán
XNK	Xuất nhập khẩu
UBND	Ủy ban nhân dân
UTZ	Chứng chỉ của chương trình canh tác bền vững

DANH MỤC BẢNG BIỂU

Biểu đồ 1. GRDP và tốc độ tăng trưởng GRDP của Đắk Lắk giai đoạn 2010 – 2018.....	7
Biểu đồ 2. Cơ cấu GRDP của Đắk Lắk theo khu vực kinh tế giai đoạn 2010-2018	8
Biểu đồ 3. Cơ cấu GRDP của Đắk Lắk theo khu vực DN giai đoạn 2014-2018.....	8
Biểu đồ 4. Tình hình lao động tại Đắk Lắk giai đoạn 2010-2018	13
Biểu đồ 5. Doanh nghiệp đăng kí mới và tạm ngừng hoạt động, giai đoạn 2011-2018.....	21
Biểu đồ 6. Vốn đăng kí mới bình quân/doanh nghiệp tại Đắk Lắk.....	21
Biểu đồ 7. Cơ cấu doanh nghiệp tại Đắk Lắk theo khu vực kinh tế, giai đoạn 2010-2017	23
Biểu đồ 8. Số lượng doanh nghiệp theo loại hình tại Đắk Lắk	25
Biểu đồ 9. Quy mô Doanh nghiệp Đắk Lắk năm 2017	26
Biểu đồ 10. Lao động phân theo giới tính và khu vực, giai đoạn 2010-2017	31
Biểu đồ 11. Vốn bình quân hàng năm theo khu vực sở hữu tại tỉnh năm 2017 (<i>Đơn vị: Triệu đồng</i>).....	33
Biểu đồ 12. Tình hình sản xuất kinh doanh có các doanh nghiệp tại Đắk Lắk	38
Biểu đồ 13. Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu của các doanh nghiệp Đắk Lắk	38
Biểu đồ 14. Tỷ trọng hộ kinh doanh theo lĩnh vực, ngành nghề	41
Biểu đồ 15. So sánh lao động làm việc trong HKD và DN giai đoạn 2010-2017.....	42
Biểu đồ 16. Xếp hạng PCI của Đắk Lắk	45
Biểu đồ 17. Tốc độ tăng điểm PCI của Đắk Lắk.....	46
Biểu đồ 18. Chỉ số thành phần PCI Đắk Lắk 2018	48
Biểu đồ 19. CSTP 1: Gia nhập thị trường của Đắk Lắk.....	49
Biểu đồ 20. CSTP 2: Tiếp cận đất đai của Đắk Lắk.....	51
Biểu đồ 21. CSTP 3: Tính Minh bạch của Đắk Lắk.....	52
Biểu đồ 22. CSTP 4: Chi phí thời gian của Đắk Lắk	54
Biểu đồ 23. CSTP 5: Chi phí không chính thức của Đắk Lắk.....	55
Biểu đồ 24. CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng của Đắk Lắk.....	57
Biểu đồ 25. CSTP 7: Tính năng động của Đắk Lắk	59
Biểu đồ 26. CSTP 8: Dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp của Đắk Lắk.....	60
Biểu đồ 27. CSTP 9: Đào tạo lao động của Đắk Lắk.....	62
Biểu đồ 28. CSTP 10: Thiết chế pháp lý và ANTT của Đắk Lắk	64
Biểu đồ 29. Tình hình liên kết/ tham gia chuỗi giá trị và hoạt động hỗ trợ của Nhà nước, Chính quyền địa phương.....	91
Biểu đồ 30. Tình hình khởi nghiệp sáng tạo/ thực hiện đổi mới sáng tạo tại doanh nghiệp và hoạt động hỗ trợ của Nhà nước/ chính quyền địa phương	92
Biểu đồ 31. Tình hình xuất khẩu hàng hóa của DN và hoạt động hỗ trợ xuất khẩu của Nhà nước, chính quyền địa phương.....	94
Biểu đồ 32. Tình hình hỗ trợ DN đầu tư và nông nghiệp, nông thôn.....	95
Biểu đồ 33. Hỗ trợ chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp.....	96

Bảng 1. Sự chênh lệch giữa doanh nghiệp đăng ký và doanh nghiệp thực sự hoạt động.....	25
Bảng 2. Tỷ trọng lao động trong khối doanh nghiệp so với toàn bộ lao động 15 tuổi đang làm việc hàng năm (Đơn vị: Phần trăm).....	30
Bảng 3. Lợi nhuận các doanh nghiệp Đắc Lắc theo hình thức sở hữu.....	37
Bảng 4. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn bình quân tại Đắc Lắc (Đơn vị: Phần trăm).....	39
Bảng 5. Điểm số PCI của Đắc Lắc 2012 – 2018.....	45
Bảng 6. Chỉ số thành phần PCI của Đắc Lắc 2012 – 2018.....	47
Bảng 7. Một số chỉ tiêu về Gia nhập thị trường của Đắc Lắc - 2018.....	49
Bảng 8. Một số chỉ tiêu về Tiếp cận đất đai của Đắc Lắc - 2018	51
Bảng 9. Một số chỉ tiêu về Tính minh bạch của Đắc Lắc - 2018.....	53
Bảng 10. Một số chỉ tiêu về Chi phí thời gian của Đắc Lắc - 2018.....	54
Bảng 11. Một số chỉ tiêu về Chi phí không chính thức của Đắc Lắc - 2018	56
Bảng 12. Một số chỉ tiêu về Cạnh tranh bình đẳng của Đắc Lắc - 2018.....	57
Bảng 13. Một số chỉ tiêu về Tính năng động của Đắc Lắc - 2018.....	59
Bảng 14. Một số chỉ tiêu về Dịch vụ hỗ trợ của Đắc Lắc - 2018.....	61
Bảng 15. Một số chỉ tiêu về Đào tạo lao động của Đắc Lắc - 2018.....	62
Bảng 16. Một số chỉ tiêu về Thiết chế pháp lý và ANTT của Đắc Lắc - 2018.....	64
Bảng 1. Khái toán kinh phí đề án qua các giai đoạn.....	108

PHẦN MỞ ĐẦU

I. SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Đắk Lắk đang nỗ lực để khẳng định vị thế là trung tâm của khu vực Tây Nguyên với thành phố Buôn Ma Thuột trở thành đô thị trung tâm của vùng Tây Nguyên. Mục tiêu đến năm 2020 quy mô tổng sản phẩm trên địa bàn (GRDP) gấp 1,5 - 1,6 lần so với năm 2015⁽¹⁾, tăng trưởng trung bình hàng năm giai đoạn 2016 - 2020 đạt 8,5 - 9%⁽²⁾, cơ cấu kinh tế là nông lâm thủy sản (38,5 - 39,5%), công nghiệp, xây dựng (17,5 - 18,5%) và thương mại, dịch vụ (39 - 40%), thu nhập bình quân đầu người năm 2020 đạt 60 - 60,5 triệu đồng⁽³⁾. Trọng tâm tăng trưởng tập trung khai thác các lợi thế phát triển theo chiều sâu các ngành nông nghiệp và ngành công nghiệp hỗ trợ cho phát triển ngành nông nghiệp.

Khu vực doanh nghiệp là động lực phát triển kinh tế địa phương, giữ vai trò vô cùng quan trọng để hiện thực hóa mục tiêu phát triển kinh tế đã đề ra. Tuy nhiên, số lượng doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh còn khiêm tốn. Năm 2016, Đắk Lắk có 4.047 doanh nghiệp trong đó 3.837 doanh nghiệp đang hoạt động và 424 doanh nghiệp tạm ngừng hoạt động⁽⁴⁾, **trong số các doanh nghiệp thì trên 90% là doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ. Các doanh nghiệp chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực thương mại, dịch vụ, sơ chế nông sản, ở lĩnh vực đóng vai trò quan trọng là nông nghiệp và công nghiệp chế biến có số lượng doanh nghiệp khá nhỏ lần lượt là 206 và 348 doanh nghiệp.**

Thúc đẩy sự phát triển doanh nghiệp cả về số lượng và chất lượng là một trong những nhiệm vụ vô cùng quan trọng của tỉnh. Bên cạnh việc quan tâm đến tốc độ phát triển doanh nghiệp về số lượng thì nâng cao hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trên địa bàn, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa như: nâng cao năng lực cạnh tranh, tạo điều kiện thuận lợi để doanh nghiệp khai thác hết tiềm năng và lợi thế của tỉnh, được xác định là một trong những nhiệm vụ trọng tâm.

Một mặt, tỉnh nỗ lực để cải thiện môi trường đầu tư kinh doanh nhằm thu hút các nguồn vốn đầu tư thể hiện ở chỉ số PCI của tỉnh Đắk Lắk đạt 62,19 điểm, xếp hạng 31 toàn quốc và xếp hạng 2 ở khu vực Tây Nguyên⁽⁵⁾ và nằm ở nhóm trung bình trong năm 2017⁽⁶⁾. Mặt khác, tỉnh đã ban hành một số giải pháp để hỗ trợ doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa như (i) tiếp nhận, giải quyết các khó khăn vướng mắc của doanh nghiệp trong quá trình hoạt động, (ii) hỗ trợ tiếp cận tín dụng, (iii) hỗ trợ về mặt thông tin, (iv) mở rộng thị trường và (v) đào tạo nguồn nhân lực...

¹ GRDP năm 2015 (theo giá so sánh 2010) của Đắk Lắk đạt 41557 tỷ đồng (Niên giám thống kê Đắk Lắk năm 2015)

² Nghị quyết số 186/NQ-HĐND ngày 7/1/2016 Kế hoạch phát triển kinh tế xã hội, đảm bảo an ninh quốc phòng tỉnh Đắk Lắk 5 năm giai đoạn 2016 - 2020

³ Tính theo giá hiện hành

⁴ Theo số liệu điều tra doanh nghiệp của GSO năm 2016

⁵ Lâm Đồng xếp hạng 22

⁶ <https://daklak.gov.vn/-/cong-bo-chi-so-pci-2017-ak-lak-xep-thu-2-khu-vuc-tay-nguyen->

Ngoài ra, Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa có hiệu lực thi hành từ 1/1/2018 có một số điều khoản quy định Chính quyền địa phương ban hành chính sách và bố trí nguồn lực hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tại địa phương, đặc biệt là các nhóm chính sách về: (i) hỗ trợ thông tin, tư vấn, phát triển nguồn nhân lực và (ii) hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh, khởi nghiệp sáng tạo, tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị.

Chính vì vậy, để thực hiện Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa, đảm bảo hỗ trợ thực chất, hiệu quả, tránh chồng chéo, Đắc Lắc cần rà soát các chính sách hiện hành, tập trung đánh giá khả năng thực thi và hiệu quả thực hiện, chỉ ra những thành công, hạn chế và nguyên nhân, để từ đó xây dựng kế hoạch hành động cụ thể hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa với lộ trình thực hiện chi tiết và được phân công rõ ràng.

Do vậy, việc xây dựng “**Đề án hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh Đắc Lắc giai đoạn 2019 - 2020, định hướng đến năm 2030**” là cần thiết, có tính hiệu quả và tác động cao đến việc thực hiện các giải pháp phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, góp phần tích cực vào sự phát triển khu vực doanh nghiệp nói riêng và kinh tế xã hội của tỉnh nói chung.

II. CĂN CỨ PHÁP LÝ CỦA ĐỀ ÁN

Đề án được thực hiện trên cơ sở các căn cứ như sau:

- Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương 2015;
- Căn cứ Luật Doanh nghiệp 2014;
- Căn cứ Luật Đầu tư 2014;
- Căn cứ Luật Hỗ trợ Doanh nghiệp nhỏ và vừa 2017; Nghị định 39/2018/NĐ-CP quy định chi tiết một số điều của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Căn cứ Nghị quyết Hội nghị Trung ương 5 Khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân; Nghị quyết 27/NQ-CP ngày 21/2/2017 của Chính phủ về Ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế và Nghị quyết số 24/2016/QH14 ngày 08/11/2016 của Quốc hội về Kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016 - 2020; Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về Hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020;

III. MỤC TIÊU CỦA ĐỀ ÁN

Đề án bao gồm các mục tiêu nghiên cứu chủ yếu sau đây:

- Đánh giá thực trạng và khả năng thực hiện các biện pháp hỗ trợ các chính sách phát triển và hỗ trợ doanh nghiệp trên địa bàn, đặc biệt là các chính sách hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) theo quy định của Luật doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Xác định mục tiêu, phương hướng hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp, đặc biệt là

doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo; DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; DNNVV đầu tư vào nông nghiệp nông thôn trên địa bàn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Đề xuất các chính sách, chương trình hành động cụ thể để hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp trên địa bàn đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030, tập trung vào hỗ trợ phát triển DNNVV khởi nghiệp sáng tạo; DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; DNNVV đầu tư vào nông nghiệp nông thôn;

- Nâng cao năng lực cạnh tranh của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, đặc biệt là DNNVV; DNNVV khởi nghiệp sáng tạo; DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; DNNVV đầu tư vào nông nghiệp nông thôn;

- Thúc đẩy phong trào khởi nghiệp và khởi nghiệp đổi mới sáng tạo phát triển mạnh mẽ dựa vào tiềm năng và lợi thế của tỉnh;

- Tạo lập môi trường đầu tư và kinh doanh thông thoáng, thuận lợi, bình đẳng, minh bạch và ổn định để các doanh nghiệp hoạt động và phát triển.

IV. PHẠM VI CỦA ĐỀ ÁN

(1) Về đối tượng của Đề án: Các chính sách hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp trên địa bàn, đối tượng tập trung chủ yếu là DNNVV, doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp nông thôn, DNNVV khởi nghiệp sáng tạo.

(2) Về mặt không gian: Tỉnh Đắk Lắk trong mối quan hệ với các địa phương trong tỉnh, các tỉnh trong vùng Tây nguyên và cả nước.

(3) Về mặt thời gian: Thời gian đánh giá hiện trạng từ năm 2010 đến năm 2018; thời kỳ dự báo xu hướng và các giải pháp từ năm 2019 đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.

V. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

Đề án sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau đây:

(1) Phương pháp tổng quan, nghiên cứu lý thuyết, nghiên cứu tại bàn về những vấn đề cơ bản liên quan đến chính sách hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp, nhất là doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn;

(2) Điều tra khảo sát thực tiễn để nắm bắt thực trạng tình hình phát triển doanh nghiệp, tác động của các chính sách hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến các doanh nghiệp trên địa bàn;

(3) Phương pháp phân tích định tính và phân tích thống kê mô tả qua sử dụng số liệu thống kê, so sánh;

(4) Phương pháp lấy ý kiến chuyên gia. Đề án triển khai lấy ý kiến chuyên gia của các cơ quan hữu quan của Trung ương và tỉnh Đắk Lắk trong phân tích đánh giá các vấn đề liên quan;

(5) Phương pháp dự báo. Nhằm xác định những xu hướng phát triển, kết quả phát triển của khu vực doanh nghiệp trên địa bàn đến năm 2020 và 2030.

CHƯƠNG I: ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN, KINH TẾ - XÃ HỘI, CƠ SỞ HẠ TẦNG TÁC ĐỘNG TỚI SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DOANH NGHIỆP Ở ĐẮK LẮK

I. ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN

1. Vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

1.1. Vị trí địa lý

Đắk Lắk là tỉnh nằm ở trung tâm vùng Tây Nguyên, đầu nguồn của hệ thống sông Sêrêpôk và một phần của sông Ba, nằm trong khoảng tọa độ địa lý từ 107°28'57" đến 108°59'37" độ kinh Đông và từ 12°9'45" đến 13°25'06" độ vĩ Bắc, có độ cao trung bình 400 – 800 mét so với mặt nước biển, nằm cách Thành phố Hồ Chí Minh 350 km và cách Hà Nội 1.410 km. Phía Bắc của tỉnh tiếp giáp với Gia Lai, phía Đông giáp Phú Yên và Khánh Hoà, phía Nam giáp Lâm Đồng và Đắk Nông, còn phía Tây giáp Campuchia. Với vị trí thuận lợi như vậy, Đắk Lắk được đánh giá sẽ là đầu mối giao lưu quan trọng nối liền các trung tâm kinh tế của cả nước như Đà Nẵng, tp. Hồ Chí Minh, tạo động lực lớn thúc đẩy kinh tế của tỉnh cũng như toàn vùng Tây Nguyên phát triển (Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk, 2011)⁽⁷⁾.

1.2. Địa hình

Đắk Lắk có địa hình hướng thấp dần từ Đông Nam sang Tây Bắc. Phần lớn diện tích của tỉnh nằm phía Tây và cuối dãy Trường Sơn. Địa hình đa dạng từ một cao nguyên rộng lớn, địa hình dốc thoải, lượn sóng, khá bằng phẳng xen kẽ với các đồng bằng thấp ven theo các sông chính. Đây được coi như một điều kiện thuận lợi để phát triển cả cây lương thực, cây công nghiệp ngắn ngày, chăn nuôi gia súc, gia cầm và thích hợp với phát triển cây công nghiệp lâu năm.

1.3. Khí hậu

Nằm trong khu vực khí hậu nhiệt đới gió mùa và chịu sự chi phối bởi độ cao và yếu tố địa hình, về cơ bản khí hậu toàn tỉnh được chia thành hai tiểu vùng. Vùng phía Tây Bắc có khí hậu nắng nóng, khô hanh về mùa khô; vùng phía Đông và phía Nam có khí hậu mát mẻ, ôn hòa. Khí hậu có hai mùa rõ rệt: mùa mưa và mùa khô. Mùa mưa bắt đầu từ tháng 5 đến hết tháng 10, tập trung 90% lượng mưa hàng năm. Mùa khô từ tháng 11 đến tháng 4 năm sau, lượng mưa không đáng kể. Nhìn chung khí hậu khác nhau giữa các dạng địa hình và giảm dần theo độ cao: vùng dưới 300 m quanh năm nắng nóng, từ 400 – 800 m khí hậu nóng ẩm và trên 800 m khí hậu mát. Tuy nhiên, chế độ mưa theo mùa là một hạn chế đối với phát triển sản xuất nông sản hàng hoá⁽⁸⁾.

⁷ Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk (2011), Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2015

⁸ <https://daklak.gov.vn/-/i-ieu-kien-tu-nhien>

2. Tài nguyên thiên nhiên

2.1. Tài nguyên đất

Là tỉnh có diện tích tự nhiên đứng thứ 4 cả nước, trong đó có gần 5.400 km² diện tích đất sản xuất nông nghiệp⁽⁹⁾. Đa số là đất bazan màu mỡ và một số nhóm khác như: đất phù sa, đất gley, đất đen, rất phù hợp để phát triển các loại cây trồng có giá trị kinh tế, sản lượng cao hàng năm như cà phê, cao su, hồ tiêu, bơ, sầu riêng, xoài... Đây là một lợi thế rất quan trọng để phát triển nông nghiệp của tỉnh Đắk Lắk. Hiện nay, tỉnh cũng đang chú trọng phát triển nông nghiệp công nghệ cao nhằm giảm thiểu tác động tiêu cực của biến đổi khí hậu cũng như phát huy hiệu quả tối đa trong sản xuất nông nghiệp nhờ ứng dụng công nghệ hiện đại.

2.2. Tài nguyên nước

Với ba hệ thống sông ngòi phân bố tương đối đều trên tỉnh (hệ thống sông Srepok, hệ thống sông Ba, hệ thống sông Đồng Nai) cùng với hàng trăm hồ chứa và 833 con suối có độ dài trên 10 km, đã tạo cho Đắk Lắk một mạng lưới sông hồ khá dày đặc. Tuy nhiên do địa hình dốc nên khả năng trữ nước kém, những khe suối nhỏ hầu như không có nước trong mùa khô. Bên cạnh hệ thống sông suối khá phong phú, trên địa bàn tỉnh hiện nay còn có rất nhiều hồ tự nhiên và hồ nhân tạo như hồ Lắk, Ea Kao, Buôn Triết, Ea sô... Đây là một trong những lợi thế để phát triển năng lượng thủy điện tại địa bàn tỉnh trong thời gian qua.

2.3. Tài nguyên rừng

Theo Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tỉnh Đắk Lắk, diện tích rừng ở Đắk Lắk hiện có hơn 505.076 ha. Trong đó, rừng tự nhiên còn 461.384,5 ha, độ che phủ rừng của Đắk Lắk là 38,49%, bao gồm cả diện tích cây cao su và cây đặc sản, nếu không tính diện tích cây cao su, cây đặc sản chỉ còn 36,6%⁽¹⁰⁾. Trong nhiều năm gần đây, diện tích rừng tự nhiên của tỉnh đang giảm do bị phá, bị khai thác, lấn chiếm trái phép. Rừng Đắk Lắk được phân bố đều khắp ở các huyện trong tỉnh, đặc biệt là hành lang biên giới của tỉnh giáp Campuchia. Rừng Đắk Lắk phong phú và đa dạng; có nhiều loại cây đặc sản vừa có giá trị kinh tế, vừa có giá trị khoa học; phân bố trong điều kiện lập địa thuận lợi, nên rừng tái sinh có mật độ khá lớn; nhiều loại động vật quý hiếm phân bố chủ yếu ở vườn Quốc gia Yok Đôn và các khu bảo tồn Nam Kar, Chư Yangsin... Rừng và đất lâm nghiệp có vị trí quan trọng trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2.4. Tài nguyên khoáng sản

Đắk Lắk không những được thiên nhiên ưu đãi về tài nguyên đất, rừng mà còn rất phong phú và đa dạng về các loại hình khoáng sản. Trên địa bàn tỉnh có nhiều mỏ khoáng sản với trữ lượng khác nhau, nhiều loại quý hiếm. Như sét cao lanh (ở M'Đrăk, Buôn Ma Thuột - trên 60 triệu tấn), sét gạch ngói (Krông Ana, M'Đrăk, Buôn Ma Thuột - trên 50

⁹<https://socongthuong.daklak.gov.vn/news/tin-cong-thuong/dak-lak-san-pham-xuat-khau-chu-yeu-1292.html>

¹⁰<https://dantocmiennui.vn/xa-hoi/do-che-phu-rung-o-dak-lak-giam/182209.html>

triệu tấn), vàng (Ea Kar), chì (Ea H'Leo), phốt pho (Buôn Đôn), Than Bùn (Cư M'Gar), đá quý (Opan, Jectit), đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây dựng... phân bố ở nhiều nơi trong tỉnh.

2.5. Tài nguyên du lịch

Hoạt động du lịch ở Đắk Lắk có đủ tiềm năng để trở thành một ngành kinh tế mũi nhọn. Với đặc điểm địa lý của một vùng đất cao nguyên quy tụ 47 dân tộc và tài nguyên du lịch đa dạng, Đắk Lắk được nhiều khách du lịch trong và ngoài nước biết đến như một điểm du lịch hấp dẫn với nhiều địa danh cho phép khai thác theo hướng kết hợp cảnh quan, sinh thái, môi trường và truyền thống văn hoá của nhiều dân tộc trong tỉnh như hồ Lắk, cụm thác Gia Long – Dray Sap, cụm du lịch Buôn Đôn, thác Krông Kma, Diêu Thanh, Tiên Nữ... bên cạnh các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên Chư Yang Sin, Easo...

3. Nhận xét chung về điều kiện tự nhiên

3.1. Cơ hội

Với vị trí nằm ở trung tâm khu vực Tây Nguyên, Đắk Lắk thuận lợi cho việc giao lưu hàng hoá, trong những năm qua tỉnh được đánh giá có sức mua lớn nhất khu vực. Do đó, khu vực DNNVV tại tỉnh càng có nhiều cơ hội để phát triển trong tỉnh và mở rộng, liên kết ra cả khu vực. Sản xuất nông nghiệp là ngành có lợi thế ở Đắk Lắk. Đặc biệt trong những năm gần đây, tỉnh luôn quan tâm đến phát triển nền nông nghiệp hiện đại, nông nghiệp hữu cơ. Đặc biệt, sản phẩm cây công nghiệp tiếp tục là lĩnh vực có triển vọng, giá trị xuất khẩu cao với trọng tâm là các sản phẩm chế biến sâu, có giá trị gia tăng cao. Ngành dịch vụ như du lịch tại tỉnh cũng được xác định có triển vọng, đang phát triển theo hướng sinh thái bền vững. Bên cạnh đó, Đắk Lắk cũng có thế mạnh trong việc thu hút các dự án năng lượng tái tạo, góp phần tăng mục tiêu tăng trưởng xanh, phát triển kinh tế bền vững. Số lượng DNNVV trong tỉnh cũng hoạt động tập trung ở các lĩnh vực trên, riêng lĩnh vực năng lượng tái tạo vẫn còn mới mẻ và cần nhiều vốn, công nghệ nên ít có DNNVV tại tỉnh tham gia mà phần lớn là các doanh nghiệp FDI thực hiện đầu tư. Tuy nhiên cơ hội để các DNNVV tại tỉnh tham gia vào cụm liên kết với các doanh nghiệp FDI trong lĩnh vực mới này cũng được kì vọng.

3.2. Thách thức

Ngành nông nghiệp đứng trước nhiều thách thức về biến đổi khí hậu, ảnh hưởng đến năng lực sản xuất. Tuy nhiều tiềm năng và lợi thế nhưng các DNNVV tại Đắk Lắk vẫn chưa tham gia sâu vào chuỗi sản xuất đối với các sản phẩm lợi thế, hướng tới giá trị gia tăng cao theo định hướng ưu tiên trong chiến lược tái cơ cấu của tỉnh. Các DNNVV chưa thể hiện được vai trò là những nhân tố quan trọng trong đầu tư tạo chuỗi, nhằm mục tiêu lôi kéo và thúc đẩy phát triển các nhà đầu tư lớn, đóng vai trò dẫn dắt chuỗi⁽¹¹⁾ dựa trên những lợi thế sẵn có. Bên cạnh đó, vị trí địa lý và địa hình phân chia, đầu tư vào cơ

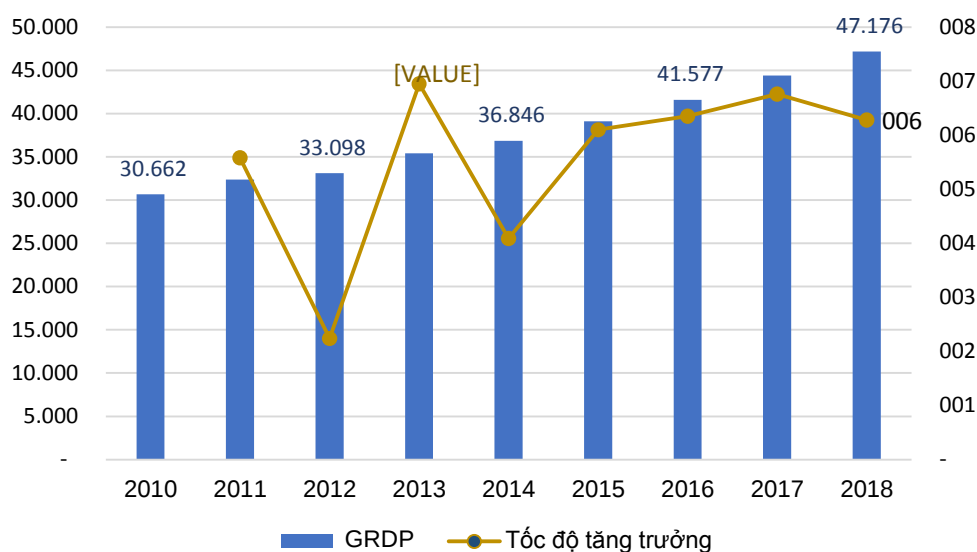
¹¹<http://baodaklak.vn/channel/3481/201903/dak-lak-co-11-doanh-nghiep-tham-gia-xuat-khau-ca-phe-5622926/>

sở hạ tầng, quy hoạch phát triển của tỉnh cũng chỉ mới tập trung vào một số địa phương nên chưa có sự phát triển đồng đều dẫn đến phân bố và phát triển doanh nghiệp còn chưa được bao quát.

II. ĐIỀU KIỆN KINH TẾ CỦA TỈNH

1. Quy mô và tốc độ tăng trưởng kinh tế

Quy mô nền kinh tế của tỉnh ngày càng được mở rộng nhờ duy trì tốc độ tăng trưởng khá, năm 2018 GRDP của tỉnh đạt 47.176 tỷ đồng (theo giá so sánh năm 2010) gấp khoảng 1,54 lần so với năm 2010, mức tăng trưởng bình quân giai đoạn 2010 - 2018 là 5,53%/năm và có xu hướng tăng trở lại trong những năm gần đây sau thời kì chịu ảnh hưởng của suy thoái. Tăng trưởng của ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ vẫn là những động lực tăng trưởng chính trong những năm qua (mức tăng trưởng bình quân của khu vực công nghiệp, xây dựng là 7,53%/năm, dịch vụ là 6,72%/năm giai đoạn 2010 - 2018), trong khi đó khu vực nông nghiệp có mức tăng trưởng chậm hơn (4,13%/năm giai đoạn 2010 - 2018). Điều này cho thấy sự cải thiện đáng ghi nhận trong việc phát triển kinh tế của tỉnh trong thời gian qua và là kết quả sự nỗ lực của toàn tỉnh và cộng đồng doanh nghiệp.



Biểu đồ 1. GRDP và tốc độ tăng trưởng GRDP của Đắk Lắk giai đoạn 2010 – 2018

Nguồn: Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk 2018

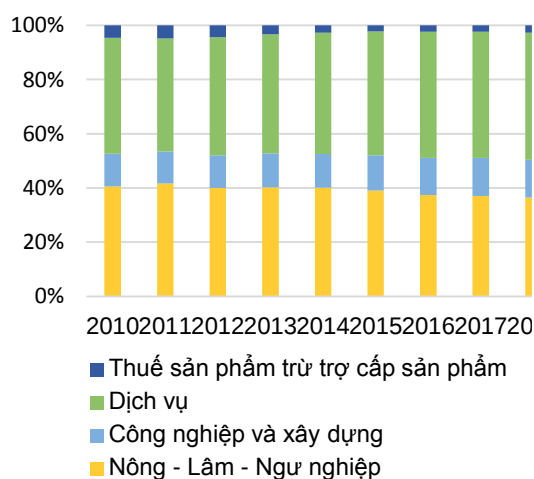
Trong giai đoạn 2014 - 2018, tăng trưởng bình quân GRDP của khu vực doanh nghiệp tư nhân đạt 6,91%/năm, là khu vực có tốc độ phát triển nhanh nhất, trong khi khu vực DNNN chỉ đạt 4,87%/năm, khu vực có vốn đầu tư nước ngoài là 6,84%/năm, chứng tỏ khu vực doanh nghiệp tư nhân tiếp tục là nhân tố thúc đẩy kinh tế khi mức tăng trưởng nhìn chung qua các năm đều cao hơn mức tăng trưởng GRDP tại tỉnh. Sự phát triển ổn định của khu vực doanh nghiệp tư nhân mà đại diện chủ yếu là DNNVV cho thấy năng lực sản xuất của khu vực này đã có bước phát triển, góp phần lớn vào việc thúc đẩy tăng trưởng nền kinh tế của tỉnh.

Tuy tốc độ tăng trưởng bình quân của tỉnh thấp hơn so với tốc độ tăng trưởng bình quân của cả nước nhưng với tăng trưởng kinh tế được duy trì cùng các nỗ lực nhằm cải thiện môi trường kinh doanh tại Đắk Lắk sẽ tiếp tục tạo ra môi trường thuận lợi cho cộng đồng doanh nghiệp tại tỉnh, đặc biệt là khu vực DNNVV phát triển.

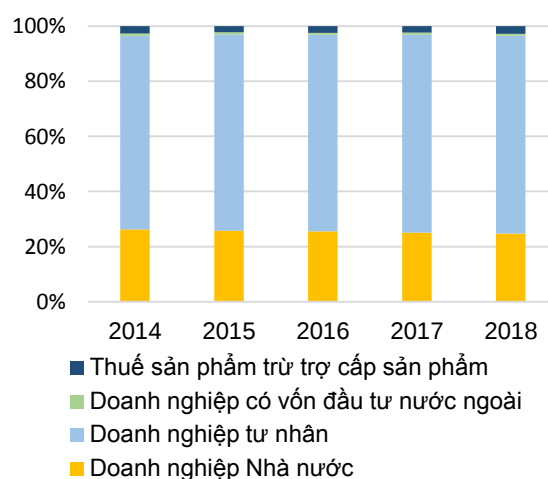
2. Sự thay đổi về cơ cấu kinh tế

Cơ cấu kinh tế của Đắk Lắk tiếp tục chuyển dịch tích cực theo xu hướng giảm tỷ trọng nông, lâm, ngư nghiệp; tăng tỷ trọng ngành công nghiệp, xây dựng và ngành dịch vụ. Trong đó, dịch vụ tiếp tục là ngành có tỷ trọng lớn nhất trong những năm qua (chiếm 46,84% năm 2018), công nghiệp và xây dựng chiếm tỷ trọng ngày càng tăng nhưng mới dừng ở mức 13,95% năm 2018, trong khi đó nông nghiệp vẫn là ngành giữ vai trò quan trọng trong nền kinh tế của tỉnh, chiếm 36,46% năm 2018. Số lượng doanh nghiệp tư nhân đang tăng lên đều đặn, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế khi số lượng doanh nghiệp tăng gần gấp đôi từ 2.408 doanh nghiệp năm 2010 lên 4.976 doanh nghiệp năm 2018, trong đó có đến gần 99% là doanh nghiệp tư nhân và cũng chủ yếu là DNNVV. Dưới tác động của sự chuyển dịch cơ cấu ngành đang diễn ra tại tỉnh, việc gia tăng số lượng DNNVV thuộc khu vực DN tư nhân càng góp phần làm cơ cấu của kinh tế ở tỉnh thay đổi theo hướng tích cực, khi phần lớn các DNNVV hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực dịch vụ, chiếm tới 68,09% số doanh nghiệp, công nghiệp xây dựng chiếm 28,09% và nông nghiệp chỉ chiếm khoảng 3,82% số doanh nghiệp năm 2017.

Biểu đồ 2. Cơ cấu GRDP của Đắk Lắk theo khu vực kinh tế giai đoạn 2010-2018



Biểu đồ 3. Cơ cấu GRDP của Đắk Lắk theo khu vực DN giai đoạn 2014-2018



Nguồn: NGTK Đắk Lắk 2018

Trong giai đoạn 2010-2018, xét về mặt đóng góp GRDP của khu vực doanh nghiệp tư nhân, khối doanh nghiệp tư nhân đã phát triển mạnh mẽ, đóng góp tỷ trọng lớn trong cơ cấu GRDP của tỉnh. Xu hướng này tăng lên từ 68,63% năm 2010 lên 71,7% năm 2018 trong khi khu vực DNNN chỉ đóng góp 24,76% năm 2018, doanh nghiệp FDI là 0,78%

năm 2018. Cho thấy khu vực doanh nghiệp tư nhân đã có những đóng góp đáng kể vào việc thúc đẩy tăng trưởng và chuyển dịch cơ cấu của thành phần kinh tế thay đổi theo hướng tích cực, tăng tỷ trọng khu vực năng động, có hiệu quả cao và giảm tỷ trọng khu vực có hiệu quả thấp hơn. Với những nỗ lực đang diễn ra của cộng đồng doanh nghiệp cũng như dưới tác động của các chính sách khuyến khích khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh, khu vực doanh nghiệp tư nhân nói chung và DNNVV nói riêng ở Đắk Lắk vẫn tiếp tục là những nhân tố then chốt cho mục tiêu chuyển đổi cơ cấu kinh tế của tỉnh trong thời gian tới.

3. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội và thu chi ngân sách

Sự mở rộng trong đầu tư thể hiện qua tổng vốn đầu tư xã hội tại tỉnh năm 2018 tăng lên 18,7 nghìn tỷ đồng gấp đôi so với 9,03 nghìn tỷ đồng năm 2010 (theo giá so sánh năm 2010) cùng với đó là xu hướng giảm dần tỉ trọng vốn đầu tư khu vực nhà nước từ 32,7% năm 2010 xuống còn 20,9% năm 2018. Việc tăng thu hút vốn đầu tư toàn xã hội đã thúc đẩy và mở rộng cơ hội kinh doanh đối với khu vực doanh nghiệp tư nhân tại tỉnh mà phần lớn là các DNNVV để từ đó khai thác hiệu quả những thế mạnh của địa phương. Xét theo ngành kinh tế, tổng vốn đầu tư chủ yếu cho các ngành nông, lâm nghiệp và thủy sản đang có xu hướng giảm dần tỷ trọng, tăng tỷ trọng ở các ngành công nghiệp, xây dựng và dịch vụ, tuy nhiên mức tăng diễn ra chậm và chưa ổn định nhưng phần nào cũng phản ánh xu hướng chuyển dịch cơ cấu ngành.

Khu vực doanh nghiệp tư nhân cũng đã và đang có những đóng góp quan trọng vào tổng vốn đầu tư toàn xã hội của Đắk Lắk từ 916 tỷ đồng năm 2010 lên 6.453 tỷ đồng năm 2018 (theo giá so sánh năm 2010), trung bình mỗi năm khu vực doanh nghiệp tư nhân đã đưa vào nền kinh tế khoảng tỷ đồng 2.635 tỷ đồng, đóng góp 34,5% tổng vốn đầu tư của toàn xã hội tại tỉnh năm 2018, cao hơn so với vốn khu vực Nhà nước và vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài. Môi trường kinh doanh ngày càng thuận lợi song hành với làn sóng khởi nghiệp đã tạo điều kiện cho việc huy động các nguồn lực dễ dàng hơn đối với khu vực DNNVV tại tỉnh. Điều này cho thấy các DNNVV đang không ngừng nỗ lực trong việc huy động vốn và nguồn lực để sử dụng một cách hiệu quả hơn cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Thu ngân sách tại tỉnh năm 2018 đạt 7.440 tỉ đồng, tăng bình quân hàng năm là 9,35%/năm giai đoạn 2014 - 2018 trong khi đó chi ngân sách tại tỉnh năm 2018 là 24.987 tỉ đồng, tăng bình quân hàng năm là 10,38%/năm giai đoạn 2014 - 2018. Nhìn chung cơ cấu ngân sách của tỉnh vẫn bị thâm hụt do chi ngân sách lớn hơn nhiều so với thu ngân sách của tỉnh. Xét cơ cấu thu ngân sách, nguồn thu ngân sách chủ yếu vẫn đến từ khu vực doanh nghiệp và cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ chiếm 37,53% năm 2018, cho thấy khu vực này đang đóng vai trò quan trọng đối với nguồn thu tại tỉnh. Chi ngân sách tại tỉnh cũng tập trung vào đầu tư phát triển, chủ yếu là giáo dục, đào tạo và dạy nghề, được coi như mục tiêu đầu tư vào cải thiện, nâng cao chất lượng lao động tại tỉnh.

4. Xuất nhập khẩu

Về xuất khẩu, tuy kim ngạch xuất khẩu liên tục tăng qua các năm từ 982 triệu USD năm 2013 lên khoảng 1,25 tỉ USD năm 2018, đứng thứ 27 trong cả nước, tỉ trọng chiếm 0,51% tổng giá trị xuất khẩu cả nước (Số liệu thống kê của Tổng cục hải quan) nhưng giá trị xuất khẩu chưa cao và chưa ổn định vì các sản phẩm xuất khẩu chủ lực như cà phê, ca cao, điều, hồ tiêu, cao su, mía đường... phụ thuộc nhiều vào yếu tố giá, điều kiện thời tiết. Số lượng doanh nghiệp tham gia vào lĩnh vực xuất khẩu cũng chưa nhiều và mới chỉ tập trung vào một số doanh nghiệp lớn như Công ty THHH MTV Xuất nhập khẩu 2/9 Đắk Lắk, Công ty TNHH Dakman Vietnam, Công ty THHH MTV Cao su Đắk Lắk, Công ty CP lương thực vật tư nông nghiệp Đắk Lắk...(Bộ Công Thương, 2018)¹². Các DNNVV vẫn chưa có nhiều sự tham gia vào mạng lưới xuất khẩu, chuỗi sản xuất nguyên nhân do hạn chế về vốn, trình độ và chuyên môn. Triển vọng xuất khẩu các mặt hàng chủ chốt của tỉnh vẫn sẽ tăng khi cầu thị trường nội địa và quốc tế được đánh giá là khả quan (Bộ Công thương, 2018). Hơn thế nữa, các ưu đãi thuế quan từ các FTA mà Việt Nam kí kết kì vọng sẽ thu hút nhiều các DNNVV tại tỉnh quan tâm, tham gia vào các hoạt động sản xuất, chế biến, đặc biệt là các hoạt động chế biến sâu nhằm góp phần nâng cao giá trị gia tăng.

Về nhập khẩu, kim ngạch nhập khẩu cũng tăng đều qua các năm từ 145 triệu USD năm 2013 lên 465 triệu USD năm 2018, tăng gần gấp 3 lần. Các mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là các thiết bị máy móc, nguyên liệu phục vụ sản xuất và phân bón¹³. Khi các FTA bước vào giai đoạn cắt giảm sâu, giá các mặt hàng nhập khẩu trên sẽ được giảm, giúp giảm chi phí các doanh nghiệp và giúp các doanh nghiệp tiếp cận thêm nhiều thị trường nhập khẩu.

5. Nhận xét chung các điều kiện kinh tế

5.1. Cơ hội

Yếu tố tăng trưởng kinh tế là nền tảng quan trọng cho khu vực doanh nghiệp tư nhân, đặc biệt là DNNVV phát triển mạnh mẽ tại tỉnh Đắk Lắk. Sự cải thiện các điều kiện kinh tế của tỉnh đã củng cố thêm những bước đi đạt được trong việc duy trì ổn định môi trường kinh doanh cho khu vực DNNVV. Đây có thể coi như những triển vọng kinh tế thuận lợi cho các DNNVV mở rộng các cơ hội sản xuất kinh doanh. Bên cạnh đó, các xu thế phát triển kinh tế mới như phát triển bền vững, phát triển xanh, phát triển bao trùm... cũng đang mở ra nhiều cơ hội mới cho làn sóng khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh và các DNNVV có những bước đi mới, thị trường mới, tiếp cận nhóm đối tượng khách hàng mới không chỉ trong thị trường nội địa mà còn có thể có cơ hội vươn ra thị trường quốc tế. Tiêu biểu có thể nhắc đến các mô hình sản xuất nông nghiệp hữu cơ tại tỉnh đang dần được mở rộng, các sản phẩm hữu cơ (gạo hữu cơ, rau hữu cơ...) đã có mặt ở nhiều hệ

¹² Bộ Công thương (2018), Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2018, Nhà xuất bản Công thương, Hà Nội

¹³ <https://socongthuong.daklak.gov.vn/news/tin-cong-thuong/cong-thuong-dak-lak-mot-nam-nhin-lai-1139.html>

thống phân phối trong nước¹⁴, mang lại hiệu quả kinh tế cao hơn, tận dụng được điều kiện tự nhiên. Đặc biệt, tiềm năng phát triển năng lượng tái tạo tại tỉnh cũng đã thu hút được nhiều sự quan tâm của các nhà đầu tư, tuy đối với các DNNVV tại tỉnh lĩnh vực này còn tương đối mới mẻ và cần nhiều vốn nhưng đây cũng là cơ hội để các DNNVV tại tỉnh có thể tham gia liên kết với các đối tác trong lĩnh vực này. Phát kinh tế xanh hiệu quả từ nguồn năng lượng tái tạo được kì vọng sẽ tạo ra tác động tích cực đến nền kinh tế tuần hoàn và cộng sinh công nghiệp¹⁵.

Chuyển đổi cơ cấu kinh tế không chỉ diễn ra giữa các ngành kinh tế mà còn có xu hướng chuyển đổi tích cực trong nội bộ ngành sẽ góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế cả về tốc độ và chất lượng trong thời gian tới. Phần lớn các DNNVV tại tỉnh hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ. Đứng trước những sự chuyển dịch đó, DNNVV sẽ có cơ hội để cải thiện năng lực cạnh tranh, không ngừng đổi mới cách thức hoạt động để tiếp cận thị trường mới. Điều này cũng phù hợp với xu hướng ứng dụng công nghệ vào hoạt động sản xuất trong lĩnh vực công nghiệp và dịch vụ trong thời kì cách mạng công nghệ 4.0. Nắm bắt xu hướng và tầm quan trọng đó, DNNVV buộc sẽ phải có những bước đi mới để có thể tận dụng được lợi ích và cơ hội mới từ cách mạng công nghệ 4.0.

Tăng cường hội nhập kinh tế trong thời gian tới cũng sẽ hứa hẹn nhiều tiềm năng mở rộng trong thương mại và đầu tư, tham gia sâu vào chuỗi sản xuất và cung ứng toàn cầu cho doanh nghiệp. Trong thời gian vừa qua, Việt Nam đã kí kết nhiều hiệp định thương mại tự do như CPTPP (tiền thân là TPP), EVFTA, AHKFTA với các thị trường quan trọng của các doanh nghiệp tại Đắk Lắk như EU, Nhật Bản, Úc... Dưới tác động của hiệp định, thuế quan một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Đắk Lắk như cà phê, hạt tiêu, hạt điều, cao su... sẽ được giảm thuế. Đồng thời, với các sản phẩm nhập khẩu từ các đối tác trong hiệp định cũng sẽ được cắt giảm thuế quan, đa dạng hóa thị trường nhập khẩu hơn, thay vì phụ thuộc vào thị trường truyền thống¹⁶. Đây sẽ là cơ hội tiềm năng cho các doanh nghiệp tham gia xuất khẩu tại tỉnh và các doanh nghiệp nhập khẩu các nguyên vật liệu, máy móc với giá thấp hơn.

5.2. Thách thức

Mặc dù tăng trưởng kinh tế gần đây ổn định nhưng vẫn ở mức khiêm tốn, diễn ra chậm, thấp hơn so với trung bình của cả nước và chưa đạt được các mục tiêu đặt ra của tỉnh. Mức tăng trưởng kinh tế chậm chưa thực sự tạo được động lực tăng trưởng để các

¹⁴<https://vov.vn/kinh-te/nhieu-thanh-nien-o-dak-lak-khoi-nghiep-lam-nong-nghiep-sach-746119.vov>

<http://khuyennongdaklak.com.vn/tin-tuc-su-kien/tin-nong-nghiep/5903/hieu-qua-tu-chuoi-lien-ket-trong-san-xuat-chan-nuoi--tai-buon-ma-thuot/>

¹⁵<https://socongthuong.daklak.gov.vn/news/tin-cong-thuong/dak-lak-phat-trien-nang-luong-tai-tao-gop-phan-muc-tieu-tang-truong-xanh-143.html>

¹⁶<http://www.trungtamwto.vn/su-kien/12360-tac-dong-cua-cac-hiep-dinh-thuong-mai-tu-do-the-he-moi-voi-kinh-te-viet-nam>

DN có cơ hội bứt phá tăng trưởng cao hơn. Bên cạnh đó, thách thức cũng tới từ việc duy trì phát triển kinh tế cần đòi hỏi nỗ lực và sự phát triển mạnh mẽ của khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV. Tuy nhiên năng lực của khu vực này tại tỉnh còn nhiều hạn chế, tuy là khu vực dẫn đầu về tăng trưởng GRDP và có tỷ trọng GRDP lớn nhất nhưng mức tăng chậm, chưa có nhiều đột phá.

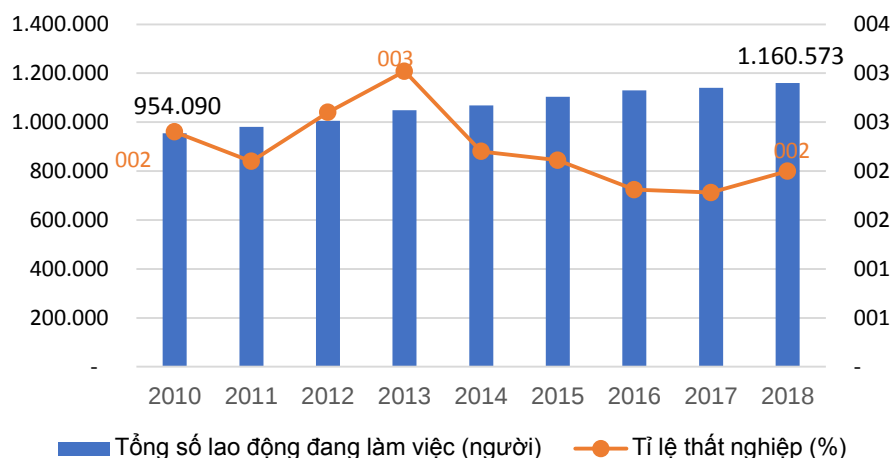
Sự thay đổi trong cơ cấu kinh tế tại tỉnh còn diễn ra chậm và sự thay đổi cơ cấu nội bộ ngành trong doanh nghiệp cũng chưa ổn định. Phần lớn các doanh nghiệp tại tỉnh và doanh nghiệp đăng kí thành lập mới đều hoạt động ở các lĩnh vực dịch vụ giản đơn (bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy, xe có động cơ khác) và khả năng tham gia vào các chuỗi giá trị, cụm liên kết vẫn chưa được cải thiện nhiều. Điều này sẽ gây nhiều thách thức khi đứng trước áp lực từ cuộc cách mạng công nghệ 4.0, các lĩnh vực liên quan đến giáo dục, đào tạo, khoa học và công nghệ vẫn chưa có nhiều chuyển biến tích cực để có thể có những bước đi chủ động, linh hoạt và thích ứng với điều kiện kinh tế mới.

Cơ hội từ những ưu đãi thuế quan trong tiến trình hội nhập quốc tế là tiềm năng nhưng thách thức và khó khăn khi tiếp cận các thị trường đó lại rất hiện hữu đối với khu vực doanh nghiệp tư nhân của Đắk Lắk, đặc biệt là các DNNVV khi muốn tham gia hoạt động thương mại quốc tế. Những yêu cầu về cam kết phi thương mại trong các FTA thế hệ mới, tiêu chuẩn đối với sản phẩm nông sản như tiêu chuẩn kỹ thuật (TBT), hệ thống vệ sinh và kiểm dịch thực vật khắt khe (SPS)... buộc các DNNVV phải thực sự am hiểu về các quy định và thị trường để có thể tiếp cận và hưởng các ưu đãi từ hiệp định. Trong khi đó, việc tiếp cận thông tin và sự chủ động của DNNVV trong tìm hiểu các FTA này vẫn còn rất hạn chế, áp lực cạnh tranh sẽ ngày càng gia tăng khi có sự tham gia của nhiều doanh nghiệp FDI trong thời gian tới trên chính thị trường nội địa.

III. ĐIỀU KIỆN XÃ HỘI CỦA TỈNH

1. Dân số, lao động

Dân số của tỉnh Đắk Lắk năm 2018 là khoảng 1,92 triệu người, tốc độ tăng dân số bình quân là 1,13%/ năm giai đoạn 2010-2018 (Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk 2018). Quy mô của lực lượng lao động tiếp tục tăng, đạt 1,18 triệu người năm 2018 với tốc độ tăng trưởng duy trì bình quân hằng năm là 2,63%/ năm giai đoạn 2010-2018. Tỷ lệ lực lượng lao động trong tổng dân số tăng một cách đáng kể từ 54,87% năm 2010 lên 61,61% năm 2018 do mức tăng trưởng lực lượng lao động tăng nhanh hơn mức tăng dân số, cho thấy xu hướng ngày càng có nhiều lao động tham gia thị trường việc làm. Tỷ lệ dân số trong lực lượng lao động tương đối cao và quy mô dân số lớn là nguồn cung lao động ổn định cho các doanh nghiệp tại địa phương. Bên cạnh đó, tỉ lệ việc làm trong nền kinh tế cũng đã cải thiện trong thời gian qua, đạt 98,16% năm 2018 do số lượng lao động vẫn tăng đều qua các năm (năm 2018 tăng lên khoảng 1,160 triệu lao động). Bên cạnh đó, tỉ lệ thất nghiệp đang có xu hướng giảm từ 2,4% năm 2010 xuống còn 2% năm 2018 (Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk 2018). Điều đó cho thấy những cố gắng trong tạo việc bền vững, đáp ứng nhu cầu việc làm ngày càng tăng.



Biểu đồ 4. Tình hình lao động tại Đắk Lắk giai đoạn 2010-2018

Nguồn: Niên giám thống kê Đắk Lắk 2018

2. Chất lượng lao động

Nguồn lao động trẻ được coi là tài nguyên giá trị trong quá trình chuyển đổi kinh tế. Mặc dù tỉ lệ lao động đang làm việc đã qua đào tạo đã có những chuyển biến tích cực khi tăng từ 11,5% năm 2010 lên 13,9% năm 2018 nhưng tỉ lệ này còn khá thấp, thấp hơn so với trung bình cả nước (21,4% năm 2017). Xét về cơ cấu lao động theo nghề nghiệp, phần lớn lao động làm việc ở ngành nghề giản đơn và nông, lâm, ngư nghiệp (chiếm khoảng 75,12% năm 2018), còn các nghề chuyên môn kỹ thuật chiếm tỉ lệ thấp khoảng 6,4%. Việc thiếu hụt nguồn cung sẵn có lao động có trình độ kỹ năng và trình độ kỹ năng của người lao động thấp vẫn là những vấn đề khó khăn đối với các doanh nghiệp tại tỉnh. Điều này tạo ra thách thức đối với doanh nghiệp khi có nhu cầu tuyển dụng nhân sự trình độ cao, đặc biệt là với các DNNVV càng trở nên khó khăn hơn khi phải cạnh tranh thu hút và giữ chân nhân lực.

3. Hệ thống giáo dục, đào tạo, dạy nghề

Năm 2018, toàn tỉnh có 16 cơ sở giáo dục nghề nghiệp: trong đó có 2 trường đại học, 6 trường cao đẳng và 8 trường trung cấp chuyên nghiệp. Trung bình mỗi năm, số lượng sinh viên tốt nghiệp không ngừng tăng lên, khoảng 6.232 người/ năm nhưng số lượng này còn quá ít so với tổng số lao động của toàn tỉnh, dẫn đến tỉ lệ lao động đã qua đào tạo của tỉnh chỉ ở mức 13,9% năm 2018 (Niên giám thống kê tỉnh Đắk Lắk, 2018). Các cơ sở đào tạo còn ít và mới chỉ tập trung ở đào tạo nghề sơ cấp, thiếu các lĩnh vực có chuyên môn cao. Bên cạnh đó, chi cho ngân sách đào tạo và nghiên cứu khoa học của tỉnh vẫn còn hạn chế, chủ yếu là ngân sách Nhà nước, chưa huy động được nguồn vốn bên ngoài tham gia. Để đáp ứng yêu cầu việc làm ngày càng tăng, các cơ sở giáo dục

nghề nghiệp đang dần cải thiện chất lượng. Theo đó, trường cao đẳng nghề Thanh niên dân tộc Tây Nguyên và trường Cao đẳng kỹ thuật Đắk Lắk sẽ là hai trường được đầu tư nghề trọng điểm tại tỉnh, đây là yếu tố thuận lợi để nâng cao chất lượng nguồn nhân lực của tỉnh trong thời gian sắp tới¹⁷.

4. Tác động của khu vực doanh nghiệp tư nhân tới phát triển xã hội

Số lượng doanh nghiệp tăng lên hàng năm cũng giúp thu hút thêm nhiều lao động tham gia. Khu vực doanh nghiệp tư nhân tạo ra một lượng lớn việc làm cho người lao động, tăng liên tục qua các năm, khoảng 1,068 triệu người, chiếm tới 92% tổng số lao động đang làm việc năm 2018. Chính nhờ quá trình tạo việc làm đã giúp cải thiện kinh tế, xã hội và môi trường ở tỉnh. Tỷ lệ hộ nghèo liên tục giảm qua các năm, chỉ còn 15,37% năm 2018. Thu nhập bình quân trên người của toàn tỉnh cũng không ngừng tăng, năm 2018 đạt khoảng 2,5 triệu đồng/ người so với 1,5 triệu đồng/ người năm 2010 do lực lượng lao động đang dần dịch chuyển từ khu vực có lương thấp hơn trong nông nghiệp sang những ngành có mức lương cao hơn. Bên cạnh đó, khu vực doanh nghiệp tư nhân cũng góp phần tăng độ che phủ của bảo hiểm xã hội, từ 9,08% năm 2014 lên 9,31% năm 2018.

Mặc dù tăng trưởng kinh tế do khu vực doanh nghiệp tư nhân, mà phần lớn là DNNVV mang lại là tích cực, tuy nhiên chênh lệch giàu nghèo cũng đang có xu hướng nới rộng hơn. Hệ số Gini của tỉnh đang có xu hướng tăng trong thời gian gần đây, năm 2018 là 0,485. Chênh lệch giữa nhóm 20% dân số giàu nhất so với 20% dân số nhóm nghèo nhất năm 2016 là 8,7 lần. Nguyên nhân chủ yếu từ chênh lệch tiếp cận các dịch vụ, thị trường lao động không hoàn hảo, đầu tư đang tập trung vào những khu vực, ngành có hiệu quả cao nhất. Điều này có thể gây những khó khăn trong việc theo đuổi mục tiêu phát triển bền vững và tăng trưởng bao trùm của tỉnh cũng như sức ép đối với các doanh nghiệp trong việc tạo việc làm bền vững, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư phát triển các ngành sử dụng nhiều lao động.

5. Nhận xét chung về điều kiện xã hội

5.1. Cơ hội

Quy mô lực lượng lao động vẫn tiếp tục tăng, dân số trẻ cũng giữ mức độ tăng và tỷ lệ dân số tham gia vào lực lượng lao động tương đối cao. Đây được coi như điều kiện thuận lợi trong nguồn lực phát triển khu vực doanh nghiệp tư nhân và DNNVV. Trình độ lao động tại tỉnh tuy còn thấp, sự dịch chuyển lao động chậm nhưng đang từng bước được cải thiện để lao động có năng suất cao hơn. Bên cạnh đó, các yếu tố vốn, công nghệ mới áp dụng vào sản xuất được kỳ vọng sẽ góp phần thúc đẩy năng suất lao động của toàn bộ nền kinh tế tại tỉnh, cũng như ở khu vực DNNVV.

5.2. Thách thức

¹⁷<http://sldtbxh.daklak.gov.vn/web/guest/-/%C4%91anh-gia-nguon-nhan-luc-tinh-%C4%91ak-lak>

Quy mô lực lượng lao động phát triển nhanh hơn so với số việc làm được tạo thêm. Điều này dẫn đến tình trạng cung lớn hơn cầu, dẫn tới tỉ lệ thiếu việc làm đang tăng trong 2 năm gần đây (3% năm 2018). Tình trạng việc làm bền vững ở khu vực nông thôn cũng thiếu bền vững hơn so với khu vực thành thị. Việc tạo đủ cơ hội việc làm bền vững cho thanh niên, người lao động là một vấn đề quan trọng tại tỉnh. Tỷ lệ làm công ăn lương thấp, và gần như chưa có cải thiện nào đáng kể trong nhiều năm, chỉ chiếm 21,6% năm 2018, điều này cho thấy thiếu việc làm bền vững và chất lượng hạn chế của lao động tại tỉnh.

Chất lượng lao động vẫn còn là một thách thức. Lao động chưa đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp, gây ra tình trạng cung thừa nhưng cầu vẫn thiếu do kỹ năng không phù hợp, đặc biệt là kỹ năng của người lao động trong các nghề kỹ thuật, chuyên môn và quản lý. Điều này phản ánh sự chênh lệch về kỹ năng trong thị trường lao động do những vấn đề được đề cập về chất lượng giáo dục đại học và chất lượng của hệ thống đào tạo nghề. Đặc biệt, hiện nay các DNNVV tại tỉnh vẫn chưa tham gia sâu vào chuỗi sản xuất, điều kiện làm việc còn nhiều hạn chế, ít các phương thức thực hành lao động để có thể tự nâng cao được năng suất lao động trong sản xuất kinh doanh.

Mặc dù sự tham gia của lực lượng lao động ở mức cao và tỉ lệ thất nghiệp ở mức thấp nhưng các xu hướng của thị trường lao động lại đặt ra một số thách thức. Sự chênh lệch tương đối về trình độ lao động giữa khu vực thành thị và nông thôn khi tỉ lệ lao động đã qua đào tạo ở thành thị là 26% còn ở khu vực nông thôn là 10% năm 2018. Tỉ lệ thất nghiệp của lao động nữ cũng thường cao hơn lao động nam, ở thành thị cao hơn nông thôn. Điều này sẽ gây ra những khó khăn nhất định trong việc tạo việc làm, đảm bảo các mục tiêu xã hội trong phát triển bền vững và phát triển bao trùm. Việc này cũng sẽ đặt thêm nhiều áp lực cho các DNNVV trong quá trình hoạt động phải đảm bảo các điều kiện môi trường làm việc, các chính sách đào tạo kỹ năng, bảo hiểm xã hội, thất nghiệp...

Như vậy, có thể thấy tỉnh không thể chỉ dựa vào quy mô của lực lượng lao động để tiếp tục duy trì tăng trưởng kinh tế dựa trên các ngành thâm dụng lao động khi theo đuổi phát triển kinh tế hướng tới các mục tiêu bền vững và bao trùm mà cần phải tập trung nỗ lực để cải thiện năng suất lao động, chất lượng lao động trong bối cảnh Cách mạng công nghiệp 4.0. Trong đó, chuyển dịch lao động từ khu vực hiệu quả thấp sang khu vực hiệu quả cao hơn, đặc biệt sự chuyển đổi của khu vực DNNVV sẽ giữ vai trò quan trọng khi khu vực này vẫn là trụ cột chính trong việc nâng cao năng suất lao động.

IV. THỰC TRẠNG CƠ SỞ HẠ TẦNG

1. Thực trạng cơ sở hạ tầng khu công nghiệp, cụm công nghiệp

Theo quy hoạch tổng thể phát triển các khu công nghiệp của tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020 sẽ có 2 khu công nghiệp và 14 cụm công nghiệp nhưng toàn tỉnh hiện có Khu công nghiệp Hòa Phú và 8 cụm công nghiệp đang hoạt động. Trong đó, KCN Hòa Phú với quy mô 331,73 ha, thu hút được 48 dự án đầu tư, với số vốn đăng ký khoảng 3.300 tỉ đồng. Hiện có 24 dự án đang hoạt động sản xuất kinh doanh, giải quyết việc làm cho khoảng

900 lao động (Báo cáo tình hình phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp và tình hình phát triển hạ tầng xã hội khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk 2018). KCN Phú Xuân có quy mô 325,6 ha, mới được Thủ tướng phê duyệt vào quy hoạch năm 2017, vẫn đang trong quá trình quy hoạch và khảo sát, thẩm định. Hiện tại, khu đất tại KCN Hoà Phú chưa được đầu tư xây dựng do việc đầu tư, kinh doanh hạ tầng kỹ thuật khu đô thị dịch vụ có nhiều khó khăn. Tại KCN Hòa Phú mới có một số hạng mục công trình đầu tư xây dựng công trình như: san nền, đường giao thông (tổng chiều dài 8,67 km); hệ thống thoát nước mưa, nước thải, nhà máy xử lý nước thải, hệ thống lưới điện, cây xanh, thảm cỏ, tường rào, hệ thống thông tin liên lạc. Các công trình nhà ở, thương mại, dịch vụ công cộng, văn hóa, thể thao, cơ sở đào tạo nghề, y tế, cơ sở giáo dục cho người lao động tại khu công nghiệp chưa được đầu tư.

Do cơ sở hạ tầng còn đang trong giai đoạn đầu tư nên kết quả thu hút dự án đầu tư vào các khu, cụm công nghiệp còn hạn chế. Tính đến tháng 3 năm 2018 có 137 dự án đầu tư và đăng ký đầu tư vào 8 cụm công nghiệp với tổng diện tích đất khoảng 245 ha, tỉ lệ lấp đầy 75%. Tổng số vốn đăng ký là 4.336 tỉ đồng, số lao động trong các cụm công nghiệp là 2.945 người (Báo cáo tình hình phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp và tình hình phát triển hạ tầng xã hội khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk 2018). Do nguồn vốn đầu tư khó khăn, quy mô các cụm công nghiệp nhỏ nên đa phần các cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh chưa được đầu tư cơ sở hạ tầng xã hội và hoàn toàn sử dụng cơ sở hạ tầng xã hội chung của xã, phường nơi có cụm công nghiệp.

2. Thực trạng cơ sở hạ tầng giao thông

Nhìn chung cơ sở hạ tầng giao thông tại tỉnh khá đồng bộ và đang được cải thiện từng bước. Giao thông Đắk Lắk hiện tại có 03 loại hình chính: đường bộ, đường thủy và đường hàng không.

2.1. Đường bộ

Mạng đường Quốc lộ có tổng chiều dài 576,5 km gồm các tuyến Quốc lộ 26, 27, 29, 14, 14C. Mạng đường tỉnh gồm 13 tuyến với tổng chiều dài 457 km, quy mô các tuyến đường tỉnh thuộc cấp IV miền núi, đường 02 làn xe. Đường đô thị có 751,07 km đường đô thị, tập trung trên địa bàn thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ và các thị trấn của huyện. Mạng đường huyện có chiều dài 1403,82 km, các đường huyện thường là cấp V và cấp VI miền núi. Mạng đường xã và đường thôn, buôn có chiều dài 3.220,07 km. Mạng đường thôn, buôn tương đối phát triển với tổng chiều dài 4.079,32 km. Đường chuyên dùng của các nông trường và lâm trường với tổng chiều dài khoảng 675 km, chủ yếu là đường đất.

Công tác quản lý, bảo trì các quốc lộ (3 tuyến), tỉnh lộ (11 tuyến) vẫn được triển khai nhưng do vốn bảo trì cấp hạn chế nên chỉ đảm bảo được 30% nhu cầu giao thông cần bảo trì. Năm 2017, tỉ lệ cải tạo, nâng cấp, nhựa hóa, bê tông hóa đường tỉnh đạt 95,17%, đường huyện đạt 84%, đường xã, liên xã đạt 44%.

2.2. Đường thủy

Đắk Lắk có khoảng 544 km đường sông do các sông Sêrêpôk, Krông Nô, Krông Na... tạo thành. Tổng số phương tiện thủy nội địa đang hoạt động trên địa bàn một số huyện, thành phố hiện nay là 834 phương tiện. Hệ thống bến thủy nội địa gồm có 04 bến xếp cát là Quỳnh Ngọc, Giang Sơn, Lang Thái và Cư Pâm. Các bến đò ngang sông gồm có: Buôn Trấp, Bình Hòa, Quảng Điền, Krông Nô và Buôn Jul.

2.3. Đường hàng không

Cảng hàng không Buôn Ma Thuột đã có các chuyến bay tới thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Đà Nẵng, Vinh và ngược lại. Từ năm 2010, Cảng hàng không Buôn Ma Thuột đã được đầu tư, nâng cấp, cải tạo đường hạ cất cánh có chiều dài 3.000 m, rộng 45 m với các trang thiết bị phụ trợ, đèn đêm. Tháng 12/2011 đã đưa vào sử dụng nhà ga mới với tổng diện tích sàn 7.200 m², công suất 1 triệu hành khách/năm. Nhà ga mới đáp ứng 04 chuyến bay giờ cao điểm (2 chuyến đi, 2 chuyến đến) với loại máy bay Airbus321 và tương đương, phục vụ 400 hành khách/giờ cao điểm (2 chiều). Thị trường hàng không tại Cảng hàng không Buôn Ma Thuột trong mấy năm qua tăng trưởng khá cao, luôn ở mức trên 40%/năm.

2.4. Thực trạng cơ sở hạ tầng năng lượng

Đắk Lắk hiện nay nguồn năng lượng chủ yếu được cung cấp từ thủy điện. Sản lượng điện sản xuất năm 2018 ước đạt 3,6 tỉ KWh, giảm 1,4 lần so với năm 2017, do lượng mưa năm 2018 giảm. Bên cạnh đó các dự án về năng lượng mặt trời, điện gió, tỉnh luôn quan tâm và tạo điều kiện để các nhà đầu tư đăng ký khảo sát, đầu tư vào năng lượng tái tạo trên địa bàn tỉnh. Hiện đã có hơn 24 nhà đầu tư đăng ký khảo sát, 07 nhà đầu tư triển khai thi công và làm thủ tục đầu tư. Nhà máy điện gió Tây Nguyên do công ty HBRE làm chủ đầu tư hiện đang được triển khai với công suất giai đoạn I là 28 MW. Quy hoạch điện gió tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, quy hoạch năng lượng sinh khối giai đoạn 2016-2020 định hướng 2030, quy hoạch năng lượng mặt trời đã được triển khai lập quy hoạch tạo cơ sở cho sự phát triển nguồn năng lượng tái tạo. Tỷ lệ năng lượng tái tạo trong cơ cấu sử dụng năng lượng năm 2018 duy trì đạt 100% (Báo cáo tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững năm 2018 tỉnh Đắk Lắk).

Tuy nhiên trên địa bàn tỉnh, nguồn năng lượng tái tạo vẫn chủ yếu là nguồn năng lượng từ các công trình thủy điện. Mạng lưới cung cấp điện của Đắk Lắk ngày càng được tăng cường cả về số lượng và chất lượng, đảm bảo cung cấp điện ổn định cho sản xuất và sinh hoạt, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng, giảm nhẹ biến đổi khí hậu, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững.

2.5. Thực trạng cơ sở hạ tầng Bưu chính – Viễn thông

Tình hình hoạt động mạng lưới bưu chính, viễn thông ổn định, cơ sở hạ tầng được đầu tư phát triển và mở rộng phạm vi, nâng cao chất lượng dịch vụ, đáp ứng nhu cầu của tỉnh, đảm bảo thông tin liên lạc thông suốt. Dịch vụ Internet băng thông rộng đã được đầu tư phát triển đến 100% xã, phường, hoàn thành lập quy hoạch hạ tầng viễn thông thụ động, đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin phục vụ cải cách. Chỉ số sẵn sàng ứng

dụng công nghệ thông tin của tỉnh tăng 26 bậc, từ vị trí 49/63 lên vị trí 23/63 tỉnh thành trong cả nước năm 2017. Hiện nay, có 184/184 xã phường, thị trấn có điện thoại, đạt tỉ lệ 100%; mạng di động đã phủ sóng 15/15 huyện, thị xã, thành phố. Tốc độ phát triển số thuê bao điện thoại và thuê bao internet hàng năm tăng nhanh, năm 2018, tổng thuê bao điện thoại là 1.931.851 thuê bao, tỉ lệ người sử dụng là 71,18%. Tổng số thuê bao Internet là 821.387 thuê bao, tỷ lệ người sử dụng 42,83%.

Trong những năm qua, hệ thống bưu chính, viễn thông của Đắk Lắk đã phát triển mạnh mẽ và rộng khắp trên địa bàn toàn tỉnh, tạo điều kiện thuận lợi cho việc thông tin liên lạc trong tỉnh, trong nước và quốc tế.

2.6. Thực trạng cơ sở hạ tầng cấp thoát nước và xử lý nước thải

Mạng lưới phân phối cấp nước (cấp III) tiếp tục được đầu tư mở rộng từ các dự án phát triển hạ tầng khu dân cư của các địa phương, chủ yếu ở thành phố Buôn Ma Thuột, thị xã Buôn Hồ. Tuy nhiên, tỉnh vẫn chưa đạt chỉ tiêu 100% các đô thị có hệ thống cấp nước tập trung. Nguyên nhân do nguồn nước sử dụng cấp cho đô thị chủ yếu là nguồn nước ngầm có trữ lượng không ổn định và bị thiếu hụt nghiêm trọng trong mùa khô, công suất thấp gây ảnh hưởng đến việc mở rộng mạng lưới cấp nước. Việc đầu tư cho cải tạo, mở rộng mạng lưới, nâng cao chất lượng cấp nước còn hạn chế, ảnh hưởng nhất định đến chỉ tiêu cấp nước đô thị.

Đối với cấp nước cho sản xuất, nông nghiệp tại tỉnh vẫn đang phụ thuộc vào nguồn nước ngầm. Vào mùa khô, vẫn xảy ra tình trạng thiếu nước, tác động không nhỏ đối với sản xuất nông nghiệp, đầu vào của các doanh nghiệp sản xuất trong ngành.

Trên địa bàn tỉnh hiện chưa có dự án sử dụng công nghệ tái chế, tái sử dụng, thu hồi năng lượng hoặc sản xuất phân hữu cơ, chủ yếu là chôn lấp. Chất thải rắn phát sinh tại các khu, cụm công nghiệp xử lý chung với chất thải tại các đô thị. Tỉ lệ các đô thị, khu, cụm công nghiệp xử lý chất thải rắn đạt tiêu chuẩn môi trường năm 2018 đạt 12,5%.

Đắk Lắk hiện có thành phố Buôn Ma Thuột có nhà máy xử lý nước thải tập trung, chiếm tỉ lệ đô thị xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường là 6,25%. KCN Hòa Phú đã được đầu tư hệ thống xử lý nước thải tập trung với công suất 2900 m³/ ngày đêm, tỉ lệ các Khu, cụm công nghiệp đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải đạt tiêu chuẩn môi trường đạt 11,1%.

2.7. Nhận xét chung về cơ sở hạ tầng

Cơ sở hạ tầng tại tỉnh đang dần được cải thiện, tạo thuận lợi đến quá trình sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp, thu hút nhiều dự án đầu tư tại tỉnh. Hạ tầng giao thông được đầu tư cơ bản trong liên kết vùng miền được chú trọng, thúc đẩy hoạt động đầu tư, sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp trong tỉnh. Đặc biệt, lĩnh vực năng lượng tái tạo được coi là tiềm năng của tỉnh cũng đang được kì vọng sẽ góp phần tạo ra nhiều tác động tích cực về mặt kinh tế và xã hội, đồng thời mở ra nhiều cơ hội cho DNNVV trên địa bàn tỉnh tiếp xúc với một lĩnh vực phát triển mới.

Chất lượng cơ sở hạ tầng trong nhiều năm qua chưa có cải thiện nào đáng kể khi chỉ số cơ sở hạ tầng của tỉnh chưa có thay đổi vị trí nào đáng kể, xếp thứ 26/63 năm 2018 (VCCI, 2018). Trong khi đó, vốn đầu tư cơ sở hạ tầng tại tỉnh còn hạn chế, phụ thuộc lớn vào ngân sách. Cơ sở hạ tầng chưa được đầu tư đủ lớn so với sự phát triển kinh tế và yêu cầu sản xuất kinh doanh của khu vực DNNVV đang ngày càng phát triển. Điều kiện hạn chế về cơ sở hạ tầng cũng làm giảm sức hút đầu tư của các doanh nghiệp tại tỉnh. Đây chính là những khó khăn đặt ra đối với việc cần phải cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng đồng bộ để phát triển kinh tế - xã hội tại tỉnh trong thời gian tới.

CHƯƠNG II: THỰC TRẠNG PHÁT TRIỂN CỦA KHU VỰC DOANH NGHIỆP VÀ HỘ KINH DOANH CÁ THỂ TẠI TỈNH ĐẮK LẮK

I. KHU VỰC DOANH NGHIỆP TẠI ĐẮK LẮK

1. Tổng quan về khu vực doanh nghiệp tại Đắk Lắk

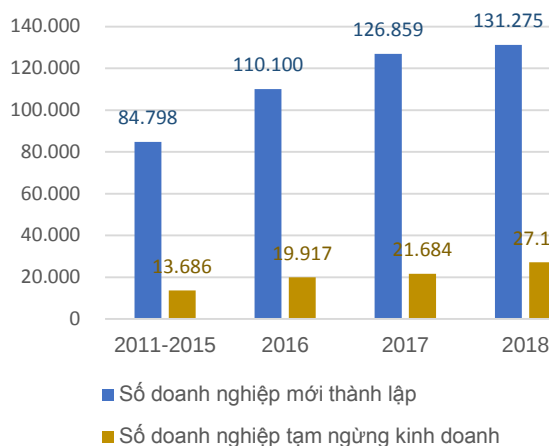
1.1. Doanh nghiệp đăng ký, giải thể và tạm dừng hoạt động tại Đắk Lắk

Những năm vừa qua, trên toàn quốc, số lượng doanh nghiệp đăng kí mới liên tục vượt qua kỷ lục của chính mình, đưa số lượng doanh nghiệp mới hàng năm tăng lên không ngừng. Nằm trong xu hướng chung của toàn quốc, Đắk Lắk cũng gia tăng đáng kể số lượng doanh nghiệp mới. Bằng chứng là từ 666 doanh nghiệp trung bình giai đoạn 2011-2015 lên 729 doanh nghiệp đăng kí mới trong năm 2016. Năm 2017, số lượng doanh nghiệp đăng kí mới tại tỉnh là 929. Đến năm 2018, số lượng doanh nghiệp mới thành lập tại tỉnh Đắk Lắk đã vượt qua mốc 1.000 doanh nghiệp mới/năm. Chỉ tính riêng số doanh nghiệp mới thành lập tại tỉnh Đắk Lắk đã chiếm tới 31,31% doanh nghiệp mới thành lập toàn khu vực Tây Nguyên, cho thấy vai trò kinh tế của tỉnh với khu vực.

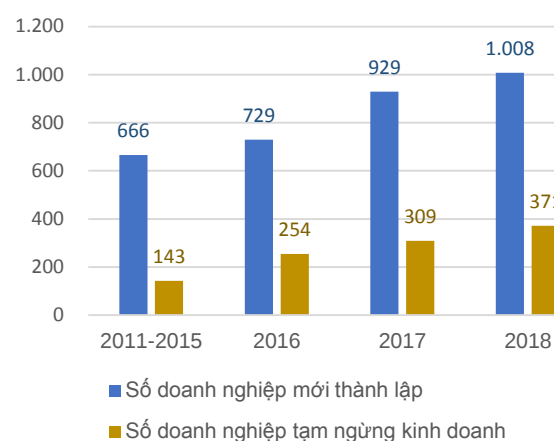
Ở một khía cạnh khác, số doanh nghiệp tạm ngừng kinh doanh tại tỉnh cũng tăng lên đáng kể. Bình quân giai đoạn 2011-2015, Đắk Lắk có khoảng 143 doanh nghiệp tạm dừng hoạt động mỗi năm thì đến năm 2018 con số này đã lên đến 371 doanh nghiệp, nâng tỷ lệ doanh nghiệp ngừng kinh doanh/doanh nghiệp mới thành lập lên đến 36,8%. Tức là cứ có 10 doanh nghiệp mới thành lập thì lại có khoảng 3-4 doanh nghiệp tạm dừng hoạt động. Tỷ lệ này ở khu vực Tây Nguyên là 28,1% và trung bình toàn quốc là 20,7%. Số doanh nghiệp giải thể của Đắk Lắk cũng có tốc độ tăng nhanh hơn mức trung bình toàn quốc. Có thể thấy rằng, có một số lượng lớn doanh nghiệp đăng kí thành lập và quay trở lại hoạt động, song số lượng doanh nghiệp giải thể và tạm ngừng hoạt động của tỉnh cũng gia tăng và nhanh hơn mức trung bình toàn quốc, cũng như trong khu vực.

Đáng lưu ý, ngoài số DN trên, thời gần đây đã nhiều doanh nghiệp ngoài tỉnh đăng ký hoạt động tại Đắk Lắk theo hình thức thành lập chi nhánh, trong đó nhiều DN quy mô lớn, có nhiều đóng góp cho sự phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh. Nếu tính cả các đơn vị này, số lượng doanh nghiệp mới tại tỉnh có thể cao hơn thống kê hiện tại.

a. Toàn quốc



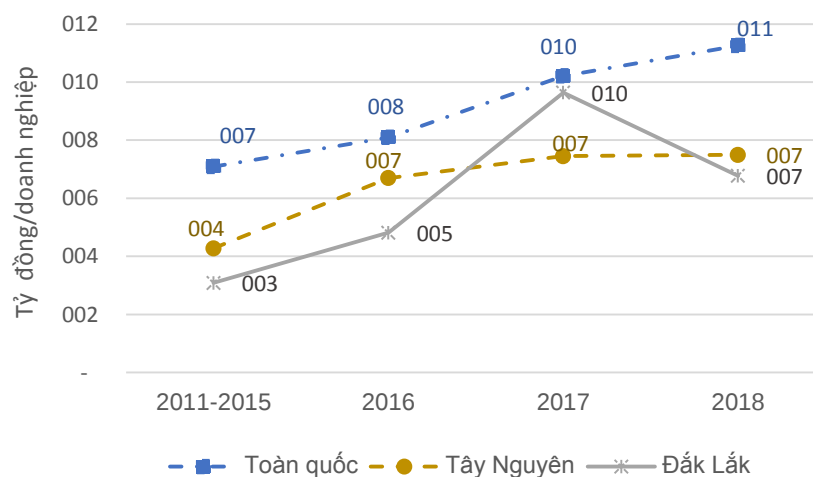
b. Tại Đắk Lắk



Biểu đồ 5. Doanh nghiệp đăng kí mới và tạm ngừng hoạt động, giai đoạn 2011-2018

Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp 2019

Các doanh nghiệp mới thành lập cũng mang lại một nguồn vốn đáng kể cho nền kinh tế. Chỉ tính riêng 317 doanh nghiệp mới năm 2018, Đắk Lắk đã có thêm 6.827 tỷ đồng vốn. Tuy nhiên, xét về quy mô vốn, các doanh nghiệp mới thành lập tại Đắk Lắk có quy mô vốn nhỏ hơn năm trước đó (6,77 tỷ đồng/doanh nghiệp), nhỏ hơn mức trung bình của Tây Nguyên (7,5 tỷ đồng/doanh nghiệp) và cách xa mức trung bình toàn quốc (11,26 tỷ đồng/doanh nghiệp). Trong khi trên bình diện toàn quốc và Tây Nguyên, xu hướng mở rộng nguồn vốn đăng kí của các doanh nghiệp mới là rõ ràng thì tại Đắk Lắk, con số này còn nhiều biến động.



Biểu đồ 6. Vốn đăng kí mới bình quân/doanh nghiệp tại Đắk Lắk

Nguồn: Sách trắng Doanh nghiệp 2019

1.2. Doanh nghiệp đang hoạt động

Tính đến thời điểm 31/12/2018, toàn Đắk Lắk có 5.473 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh, chiếm 0,77% số lượng doanh nghiệp cả nước. Tuy nhiên, so với khu vực Tây Nguyên, số lượng doanh nghiệp Đắk Lắk chiếm tỷ trọng 29,6%, chỉ đứng sau tỷ trọng doanh nghiệp của Lâm Đồng. Về mặt số lượng, các doanh nghiệp Đắk Lắk đang chiếm vị trí quan trọng trong tổng số doanh nghiệp Tây Nguyên. Tốc độ tăng doanh nghiệp năm 2018 so với năm 2017 là 107,3%. Tốc độ tăng này tương đương tốc độ tăng của khu vực và thấp hơn mức 109,2% của toàn quốc. Ở giai đoạn trước đó, giai đoạn 2011-2015, trung bình Đắk Lắk có 2.728 doanh nghiệp, với tốc độ tăng trung bình là 101,6%. Cũng cần lưu ý rằng, năm 2018, với các tỉnh thuộc Tây Nguyên, chỉ có Lâm Đồng có tốc độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp chiếm ưu thế so với khu vực. Do đó, tốc độ tăng này của các doanh nghiệp Đắk Lắk là một tốc độ có thể chấp nhận.

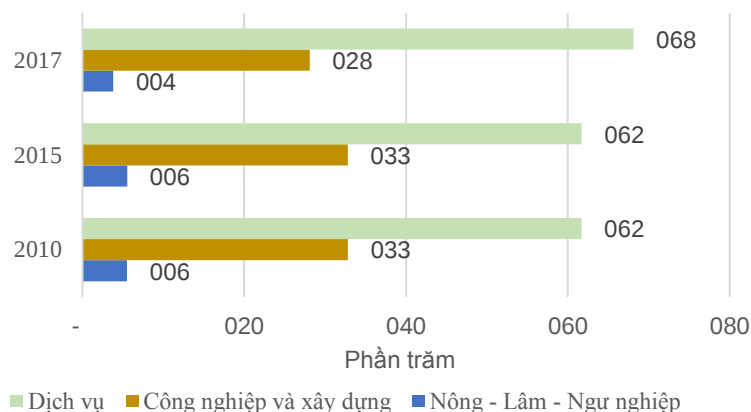
Do sự khác nhau về điều kiện kinh tế, xã hội, hiện nay nhiều quốc gia trong đó có Việt Nam xem xét mật độ doanh nghiệp/1000 dân để thấy được mức độ phân bố doanh nghiệp. Theo đó, năm 2018, mật độ trung bình của toàn quốc là 7,6 tăng lên so với mức 7,0 của cùng kì năm trước. Nghĩa là, cứ 1.000 hộ dân thì có trung bình 7,6 doanh nghiệp đang hoạt động sản xuất kinh doanh. Với Đắk Lắk, mật độ này là 2,9, tăng 106,1% so với năm 2017. Nếu như 1.000 dân tại Tây Nguyên thì có trung bình 3,1 doanh nghiệp thì ở Đắk Lắk con số này chỉ là 2,9. Rõ ràng, mật độ doanh nghiệp/1.000 hộ dân của khu vực Tây Nguyên nói chung, Đắk Lắk nói riêng còn thấp so với toàn quốc.

Để tăng tính thuyết phục, mật độ doanh nghiệp/1.000 dân trong độ tuổi lao động được tính toán. Theo đó, năm 2018 ghi nhận chỉ tiêu này trung bình toàn quốc là 14,7, của khu vực Tây Nguyên là 5,7 (chưa bằng một nửa số trung bình toàn quốc). Thực trạng ở Đắk Lắk cũng không khả quan hơn, khi trung bình chỉ có 5,1 doanh nghiệp/1.000 người trong độ tuổi lao động. Một phép so sánh, nếu các doanh nghiệp nội tỉnh Đắk Lắk muốn tạo việc làm cho toàn bộ lực lượng lao động địa phương thì trung bình cứ 5,1 doanh nghiệp Đắk Lắk cần có đủ sức chứa cho 1.000 vị trí việc làm tại tỉnh. Tức là mỗi doanh nghiệp tại tỉnh nên có quy mô từ 196 lao động/doanh nghiệp. Con số này sẽ được tính toán để so sánh ở phần sau của báo cáo.

Theo hình thức sở hữu, chiếm đến 98,89% doanh nghiệp tại Đắk Lắk là doanh nghiệp tư nhân. Chỉ chiếm một tỷ lệ không đáng kể, 1% là DNNN và 0,1% là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Năm 2010, tỷ lệ DNNN tại Đắk Lắk là 3,41%, doanh nghiệp tư nhân là 96,51% và doanh nghiệp ngoài nhà nước là 0,08%. Theo thời gian, các doanh nghiệp ở Đắk Lắk có xu hướng tiếp tục gia tăng số lượng doanh nghiệp tư nhân, giảm các doanh nghiệp nhà nước và doanh nghiệp đầu tư nước ngoài không có nhiều biến động. Nguồn vốn đang tập trung chủ yếu là khu vực tư nhân, trong khi đóng góp của khu vực nhà nước có xu hướng giảm và đóng góp của khu vực FDI là không đáng kể.

Trong khi đó, theo khu vực kinh tế, các doanh nghiệp ở Đắk Lắk tập trung chủ yếu là các doanh nghiệp dịch vụ (chiếm đến 68,09%), tiếp đến là các doanh nghiệp công nghiệp – xây dựng (28,09%) và cuối cùng nông lâm ngư nghiệp tại tỉnh chỉ chiếm 3,08%.

Xu hướng chuyển dịch doanh nghiệp tại tỉnh trong những năm gần đây chủ yếu tập trung vào các doanh nghiệp dịch vụ, thứ đến là giảm tỷ trọng doanh nghiệp thuộc lĩnh vực công nghiệp xây dựng nhưng ngành này vẫn chiếm tỷ trọng cao và cuối cùng các doanh nghiệp thuộc lĩnh vực nông nghiệp. Đây cũng là xu hướng chuyển dịch phù hợp với xu hướng chung của toàn quốc. Điểm khác biệt ở Đắk Lắk là tỷ trọng doanh nghiệp trong ngành dịch vụ cao hơn (cao gấp hơn 2 lần doanh nghiệp công nghiệp xây dựng và nông lâm ngư nghiệp cộng lại).



Biểu đồ 7. Cơ cấu doanh nghiệp tại Đắk Lắk theo khu vực kinh tế, giai đoạn 2010-2017

Nguồn: NGTK Đắk Lắk, 2018

Đi sâu phân tích, dễ dàng nhận thấy ngành công nghiệp xây dựng của tỉnh phụ thuộc nhiều vào các doanh nghiệp xây dựng và chế biến với tỷ trọng lần lượt là 17,34% và 8,62%. Trong khi đó, trong nội bộ ngành dịch vụ thì Bán buôn bán lẻ, sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác chiếm đến 48,01% số doanh nghiệp toàn tỉnh. Đến đây, một thực trạng đặt ra. Rõ ràng, số lượng doanh nghiệp làm trong ngành dịch vụ của Đắk Lắk cao hơn hai khu vực còn lại, song các doanh nghiệp chủ yếu tập trung vào bán buôn, bán lẻ là khu vực có tính ổn định thấp, chủ yếu là các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ, ít có cơ hội tham gia chuỗi giá trị lớn. Do đó, các con số trên đây đưa ra thông điệp với cơ quan quản lý thuộc tỉnh, bên cạnh chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp theo khu vực, cần chú trọng tới chuyển dịch cơ cấu doanh nghiệp trong nội bộ ngành, để đạt được hiệu quả sản xuất tốt hơn.

Theo địa phương, Đắk Lắk có tổng cộng 1 thành phố, 13 huyện và 1 thị xã. Các doanh nghiệp tập trung chủ yếu ở TP. Buôn Ma Thuột nơi có điều kiện giao thông thuận lợi, dân cư tập trung đông hơn các vùng khác trong tỉnh. Năm 2017, chỉ tính riêng số lượng doanh nghiệp trên địa bàn TP. Buôn Ma Thuột đã chiếm đến 58,7% số lượng doanh nghiệp toàn tỉnh, cao hơn tổng số doanh nghiệp các huyện, thị xã còn lại cộng dồn. Đắk Lắk cũng gặp tình trạng giống như nhiều địa phương có trình độ phát triển chênh lệch trên cả nước. Đó là doanh nghiệp tập trung vào 1,2 thành phố trọng điểm và rải rác tại các khu vực còn lại.

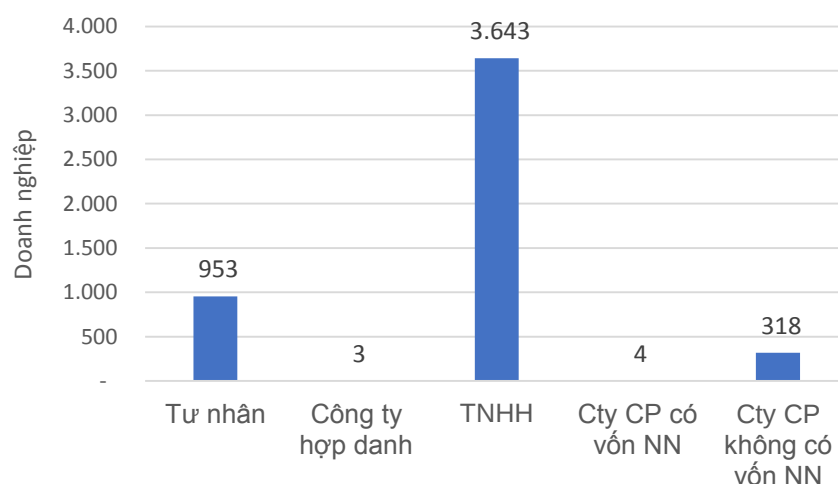
Có những địa phương như huyện Lăk chỉ có 35 doanh nghiệp, huyện Krông Bông, huyện Buôn Đôn rải rác 60 doanh nghiệp. Đặc điểm chung của các huyện này là dân cư thưa thớt, nhiều người dân tộc thiểu số, đời sống người dân còn nhiều khó khăn và phương tiện đi lại hạn chế hơn so với các huyện khác. Đây cũng là một thách thức lớn trong quản lý doanh nghiệp tại tỉnh. Do vị trí phân mảnh của các doanh nghiệp khiến cho việc quản lý, các chương trình hỗ trợ gặp nhiều cản trở. Tồn tại một khoảng chênh lệch rõ ràng giữa TP. Buôn Ma Thuột và các huyện trong toàn tỉnh.

Theo loại hình doanh nghiệp, trách nhiệm hữu hạn là loại hình doanh nghiệp phổ biến ở Đắk Lắk, tiếp theo đó là loại hình tư nhân và công ty cổ phần. Hiện nay, tại Đắk Lắk chỉ còn 3 công ty hợp danh và 4 công ty có vốn nhà nước, chiếm tỷ lệ rất nhỏ trong tổng số doanh nghiệp đang hoạt động tại tỉnh. Xu hướng những năm gần đây cho thấy, số lượng doanh nghiệp thuộc loại hình tư nhân, TNHH và công ty cổ phần không có vốn nhà nước đều gia tăng, trong khi công ty cổ phần có vốn nhà nước vẫn giữ nguyên (4 doanh nghiệp) trong nhiều năm qua. Số lượng công ty hợp danh giảm từ 9 công ty năm 2016 xuống còn 3 công ty năm 2017. Trong đó có 2 doanh nghiệp thành lập vào cuối năm 2017, đầu năm 2018. Đó là Công ty đấu giá hợp danh Đắk Lắk (giấy ĐKHD số: 01/TP-ĐKHD do Sở Tư pháp cấp ngày 09/8/2017) và Công ty đấu giá hợp danh Ban Mê Xanh (giấy ĐKHD số: 02/TP-ĐKHD do Sở Tư pháp cấp ngày 24/5/2018).

Sở dĩ số lượng doanh nghiệp có vốn nhà nước chiếm tỷ trọng không đáng kể là do những năm qua Đắk Lắk đã chú trọng công tác cơ cấu, sắp xếp lại, cổ phần hóa, thoái vốn các doanh nghiệp nhà nước trên địa bàn tỉnh thực hiện công văn số 208/TTg-ĐMDN ngày 7/2/2018 của Thủ tướng Chính phủ. Theo đó, tính đến 12/3/2018, theo Báo cáo số 40/BC-UBND, Đắk Lắk đã cổ phần hóa Nhà nước không nắm giữ cổ phần chi phối 02 doanh nghiệp (Công ty TNHH MTV: cấp nước & Đầu tư xây dựng Đắk Lắk và Đô thị & Môi trường Đắk Lắk).

Bên cạnh đó, Đắk Lắk chuyển công ty TNHH MTV lâm nghiệp Đắk Lắk thành BQL rừng phòng hộ hoạt động theo cơ chế đơn vị sự nghiệp công lập, chuyển đổi 9 công ty thành công ty TNHH 2TV và cổ phần hóa 6 công ty (Công ty TNHH cà phê Phước An, cao su Đắk Lắk, Cà phê Ea Pôk, Cà phê Thắng Lợi và tháng 10, TNHH MTV sản xuất kinh doanh tổng hợp Krông Ana), giải thể 3 công ty (Cà phê – ca cao Krông Ana, Cà phê Buôn Ma Thuột và Dray H’Ling). Nhờ vậy, các doanh nghiệp nhà nước tại tỉnh giảm đáng kể về số lượng.

Công ty cổ phần Cà phê Phước An là doanh nghiệp nông nghiệp cổ phần hóa đầu tiên của tỉnh Đắk Lắk, cũng là doanh nghiệp sản xuất cà phê đầu tiên của Việt Nam cổ phần hóa (8/2017).



Biểu đồ 8. Số lượng doanh nghiệp theo loại hình tại Đắk Lắk

Nguồn: NGTK Đắk Lắk, 2018

Khác với tình hình chung toàn quốc, tốc độ tăng doanh nghiệp hoạt động thực tế tăng nhanh hơn tốc độ tăng doanh nghiệp đăng kí mới tại tỉnh. Số lượng doanh nghiệp thực tế hoạt động tăng lên nhanh chóng có thể do số lượng doanh nghiệp mới tăng đột biến, nhiều doanh nghiệp quay trở lại hoạt động hoặc các hộ kinh doanh chuyển đổi từ hình thức kinh doanh cá thể sang doanh nghiệp, khiến cho tốc độ tăng của doanh nghiệp thực tế hoạt động tăng lên nhanh hơn tốc độ đăng kí.

Bảng 2. Sự chênh lệch giữa doanh nghiệp đăng ký và doanh nghiệp thực sự hoạt động

Tiêu chí	Đơn vị	2015	2016	2017	2018	2019
Số DN mới thành lập	Doanh nghiệp	666	729	929	1,008	
Tốc độ tăng DN đăng kí mới	%		9,46	27,43	8,50	
DN thực sự hoạt động	Doanh nghiệp	2.860	4.049	4.976	5.473	
Tốc độ tăng DN đang hoạt động	%		41,57	22,89	9,99	

Nguồn: NGTK Đắk Lắk, 2018

1.3. Doanh nghiệp niêm yết tại Đắk Lắk

Đắk Lắk có một số doanh nghiệp lớn niêm yết trên sàn chứng khoán, trong đó CTCP Xây dựng Điện Vneco 8 niêm yết tại HNX, SMB - Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn -

Miền Trung niêm yết tại HOSE, còn lại là các doanh nghiệp niêm yết trên sàn Upcom. Đáng kể nhất là CTCP đầu tư cao su Đắk Lắk là 1 trong 6 doanh nghiệp trong ngành cao su niêm yết tại sàn chứng khoán. DRI đứng thứ 4 về vốn hóa thị trường trong các doanh nghiệp ngành cao su niêm yết.

Nhìn chung, số lượng doanh nghiệp niêm yết của Đắk Lắk vẫn còn nhỏ. Nền kinh tế cả nước thời gian qua tồn tại một thực tế là nhiều doanh nghiệp CPH nhưng chưa lên sàn. Trên phạm vi cả nước, ngày 20/11, Bộ Tài chính “bêu tên” 667 doanh nghiệp nhà nước (DNNN) đã cổ phần hóa (CPH) nhưng chưa đăng ký giao dịch, niêm yết trên thị trường chứng khoán (TTCK) tính đến hết ngày 15/11/2018. Thuộc danh sách có Công ty CP XNK Cà phê Đức Nguyên tại xã Eaktur, H. Cưkuin, Daklak. Cũng cần lưu ý rằng, doanh nghiệp trên thuộc thẩm quyền quản lý của Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn.

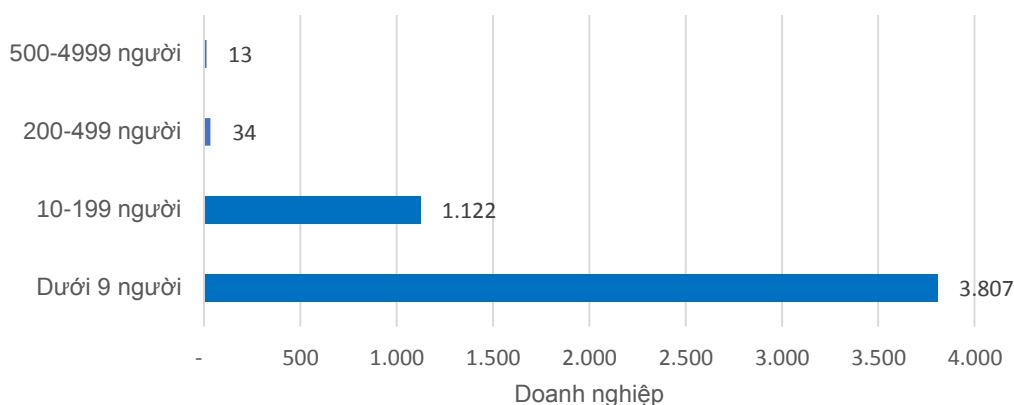
Nhìn chung, số lượng doanh nghiệp niêm yết tại Đắk Lắk còn ít, đa dạng các lĩnh vực (cà phê, cao su, y tế, bia....). Tính đến quý 2 năm 2019, một số doanh nghiệp lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh vẫn âm, chẳng hạn như CTCP Xây dựng Điện Vneco 8 lợi nhuận -65 tỷ đồng, Công ty Cổ phần Bia Sài Gòn - Miền Trung (-1,16 tỷ đồng) trong quý 2.2019.

1.4. Quy mô các doanh nghiệp tại Đắk Lắk

a. Quy mô doanh nghiệp theo lao động

Xét quy mô doanh nghiệp theo lao động thì hiện nay Đắk Lắk có 47 doanh nghiệp lớn, chiếm chưa đến 0,94% doanh nghiệp toàn tỉnh. Còn lại, 99,06% các doanh nghiệp tại Đắk Lắk là doanh nghiệp nhỏ và vừa, có quy mô lao động dưới 200 người. Điều đặc biệt là doanh nghiệp siêu nhỏ chiếm đến 76,51%. Doanh nghiệp nhỏ và vừa chỉ chiếm 22,55% số lượng doanh nghiệp tại Đắk Lắk.

Đắk Lắk gặp vấn đề chung giống như các doanh nghiệp Việt Nam là quy mô doanh nghiệp nhỏ, tỷ trọng doanh nghiệp quy mô lớn và vừa là không đáng kể. Số lượng doanh nghiệp tăng nhanh nhưng quy mô doanh nghiệp không có nhiều thay đổi, vẫn tập trung ở phân khúc doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp nhỏ, chưa tạo đà cho sự phát triển của doanh nghiệp. Đặc biệt, toàn tỉnh không có doanh nghiệp nào thu hút trên 5.000 lao động.



Biểu đồ 9. Quy mô Doanh nghiệp Đắk Lắk năm 2017

Trong bảng xếp hạng của Xếp hạng VNR500, Đắk Lắk chỉ có duy nhất Công ty TNHH MTV xuất nhập khẩu 2-9 Daklak (Simexco Daklak) thuộc bảng xếp hạng với vị trí 199/500 doanh nghiệp lớn nhất Việt Nam. Nếu chỉ xét các doanh nghiệp tư nhân thì Simexco Daklak ở vị trí 90/500 doanh nghiệp tư nhân lớn nhất năm 2018. Cho đến nay, Simexco đã liên kết hơn 9000 hộ nông dân với khoảng 15.000ha đạt chứng chỉ UTZ, Rainforest, 4C và chỉ dẫn địa lý Buôn Ma Thuột. Điều đó cho thấy vai trò kết nối, dẫn dắt của các doanh nghiệp lớn trong khối doanh nghiệp là vô cùng quan trọng. Thực tế, theo đánh giá, rà soát trích từ Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam (2019) của 1.000 doanh nghiệp có mức thuế nộp ngân sách nhà nước lớn nhất, Đắk Lắk không có doanh nghiệp nào thuộc nhóm kể trên, kể cả Simexco Daklak hay các công ty cổ phần hóa. Điều này đặt ra một giải thiết về hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp lớn tại Đắk Lắk cũng còn gặp nhiều khó khăn, chưa phát huy được sức mạnh, vai trò của các doanh nghiệp lớn trong tỉnh. Hiện tại, sức mạnh nội tại của khối doanh nghiệp Đắk Lắk vẫn dựa chủ yếu vào các DNNVV, khối chiếm tỷ trọng áp đảo các doanh nghiệp trong tỉnh. Đây cũng có thể là tiền thân của các doanh nghiệp lớn mạnh trong tương lai. Chính vì vậy, nên chăng cần trọng tâm vào các chương trình, chính sách phù hợp, quan tâm đến 99,06% khối doanh nghiệp vừa và nhỏ này.

Không những nhỏ bé với chính mình, doanh nghiệp tại Đắk Lắk còn nhỏ bé về quy mô lao động so với bình diện chung toàn quốc. Theo số liệu năm 2017, bình quân lao động trên một doanh nghiệp ở Đắk Lắk chỉ đạt 14,23 lao động/doanh nghiệp, không cao hơn nhiều so với mức 14 lao động/doanh nghiệp của Tây Nguyên và thấp hơn hẳn mức 22 lao động/doanh nghiệp của toàn quốc. Trước đó, tính toán số lượng doanh nghiệp/1000 lao động tại tỉnh cho thấy một doanh nghiệp tại Đắk Lắk cần so sức chứa với tối thiểu 196 lao động để tạo việc làm nội bộ cho toàn bộ lực lượng lao động thuộc tỉnh. Như vậy mức chênh lệch giữ 22 lao động/doanh nghiệp với sức chứa cần thiết là 196 lao động/doanh nghiệp là rất xa. Với kì vọng trở thành khu vực dẫn đầu Tây Nguyên, Đắk Lắk cần nỗ lực hơn nữa trong việc mở rộng quy mô doanh nghiệp còn nhỏ bé này tại tỉnh.

Theo hình thức sở hữu, các doanh nghiệp lớn chủ yếu là DNNN. Trong số các DNNN thì 44% là doanh nghiệp lớn, còn lại 56% là doanh nghiệp vừa và nhỏ. Với 4.921 doanh nghiệp tư nhân, số doanh nghiệp lớn chỉ chiếm 0,51%. Xét theo quy mô lao động, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài tại Đắk Lắk không có doanh nghiệp lớn nào. Có thể thấy rằng, doanh nghiệp Đắk Lắk số lượng ngày càng lớn, nhưng chiếm đa số vẫn là doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ và doanh nghiệp vừa. Các doanh nghiệp lớn chủ yếu là doanh nghiệp nhà nước, một phần rất nhỏ (không đáng kể là doanh nghiệp tư nhân) và không có doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài nào thuộc quy mô doanh nghiệp lớn.

Theo khu vực kinh tế, doanh nghiệp lớn nằm rải rác tại các lĩnh vực: ngành nông lâm thủy sản (7 doanh nghiệp), công nghiệp chế biến (8 doanh nghiệp), cung cấp nước (1

doanh nghiệp), xây dựng (11 doanh nghiệp), bán buôn bán lẻ (3 doanh nghiệp), vận tải kho bãi (2 doanh nghiệp), dịch vụ lưu trú (2 doanh nghiệp), thông tin và truyền thông (2 doanh nghiệp), lĩnh vực nghệ thuật (1 doanh nghiệp). Với tỷ trọng 68,09% doanh nghiệp nằm trong ngành dịch vụ thì số lượng doanh nghiệp quy mô lớn của ngành dịch vụ còn rất thấp.

Theo địa phương, hầu hết các doanh nghiệp lớn tập trung tại TP. Buôn Ma Thuột. Còn lại, một số doanh nghiệp lớn phân bố rải rác tại Cư Kuin (7 doanh nghiệp), Ea H'leo (3 doanh nghiệp), M'Đrắk (3 doanh nghiệp), M'Đrắk (2 doanh nghiệp), Ea Kar (2 doanh nghiệp), Cư M'Gar (2 doanh nghiệp) và Krông Năng (1 doanh nghiệp). Các huyện, thị xã còn lại số lượng doanh nghiệp nhìn chung ít và chỉ có doanh nghiệp siêu nhỏ và doanh nghiệp nhỏ, quy mô dưới 200 lao động, và chủ yếu là dưới 9 lao động.

b. Quy mô doanh nghiệp theo vốn

So với mức trung bình chung toàn quốc, nguồn vốn bình quân cho các doanh nghiệp tại Đắk Lắk là rất khiêm tốn. Tính đến 31/12/2017, vốn trung bình cho một doanh nghiệp Đắk Lắk chỉ đạt 14,23 tỷ đồng/doanh nghiệp, chỉ bằng 1/1,6 so với mức trung bình tại Tây Nguyên và xấp xỉ 1/3 so với mức trung bình toàn quốc. Nghĩa là, xét về quy mô vốn, một doanh nghiệp trung bình toàn quốc sẽ có mức vốn gấp 3 lần với một doanh nghiệp ở Đắk Lắk. Một doanh nghiệp trong khu vực Tây Nguyên cũng có mức vốn cao gấp 1,6 lần so với doanh nghiệp Đắk Lắk. Không những nhỏ bé về quy mô lao động, doanh nghiệp Đắk Lắk còn nhỏ bé cả về quy mô vốn. Tại Đắk Lắk, hơn 80% doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu bình quân dưới 10 tỷ đồng, còn lại, 18,59% là các doanh nghiệp với mức vốn từ 10 đến 200 tỷ đồng. Số doanh nghiệp có mức vốn trên 200 tỷ đồng là 1,04%.

Theo hình thức sở hữu, mặc dù chiếm tỷ lệ nhỏ về số lượng, song 3/5 doanh nghiệp FDI có mức vốn trên 200 tỷ đồng, trong đó có 1 doanh nghiệp với 500 tỷ đồng vốn. Doanh nghiệp nhà nước cũng chiếm 13 doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu trên 500 tỷ đồng. Chiếm số lượng đông đảo nhưng quy mô nhỏ bé nhất là các doanh nghiệp tư nhân. Chỉ 0,71% doanh nghiệp tư nhân có vốn chủ sở hữu trên 200 tỷ đồng.

Theo khu vực kinh tế, ngoại trừ một số doanh nghiệp nhà nước làm trong lĩnh vực nông nghiệp thì các doanh nghiệp có vốn chủ sở hữu lớn phân bố không đồng đều giữa các ngành nghề. Ngành công nghiệp – xây dựng sở hữu nhiều hơn các doanh nghiệp có vốn lớn, trong khi các ngành dịch vụ chủ yếu là doanh nghiệp nhỏ và vừa, nguồn vốn không dồi dào, số lượng doanh nghiệp có vốn lớn là rất hạn chế.

Theo địa bàn, các doanh nghiệp lớn với vốn chủ sở hữu trên 500 tỷ đồng lại không tập trung tại TP. Buôn Mê Thuột mà phân bố ở Cư Kuin, Ea Kar, Krông Năng và Ea H'leo. Mặc dù vậy, Buôn Mê Thuột vẫn có 25 doanh nghiệp có vốn từ 200- dưới 500 tỷ đồng. Nhìn chung, do số lượng doanh nghiệp lớn tại tỉnh không đáng kể nên việc phân tích quy mô doanh nghiệp theo địa bàn không có nhiều ý nghĩa.

Tóm lại, dù phát triển nhanh về số lượng nhưng phần lớn doanh nghiệp tại Đắk Lắk nhỏ cả về vốn và lao động, chủ yếu hoạt động trong các lĩnh vực như công nghiệp chế

biển, sơ chế nông sản, cao su, cà phê và dịch vụ. Một số doanh nghiệp lớn ở ngành nông lâm ngư nghiệp là doanh nghiệp có vốn nhà nước. Các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài chưa cho thấy nhiều đóng góp cho nền kinh tế tỉnh Đắk Lắk khi số lượng ít, quy mô không quá nổi bật, chưa thể hiện được vai trò kết nối trong nền kinh tế. Chính vì lý do này, các doanh nghiệp chưa khai thác được hết tiềm năng của địa phương, chưa liên kết được với nhau và không tận dụng được lợi thế về quy mô, dẫn đến còn nhiều khó khăn trong sản xuất.

2. Hoạt động của các DNNVV tại tỉnh

2.1. Lao động và tạo việc làm

Số lượng doanh nghiệp không ngừng tăng nhanh trong những năm vừa qua đã tạo thêm nhiều cơ hội cho người lao động, góp phần giúp tỉnh giải quyết bài toán việc làm. Trong 3 năm gần nhất, tổng số lao động tại Đắk Lắk nhìn chung tăng, từ 68.240 lao động năm 2015 lên 73.211 doanh nghiệp năm 2017, tốc độ tăng trung bình năm là 3,58%. Theo khu vực, số lượng lao động DNNN giảm với tốc độ - 14,84%/năm, doanh nghiệp tư nhân tăng 13%/năm và doanh nghiệp FDI tăng mạnh nhất với tốc độ trung bình là 16,37%/năm. Mặc dù vậy, chiếm số lượng áp đảo vẫn là các doanh nghiệp tư nhân. Các DNNVV trong khối doanh nghiệp tư nhân đang tạo công ăn việc làm cho 74,4% lực lượng lao động Đắk Lắk, đóng góp quan trọng về mở rộng độ che phủ của BHXH, BHYT trong tỉnh. Lý giải cho việc số lượng lao động trong khu vực nhà nước giảm đi là do nhiều doanh nghiệp nhà nước cổ phần hóa, giải thể. Lực lượng lao động luân chuyển sang khu vực tư nhân và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài. Mặc dù vậy DNNN vẫn tạo việc làm cho gần 25,04% lao động tại tỉnh. Cho dù tăng về số lượng lao động, song những đóng góp về lao động của các doanh nghiệp ngoài nhà nước tại Đắk Lắk là chưa rõ ràng.

Chỉ tính riêng lao động làm việc trong khối doanh nghiệp, khối này đã chiếm tỷ trọng 6,42% và tăng đều trong 3 năm gần nhất. Trong đó hầu hết lao động làm cho khu vực có vốn đầu tư nước ngoài làm việc tại các doanh nghiệp. Khối tư nhân tuy thu hút lực lượng lao động đông đảo trong toàn tỉnh nhưng còn rất nhiều lao động làm phi chính thức ở các khu vực hộ kinh doanh, tự kinh doanh, không làm công ăn lương... nơi mà các chính sách về kinh tế không dễ dàng để tiếp cận.

Theo khu vực kinh tế, so với năm 2010, lực lượng lao động trong nông lâm ngư nghiệp đã giảm từ tỷ trọng 34,6% xuống còn 21,86%. Trong khi đó, lực lượng lao động ở hai khu vực còn lại tăng lên đáng kể. Các DNNVV trong khu vực công nghiệp – xây dựng và khu vực dịch vụ hấp thụ chủ yếu lực lượng lao động của nền kinh tế, với tỷ lệ lao động lần lượt là 39,19% và 38,94%. Điều này một mặt cho thấy chuyển dịch cơ cấu lao động theo hướng tích cực tại Đắk Lắk. Mặt khác, các số liệu trên phản ánh khu vực dịch vụ thương mại của Đắk Lắk chưa tạo nhiều việc làm như kì vọng, với số lượng doanh nghiệp ngành dịch vụ gấp đôi ngành công nghiệp xây dựng mà tỷ lệ việc làm tạo ra tương đương, cho thấy ngành công nghiệp xây dựng đang thâm dụng lao động hơn so với ngành dịch vụ tại tỉnh. Trong ngành công nghiệp thì chế biến chế tạo và xây dựng

vẫn sử dụng nhiều lao động nhất và không có xu hướng sụt giảm. Trong khi đó, đối với ngành dịch vụ, lao động tập trung chủ yếu ở các ngành bán buôn bán lẻ với số lượng doanh nghiệp nhiều và quy mô siêu nhỏ, quy mô nhỏ chiếm đa số.

Bảng 3. Tỷ trọng lao động trong khối doanh nghiệp so với toàn bộ lao động 15 tuổi đang làm việc hàng năm (Đơn vị: Phần trăm)

Tiêu chí	2010	2015	2016	2017
Toàn quốc	8.57	6.18	6.29	6.42
DNNN	23.74	19.71	13.88	12.67
DN tư nhân	4.20	2.98	3.45	3.60
DN có vốn đầu tư nước ngoài	18.10	63.26	68.66	73.22

Nguồn: NGTK Đắk Lắk, 2018

Mặc dù chiếm tỷ trọng nhỏ, nhưng điểm sáng trong chuyển dịch cơ cấu lao động theo khu vực kinh tế tại Đắk Lắk được tìm ra tại một số ngành nghề. Chẳng hạn, tỷ trọng lao động tại hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm tăng từ 0,19% năm 2010 lên đến 0,48% năm 2017, kinh doanh bất động sản tăng từ 0,19% lên đến 0,48%, hoạt động chuyên môn khoa học công nghệ tăng từ 2,75% lên đến 4,56%, hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ tăng gấp đôi tỷ trọng lao động từ 0,51% lên đến 1,2% giai đoạn 2010-2017. Đây đều là những ngành tạo nền tảng quan trọng cho việc phát triển của các doanh nghiệp, đặc biệt có các ngành mới như bất động sản. Rõ ràng, khối DNNVV tư nhân đang thúc đẩy quá trình chuyển hóa lao động theo hướng tích cực tại doanh nghiệp. Có thể quá sớm để khẳng định kì vọng tăng năng suất tại tỉnh do chuyển dịch lao động, song hoàn toàn có cơ sở để thấy được các cơ hội cải thiện năng suất lao động tại Đắk Lắk. Mặc dù vậy, vẫn còn những thách thức lớn đặt ra cho các DNNVV về lao động có tay nghề, có chuyên môn và được đào tạo, tác phong công nghiệp chuyên nghiệp, đáp ứng yêu cầu trong nước và quốc tế. Thực tế hiện nay, tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của Đắk Lắk vẫn ở mức thấp 13,9% và chênh lệch rõ ràng giữa thành thị và nông thôn. Tỷ lệ lao động đã qua đào tạo ở thành thị là 26% trong khi ở nông thôn chỉ có 10%.

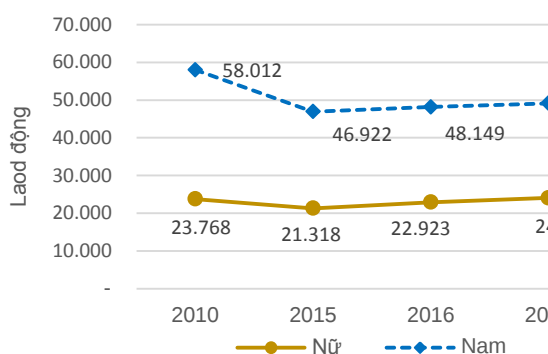
Theo địa bàn, do các doanh nghiệp, đặc biệt là các DNNVV khối tư nhân tập trung chủ yếu ở Tp Buôn Ma Thuột nên thành phố cũng là địa điểm thu hút chủ yếu lực lượng lao động toàn tỉnh. Năm 2010, 48,62% lao động của tỉnh tập trung tại thành phố Buôn Ma Thuột. Đến năm 2017, tỷ trọng này tăng lên 61,65%, có sự tương đồng lớn với tỷ

trọng doanh nghiệp phân bố giữa các địa bàn trong tỉnh Đắk Lắk. DNNVV đang tạo việc làm nhiều nhất cho thành phố Buôn Ma Thuột, kế đó là các huyện Cư Kuin, Ea H'leo, Ea Kar, Cư M'Gar... với số lượng lao động tăng lên theo thời gian.

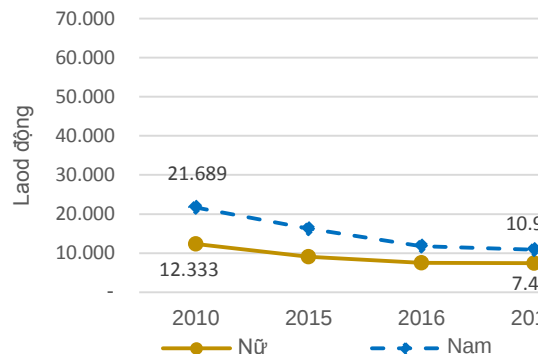
Theo giới tính, tỷ lệ lao động tại Đắk Lắk có sự chênh lệch đáng kể giữa nam và nữ, ở tất cả các hình thức sở hữu, ngành nghề và địa phương. Điển hình nhất, theo hình thức sở hữu, tỷ lệ nữ nhìn chung chỉ chiếm chưa tới 1/3 lực lượng lao động (32,90% năm 2017).

Xét theo khu vực kinh tế, sự chênh lệch tỷ lệ lao động nam/nữ biểu hiện rõ ràng nhất ở khu vực kinh tế tư nhân, với khoảng cách không có xu hướng gần lại. Trong khi đó, khu vực DNNN đang trong nỗ lực cân bằng tỷ trọng lao động nam – nữ trong khu vực. Lực lượng lao động khu vực DNNN đang giảm dần về số lượng và cân bằng về tỷ trọng, bằng chứng là số lượng lao động nam giảm đi đáng kể trong khi số lượng lao động nữ vẫn tăng lên trong giai đoạn 2010-2017. Số lượng lao động trong khu vực FDI rất nhỏ so với hai khu vực còn lại, mặc dù vậy, chênh lệch giới trong lao động tại các doanh nghiệp FDI vẫn tồn tại.

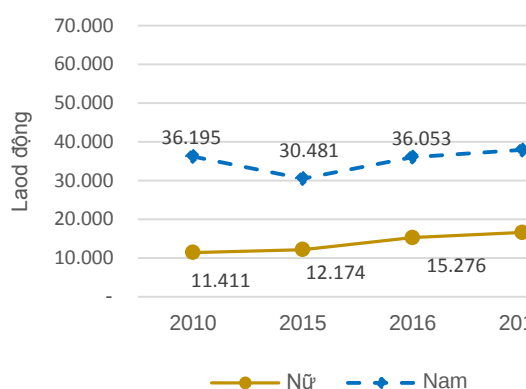
a. Tổng số lao động



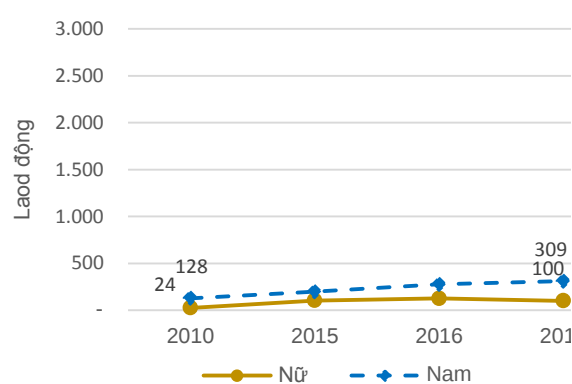
b. Lao động trong DNNN



c. Lao động trong DN tư nhân



d. Lao động trong doanh nghiệp FDI



Biểu đồ 10. Lao động phân theo giới tính và khu vực, giai đoạn 2010-2017

Nguồn: NGTK Đắk Lắk, 2018

Một tín hiệu tích cực là tốc độ tăng của lao động nam trong 3 năm gần nhất là 2,32%/năm và tốc độ tăng của lao động nữ là 6,29%/năm. Như vậy, tốc độ tăng lao động nữ đang gấp 3 lần so với mức tăng trung bình của lao động nam, cho phép tỷ trọng lao động nữ tăng lên trong tương lai. Tuy nhiên, có lẽ phải mất một thời gian dài nữa, số lượng lao động nữ làm việc trong các doanh nghiệp tại Đắk Lắk mới đạt được sự cân bằng với lao động nam.

Thu nhập bình quân một tháng của người lao động tại Đắk Lắk là 4.721.000 VND, thấp hơn rất nhiều so với mức thu nhập 7.514.000 VND của toàn quốc, và tương đương mức thu nhập trung bình toàn quốc 8 năm về trước (năm 2010, thu nhập bình quân toàn quốc là 4.124.000 VND). Nếu như trong thập kỉ trở lại đây, thu nhập bình quân tháng của người dân toàn quốc tăng rõ rệt thì ở Đắk Lắk, mức thu nhập này cũng tăng nhưng tốc độ chậm hơn. Năm 2010, thu nhập bình quân tại Đắk Lắk là 2.539.000 VND, năm 2017 tăng lên đến 4.721.000 VND. So với bình diện toàn quốc năm 2017, Đắk Lắk đứng thứ 59/63 tỉnh thành về thu nhập lao động, chỉ cao hơn Đắk Nông, Sơn La, Điện Biên và Bạc Liêu. Đây là một vấn đề lớn mà tỉnh cần tập trung cải thiện.

Theo khu vực, lao động cho các doanh nghiệp FDI có mức lương cao nhất (9.244.000 VND/người/tháng). Tuy nhiên, cũng cần lưu ý, số lượng lao động trong khối FDI là không nhiều. Tiếp đến khu vực tư nhân có mức lương trung bình là 5.017.000 VND và tăng đều trong những năm gần đây. Đây là khối thu hút cả về lực lượng và chất lượng lao động, có thu nhập được cải thiện trong những năm qua. Thu nhập tại doanh nghiệp nhà nước có nhiều biến động, tăng lên trong năm 2017 và giảm đi trong năm 2018 và là khối có mức thu nhập thấp nhất trong tỉnh.

Không những mức thu nhập bình quân thấp, hiệu suất sử dụng lao động tại các doanh nghiệp Đắk Lắk là 23,6 lần cao thứ hai trong khu vực Tây Nguyên chỉ sau mức 54,5 lần của Đắk Nông và vượt xa mức 14,7 lần của toàn quốc.

2.2. *Vốn và kết quả tài chính*

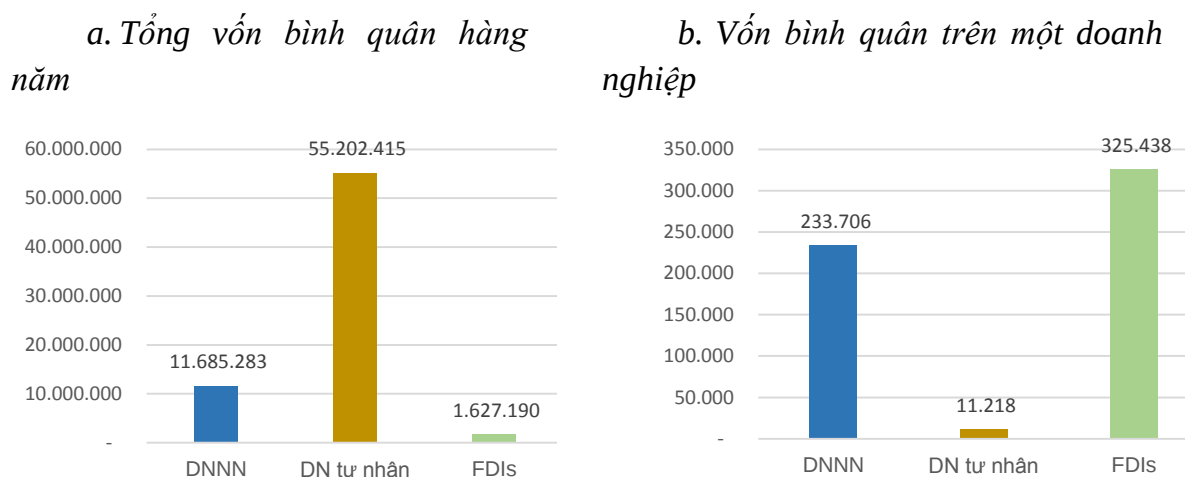
a. Vốn

Vốn bình quân hàng năm của các doanh nghiệp tại Đắk Lắk có nhiều biến động. Giai đoạn 2015-2010, tốc độ tăng vốn bình quân là 8,86% năm. Vốn tăng mạnh vào năm 2016 lên mức 81.904 tỷ đồng nhưng sụt giảm còn 68.514 tỷ đồng năm 2017. Mặc dù vậy, xét bình quân giai đoạn 2010-2017, vốn trung bình của các doanh nghiệp vẫn tăng lên đáng kể.

Theo hình thức sở hữu, tỷ trọng vốn của khu vực doanh nghiệp tư nhân chiếm 80,57%, DNNN là 17,06%. Chỉ có 2,37% nguồn vốn sản xuất đến từ khu vực FDI. Trung bình giai đoạn 2010-2017, DNNN có tốc độ tăng vốn là 3,41%, doanh nghiệp tư nhân là 15,67% và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có tốc độ tăng nhanh nhất (42,9%). Nhìn chung, khu vực tư nhân có tỷ trọng vốn cao nhất và đang trên đà tăng

trường. Doanh nghiệp FDI với số lượng nhỏ, thu hút chưa nhiều lao động cũng đang nỗ lực tăng nguồn vốn sản xuất, song vẫn còn một khoảng cách rất xa với các khu vực còn lại.

Tuy nhiên, nếu xét theo từng doanh nghiệp, nguồn vốn tính trung bình trên một DN tư nhân là rất nhỏ so với các khu vực còn lại. DNNVV khu vực tư nhân đang sở hữu tổng vốn bình quân cao nhất nhưng lại có quy mô vốn trung bình trên một doanh nghiệp rất nhỏ bé. Đây là thực trạng chung không chỉ riêng Đắk Lắk. Không những vậy, nếu như vốn bình quân DNNN tăng lên từ 174 tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2010 lên 233 tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2017 thì vốn bình quân của doanh nghiệp tư nhân và FDI đều giảm. Quy mô vốn của các doanh nghiệp FDI tại Đắk Lắk giảm đi gần một nửa từ 514,83 tỷ đồng năm 2010 xuống còn 325,44 tỷ đồng. Doanh nghiệp tư nhân cũng giảm trung bình 1,18 tỷ đồng vốn/doanh nghiệp. Các doanh nghiệp vừa và nhỏ khu vực tư nhân gặp rất nhiều vấn đề về tiếp cận nguồn vốn sản xuất kinh doanh, bao gồm cả vốn vay và vốn huy động. Do đó, các chương trình, chính sách về hỗ trợ và tiếp cận vốn là vô cùng quan trọng với lực lượng đông đảo về số lượng nhưng khiêm tốn về nguồn vốn bình quân này.



Biểu đồ 11. Vốn bình quân hàng năm theo khu vực sở hữu tại tỉnh năm 2017 (Đơn vị: Triệu đồng)

Nguồn: NGTK Đắk Lắk, 2018

Theo khu vực kinh tế, công nghiệp xây dựng và dịch vụ thu hút nguồn vốn mạnh mẽ nhất với tổng vốn lần lượt là 27.904 tỷ đồng và 30.620 tỷ đồng. Cùng với sự chuyển dịch cơ cấu, nông lâm ngư nghiệp tại tỉnh Đắk Lắk có mức vốn là 9.989 tỷ đồng. Xét trung bình trên một doanh nghiệp thì các doanh nghiệp nông lâm ngư nghiệp có mức vốn cao nhất (52,58 tỷ đồng/doanh nghiệp), còn lại công nghiệp xây dựng là 19,96 tỷ đồng/doanh nghiệp và thương mại dịch vụ là 9,04 tỷ đồng/doanh nghiệp. Quy mô vốn trung bình trên doanh nghiệp của các doanh nghiệp nông lâm ngư nghiệp tăng nhanh nhất, tiếp đến là công nghiệp xây dựng, các doanh nghiệp dịch vụ ngày càng nhỏ bé về quy mô khi mà quy mô vốn trung bình giảm đi trung bình 4,58 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Một cách hiểu khác, một doanh nghiệp dịch vụ tại Đắk Lắk hiện nay đang có mức vốn nhỏ hơn 4,58 tỷ đồng so với các doanh nghiệp tương tự trước đó 8 năm.

Theo địa phương, tổng vốn sản xuất kinh doanh tại các huyện thị của Đắk Lắk đều tăng lên đáng kể trong giai đoạn từ 2010 đến nay, gia tăng nhanh nhất là Tp. Buôn Ma Thuột. Tốc độ tăng tổng nguồn vốn của các huyện, thành phố còn lại chênh lệch không đáng kể. Tuy nhiên, khi xem xét vốn bình quân trên một doanh nghiệp thì địa phương nào tập trung nhiều doanh nghiệp nhà nước, doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong ngành công nghiệp xây dựng thì địa phương đó có các doanh nghiệp với quy mô vốn lớn hơn. Chẳng hạn như, huyện Ea H'leo, M'Đrăk, Cư Kuin. Tp. Buôn Ma Thuột mặc dù tập trung nhiều doanh nghiệp nhưng các doanh nghiệp đa dạng hình thức sở hữu và lĩnh vực ngành nghề nên quy mô vốn chỉ ở mức trung bình so với các huyện thị khác trong tỉnh.

Xét về số liệu tuyệt đối, vốn bình quân một lao động của doanh nghiệp tại Đắk Lắk năm 2017 là 906 triệu đồng/lao động, thấp hơn mức trung bình của Tây Nguyên (1.511 triệu đồng) và tụt lại một khoảng cách rất xa với ngưỡng 2.175 triệu đồng/lao động của trung bình toàn quốc.

Chỉ số quay vòng vốn của doanh nghiệp đang hoạt động tại Đắk Lắk là 1,48 năm 2017, thấp hơn mức 1,52 năm 2016 và 1,57 giai đoạn trước đó (2011-2015). Con số này cũng cao hơn mức 0,94 năm 2017 trung bình chung tại Tây Nguyên. Trung bình cả nước, chỉ số quay vòng vốn là 0,67 và ổn định trong giai đoạn 2011 đến nay.

Nhìn chung, dù có cải thiện, song vốn bình quân của doanh nghiệp Đắk Lắk còn khá thấp. Quá trình tích tụ vốn của các doanh nghiệp tư nhân kém hiệu quả và hiệu quả sử dụng vốn chưa cao.

b. Giá trị tài sản cố định

Cùng với các chỉ tiêu kinh tế khác như vốn, số lượng doanh nghiệp, lao động, tổng giá trị tài sản cố định tại Đắk Lắk tăng trong giai đoạn 2010-2017 với tốc độ tăng nhanh nhất ở khu vực FDI (khuếch đại tổng tài sản cố định lên 21,8 trong giai đoạn 2010-2017), thứ nữa là DN tư nhân (tổng tài sản cố định tăng 2,6 lần) và cuối cùng là DNNN (1,38 lần). Tính trung bình cho một doanh nghiệp thì tài sản cố định cho một doanh nghiệp FDI tăng mạnh nhất (8,72 lần), DNNN gia tăng tài sản cố định trung bình không đáng kể và tài sản cố định trung bình của doanh nghiệp tư nhân có nhiều biến động, dao động ở mức 4 tỷ đồng/doanh nghiệp.

Một điểm đáng lưu ý là các DNNNVV khu vực tư nhân có giá trị tài sản cố định chỉ bằng 1/41 DNNN và 1/27 doanh nghiệp FDI. Nghĩa là, trung bình cần cộng dồn số tài sản cố định của 41 doanh nghiệp tư nhân mới so sánh được với một DNNN, và 27 DN tư nhân mới bằng mức của doanh nghiệp FDI tại tỉnh.

Theo khu vực kinh tế, tổng tài sản cố định của khu vực nông lâm ngư nghiệp tăng lên đáng kể (gấp 6 lần), ngành công nghiệp xây dựng tăng chậm hơn (gấp 2 lần) và các ngành dịch vụ có xu hướng giảm tổng tài sản cố định mặc dù số lượng doanh nghiệp tăng không ngừng trong giai đoạn 2010-2017.

Tài sản cố định trung bình doanh nghiệp theo ngành nghề ở Đắk Lắk là một con số rất khiêm tốn. Tính đến năm 2017, trung bình một DNNVV trong lĩnh vực nông lâm ngư nghiệp có tài sản cố định là 7,12 triệu đồng. Con số này ở lĩnh vực công nghiệp xây dựng là 1,36 triệu đồng và một doanh nghiệp dịch vụ chỉ có chưa đến 0,28 triệu đồng tài sản cố định.

Xem xét đến chỉ tiêu trang bị tài sản cố định theo lao động, tại Đắk Lắk, trung bình một lao động được trang bị 231 triệu đồng. Con số này không có xu hướng tăng giảm rõ rệt trong 10 năm trở lại đây. Trong khi đó, với khu vực Tây Nguyên, chỉ tiêu này nhận giá trị là 346 triệu đồng/lao động và cho thấy xu hướng tăng lên rõ rệt (năm 2010, giá trị này là 171 triệu đồng/lao động tại Tây Nguyên). Mức tài sản cố định theo lao động trung bình toàn quốc là 337 triệu đồng/lao động và tăng lên liên tiếp từ năm 2011 đến nay. Tóm lại, quá trình tích lũy tài sản cố định của các doanh nghiệp tư nhân Đắk Lắk không cho thấy xu hướng rõ rệt, giá trị tài sản còn thấp so với mức trung bình chung khu vực và toàn quốc.

2.3. Hiệu quả hoạt động tài chính của DNNVV

a. Doanh thu

Số liệu tuyệt đối và tương đối đều cho thấy mức gia tăng đáng kể của tổng doanh thu các doanh nghiệp tại tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2010-2017. Xét theo hình thức sở hữu, DN có vốn đầu tư nước ngoài có mức tăng doanh thu nhanh nhất 26,42%, tiếp đến là các doanh nghiệp tư nhân 12,72%. DNNN tăng tổng doanh thu chậm chạp, trung bình tốc độ tăng là 3,52%/năm. Nếu tính tổng mức doanh thu thì tổng doanh thu cộng dồn của các DNNVV nói chung tại Đắk Lắk đều tăng trong giai đoạn 2010-2017, với tốc độ tăng khu vực NN, tư nhân và đầu tư nước ngoài lần lượt là 3,52%, 12,72% và 26,42%. Tốc độ tăng tổng doanh thu của các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài là nhanh nhất.

Tuy nhiên, các dấu hiệu khả quan này không được tìm thấy khi xem xét doanh thu bình quân trên một doanh nghiệp. Thực chất mặc dù tổng doanh thu tăng, nhưng mức tăng này chủ yếu là do tăng về số lượng, hiệu quả hoạt động của các DNNVV Đắk Lắk còn rất nhiều vấn đề cần đề cập. Trước hết, xem xét doanh thu bình quân một doanh nghiệp, ngoại trừ DNNN tăng lên từ 213,91 tỷ đồng/doanh nghiệp năm 2010 đến 322,79 tỷ đồng năm 2017, doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đều bị sụt giảm khi doanh thu bình quân. Cụ thể, đến năm 2017, doanh thu bình quân một doanh nghiệp tư nhân ở Đắk Lắk là 15,550 tỷ, giảm 2,4 tỷ so với năm 2010. Mức giảm này ở khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài là 358,669 tỷ đồng. Như vậy, một thực tế đáng quan ngại được đưa ra, khối doanh nghiệp tư nhân và khối doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có mức tăng trưởng tổng doanh thu cao nhất lại là hai khối thực chất giảm về quy mô doanh thu từng doanh nghiệp. Có nghĩa là, tổng quy mô doanh thu chủ yếu đến từ tăng số lượng doanh nghiệp chứ không phải tăng giá trị sản lượng đóng góp của mỗi doanh nghiệp. Đây là một dấu hiệu thiếu bền vững của nền kinh tế.

Xét theo khu vực kinh tế, tổng doanh thu tăng lên nhưng không đuổi kịp tốc độ tăng của số lượng doanh nghiệp. Do đó, thực tế, doanh thu bình quân trên một doanh nghiệp giảm ở tất cả các lĩnh vực ngành nghề kinh tế. Năm 2017, trung bình một doanh nghiệp ở lĩnh vực nông nghiệp lâm nghiệp và thủy sản đạt mức doanh thu 10,79 tỷ đồng. Con số này đối với lĩnh vực công nghiệp, xây dựng và dịch vụ lần lượt là 11,26 tỷ đồng và 23,42 tỷ đồng. Các doanh nghiệp dịch vụ đạt mức doanh thu cao hơn hẳn so với hai lĩnh vực còn lại.

Cụ thể hơn, đi sâu vào phân tích lĩnh vực dịch vụ, doanh thu trung bình cao nhất thuộc về các ngành nghề bán buôn, bán lẻ sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy (30,52 tỷ đồng/doanh nghiệp), thông tin và truyền thông (40.675 tỷ đồng/doanh nghiệp) và y tế, các hoạt động cứu trợ xã hội (32,12 tỷ đồng) doanh nghiệp. Giữa các lĩnh vực đạt doanh thu trung bình cao và các lĩnh vực có mức doanh thu thấp là một khoảng cách khá xa. Chẳng hạn như ngành tài chính ngân hàng bảo hiểm, doanh thu chỉ đạt 1,5 tỷ/doanh nghiệp/năm; hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ 1,9 tỷ/doanh nghiệp/năm. Như đã trình bày tại phần trước đó, nếu như các ngành có tính chất hỗ trợ nền kinh tế trên phát triển sẽ góp phần thúc đẩy đổi mới công nghệ và xoay vốn cho các doanh nghiệp. Tuy nhiên, tại Đắk Lắk các ngành liên quan đến công nghệ, đổi mới, ngân hàng mới chỉ tăng về số lượng, tỷ trọng vẫn còn rất nhỏ và doanh thu hàng năm rất thấp so với các lĩnh vực khác cùng thời gian.

Theo địa phương, do chiếm tỷ trọng lớn về số lượng doanh nghiệp và không ngừng tăng lên qua các năm, thành phố Buôn Ma Thuột có tổng doanh thu cao nhất (63.421.345 triệu đồng). Xét trung bình từng doanh nghiệp, thì mức doanh thu trung bình tại thành phố Buôn Ma Thuột cũng ở mức có thể chấp nhận (21.690 triệu đồng). Ngoài ra, Ea H'leo, Krông Búk, Krông Pắc cũng có mức doanh thu bình quân trên doanh nghiệp khá khả quan, lần lượt là 18.430 triệu đồng, 23.058 triệu đồng và 18.617 triệu đồng. Nổi bật là kết quả doanh thu bình quân một doanh nghiệp của Cư Kuin, đạt 61.620 triệu đồng, gấp 16,65 lần mức thấp doanh thu thấp nhất (huyện Ea Súp: 3.205 triệu đồng). Khoảng cách này một lần nữa làm sâu sắc hơn sự chênh lệch phát triển doanh nghiệp giữa các địa phương của tỉnh Đắk Lắk.

b. Lợi nhuận

Lợi nhuận là một chỉ tiêu quan trọng thể hiện mức độ phát triển của các doanh nghiệp trong một khu vực. Tại Đắk Lắk năm 2015, tổng lợi nhuận sụt giảm, các năm còn lại, lợi nhuận doanh nghiệp theo hình thức sở hữu có nhiều biến động. Doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp nhà nước tiếp tục là động lực của nền kinh tế khi đóng góp phần lớn lợi nhuận cho khu vực. Doanh nghiệp FDI với số lượng doanh nghiệp còn nhỏ nhưng cũng gia tăng mức đóng góp lợi nhuận cho tỉnh Đắk Lắk trong suốt thời gian vừa qua.

Theo ngành nghề, lợi nhuận của Đắk Lắk vẫn đang phụ thuộc chủ yếu vào sự đóng góp của các ngành nông lâm thủy sản, công nghiệp chế biến chế tạo, cung cấp nước, thông tin truyền thông. Những năm gần đây, Đắk Lắk cũng chứng kiến mức lỗ đáng báo

động của các ngành vốn được coi là thế mạnh của tỉnh như khai khoáng, vận tải kho bãi và dịch vụ lưu trú, ăn uống. Thực tế ba ngành kể trên chiếm số lượng doanh nghiệp lớn, thu hút nhiều lao động, song 3 năm trở lại đây đều có mức tổng lợi nhuận không khả quan, âm liên tiếp trong nhiều năm. Một số lĩnh vực mới được chú trọng đầu tư như bất động sản, tài chính ngân hàng và doanh nghiệp khoa học cũng có mức lợi nhuận tăng trưởng âm trong năm 2017. Thực tế trên đã chứng minh, Đắk Lắk cần có bước chuyển mình thay vì chỉ dựa vào các doanh nghiệp nông nghiệp và các doanh nghiệp khai khoáng, sử dụng nhiều tài nguyên thiên nhiên, vì các nguồn lực này là có hạn. Trong khi mức tài nguyên của Đắk Lắk đang có dấu hiệu sụt giảm thì việc đầu tư vào các lĩnh vực mới của tỉnh chưa hiệu quả, không mang lại lợi nhuận kì vọng cho doanh nghiệp. Theo địa phương, Ea H'leo, M'Đrăk, Buôn Hồ cũng để lại nhiều lo ngại khi tổng lợi nhuận luôn âm trong 3 năm vừa qua.

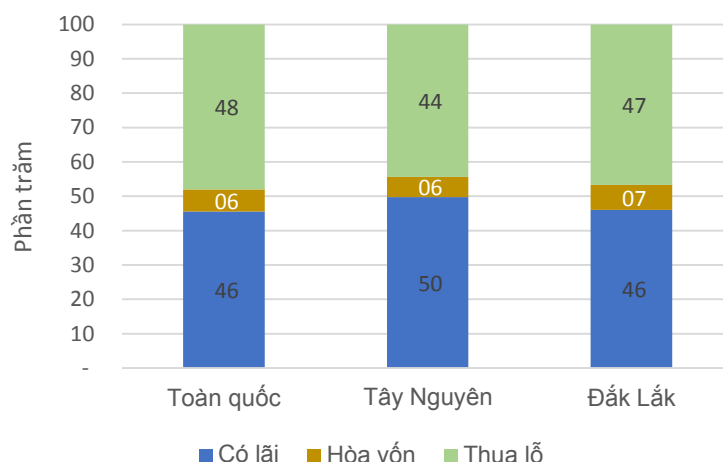
Bảng 4. Lợi nhuận các doanh nghiệp Đắk Lắk theo hình thức sở hữu

(Đơn vị: triệu đồng)

Năm	2010	2015	2016	2017
Tổng số	1,05 4,881	(363, 856)	1,30 5,953	1,59 4,920
Doanh nghiệp Nhà nước	527, 889	(48,7 84)	346, 741	720, 820
Doanh nghiệp tư nhân	513, 579	(445, 476)	777, 861	694, 918
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	13,4 13	130, 404	181, 351	179, 182

Nguồn: NGTK Đắk Lắk, 2018

Giai đoạn 2011-2018, chưa đến 50% doanh nghiệp Việt Nam có kết quả lợi nhuận dương. Chỉ có 45,6% doanh nghiệp làm ăn có lãi, tỷ lệ này giảm so với 3 năm trước đó. Nằm trong bối cảnh trên, tỷ lệ doanh nghiệp làm ăn có lãi của Đắk Lắk cũng giảm dần. Giai đoạn 2011-2015, trên 55% doanh nghiệp tại Đắk Lắk làm ăn có lãi, nhưng đến năm 2018, tỷ lệ này giảm còn 46%. Ngày càng nhiều doanh nghiệp báo lỗ, trong khi tỷ lệ doanh nghiệp kinh doanh có lãi và hòa vốn giảm dần.



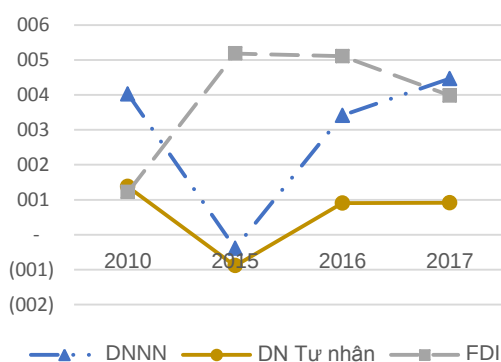
Biểu đồ 12. Tình hình sản xuất kinh doanh có các doanh nghiệp tại Đắk Lắk

Nguồn: Sách trắng doanh nghiệp 2019

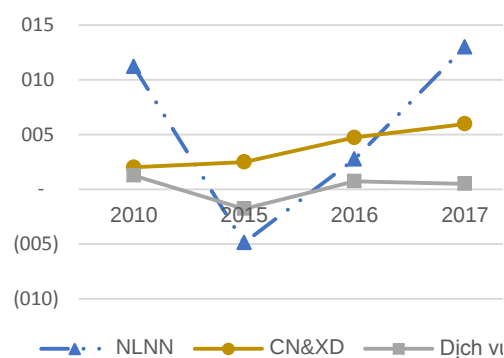
c. Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu và tỷ suất lợi nhuận trên vốn bình quân

Tỷ suất lợi nhuận/ doanh thu: Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu của Đắk Lắk cũng có nhiều biến động. Theo dõi giai đoạn 2010-2017, tỷ suất này khá quan nhất ở các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, với mức tỷ suất dương. DNNN ngoại trừ những vụ làm ăn lỗ kéo dài trước năm 2015 thì tỷ suất lợi nhuận có nhiều cải thiện. Khối DN tư nhân đang mang lại động lực tăng trưởng cho nền kinh tế nhưng về tỷ suất lợi nhuận/doanh thu của khối này chỉ xấp xỉ mức hòa vốn và lãi không đáng kể. Theo khu vực kinh tế, nông lâm ngư nghiệp vẫn cho thấy mức tỷ suất an toàn, công nghiệp có cải thiện nhiều về tỷ suất lợi nhuận. Các ngành dịch vụ có mức tỷ suất thấp và có nhiều chiều hướng tịnh tiến về mức hòa vốn.

a. Theo hình thức sở hữu



b. Theo khu vực kinh tế



Biểu đồ 13. Tỷ suất lợi nhuận/doanh thu của các doanh nghiệp Đắk Lắk

Nguồn: NGTK Đắk Lắk, 2018

Tỷ suất lợi nhuận trên vốn bình quân cũng là một chỉ số quan trọng để đo lường hiệu quả sản xuất kinh doanh. Tại tỉnh Đắk Lắk, ngoại trừ khu vực FDI, tỷ suất này còn

khá thấp và biến động khó dự đoán. Trung bình, năm 2017, một doanh nghiệp tư nhân Đắc Lắc bỏ ra 1 đồng vốn cũng chỉ thu lại 1,26 đồng lợi nhuận, thậm chí năm 2015, mức lợi nhuận âm. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn bình quân được thể hiện trong hình dưới đây.

Bảng 5. Tỷ suất lợi nhuận trên vốn bình quân tại Đắc Lắc (Đơn vị: Phần trăm)

Năm	2010	2015	2016	2017	2020
Theo hình thức sở hữu					
<i>Doanh nghiệp Nhà nước</i>	3	5.5 (0.47)	8	3.2 7	6.1
<i>Doanh nghiệp tư nhân</i>	3	2.2 (1.28)	2	1.1 6	1.2
<i>Doanh nghiệp FDI</i>	4	7.0 (66)	12. 19	10. 01	11.
Theo khu vực kinh tế					
<i>Nông lâm ngư nghiệp</i>	63	17. (94)	3	0.7 7	2.6
<i>Công nghiệp và Xây dựng</i>	3	3.1 3	3.5 1	2.2 7	3.3
<i>Dịch vụ</i>	7	1.9 (54)	2. 8	1.3 7	1.2

Nguồn: NGTK Đắc Lắc, 2018

II. KHU VỰC HỘ KINH DOANH CÁ THỂ TẠI TỈNH

1. Đóng góp của khu vực hộ kinh doanh cá thể trong cơ cấu kinh tế của tỉnh

Các hộ kinh doanh cá thể ngày càng thể hiện vai trò đóng góp quan trọng cho GDP tỉnh. Nếu như năm 2010, 42,34% giá trị GDP được đóng góp từ các hộ kinh doanh thì đến năm 2018 con số này tăng lên 47,36%. Hộ kinh doanh cá thể là chủ yếu là tự kinh doanh, kinh doanh gia đình hoặc thuê thêm lao động với số lượng ít, làm ăn nhỏ lẻ. Kinh doanh theo hình thức hộ gia đình sẽ khó tận dụng được lợi thế về quy mô, hầu hết chủ hộ kinh doanh có ít kinh nghiệm về thuế khóa và khó khăn trong liên kết thị trường. Tuy nhiên, đây vẫn là một hình thức phổ biến tại Việt Nam, đặc biệt tại các tỉnh có địa hình chia cắt, hiểm trở, tỷ lệ nghèo cao. Bởi lẽ, hệ thống các hộ kinh doanh có thể đi sâu vào mọi địa hình, mọi ngành nghề, lĩnh vực kinh doanh mà pháp luật không cấm. Do đó, hình thức hộ kinh doanh cũng tận dụng được nguồn vốn nhân rồi trong dân. Không ít các

doanh nghiệp hay ý tưởng khởi nghiệp được xuất phát từ mô hình nhỏ đó là hộ kinh doanh. Khu vực này cũng thu hút nhiều lao động toàn thời gian và bán thời gian, tạo nên những đóng góp quan trọng cho một nền kinh tế đa dạng, nhiều thành phần.

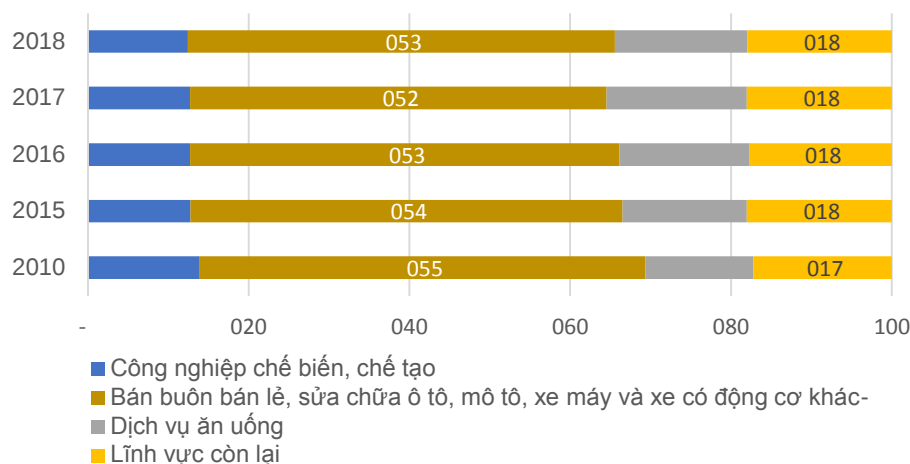
Tại Đắk Lắk, từ giai đoạn 2010 đến nay, hộ kinh doanh cá thể đã có nhiều chuyển biến trong cơ cấu, tốc độ và quy mô. Các hộ kinh doanh đã góp phần tích cực trong công tác xóa đói giảm nghèo, chuyển biến nền kinh tế thị trường. Tuy vậy, dưới góc độ phát triển bền vững, sự phát triển của hộ kinh doanh vẫn còn nhiều hạn chế.

2. Số lượng và cơ cấu hộ kinh doanh

Chỉ xét các hộ kinh doanh cá thể có đăng ký, toàn quốc hiện có hơn 1,6 triệu hộ kinh doanh cá thể. Số hộ kinh doanh tại Đắk Lắk chiếm khoảng 5% so với toàn quốc. Năm 2017, Đắk Lắk có 76.897 hộ kinh doanh, tăng hơn 20.000 hộ so với năm 2010, tốc độ tăng trung bình năm là 5,15%/năm. Nếu như trung bình 1.000 dân tại Đắk Lắk thì có 2,9 doanh nghiệp thì với hộ kinh doanh con số này là 40 HKD và tương đối ổn định suốt 10 năm vừa qua. Nghĩa là, cứ trung bình cứ 1000 người dân thì có 40 hộ gia đình thành lập cơ sở kinh doanh cá thể.

Các hộ kinh doanh phân bố không đồng đều, tập trung nhiều ở thành phố Buôn Ma Thuột và có xu hướng giảm tập trung tại thành phố trong những năm gần đây. Giai đoạn 2010, 2017, tại Tp. Buôn Ma Thuột tỷ trọng hộ kinh doanh giảm từ 30,14% xuống còn 25,95%. Nếu so với tỷ trọng doanh nghiệp thì tỷ lệ hộ kinh doanh tại các huyện, thị xã khác tại Đắk Lắk đã giảm sự chênh lệch hơn. M'Đrăk, Krông An, Ea Kar cũng có nhiều hộ kinh doanh hơn các huyện, thị xã còn lại, tỷ trọng xấp xỉ 7%. Có thể thấy rằng, mặc dù các hộ kinh doanh vẫn tập trung nhiều nhất tại thành thị, song, mô hình này đã xuất hiện nhiều hơn và có xu hướng ngày càng gia tăng tại các huyện, thị xã. Ngoại trừ Krông Năng, Cư M'Gar, Krông Pắc, Cư Kuin có tỷ trọng hộ kinh doanh giảm dần thì các huyện/thị xã còn lại của Đắk Lắk đều chứng kiến các hộ kinh doanh tăng lên cả về số lượng và tỷ trọng, góp phần cải thiện khoảng cách chênh lệch lớn giữa Tp. Buôn Ma Thuột và các huyện, thị còn lại.

Theo lĩnh vực, ngành nghề, phần lớn các hộ kinh doanh tập trung vào bán buôn bán lẻ, sửa chữa xe. Đây là những ngành nghề cần nguồn vốn ít, ít lao động và không phụ thuộc vào địa điểm, mặt bằng lớn. Do đó, dễ dàng được các hộ kinh doanh lựa chọn và đầu tư. Tỷ trọng các hộ kinh doanh trong lĩnh vực này không có nhiều biến động, chiếm trên một nửa số hộ kinh doanh trong tỉnh. Tiếp theo đó, một số hộ kinh doanh tập trung vào công nghiệp chế biến chế tạo và dịch vụ ăn uống (cửa hàng, quán ăn nhỏ). Khoảng 17-18% các hộ kinh doanh rải rác ở tất cả các lĩnh vực còn lại.



Biểu đồ 14. Tỷ trọng hộ kinh doanh theo lĩnh vực, ngành nghề

Nguồn: NGTK Đắk Lắk, 2018

Hộ kinh doanh cá thể chỉ phát triển mạnh trong những lĩnh vực có tỷ suất lợi nhuận khiêm tốn, công nghệ thấp do không có lợi thế về quy mô (tiềm lực tài chính, địa bàn hoạt động, thị phần...), thường tập trung vào các vấn đề như lựa chọn mục tiêu kinh doanh phù hợp với khả năng, ổn định, củng cố thị phần đã có hay phát triển thị trường từng bước và có chọn lọc khâu, điểm đột phá thuận lợi nhất. Các hộ kinh doanh cá thể vẫn phải tự vận động và liên kết để hợp tác kinh doanh mà thiếu vắng vai trò rõ nét của chính sách nhà nước.

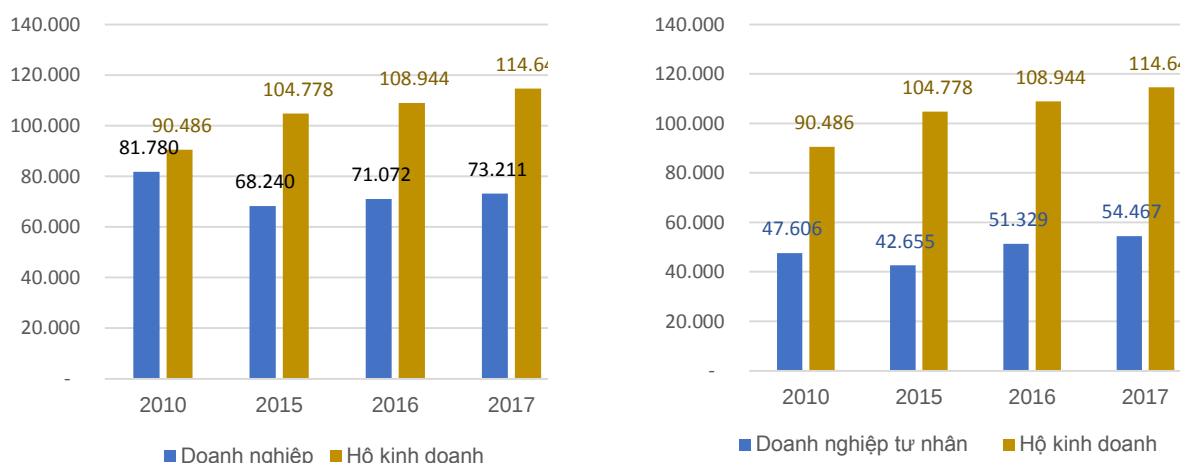
Trên thực tế, số lượng hộ kinh doanh có thể lớn hơn nhiều, do số lượng hộ kinh doanh chưa qua đăng ký là khá lớn. Toàn quốc có đến 66% số hộ kinh doanh chưa đăng ký, mặc dù chưa có thống kê cụ thể nhưng Đắk Lắk nói riêng, Tây Nguyên nói chung, số lượng hộ kinh doanh đăng ký cũng không phải là con số nhỏ.

3. Những đặc điểm và đóng góp của HKD trong phát triển kinh tế Đắk Lắk

Với đặc điểm chung của các hộ kinh doanh, số lượng lao động trung bình của một hộ thường thấp. Ở Đắk Lắk con số này là 1,5 người/HKD. Nghĩa là, còn rất nhiều HKD chỉ có một thành viên, chủ yếu ở ngành bán buôn, bán lẻ. Một số lĩnh vực như sản xuất và phân phối điện năng, khí đốt, bán buôn bán lẻ, xây dựng, số lao động trung bình cao hơn (2-3 người/HKD). Trên thực tế, các hộ kinh doanh còn hạn chế về trình độ và kinh nghiệm quản lý điều hành tài chính. Thêm vào đó, đa số các hộ chưa quyết đoán trọng việc ra quyết định đầu tư nên không ít hộ chủ yếu là tự sản xuất kinh doanh, thành viên chủ yếu trong gia đình và thuê khoán lao động theo thời vụ. Các hộ kinh doanh còn nhiều lúng túng với các chính sách thuế và chuyển đổi thành hình thức doanh nghiệp.

a. HKD và doanh nghiệp nói chung

b. HKD và doanh nghiệp tư nhân



Biểu đồ 15. So sánh lao động làm việc trong HKD và DN giai đoạn 2010-2017

(Đơn vị: người)

Nguồn: NGTK Đắk Lắk, 2018

Mặc dù số lượng lao động trung bình trên một hộ kinh doanh nhỏ, nhưng số lượng HKD lớn và liên tục tăng trong những năm gần đây đã đóng góp không nhỏ cho nhiệm vụ giải quyết việc làm tại các thành phố, huyện, thị tỉnh Đắk Lắk. Năm 2018, các hộ kinh doanh đã tạo việc làm cho 111.602 lao động, tăng 21.116 lao động so với cùng kỳ năm 2010, lớn hơn cả số việc làm được tạo ra của khối các doanh nghiệp (73.000 người). Cũng giống như lao động trong các doanh nghiệp của Đắk Lắk, hộ kinh doanh tại tỉnh thu hút một lực lượng lao động lớn vào công nghiệp chế biến chế tạo, xây dựng và bán buôn bán lẻ. Ngoài ra, hình thức hộ kinh doanh còn giải quyết được vấn đề việc làm cho một số ngành nghề mà các doanh nghiệp không hấp thụ được hết lao động. Chẳng hạn như dịch vụ ăn uống thu hút nhiều lao động trong các hộ kinh doanh hơn là hình thức doanh nghiệp. Theo địa phương, thành phố Buôn Ma Thuột vẫn là địa bàn tạo được nhiều việc làm cho lao động trong các hộ kinh doanh. Các địa phương còn lại có số lượng lao động trong hộ gia đình biến động không đáng kể. Ý nghĩa tạo việc làm của các hộ kinh doanh là không thể phủ nhận.

Hộ kinh doanh góp phần giải quyết vấn đề cân bằng tỷ lệ nam nữ trong lao động tốt hơn hình thức doanh nghiệp. Bằng chứng là tỷ lệ lao động nữ trong các hộ kinh doanh khoảng 57% trong nhiều năm gần đây (trong khi đó tỷ lệ này ở các doanh nghiệp khoảng 30%). Lao động nữ tập trung nhiều vào các ngành như dịch vụ ăn uống, giáo dục và bán buôn bán lẻ. 2/3 ngành kể trên là những ngành chủ lực thu hút nhiều lao động nhất tại Đắk Lắk trong những năm vừa qua. Các ngành như khai khoáng, sản xuất phân phối điện, xây dựng, vận tải kho bãi và khoa học công nghệ thu hút ít lao động nữ hơn, tỷ lệ nữ tham gia các ngành là rất khiêm tốn. Ngoại trừ ngành vận tải, 4/5 ngành kể trên đều có tỷ lệ lao động nữ giảm dần do các đặc điểm khó khăn của ngành nghề.

Tổng giá trị tài sản cố định trong các hộ kinh doanh cũng tăng đều trong khoảng thời gian từ 2010 đến nay, đạt mức 6.763 tỷ đồng, tăng 1,86 lần so với tổng giá trị tài sản

cổ định năm 2010. Tuy nhiên, tổng giá trị này chỉ bằng 1/3 giá trị tài sản của các doanh nghiệp tại Đắk Lắk hiện nay. Giá trị tài sản bình quân trên một hộ kinh doanh nhờ đó cũng tăng tương đối, từ 65,34 triệu đồng/HKD lên 69,43 triệu đồng/HKD. Nhìn chung, tài sản cố định của các hộ kinh doanh chủ yếu rất nhỏ. Trong khi đó, nhiều hộ kinh doanh chưa chú trọng đến quy luật thị trường trong sản xuất kinh doanh nên thiếu các chiến lược kinh doanh, phân bổ tài chính rõ ràng. Các hộ kinh doanh thường rơi vào tình trạng thiếu vốn, vốn nhỏ, tài sản ít hoặc phân bổ không hợp lí, không cân đối với các giai đoạn sản xuất. Quá trình hình thành tài sản với tốc độ nhanh quy mô lớn nhất là các HKD trong ngành khai khoáng, sản xuất và phân phối điện, vận tải kho bãi và y tế, các hoạt động hỗ trợ. Trong những năm qua đây cũng là các ngành thu hút nhiều lao động và thành lập thêm mới nhiều HKD. Đặc điểm chung của các ngành nghề trên là cần tài sản cố định lớn cho hoạt động công cụ, máy móc, nhà xưởng phục vụ nhiệm vụ khai thác về chế biến...

Một cách tổng quát, HKD tại tỉnh tăng nhanh chóng trong thời gian qua, góp phần tích cực cải thiện các vấn đề việc làm, gia nhập thị trường và tạo việc làm cho phụ nữ, thu hút nguồn vốn trong dân cư. Mặc dù vậy, do những đặc điểm của hình thức HKD, các chủ hộ vẫn còn ít kinh nghiệm, khiến cho quá trình tích lũy vốn và tài sản cố định chưa mang lại hiệu quả cao. Quy mô các hộ kinh doanh rất nhỏ bé và nhiều biến động.

CHƯƠNG III: NHỮNG KHÓ KHĂN THÁCH THỨC ĐỐI VỚI DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

I. PHÂN TÍCH TÌNH HÌNH CHỈ SỐ NĂNG LỰC CẠNH TRANH CẤP TỈNH CỦA ĐẮK LẮK

1. Tổng quan

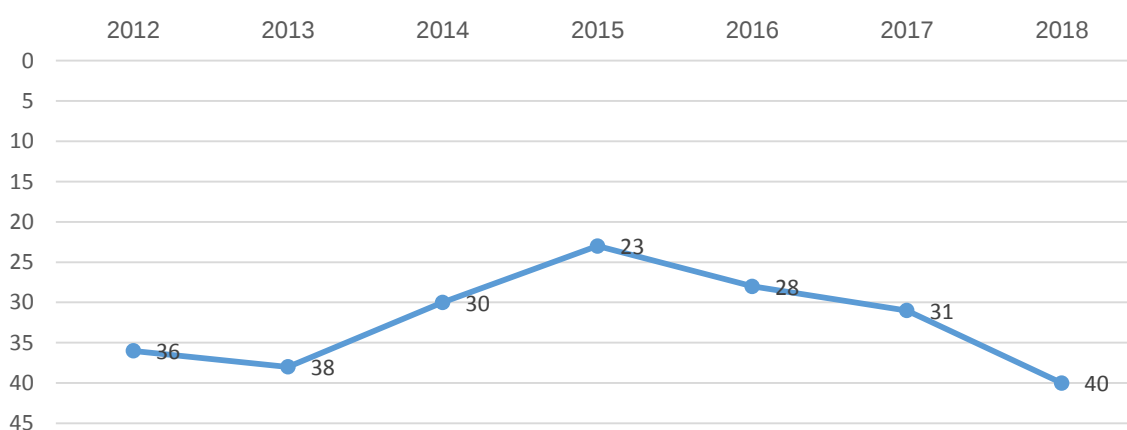
Chỉ số PCI là tên viết tắt tiếng Anh của Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (Provincial Competitiveness Index) – Chỉ số đo lường và đánh giá chất lượng điều hành kinh tế, mức độ thuận lợi, thân thiện của môi trường kinh doanh và nỗ lực cải cách hành chính của chính quyền các tỉnh, thành phố tại Việt Nam, qua đó thúc đẩy sự phát triển của khu vực kinh tế tư nhân. Chỉ số PCI do Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) thực hiện với sự hỗ trợ của Cơ quan Phát triển Quốc tế Hoa Kỳ (USAID) tại Việt Nam. Chỉ số PCI do một nhóm chuyên gia trong và ngoài nước của VCCI cùng hợp tác thực hiện.

Một địa phương được coi là có chất lượng điều hành tốt khi có:

- Chi phí gia nhập thị trường thấp;
- Tiếp cận đất đai dễ dàng và sử dụng đất ổn định;
- Môi trường kinh doanh minh bạch và thông tin kinh doanh công khai;
- Chi phí không chính thức thấp;
- Thời gian thanh tra, kiểm tra và thực hiện các quy định, thủ tục hành chính nhanh chóng;
- Môi trường cạnh tranh bình đẳng;
- Chính quyền tỉnh năng động, sáng tạo trong giải quyết vấn đề cho doanh nghiệp;
- Dịch vụ hỗ trợ doanh nghiệp phát triển, chất lượng cao;
- Chính sách đào tạo lao động tốt;
- Thủ tục giải quyết tranh chấp công bằng, hiệu quả và duy trì được an ninh trật tự.

Thời gian qua, chính quyền các cấp ở Đắk Lắk đã triển khai nhiều giải pháp tạo sự chuyển biến về chất trong công tác cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh. UBND tỉnh đã ban hành một số cơ chế, chính sách ưu đãi đầu tư; chú trọng cải cách thủ tục hành chính; từng bước hoàn thiện hạ tầng kỹ thuật các khu, cụm công nghiệp... góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh cấp tỉnh, tạo dựng niềm tin cho các doanh nghiệp yên tâm khi đến đầu tư tại tỉnh. Trong Chương trình hành động của UBND tỉnh về thực hiện Nghị quyết số 19 của Chính phủ về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh và Nghị quyết 35 về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2020. Nhiều giải pháp đã được tỉnh đề ra và thực hiện.

Theo kết quả công bố Bảng xếp hạng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) 2018 của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), tỉnh Đắk Lắk ở vị trí thứ 40, nằm trong nhóm khá của cả nước. Số liệu từ trang <http://pcivietnam.org> Đắk Lắk có thứ hạng PCI cao nhất năm 2015 (xếp thứ 23/63 tỉnh thành) và thấp nhất là năm gần đây 2018 (xếp thứ 40/63 tỉnh thành). Qua các năm PCI Đắk Lắk đều được xếp trong nhóm trung bình khá. Thứ hạng PCI của Đắk Lắk có xu hướng tăng (tuy không nhiều) trong giai đoạn từ 2013 – 2015. Từ 2015 đến nay, thứ hạng PCI của Đắk Lắk có xu hướng giảm liên tục. Vì điểm số PCI không được cải thiện rõ nét trong khi phong trào cải thiện môi trường kinh doanh của các tỉnh bạn trong cả nước tăng cao nên thứ hạng PCI của Đắk Lắk đang có xu hướng càng ngày càng giảm, gây hệ quả môi trường kinh doanh của Đắk Lắk ngày càng giảm sức cạnh tranh.



Biểu đồ 16. Xếp hạng PCI của Đắk Lắk

Nguồn: Tổng hợp từ VCCI

Điểm số PCI của Đắk Lắk gần như bám sát giá trị trung vị của PCI toàn quốc. Những trồi sụt, tăng giảm của đường trung vị PCI toàn quốc trong các năm 2015 – 2016 – 2017 đều được phản ánh trong xu hướng tăng giảm điểm của PCI Đắk Lắk. Điểm số PCI Đắk Lắk ít thay đổi qua các năm, chưa thể hiện sự cải thiện đột phá tạo ra sự thay đổi thứ bậc và thay đổi về chất lượng môi trường kinh doanh đáng kể.

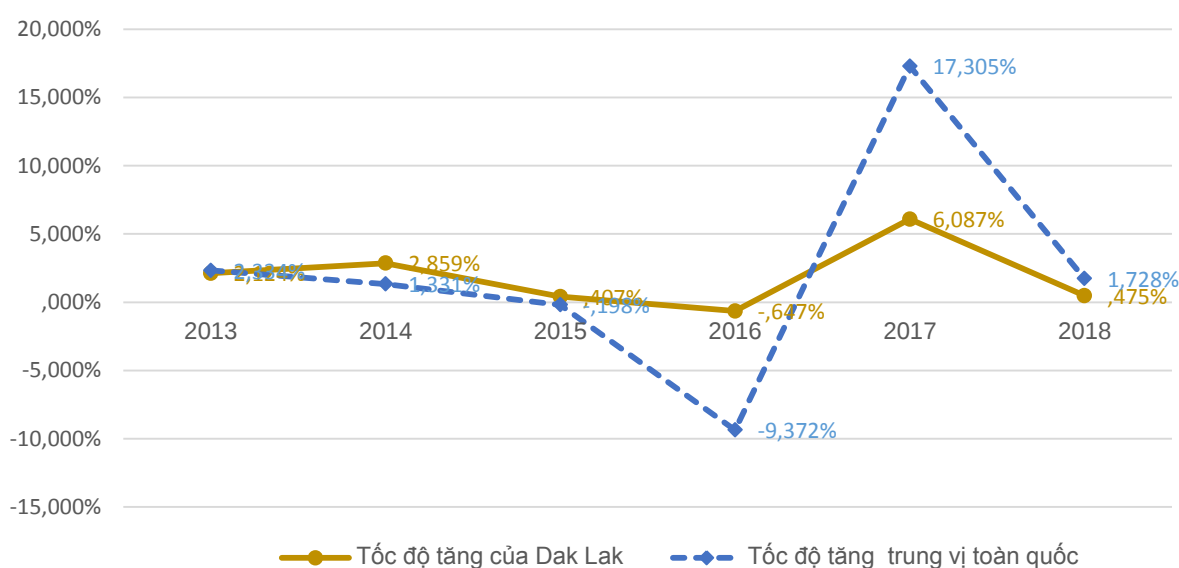
Bảng 6. Điểm số PCI của Đắk Lắk 2012 – 2018

Năm	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Xếp hạng	36	38	30	23	28	31	40
Điểm số PCI Đắk Lắk	55.94	57.13	58.76	59.00	58.62	62.19	62.48
Thấp nhất	45.12	48.98	50.32	48.96	58.20	55.12	58.16
Trung vị	56.50	57.81	58.58	58.47	52.99	62.16	63.23

Năm	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
Cao nhất	63.79	66.45	66.87	68.34	70.00	70.69	70.36
Xếp nhóm của Đắk Lắk	Khá	Khá	Khá	Khá	Khá	Trung bình	Khá

Nguồn: Tổng hợp từ VCCI

Tốc độ tăng điểm PCI của Đắk Lắk là khá nhỏ, biên độ dao động trong khoảng từ 0 – 2% năm. Trường hợp đặc biệt là năm 2017, điểm số PCI của Đắk Lắk tăng tới 6%, tuy nhiên không cải thiện được thứ hạng và còn là năm duy nhất bị xếp vào nhóm trung bình. Lý do cho trường hợp của năm 2017 là do mặt bằng điểm tất cả các tỉnh trên cả nước đều tăng lên với mức điểm trung vị tăng đến 17,3%. Do đó, dễ hiểu là năm 2017 điểm số tăng nhưng thứ hạng PCI và xếp loại nhóm của PCI Đắk Lắk lại giảm. Năm 2018, mặc dù điểm số có tăng chút ít (0.4%) nhưng kết quả chung cuộc điểm PCI của Đắk Lắk không tăng bao nhiêu, thứ hạng tụt xuống 40, mặc dù được xếp vào nhóm khá. Chi tiết xem Biểu đồ 17. Tốc độ tăng điểm PCI của Đắk Lắk.



Biểu đồ 17. Tốc độ tăng điểm PCI của Đắk Lắk

(Đơn vị: % tăng so với năm trước)

Nguồn: Tổng hợp từ VCCI

2. Phân tích các chỉ số thành phần của PCI Đắk Lắk

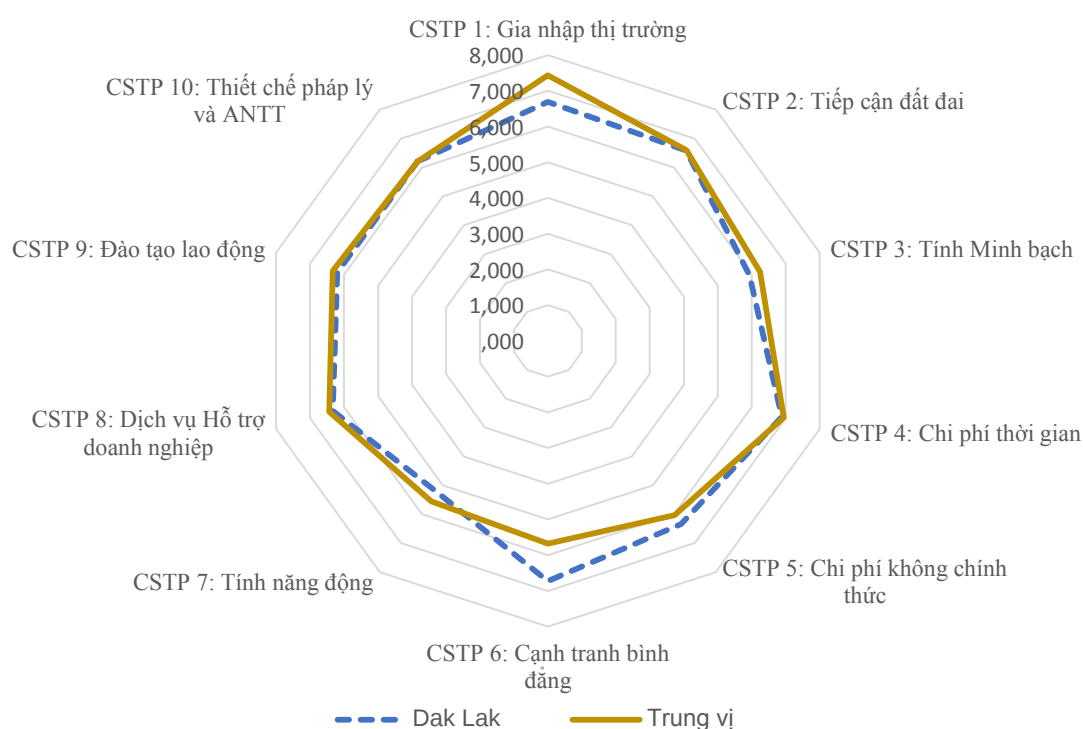
Thiết kế Chỉ số PCI được thay đổi nhiều lần, nhưng trong những năm gần đây, Bộ chỉ số được giữ ổn định với các chỉ tiêu thành phần: CSTP 1: Gia nhập thị trường; CSTP 2: Tiếp cận đất đai; CSTP 3: Tính Minh bạch; CSTP 4: Chi phí thời gian; CSTP 5: Chi phí không chính thức; CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng; CSTP 7: Tính năng động; CSTP 8: Dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp; CSTP 9: Đào tạo lao động; CSTP 10: Thiết chế pháp lý và ANTT.

Cũng giống như điểm số PCI, điểm số các chỉ số thành phần của PCI Đắk Lắk thể hiện xu hướng ổn định qua các năm, góp phần vào sự cải thiện chậm chạp thứ hạng PCI của tỉnh. Trong những năm gần đây, bên cạnh một vài chỉ số có xu hướng cải thiện như Chỉ số Chi phí thời gian, Chỉ số Chi phí không chính thức và Chỉ số Cạnh tranh bình đẳng, đa số các chỉ số còn lại không tăng hoặc có xu hướng giảm như chỉ số Gia nhập thị trường, Tiếp cận đất đai và Tính Minh bạch.

Bảng 7. Chỉ số thành phần PCI của Đắk Lắk 2012 – 2018

Năm	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018
CSTP 1: Gia nhập thị trường	9.14	7.38	8.10	8.40	8.66	6.99	6.69
CSTP 2: Tiếp cận đất đai	6.47	6.79	6.33	6.11	6.01	6.89	6.59
CSTP 3: Tính Minh bạch	5.95	5.56	5.69	5.99	6.36	6.34	5.94
CSTP 4: Chi phí thời gian	5.29	6.17	6.20	5.86	6.05	6.02	6.89
CSTP 5: Chi phí không chính thức	6.29	5.24	4.61	4.65	4.41	4.88	6.34
CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng	6.00	6.68	5.02	5.99	5.06	6.39	6.73
CSTP 7: Tính năng động	3.59	4.82	3.18	4.21	5.04	5.38	5.25
CSTP 8: Dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp	4.19	5.66	6.82	6.51	5.92	6.80	6.34
CSTP 9: Đào tạo lao động	5.07	5.35	6.02	5.58	5.80	6.14	6.21
CSTP 10: Thiết chế pháp lý và ANTT	3.26	5.68	5.35	5.83	5.29	5.84	6.21

Nguồn: Tổng hợp từ VCCI



Biểu đồ 18. Chỉ số thành phần PCI Đắk Lắk 2018

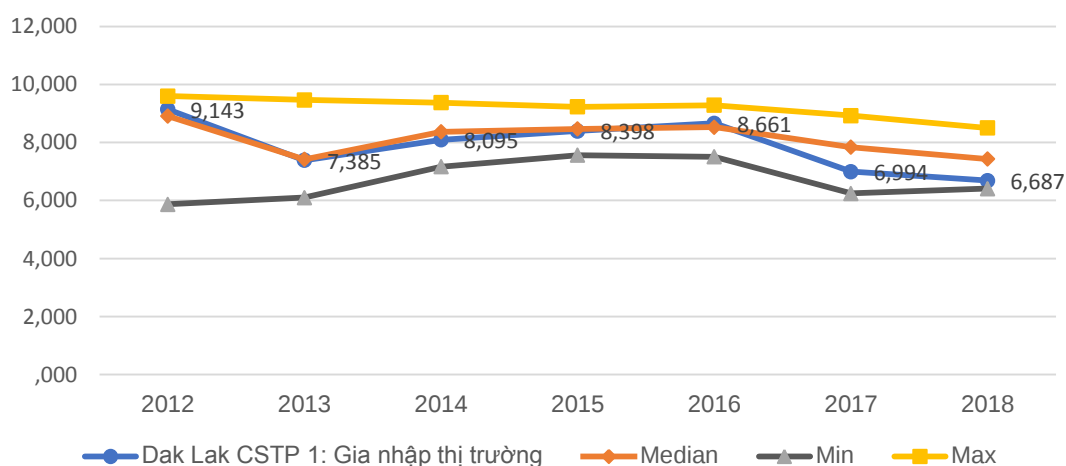
Nguồn: Tổng hợp từ VCCI

Trong số các chỉ số có xu hướng cải thiện thì đáng mừng là Chỉ số Chi phí không chính thức đã có sự cải thiện vượt bậc trong năm 2018. Dưới đây, là biểu đồ so sánh điểm số thành phần của PCI Đắk Lắk 2018 với điểm số thành phần ở mức trung vị của PCI cả nước.

Hầu hết điểm số các chỉ số thành phần của Đắk Lắk chỉ bám sát mức trung vị. Chỉ số Gia nhập thị trường kém hơn mức trung vị khá nhiều, Chỉ số cạnh tranh bình đẳng tiếp tục củng cố vị trí cao hơn mức trung vị giống như tình hình đối với một vài năm qua. Phần tiếp theo của báo cáo sẽ phân tích cụ thể hơn các điểm yếu và điểm mạnh trong môi trường kinh doanh của Đắk Lắk dựa trên các chỉ tiêu cụ thể của từng chỉ số thành phần PCI của tỉnh.

a. Chỉ số Gia nhập thị trường của Đắk Lắk

Qua các năm, điểm số Chỉ số thành phần gia nhập thị trường của Đắk Lắk không ổn định. Chỉ số này tăng điểm nhẹ trong khoảng từ 2013 – 2016 và liên tục giảm điểm trong năm 2017 – 2018. Mặc dù các điểm số tuyệt đối của một vài chỉ tiêu thuộc chỉ số thành phần này có cải thiện, nhưng tốc độ cải thiện không lớn, trong khi một số chỉ tiêu giảm điểm, làm cho điểm số chung của chỉ số thành phần này ngày càng giảm.



Biểu đồ 19. CSTP 1: Gia nhập thị trường của Đắk Lắk

Nguồn: Tổng hợp từ VCCI

Bảng 8. Một số chỉ tiêu về Gia nhập thị trường của Đắk Lắk - 2018

Chỉ tiêu	Phải chờ hơn 1 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Phải chờ hơn 3 tháng hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động	Thủ tục thay đổi ĐKDN: Cán bộ am hiểu chuyên môn	Thủ tục thay đổi ĐKDN: Cán bộ nhiệt tình, thân thiện	Thủ tục thay đổi ĐKDN: Ứng dụng CNTT tốt
Đắk Lắk	25%	6%	52%	73%	6%
Thấp nhất	3%	0%	30%	56%	6%
Trung vị	16%	3%	66%	77%	36%
Cao nhất	33%	17%	87%	94%	73%
Chênh lệch Đắk Lắk - Trung vị (%)	58.33%	83.33%	-21.37%	-5.88%	-83.33%
Chênh lệch Đắk Lắk - Trung vị	0.09	0.03	-0.14	-0.05	-0.30

Năm 2018, số ngày đăng ký doanh nghiệp (trung vị) của Đắk Lắk là 3 ngày, so với mức trung vị của cả nước là 5 ngày. Đây là điểm sáng duy nhất hỗ trợ cho chỉ số gia nhập thị trường của tỉnh. Kết quả khảo sát PCI 2018 cho thấy, Đắk Lắk có 25% DN được khảo sát cho biết phải chờ hơn 1 tháng cho việc hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động cao gấp đôi so với tỉnh trung vị. Tỷ lệ này là quá cao! Hiện tại còn 6% DN phải chờ hơn 3 tháng cho việc hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động. Chỉ tiêu này cao gấp đôi chỉ tiêu của tỉnh trung vị (3%) và còn quá cao so với tỉnh có tỷ lệ này thấp nhất là 0%. Đây là điểm yếu cần khắc phục sớm để cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh!

Kết quả khảo sát PCI 2018 cũng thể hiện, chỉ có 52 % DN cho rằng cán bộ của tỉnh thực hiện Thủ tục thay đổi ĐKDN am hiểu chuyên môn. Thấp hơn tỉnh ở trung vị (66%) và thấp hơn rất nhiều so với tỉnh có điểm số cao nhất (với 87%). Ứng dụng công nghệ thông tin trong thủ tục ĐKKD của Đắk Lắk là điểm yếu nhất. Tỷ lệ các DN cho rằng việc ứng dụng CNTT trong ĐKKD ở Đắk Lắk là tốt chỉ đạt 6%. Về tỷ lệ này Đắk Lắk là tỉnh có điểm số thấp nhất trong các tỉnh thành được đánh giá PCI.

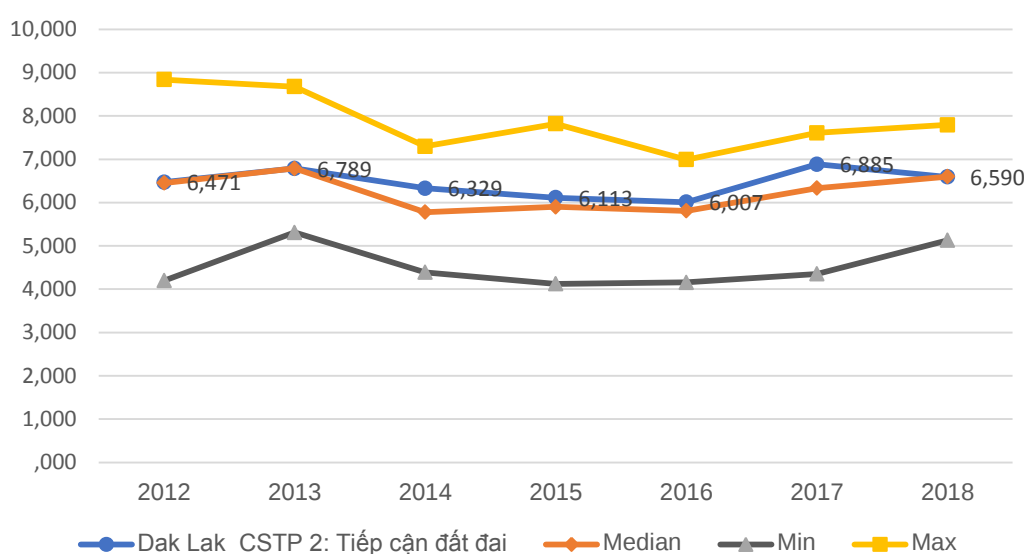
Như vậy, để cải thiện chỉ số gia nhập thị trường Đắk Lắk cần tập trung cải thiện hiệu quả hoạt động của Bộ phận Đăng ký kinh doanh, thông qua: Tiếp tục rút ngắn thời gian đăng ký doanh nghiệp lần đầu; Cải thiện việc thực hiện thủ tục thay đổi đăng ký kinh doanh qua cải thiện trình độ am hiểu chuyên môn và thái độ phục vụ của cán bộ. Đặc biệt, cần thiết cải thiện khả năng ứng dụng công nghệ thông tin của cán bộ thực hiện thủ tục hành chính. Tỉnh cần nỗ lực để tìm hiểu nguyên nhân, vai trò của các bên liên quan để giảm số doanh nghiệp phải chờ quá lâu (1 – 3 tháng) mới có thể hoàn thành tất cả các thủ tục để chính thức hoạt động.

b. Chỉ số Tiếp cận đất đai của Đắk Lắk

Giống như tình hình chung của cả nước, việc tiếp cận đất đai của doanh nghiệp có xu hướng đi vào ổn định, nếu có tăng giảm thì cũng chỉ tăng hoặc giảm nhẹ. Chỉ số tiếp cận đất đai của Đắk Lắk bám sát vị trí trung vị cả nước. Năm 2017, điểm số này tăng nhẹ, năm 2018 giảm xuống bằng mức trung vị.

Giải phóng mặt bằng chậm là điểm tác động không tốt đến chỉ số tiếp cận đất đai của Đắk Lắk với 20% DN cho rằng việc giải phóng mặt bằng của tỉnh còn chậm. Tỷ lệ này cách rất xa tỉnh được đánh giá tốt nhất, ở tỉnh tốt nhất (chỉ có 2% DN cho rằng tỉnh đó giải phóng mặt bằng chậm). Có nhiều DN tại Đắk Lắk tham gia khảo sát PCI cho rằng việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng với tỷ lệ 42%, tỷ lệ này cao gần bằng tỉnh cao nhất với 44%, bỏ cách tương đối xa tỉnh trung vị với tỷ lệ 31%. Chỉ có 28% DN ở Đắk Lắk tham gia khảo sát cho biết DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn trong khi ở tỉnh trung vị là 35% còn tỉnh tốt nhất thì có 65% DN báo cáo như vậy. Để cải thiện chỉ số tiếp cận đất đai, Đắk Lắk cần cải thiện việc cung cấp thông tin về đất đai cho DN và người dân cho thuận tiện và nhanh chóng

hơn; Đắk Lắk cần cải tiến việc thực hiện TTHC về đất đai để đảm bảo DN không còn gặp khó khăn, trở ngại trong lĩnh vực này.



Biểu đồ 20. CSTP 2: Tiếp cận đất đai của Đắk Lắk

Nguồn: Tổng hợp từ VCCI

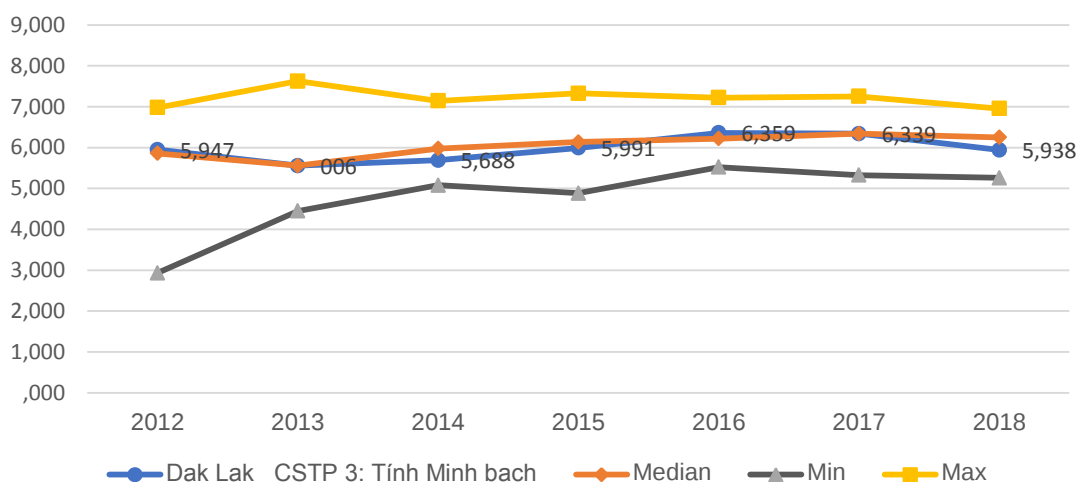
Bảng 9. Một số chỉ tiêu về Tiếp cận đất đai của Đắk Lắk - 2018

Chỉ tiêu	Khó khăn về thiếu quỹ đất sạch	Giải phóng mặt bằng chậm	Việc cung cấp thông tin về đất đai không thuận lợi, nhanh chóng	DN thực hiện TTHC đất đai trong vòng 2 năm qua không gặp khó khăn
Đắk Lắk	11%	20%	42%	28%
Thấp nhất	3%	2%	19%	13%
Trung vị	19%	17%	31%	35%
Cao nhất	41%	38%	44%	65%
Chênh lệch Đắk Lắk - Trung vị	-7.70%	3.33%	11.26%	-6.62%
Chênh lệch Đắk Lắk - Trung vị (%)	-41.36%	20.00%	36.86%	-19.11%

Nguồn: Tổng hợp từ VCCI

c. Chỉ số minh bạch

Chỉ số thành phần tính minh bạch của Đắk Lắk có xu hướng tăng nhẹ qua các năm từ 2013 đến 2017. Chỉ số này giảm nhẹ vào năm 2018. Chỉ số này cũng gần sát với mức trung vị của PCI cả nước.



Biểu đồ 21. CSTP 3: Tính Minh bạch của Đắk Lắk

Nguồn: Tổng hợp từ VCCI

Năm 2018, chỉ số thành phần tính minh bạch của Đắk Lắk được hỗ trợ bởi một số chỉ tiêu tốt như: Các tài liệu về ngân sách đủ chi tiết để DN sử dụng cho hoạt động kinh doanh (%); Thông tin mời thầu được công khai (%); và Số ngày để nhận được thông tin, văn bản sau khi đã đề nghị cung cấp (1 ngày ở trung vị.).

Ở phía tiêu cực, so với tỉnh được DN đánh giá tốt nhất (93%), Đắk Lắk chỉ được 48% DN tham gia khảo sát PCI đánh giá rằng DN nhận được thông tin, văn bản sau khi đề nghị CQNN của tỉnh cung cấp. Tỷ lệ đánh giá như vậy của DN đối với Đắk Lắk cũng còn cách khá xa so với mức trung vị (69%). Chỉ có 4% DN ở Đắk Lắk cho biết có thể dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với quy định và pháp luật của trung ương. Dù mức này của Đắk Lắk gần với trung vị nhưng vẫn còn cách khá xa so với tỉnh đạt kết quả tốt nhất.

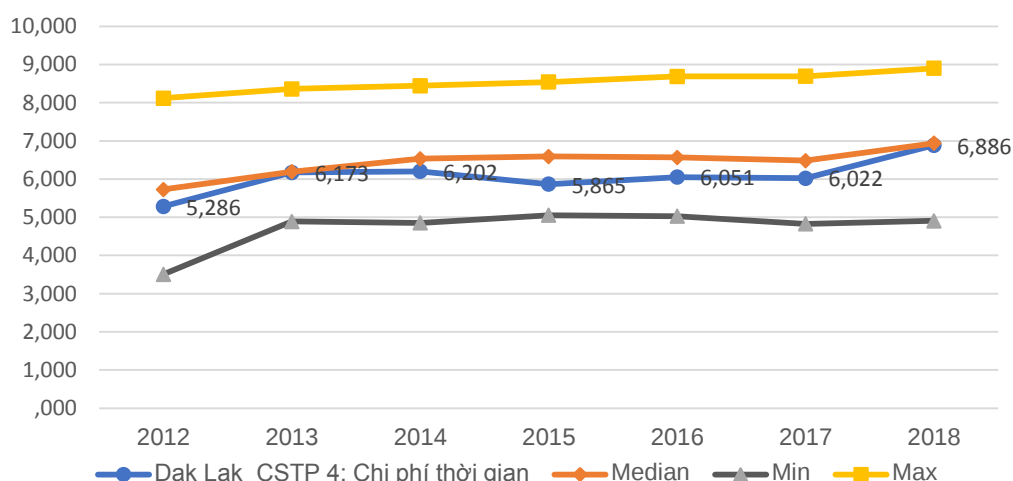
Ngoài ra, chỉ số tính minh bạch của Đắk Lắk còn bị hạn chế bởi các chỉ tiêu như: Cần có 'môi quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh (với 69% DN đánh giá như vậy), đây thực sự là một đánh giá đáng lo ngại, cần thiết phải có sự điều chỉnh cải thiện. Bên cạnh đó, chỉ có 57% DN được khảo sát cho biết đã từng truy cập vào website của tỉnh. Trang web của tỉnh là một trong những kênh cung cấp thông tin, chính sách, pháp luật chính thức và có hiệu quả tốt. Nhiều nghiên cứu khoa học đã chỉ ra rằng phần lớn xung đột xảy ra là do thiếu thông tin, vì vậy, để cải thiện chỉ số tính minh bạch nói riêng và PCI nói chung Đắk Lắk cần quan tâm cải thiện các hoạt động cung cấp thông tin hiệu quả cho doanh nghiệp.

Bảng 10. Một số chỉ tiêu về Tính minh bạch của Đắk Lắk - 2018

Chỉ tiêu	Các tài liệu về NS đủ chi tiết để DN sử dụng cho KD	Thông tin mời thầu được công khai	Tỷ lệ DN nhận được thông tin sau khi đề nghị CQNN tỉnh	Số ngày để nhận được thông tin sau khi đã đề nghị cung cấp	Cần có 'quan hệ' để có được các tài liệu của tỉnh	Dự liệu được việc thực thi của tỉnh đối với QĐPL của TW	Tỷ lệ DN truy cập vào website của tỉnh
Đắk Lắk	75 %	65	48 %	1.0 0	69 %	4%	57 %
Thấp nhất	64 %	20	33 %	1.0 0	53 %	1%	48 %
Trung vị	83 %	55	69 %	3.0 0	69 %	5%	65 %
Cao nhất	100 %	76	93 %	16. 50	82 %	15 %	80 %
Chênh lệch Đắk Lắk - Trung vị	- 0.08	0	0.1 0.21	- 2.00	0.0 0	- 0.01	- 0.08
Chênh lệch Đắk Lắk - Trung vị (%)	- 10.00%	17. 3%	- 30.43%	- 66.67%	0.0 7%	- 22.45%	- 11.76%

Nguồn: Tổng hợp từ VCCI

d. Chỉ số chi phí thời gian của Đắk Lắk



Biểu đồ 22. CSTP 4: Chi phí thời gian của Đắk Lắk

Nguồn: Tổng hợp từ VCCI

Kết quả PCI 2018 cho thấy, số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế của các DN ở Đắk Lắk cao gấp đôi so với các DN ở tỉnh trung vị (16 giờ so với 8 giờ/ năm). So với tỉnh có số giờ thấp nhất (2 giờ) thì trung bình các DN ở Đắk Lắk mất hơn gấp 8 lần thời gian dành cho các làm việc với thanh tra, kiểm tra thuế. Đây thực sự là một điểm cần được cải thiện để môi trường kinh doanh được tốt hơn!

Mặc dù không có sự khác biệt nhiều với chỉ tiêu trung vị cả nước, nhưng kết quả khảo sát về chi phí thời gian của Đắk Lắk cũng cho thấy các chỉ tiêu sau cần cải thiện, trong đó vẫn còn 46% DN phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục; Chỉ có 57% DN cho rằng thủ tục giấy tờ đơn giản; có 6% DN bị thanh, kiểm tra từ 5 cuộc trở lên trong năm; và 19% DN vẫn cho rằng thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ nhũng nhiễu DN.

Bảng 11. Một số chỉ tiêu về Chi phí thời gian của Đắk Lắk - 2018

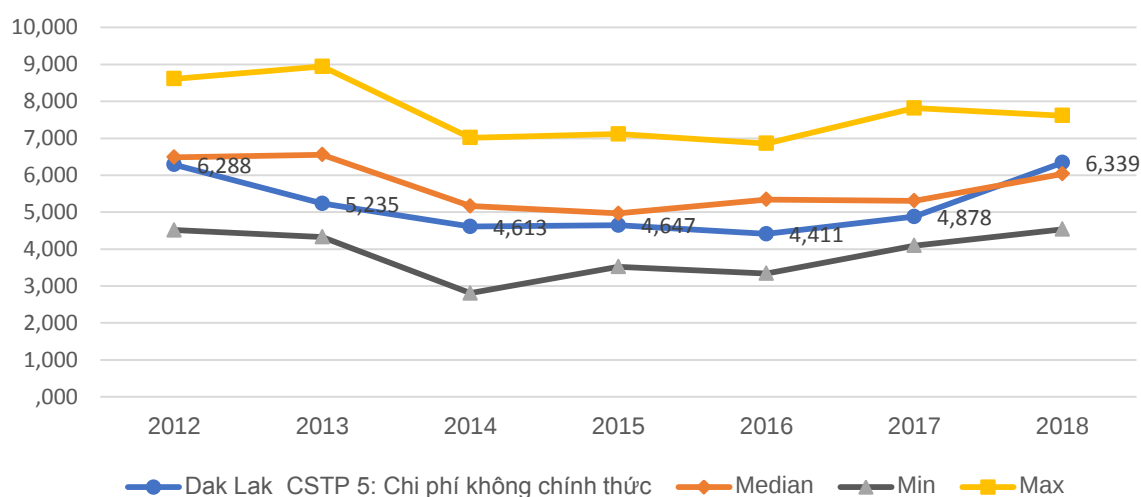
Chỉ tiêu	DN không phải đi lại nhiều lần để hoàn tất thủ tục	Thủ tục giấy tờ đơn giản	Phí, lệ phí được niêm yết công khai	Thời gian thực hiện TTHC được rút ngắn hơn so với QĐ	DN bị TT, KT từ 5 cuộc trở lên trong năm	Số giờ trung vị cho mỗi cuộc làm việc với TT, KT thuế	Thanh, kiểm tra tạo cơ hội cho cán bộ nhũng nhiễu DN
Đắk Lắk	56%	57%	95%	72%	6%	16	19%
Thấp nhất	47%	41%	81%	54%	1%	2	5%
Trung vị	57%	57%	93%	69%	6%	8	18%
Cao nhất	73%	74%	99%	80%	13%	40	30%

Chênh lệch Đắc Lắc - Trung vị	-0.02	0.00	0.02	0.03	0.00	8.00	0.01
Chênh lệch Đắc Lắc - Trung vị (%)	-3.35%	0.00%	1.88%	4.09%	-6.03%	100.00%	6.25%

Nguồn: Tổng hợp từ VCCI

e. Chỉ số Chi phí không chính thức của Đắc Lắc

Trên mặt bằng chung và qua nhiều năm, điểm số chỉ số thành phần chi phí không chính thức của Đắc Lắc thường thấp hơn mức trung bình cả nước. Tuy nhiên, năm 2018, điểm số của chỉ số thành phần này đã có sự cải thiện. Đây là tín hiệu đáng mừng cho hoạt động phòng chống tham nhũng, cải thiện môi trường kinh doanh của tỉnh. Nếu đã cải thiện được duy trì thì sẽ có tác động tích cực đến điểm số và thứ hạng PCI cũng như cải thiện được môi trường kinh doanh.



Biểu đồ 23. CSTP 5: Chi phí không chính thức của Đắc Lắc

Nguồn: Tổng hợp từ VCCI

Ở hầu hết các chỉ tiêu tỷ lệ doanh nghiệp xác nhận có chi phí không chính thức đều cao, ví dụ 69% DN cho rằng Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT và 65% DN cho rằng tình trạng những nhiễu khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến; 48% DN cho rằng Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu và 38% DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra. Tuy vậy, tỷ lệ DN ở Đắc Lắc phải chi trả chi phí

không chính thức với số lượng lớn là không nhiều, cụ thể: chỉ 2% DN cho biết phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT. Điều này có thể hiểu rằng, mặc dù tỷ lệ DN phải trả chi phí không chính thức ở Đắk Lắk là khá cao, nhưng chủ yếu là tham nhũng với số lượng nhỏ. Để cải thiện môi trường kinh doanh và chỉ số PCI, dù là tham nhũng lớn hay tham nhũng vặt, mọi chi phí không chính thức mà DN phải chi trả đều không thể chấp nhận được và phải bị loại bỏ.

Bảng 12. Một số chỉ tiêu về Chi phí không chính thức của Đắk Lắk - 2018

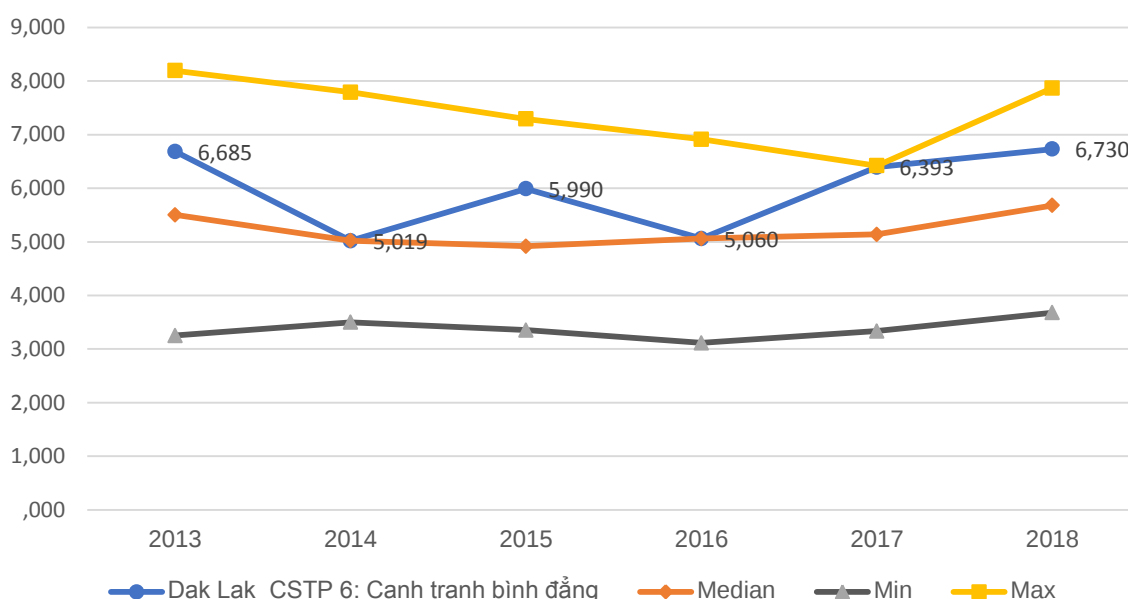
Chỉ tiêu	Công việc đạt được kết quả mong đợi sau khi trả CPKCT (% luôn / hầu hết)	Tình trạng những khi giải quyết TTHC cho DN là phổ biến (% Đồng ý)	Tỷ lệ DN có chi trả CPKCT cho cán bộ thanh, kiểm tra (%)	Tỷ lệ DN phải chi hơn 10% doanh thu cho các loại CPKCT (%)	Chi trả CPKCT là điều bắt buộc để đảm bảo trúng thầu (% Đồng ý)	DN lo ngại tình trạng 'chạy án' là phổ biến (%)
Đắk Lắk	69%	65%	38%	2%	48%	21%
Thấp nhất	46%	37%	13%	2%	14%	15%
Trung vị	62%	58%	39%	7%	48%	29%
Cao nhất	82%	69%	61%	26%	68%	55%
Chênh lệch Đắk Lắk - Trung vị	0.07	0.07	-0.01	-0.05	0.00	-0.08
Chênh lệch Đắk Lắk - Trung vị	12.15 %	12.59 %	- 2.57%	- 66.76%	0.00 %	- 27.85%

(%)

Nguồn: Tổng hợp từ VCCI

f. Chỉ số cạnh tranh bình đẳng của Đắk Lắk

Cạnh tranh bình đẳng là chỉ số thành phần khả quan nhất của Đắk Lắk. Chỉ số này của Đắk Lắk luôn có xu hướng cao hơn đường trung vị, thường nằm ở khoảng giữa của tỉnh có kết quả tốt nhất và tỉnh trung vị. Đây là điểm sáng tương đối lẻ loi trong bộ chỉ số thành phần của Đắk Lắk.



Biểu đồ 24. CSTP 6: Cạnh tranh bình đẳng của Đắk Lắk

Nguồn: Tổng hợp từ VCCI

Năm 2018, nhìn chung, các chỉ tiêu trong chỉ số thành phần Cạnh tranh bình đẳng của Đắk Lắk là khá tốt, tỉnh cần phát huy chỉ số này. Tuy nhiên, cũng còn một số chỉ tiêu đáng lo ngại mà tỉnh cần lưu ý cải thiện: 67,9% DN cho rằng nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ; 40% DN cho rằng DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh; 22,2% DN cho rằng Tỉnh ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân; và 21,95% DN cho rằng DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN. Mặc dù có điểm số khá tốt, nhưng trong việc đảm bảo cạnh tranh bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp, Đắk Lắk cần tích cực để cải thiện những hoạt động trên.

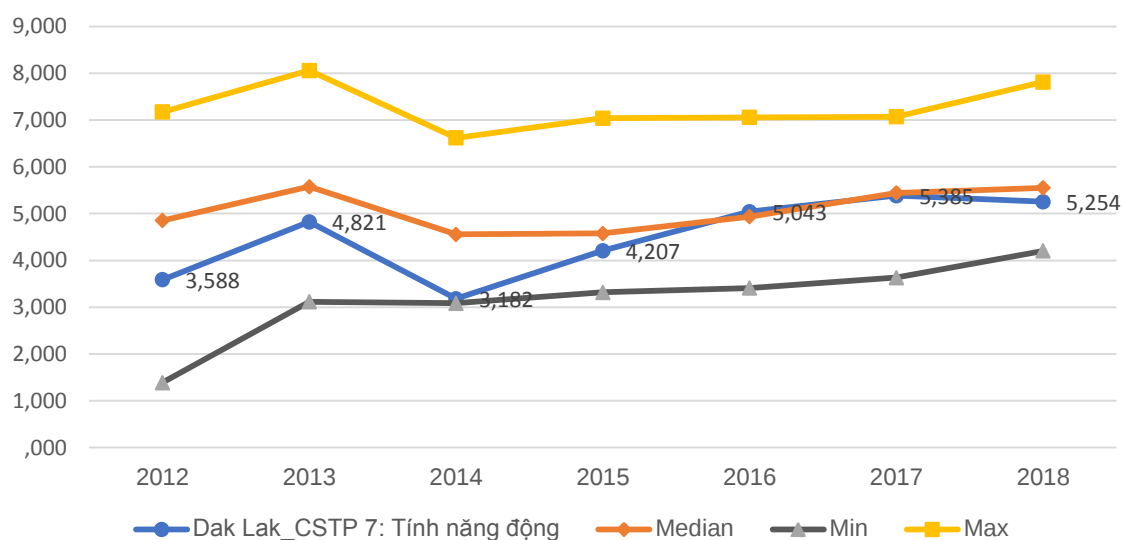
Bảng 13. Một số chỉ tiêu về Cạnh tranh bình đẳng của Đắk Lắk - 2018

Chỉ tiêu	DNNN thuận lợi hơn trong việc có được các hợp đồng từ CQNN (% Đồng ý)	DN FDI được ưu tiên giải quyết các khó khăn hơn DN dân doanh (% Đồng ý)	Tính ưu tiên thu hút FDI hơn là phát triển khu vực tư nhân (% Đồng ý)	Nguồn lực kinh doanh (hợp đồng, đất đai...) chủ yếu rơi vào DN thân quen CBCQ	Ưu đãi DN lớn (nhà nước và tư nhân) là trở ngại cho bản thân DN (% Đồng ý)
Đắc Lắc	21.95%	40.00%	22.22%	67.90%	57.32%
Thấp nhất	6.93%	30.19%	20.00%	52.50%	41.82%
Trung vị	22.86%	45.45%	37.04%	70.19%	54.84%
Cao nhất	34.83%	61.96%	53.77%	80.59%	78.05%
Chênh lệch Đắc Lắc - Trung vị	-0.01	-0.05	-0.15	-0.02	0.02
Chênh lệch Đắc Lắc - Trung vị (%)	-3.96%	-12.00%	-40.00%	-3.26%	4.52%

Nguồn: Tổng hợp từ VCCI

g. Chỉ số Tính năng động của Đắc Lắc

Cùng với xu hướng chung của cả nước, Chỉ số thành phần tính năng động của Đắc Lắc cũng có xu hướng tăng nhẹ qua các năm và bám sát đường trung vị, tuy nhiên năm 2017 - 2018 chỉ số này của Đắc Lắc có xu hướng giảm thấp hơn so với đường trung vị.



Biểu đồ 25. CSTP 7: Tính năng động của Đắk Lắk

Nguồn: Tổng hợp từ VCCI

Đắk Lắk đã làm tốt việc phản hồi với các đề nghị giải quyết khó khăn của DN với tỷ lệ 100% DN nhận được phản hồi của tỉnh về các kiến nghị. Tuy vậy, chỉ có 74% DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tỉnh, còn thấp hơn tỉnh trung vị (77,42%) và tỉnh cao nhất (95.24%); và chỉ có 61,84% DN cho biết các vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN. Mặc dù, đây cũng là tỷ lệ khá cao để đạt được kết quả PCI tốt thì Đắk Lắk còn phải phấn đấu cải thiện nhiều để bắt kịp với các tỉnh ở trung vị và ở vị trí tốt nhất.

Bảng 14. Một số chỉ tiêu về Tính năng động của Đắk Lắk - 2018

Chỉ tiêu	Có sáng kiến hay ở cấp tỉnh, nhưng chưa được thực thi tốt ở các sở/ngành (%)	Lãnh đạo tỉnh có chủ trương đúng, nhưng chưa được thực hiện tốt ở cấp huyện/thị	Vướng mắc, khó khăn của DN được tháo gỡ kịp thời qua Đối thoại DN (%)	DN nhận được phản hồi của CQNN tỉnh sau khi phản ánh khó khăn, vướng mắc (%)	Tỷ lệ DN hài lòng với phản hồi/cách giải quyết của CQNN tỉnh (%)
Đắk Lắk	78.31%	64.63%	61.84%	100.00	74.19%
				%	
Thấp nhất	67.82%	45.88%	54.72%	78.26%	44.83%
Trung vị	80.00%	61.19%	68.48%	94.87%	77.42%
Cao nhất	88.76%	74.90%	86.30%	100.00	95.24%
				%	

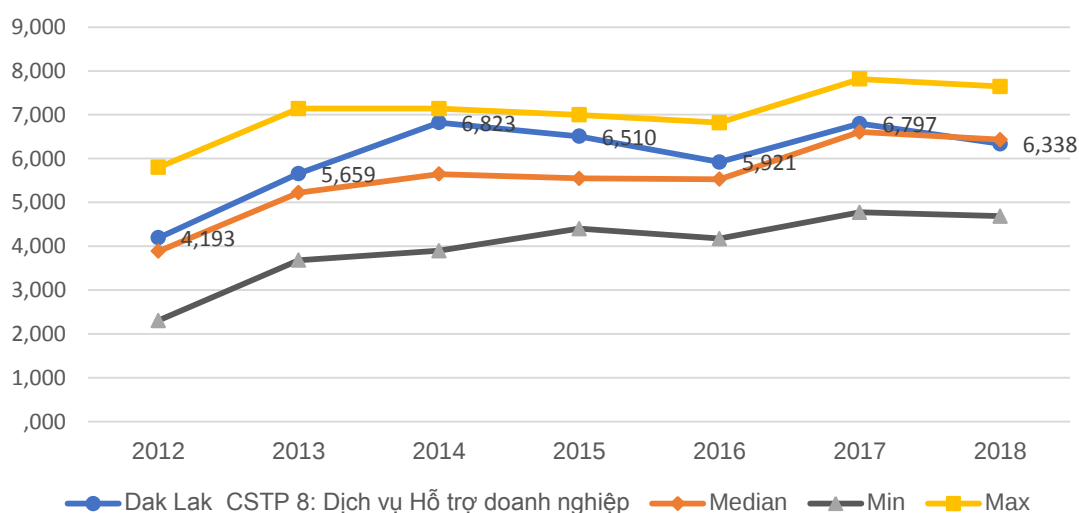
Chênh lệch Đắc Lắc Trung vị	-0.02	0.03	-0.07	0.05	-0.03
Chênh lệch Đắc Lắc Trung vị (%)	-2.11%	5.62%	-9.69%	5.41%	-4.17%

Nguồn: Tổng hợp từ VCCI

DN tại Đắc Lắc đánh giá khá tốt tính năng động, sáng tạo của lãnh đạo tỉnh, dù điểm số các chỉ tiêu trong chỉ số thành phần này chỉ tiệm cận mức trung vị và còn cách xa điểm số các chỉ tiêu của tỉnh có thành tích tốt nhất. Cũng trong xu hướng chung của các tỉnh thành trên cả nước, nhiều DN ở Đắc Lắc cho rằng dù có sáng kiến hay chính sách tốt ở cấp tỉnh nhưng việc thực thi của các sở ngành và địa phương trong tỉnh là chưa tốt.

h. Chỉ số Dịch vụ hỗ trợ

Cùng với xu hướng chung của cả nước, Chỉ số thành phần tính năng động của Đắc Lắc cũng có xu hướng tăng dần qua các năm và thường cao hơn đường trung vị, tuy nhiên năm 2018 chỉ số này của Đắc Lắc có xu hướng tụt xuống thấp so với đường trung vị.



Biểu đồ 26. CSTP 8: Dịch vụ Hỗ trợ doanh nghiệp của Đắc Lắc

Nguồn: Tổng hợp từ VCCI

Năm 2018, ở Đắc Lắc số DN đã từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường còn thấp so với tỉnh trung vị (35,71% so với 54,35%) và còn rất thấp so với tỉnh có kết quả cao nhất 76,32%). PCI chưa cung cấp thông tin cho biết nguyên nhân của tình trạng

này, tuy vậy, một số mặt tỉnh có thể xem xét là kênh tiếp cận thông tin và chất lượng thông tin. Tình hình tương tự với dịch vụ tư vấn pháp luật, tỷ lệ DN đã từng tiếp cận với dịch vụ này (44,68%) còn thấp so với tỉnh trung vị (58%) và tỉnh có kết quả tốt nhất (79,25%).

Có nhiều hơn DN ở Đắk Lắk đã sử dụng dịch vụ XTTM của CQNN (42,42%), nhưng vẫn thấp hơn tỉnh ở trung vị (61,1%) và tỉnh có nhiều DN sử dụng nhất (75%). Chỉ có 35,71% DN tại Đắk Lắk đã từng sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ XTTM trong khi tỉnh tốt nhất có 100% DN đã từng sử dụng dịch vụ này. Ở chỉ tiêu này, Đắk Lắk cũng còn thấp hơn cả tỉnh ở trung vị (52,63%). Như vậy, các nhà cung cấp dịch vụ này cả của CQNN và của tư nhân đều cần cải thiện dịch vụ để đảm bảo phục vụ tốt hơn DN tại tỉnh, qua đó giúp cải thiện môi trường kinh doanh và PCI của tỉnh. Tương tự với các chỉ tiêu thành phần trên, số DN đã từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ và dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính. Tỉnh cần xem xét, phân tích nguyên nhân để cải thiện các dịch vụ này.

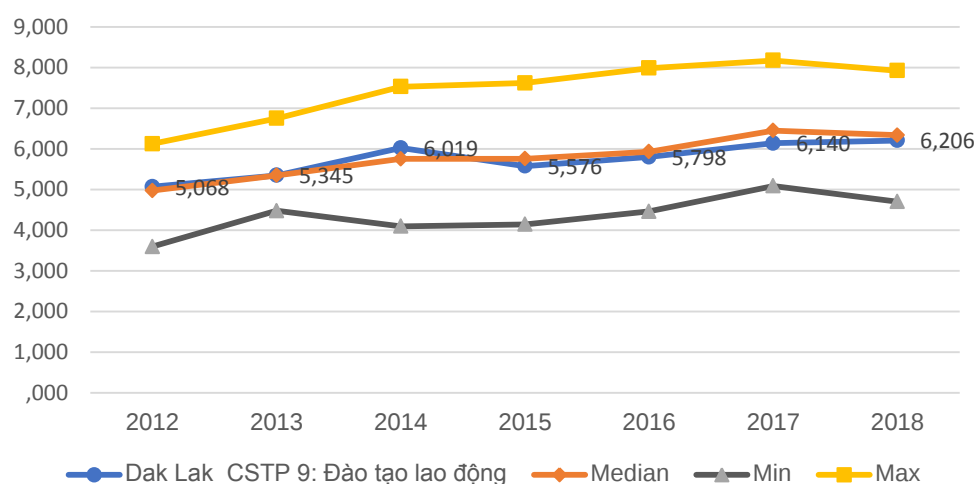
Bảng 15. Một số chỉ tiêu về Dịch vụ hỗ trợ của Đắk Lắk - 2018

Chỉ tiêu	DN từng sử dụng dịch vụ tìm kiếm thông tin thị trường	DN từng sử dụng dịch vụ tư vấn về pháp luật	DN từng sử dụng dịch vụ xúc tiến thương mại	DN đã sử dụng nhà cung cấp tư nhân cho dịch vụ	DN từng sử dụng dịch vụ liên quan tới công nghệ	DN từng sử dụng dịch vụ đào tạo về kế toán, tài chính	DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ đào tạo về QTKD
Đắk Lắk	35.71%	44.68%	42.42%	35.71%	40.54%	46.00%	85.71%
Thấp nhất	35.42%	38.24%	29.17%	17.65%	22.22%	34.78%	35.29%
Trung vị	54.35%	58.00%	61.11%	52.63%	56.00%	57.89%	71.43%
Cao nhất	76.32%	79.25%	75.00%	100.00%	83.33%	74.36%	93.75%
Chênh lệch Đắk Lắk - Trung vị	-0.19	-0.13	-0.19	-0.17	-0.15	-0.12	0.14

Chênh lệch Đắc Lắc Trung vị (%)	-34.29%	-22.96%	-30.58%	-32.14%	-27.61%	-20.55%	20.00%
---------------------------------	---------	---------	---------	---------	---------	---------	--------

Nguồn: Tổng hợp từ VCCI

i. Chỉ số Đào tạo Lao động của Đắc Lắc



Biểu đồ 27. CSTP 9: Đào tạo lao động của Đắc Lắc

Nguồn: Tổng hợp từ VCCI

Bảng 16. Một số chỉ tiêu về Đào tạo lao động của Đắc Lắc - 2018

Chỉ tiêu	Tỉ lệ DN đánh giá Giáo dục nghề tại tỉnh có chất lượng Tốt (%)	Tỉ lệ DN từng sử dụng dịch vụ Giới thiệu việc làm (GTVL) tại tỉnh (%)	Tỉ lệ DN có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL (%)	Tỉ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo (%)	Tỉ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động (%)	Tỉ lệ lao động qua đào tạo đang làm việc tại DN (%)
Đắc Lắc	36.45%	50.94%	81.48%	3.09%	7.10%	52.02%
Thấp nhất	19.82%	41.38%	34.29%	0.98%	2.68%	32.83%
Trung vị	38.10%	65.52%	65.38%	5.61%	8.40%	47.78%

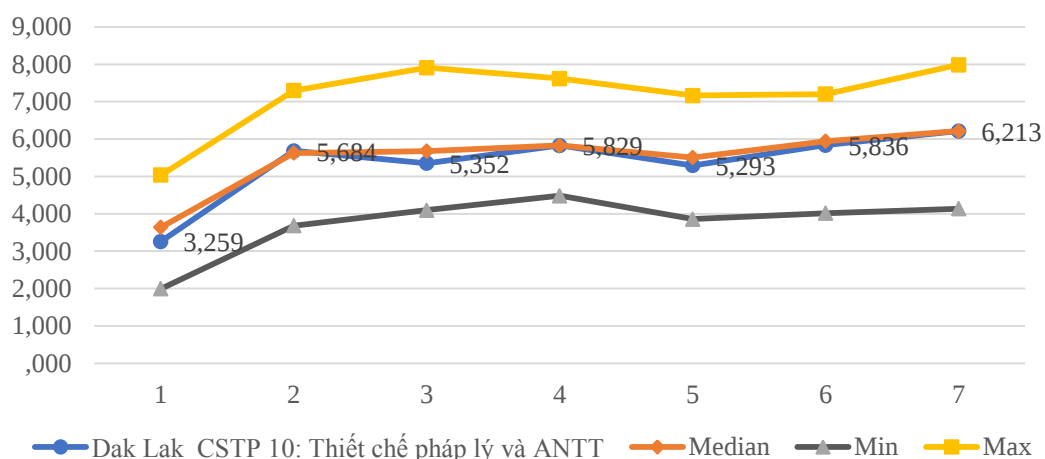
Cao nhất	62.24%	90.91%	96.00%	16.29%	13.53%	56.54%
Chênh lệch Đắc Lắc - Trung vị	-0.02	-0.15	0.16	-0.03	-0.01	4.23
\Chênh lệch Đắc Lắc - Trung vị (%)	-4.32%	-22.24%	24.62%	-44.88%	-15.49%	8.86%

Nguồn: Tổng hợp từ VCCI

Các DN ở Đắc Lắc dường như hài lòng với dịch vụ giới thiệu việc làm nên có tới trên 81% DN ở Đắc Lắc cho biết sẽ có ý định tiếp tục sử dụng dịch vụ GTVL. Mặc dù phù hợp với xu hướng chung trong cả nước, nhưng các tỷ lệ lao động đã qua đào tạo của Đắc Lắc là rất nhỏ bé, cụ thể: Tỷ lệ lao động qua đào tạo /số lao động chưa qua đào tạo chỉ đạt 3,09% và Tỷ lệ lao động qua đào tạo trên tổng lực lượng lao động chỉ đạt 7,1%. Mặc dù tỷ lệ và số tuyệt đối lao động đã qua đào tạo còn nhỏ nhưng 52% lao động tại các doanh nghiệp đã qua đào tạo, chứng tỏ số lao động đang sử dụng ở các DN cũng còn nhỏ. Điều này cho thấy quy mô của nền kinh tế và những nguyên nhân đối với tình trạng yếu kém của năng suất lao động của Đắc Lắc.

j. Chỉ số Thiết chế pháp lý và ANTT của Đắc Lắc

DN ở Đắc Lắc tin tưởng vào hiệu quả giải quyết tranh chấp của tòa án với tỷ lệ DN sẵn sàng sử dụng tòa án để giải quyết các tranh chấp ở Đắc Lắc là 55,08% cao hơn mức trung vị 45,16%, dù vẫn thấp hơn tỉnh cao nhất với 60%. Do sự tin tưởng vào hiệu quả giải quyết tranh chấp của toàn án, nên số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do Tòa án thụ lý/100 DN của Đắc Lắc (4.67 ca/ 100 DN) là cao hơn so với tỉnh ở trung vị tuy vẫn còn thấp hơn nhiều so với tỉnh có kết quả cao nhất (11,1%).



Biểu đồ 28. CSTP 10: Thiết chế pháp lý và ANTT của Đắk Lắk

Nguồn: Tổng hợp từ VCCI

Tuy vậy, dường như các DN dân doanh không có chung niềm tin này khi chỉ có 58,97% DN ở Đắk Lắk là nguyên đơn ngoài quốc doanh/tổng số nguyên đơn tại Toà án tỉnh, rất thấp so với tỷ lệ 100% ở tỉnh cao nhất và 83% ở tỉnh trung vị. Nguyên nhân cần xem xét là niềm tin của DN dân doanh hay tình trạng phân biệt đối xử còn diễn ra trong thực thi công việc ở thiết chế này. Tỷ lệ vụ việc kinh tế đã được giải quyết trong năm của DN Đắk Lắk chỉ đạt 52,61%, rất thấp so với tỉnh cao nhất (100%). Tỷ lệ DN đưa các vụ tranh chấp đến tòa cũng chưa cao và tỷ lệ vụ việc được giải quyết trong năm cũng chưa cao cho thấy tỷ lệ DN được phục vụ với kết quả cuối cùng còn nhỏ bé. Chỉ có 58,12 DN trong tính đánh giá tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là tốt và có tới 10,17% DN bị mất trộm tài sản trong năm qua. Tình hình có vẻ xấu hơn khi chỉ có 30,77% DN cho rằng CQ công an hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản. Rõ ràng ANTT là lĩnh vực có thể giúp Đắk Lắk cải thiện PCI và môi trường kinh doanh

Bảng 17. Một số chỉ tiêu về Thiết chế pháp lý và ANTT của Đắk Lắk - 2018

Chỉ tiêu	DN sẵn sàng sử dụng TA để giải quyết các tranh chấp	Số lượng vụ việc tranh chấp của DN dân doanh do TA thụ lý/100 DN	Tỷ lệ nguyên đơn ngoài quốc doanh/Tổng số nguyên đơn tại TA tỉnh	Tỷ lệ vụ việc KT đã được giải quyết trong năm	Tình hình an ninh trật tự tại tỉnh là tốt	Tỷ lệ DN bị mất trộm tài sản năm qua	C QCA hỗ trợ DN giải quyết hiệu quả vụ mất trộm tài sản
Đắk Lắk	55.08%	4.67	58.97%	52.61%	58.12%	10.17%	30.77%
Thấp nhất	34.78%	0.14	33.33%	22.22%	41.05%	5.68%	26.67%

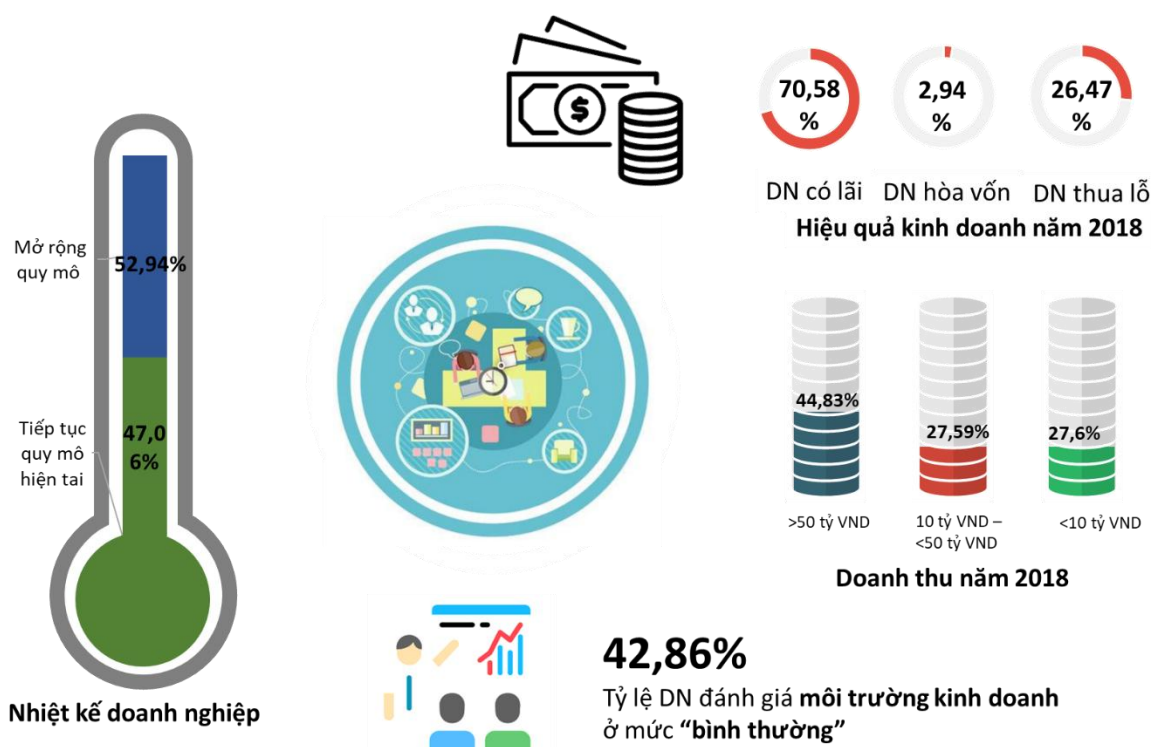
Trung vị	45.16%	1.41	83.85%	58.06%	57.69%	12.00%	64.29%
Cao nhất	60.00%	11.11	100.00%	100.00%	77.11%	25.00%	90.91%
Chênh lệch Đắc Lắc - Trung vị	0.10	3.26	-0.25	-0.05	0.00	-0.02	-0.34
Chênh lệch Đắc Lắc - Trung vị (%)	21.97%	231.18%	-29.66%	-9.40%	0.74%	-15.25%	-52.14%

Nguồn: Tổng hợp từ VCCI

II. TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DNNVV Ở ĐẮC LẮK

Phần này trình bày kết quả của khảo sát tình hình hoạt động của DNNVV ở Đắc Lắc với sự tham gia của 35 DN tại tỉnh. Phiếu khảo sát được thực hiện từ ngày 9/8/2019 đến ngày 3/11/2019 thông qua hai hình thức gửi phiếu khảo sát cho DN trả lời trực tiếp và khảo sát online. Kết quả cuộc khảo sát được trình bày cụ thể như phần dưới đây.

Theo kết quả khảo sát, DN tham gia khảo sát chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực dịch vụ/ thương mại chiếm 61,76%, lĩnh vực nông/ lâm/ thủy sản chiếm 38,24%, lĩnh vực xây dựng chiếm 20,59% còn tỷ lệ thấp hơn là DN ở các lĩnh vực công nghiệp chế biến/ chế tạo (8,82%) và khác (5,88%). Trong đó, nhiều DN có doanh thu và hoạt động kinh doanh tương đối khả quan: trên 50 tỷ VND (44,83%), từ 10 tỷ VND – dưới 50 tỷ VND (27,59%), dưới 10 tỷ VND (27,6%) với 70,58% DN báo có lãi như mong muốn và lãi chút ít, chỉ có 2,94% DN báo hòa vốn và 26,47% DN có thua lỗ.



Với tình hình kinh doanh khá thuận lợi như hiện tại, trong vòng 2-3 năm tới, triển vọng kinh doanh với các DN ở tỉnh được đánh giá là khá tích cực khi có tới 52,94% các DN có dự định mở rộng kinh doanh đáng kể và mở rộng một phần còn lại 47,06% sẽ tiếp tục kinh doanh với quy mô hiện tại và không có DN nào có ý định đóng cửa hoặc giảm quy mô. Tuy niềm tin của các DN ở mức cao, được coi là điểm sáng trong thời gian tới nhưng môi trường kinh doanh của tỉnh vẫn chưa có nhiều cải thiện. Phần lớn các DN đánh giá môi trường kinh doanh là “bình thường” (42,86%), 31,43% DN cho rằng môi trường thuận lợi và có tới 25,72% DN cho rằng là môi trường kinh doanh khó khăn. Điều này cho thấy môi trường kinh doanh ở tỉnh cần cải thiện, năng động hơn và giảm bớt gánh nặng cho DN để có thể tiếp tục duy trì hiệu quả kinh doanh và niềm tin kinh doanh cho DN.

CHƯƠNG IV: THỰC TRẠNG VÀ HIỆU QUẢ CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TRÊN ĐỊA BÀN

I. THỰC TRẠNG BAN HÀNH CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

1. Rà soát các văn bản của Trung ương ban hành về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa áp, hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn áp dụng trên địa bàn tỉnh

1.1 Nghị quyết 19

Quá trình hội nhập kinh tế quốc tế trong thời gian qua đã đem lại những kết quả tích cực và có những tác động sâu sắc đến tình hình kinh tế - xã hội của nước ta. Nhận thức

được vai trò quan trọng của môi trường kinh doanh đối với sự thành công của tiến trình hội nhập. Chính phủ đã ban hành Nghị quyết số 19/NQ-CP về những nhiệm vụ, giải pháp, chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh. Những kết quả đạt được sau một năm triển khai Nghị quyết trên có thể nói là một bước tạo đà đầy thuận lợi cho giai đoạn “tăng tốc” để Việt Nam tiến gần hơn đến nhóm những quốc gia có môi trường kinh doanh tốt nhất trong khu vực. Nghị quyết số 19/NQ-CP của Chính phủ là về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu tiếp tục cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia.

Những nhiệm vụ và giải pháp chủ yếu:

Nghị quyết xác định các nhiệm vụ, giải pháp chung cho các Bộ, cơ quan, địa phương là tập trung hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường đồng bộ, hiện đại, trên cơ sở tuân thủ đầy đủ các quy luật của thị trường và hội nhập quốc tế sâu rộng. Thực hiện có hiệu quả các đột phá chiến lược, đẩy mạnh tái cơ cấu nền kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng, nâng cao năng suất, hiệu quả và sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và nền kinh tế. Vận hành đồng bộ, thống suốt các loại thị trường; thực hiện phân bổ nguồn lực và quản lý giá theo cơ chế thị trường. Tập trung chỉ đạo đẩy mạnh cải cách thủ tục hành chính, đề cao trách nhiệm thực thi công vụ của cán bộ, công chức. Tăng cường công tác phối hợp, thanh tra, kiểm tra. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong giải quyết các thủ tục hành chính. Nghị quyết cũng quy định rõ, cụ thể những nhiệm vụ mà từng Bộ, cơ quan, địa phương cần tập trung triển khai trong năm 2015.

Nghị quyết giao trách nhiệm cho người đứng đầu các Bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương về: Tổ chức triển khai có hiệu quả Nghị quyết; nghiên cứu, tìm hiểu rõ phương pháp, cách tính toán và ý nghĩa của các tiêu chí tiêu đề ra theo thông lệ quốc tế; trước ngày 30/4/2015, ban hành Kế hoạch hành động về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh của từng Bộ, cơ quan, địa phương; tăng cường phối hợp giữa các Bộ, cơ quan, địa phương; thường xuyên kiểm tra, giám sát quá trình thực hiện; thực hiện tốt chế độ thông tin báo cáo; hàng quý, tổng hợp báo cáo, đánh giá tình hình triển khai Nghị quyết này gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Văn phòng Chính phủ để tổng hợp, báo cáo Thủ tướng Chính phủ. Kết quả thực hiện Nghị quyết số 19 là căn cứ đánh giá hiệu quả hoạt động của các Bộ, cơ quan, địa phương.

1.2 Nghị quyết 02/NQ-CP của Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021

Ngày 01/01/2019, Chính phủ ban hành Nghị quyết số 02/NQ-CP về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia 2019 và định hướng đến 2021.

Theo đó, mục tiêu cụ thể về cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019, định hướng đến 2021 được quy định cụ thể như sau:

Về cải thiện Môi trường kinh doanh theo EoDB:

- Nâng xếp hạng chỉ số Khởi sự kinh doanh (gọi tắt là A1) lên 20 – 25 bậc, năm 2019 ít nhất 05 bậc.
- Nâng chỉ số Cấp phép xây dựng (A3) lên 02 – 03 bậc; năm 2019 ít nhất 01 bậc.
- Nâng chỉ số Tiếp cận tín dụng (A4) lên 03 – 05 bậc; năm 2019 ít nhất 01 bậc.
- Nâng xếp hạng chỉ số Bảo vệ nhà đầu tư (A5) lên 14 -19 bậc; năm 2019 ít nhất 05 bậc.
- Nâng xếp hạng chỉ số Tiếp cận điện năng (A6) lên 05 – 07 bậc; năm 2019 từ 03 - 05 bậc.
- Nâng xếp hạng chỉ số Đăng ký tài sản (A7) lên từ 20 – 30 bậc; năm 2019 từ 05 – 08 bậc.
- Nâng xếp hạng chỉ số Giao dịch thương mại qua biên giới (A8) lên 10 – 15 bậc; năm 2019 từ 03 - 05 bậc...

Về cải thiện năng lực cạnh tranh theo GCI 4.0:

- Nâng xếp hạng chỉ số Chi phí tuân thủ pháp luật (gọi tắt là B1) lên từ 05 – 10 bậc; năm 2019 ít nhất là 02 bậc.
- Nâng xếp hạng chỉ số Kiểm soát tham nhũng B2 lên từ 05 – 10 bậc; năm 2019 từ 02 – 05 bậc...

Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01/01/2019.

1.3 Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020

Nghị quyết 35/NQ-CP đưa ra các giải pháp giảm chi phí kinh doanh cho doanh nghiệp như: Điều chỉnh lại tiền thuê đất, chi phí chuyển đổi mục đích sử dụng đất, chi phí khác của doanh nghiệp; mức phí đường bộ, phí BOT...

Bộ LĐTBXH phối hợp với cơ quan liên quan rà soát, điều chỉnh mức lương tối thiểu vùng nhằm phù hợp với năng suất lao động, tăng trưởng kinh tế, năng lực cạnh tranh và nhu cầu sinh hoạt tối thiểu của người lao động.

Về lĩnh vực thuế Chính phủ có đề xuất:

- Giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho doanh nghiệp vừa và nhỏ.
- Thực hiện bù trừ thu nhập từ hoạt động chuyển nhượng bất động sản với thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh (bù trừ hai chiều).
- Giảm 50% thuế thu nhập cá nhân cho lao động công nghệ thông tin trong lĩnh vực công nghệ cao và lao động ứng dụng công nghệ cao trong lĩnh vực nông nghiệp, chế biến nông sản.

1.4 Những chính sách hỗ trợ DNNVV được quy định tại Nghị định 39/2018/NĐ-CP:

1. Hỗ trợ thông tin

Miễn phí truy cập thông tin sau trên Cổng thông tin quốc gia hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa do Bộ Kế hoạch và Đầu tư quản lý và trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương:

- Thông tin về kế hoạch, chương trình, dự án, hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- Thông tin chỉ dẫn kinh doanh; thông tin về tín dụng, thị trường, sản phẩm, công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp;
- Các thông tin khác theo nhu cầu của doanh nghiệp phù hợp với quy định của pháp luật.

2. Hỗ trợ tư vấn

Doanh nghiệp nhỏ và vừa được hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn (nhưng không bao gồm tư vấn về thủ tục hành chính theo quy định của pháp luật chuyên ngành) thuộc mạng lưới tư vấn viên.

- Doanh nghiệp siêu nhỏ được hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn, nhưng không quá 03 triệu đồng một năm;
- Doanh nghiệp nhỏ được giảm tối đa 30% giá trị hợp đồng tư vấn, nhưng không quá 05 triệu đồng một năm;
- Doanh nghiệp vừa được giảm tối đa 10% giá trị hợp đồng tư vấn, nhưng không quá 10 triệu đồng một năm;
- Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị được miễn, giảm phí tư vấn.

3. Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

- **Hỗ trợ đào tạo khởi sự kinh doanh và quản trị kinh doanh.**

- + Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối thiểu 50% tổng chi phí của một khóa đào tạo về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp cho doanh nghiệp nhỏ và vừa;
- + Học viên của doanh nghiệp nhỏ và vừa thuộc địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, doanh nghiệp nhỏ và vừa do nữ làm chủ được miễn học phí tham gia khóa đào tạo.

- **Hỗ trợ đào tạo nghề**

Doanh nghiệp nhỏ và vừa khi cử lao động tham gia khóa đào tạo trình độ sơ cấp hoặc chương trình đào tạo dưới 03 tháng thì được miễn chi phí đào tạo. Các chi phí còn lại do doanh nghiệp nhỏ và vừa và người lao động thỏa thuận. Lao động tham gia khóa đào tạo phải đáp ứng các điều kiện sau:

- + Đã làm việc trong doanh nghiệp nhỏ và vừa tối thiểu 06 tháng liên tục;

+ Không quá 50 tuổi đối với nam, 45 tuổi đối với nữ.

- Hỗ trợ đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp nhỏ và vừa

+ Doanh nghiệp nhỏ và vừa hoạt động trong lĩnh vực sản xuất, chế biến được hỗ trợ 50% tổng chi phí của một khóa đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp nhưng không quá 01 lần một năm;

+ Khóa đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp có tối thiểu 10 học viên.

4. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh

- Hộ kinh doanh đăng ký chuyển đổi thành doanh nghiệp được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương giao đơn vị đầu mối tư vấn, hướng dẫn miễn phí:

+ Trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký thành lập doanh nghiệp;

+ Trình tự, thủ tục, hồ sơ đăng ký chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện (nếu có).

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

- Doanh nghiệp nhỏ và vừa chuyển đổi từ hộ kinh doanh được tư vấn hướng dẫn miễn phí về thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu.

5. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo

- Hỗ trợ tư vấn về sở hữu trí tuệ; khai thác và phát triển tài sản trí tuệ:

+ Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thủ tục xác lập, chuyển giao, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ;

+ Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng và thực hiện chính sách, chiến lược hoạt động sở hữu trí tuệ;

+ Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thiết kế, đăng ký bảo hộ, khai thác và phát triển giá trị của nhãn hiệu, kiểu dáng công nghiệp, sáng chế;

+ Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng và phát triển tài sản trí tuệ đối với chỉ dẫn địa lý.

- Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng; thử nghiệm, hoàn thiện sản phẩm mới, mô hình kinh doanh mới:

+ Cung cấp thông tin miễn phí về hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo;

+ Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở;

+ Giảm 50% phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; giảm 50% phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; giảm 50% chi phí cấp dấu định

lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường nhưng không quá 10 triệu đồng trên một lần thử và không quá 01 lần trên năm;

+ Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo tự tổ chức đo lường;

+ Giảm 50% phí thử nghiệm về chất lượng hàng hóa tại hệ thống thử nghiệm thuộc cơ quan quản lý nhà nước nhưng không quá 10 triệu đồng trên một lần thử và không quá 01 lần trên năm.

- Hỗ trợ về ứng dụng, chuyển giao công nghệ

Hỗ trợ 50% chi phí hợp đồng ứng dụng công nghệ cao, hợp đồng chuyển giao công nghệ nhưng không quá 100 triệu đồng trên một hợp đồng và không quá một hợp đồng mỗi năm.

- Hỗ trợ về đào tạo, thông tin, xúc tiến thương mại, thương mại hóa:

+ Hỗ trợ 50% chi phí đào tạo chuyên sâu về các nội dung sau: Xây dựng, phát triển sản phẩm; thương mại hóa sản phẩm; gọi vốn đầu tư; phát triển thị trường; kết nối mạng lưới khởi nghiệp với các tổ chức, cá nhân nghiên cứu khoa học. Chi phí hỗ trợ không quá 20 triệu đồng trên một khóa đào tạo và không quá 01 khóa đào tạo trên năm;

+ Miễn phí tra cứu, khai thác, cung cấp thông tin, cơ sở dữ liệu về sáng chế, thông tin công nghệ, kết quả nghiên cứu;

+ Hỗ trợ 100% chi phí gian hàng tại Hội chợ triển lãm xúc tiến thương mại trong nước và quốc tế; được ưu tiên tham gia Chương trình xúc tiến thương mại có sử dụng ngân sách nhà nước;

+ Miễn phí cung cấp thông tin, truyền thông về kết nối mạng lưới khởi nghiệp sáng tạo, thu hút đầu tư từ các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo.

- Hỗ trợ sử dụng cơ sở kỹ thuật, cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung:

+ Hỗ trợ 100% chi phí sử dụng trang thiết bị tại các cơ sở kỹ thuật hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa;

+ Hỗ trợ 50% nhưng không vượt quá 5 triệu đồng/tháng/doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo phí tham gia các cơ sở ươm tạo, khu làm việc chung dành cho doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo.

6. Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị

- Hỗ trợ 50% chi phí đối với các khóa đào tạo nâng cao trình độ công nghệ, kỹ thuật sản xuất chuyên biệt tại hiện trường nhưng không quá 30 triệu đồng trên 01 khóa đào tạo cho một doanh nghiệp và không quá 01 khóa đào tạo trên năm.

- Hỗ trợ liên kết sản xuất, kinh doanh:

+ Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về thúc đẩy liên kết trong cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;

+ Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về xây dựng các dự án liên kết kinh doanh nhằm thúc đẩy phát triển thị trường, nâng cao giá trị của sản phẩm, hàng hóa.

- Hỗ trợ phát triển thương hiệu, mở rộng thị trường:

+ Hỗ trợ 100% chi phí gian hàng tại Hội trợ triển lãm xúc tiến thương mại trong nước và quốc tế; được ưu tiên tham gia Chương trình xúc tiến thương mại có sử dụng ngân sách nhà nước;

+ Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn về nhãn hiệu, tên thương mại, chỉ dẫn địa lý, bí mật kinh doanh;

+ Hỗ trợ 100% chi phí hợp đồng tìm kiếm thông tin, quảng bá sản phẩm, phát triển thương hiệu chuỗi giá trị và cụm liên kết ngành nhưng không quá 20 triệu đồng trên một hợp đồng và không quá một hợp đồng trên năm.

- Tư vấn về tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật, đo lường, chất lượng:

+ Cung cấp thông tin miễn phí về hệ thống các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật trong nước và quốc tế thuộc lĩnh vực sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;

+ Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp xây dựng tiêu chuẩn cơ sở;

+ Giảm 50% phí thử nghiệm mẫu phương tiện đo; giảm 50% phí kiểm định, hiệu chuẩn, thử nghiệm phương tiện đo, chuẩn đo lường; giảm 50% chi phí cấp dấu định lượng của hàng đóng gói sẵn phù hợp với yêu cầu kỹ thuật đo lường nhưng không quá 10 triệu đồng trên 01 lần thử và không quá 01 lần trên năm;

+ Hỗ trợ 100% giá trị hợp đồng tư vấn để doanh nghiệp tự tổ chức đo lường.

- Hỗ trợ thực hiện các thủ tục về sản xuất thử nghiệm, kiểm định, giám định, chứng nhận chất lượng:

+ Hỗ trợ 100% chi phí thử nghiệm, giám định, kiểm định, chứng nhận chất lượng sản phẩm, hàng hóa;

+ Hỗ trợ sử dụng các phòng thử nghiệm về chất lượng hàng hóa của doanh nghiệp tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị;

+ Giảm 50% phí thử nghiệm về chất lượng hàng hóa tại hệ thống thử nghiệm thuộc cơ quan quản lý nhà nước nhưng không quá 10 triệu đồng trên 01 lần thử và không quá 01 lần trên năm;

+ Hỗ trợ 50% chi phí hợp đồng đặt hàng các cơ sở viện, trường để nghiên cứu thử nghiệm phát triển các sản phẩm, dịch vụ nhưng không quá 30 triệu đồng trên 01 lần và không quá 01 lần trên năm.

1.5 Nghị định 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp – nông thôn

Để khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Chính phủ đã ra Nghị định 57/2018/NĐ-CP ngày 17/04/2018 quy định rất nhiều chính sách ưu đãi dành cho các doanh nghiệp này. Nghị định 57/2018/NĐ-CP có hiệu lực từ 17/4/2018 và thay thế Nghị định 210/2013/NĐ-CP ngày 19/12/2013.

Cụ thể như miễn giảm tiền sử dụng đất: Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp được miễn tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất xây dựng nhà ở cho người lao động làm việc tại dự án; miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất đó sau khi được chuyển đổi.

Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước; có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 15 năm đầu...

Doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được ngân sách địa phương hỗ trợ lãi suất vay thương mại sau khi dự án hoàn thành. Mức hỗ trợ bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng Nhà nước ưu đãi đầu tư, tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ. Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất tối đa 70% tổng mức đầu tư của dự án; thời gian hỗ trợ tối đa 08 năm.

Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư trực tiếp đào tạo nghề cho lao động được ngân sách Nhà nước hỗ trợ mức 02 triệu đồng/tháng/lao động, thời gian hỗ trợ 03 tháng.

Doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chế biến nông sản được ngân sách nhà nước hỗ trợ 60% kinh phí đầu tư nhưng không quá 15 tỷ đồng/dự án. Số tiền này được dùng để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý rác thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

Các dự án đầu tư chế biến nông sản phải đảm bảo các điều kiện giá trị sản phẩm sau chế biến tăng ít nhất 1,5 lần so với giá trị nguyên liệu thô ban đầu. Trường hợp khi sản phẩm nông sản chế biến được công nhận là sản phẩm chủ lực quốc gia, thì dự án đầu tư cơ sở chế biến nông sản được hỗ trợ bổ sung 03 tỷ đồng để đầu tư cơ sở hạ tầng.

Doanh nghiệp hình thành theo Điều 6 Nghị định 118/2014/NĐ-CP có xây dựng nhà máy chế biến nông sản được hỗ trợ 50 triệu/ha nhưng không quá 5 tỷ đồng/dự án để bổ sung cơ sở hạ tầng cho vùng nguyên liệu.

1.6 Nghị quyết 53/NQ-CP của Chính phủ về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững

Chính phủ đã ban hành Nghị quyết 53/NQ-CP về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững ngày 17/7/2019.

Theo đó, để tiếp tục nâng cao hiệu quả quản lý Nhà nước theo tinh thần Chính phủ kiến tạo, trao quyền cho thị trường quyết định, Chính phủ yêu cầu Bộ Y tế chủ trì phối hợp chặt chẽ với Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Bộ Công Thương kết hợp

thanh tra, kiểm tra liên ngành nhiều nội dung trong một đợt thanh tra, kiểm tra vệ sinh thực phẩm đối với nông sản thực phẩm không quá 01 lần/năm, trừ thanh tra, kiểm tra đợt xuất khi có dấu hiệu vi phạm rõ ràng.

Bên cạnh đó, Chính phủ đưa ra mục tiêu phấn đấu đến năm 2030, tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất nông, lâm, thủy sản đạt khoảng 3,0%/năm. Đến năm 2030, có 80.000 – 100.000 doanh nghiệp có hoạt động đầu tư kinh doanh trong lĩnh vực nông nghiệp hiệu quả, trong đó có khoảng 3.000 – 4.000 doanh nghiệp có quy mô lớn và 6.000 – 8.000 doanh nghiệp quy mô vừa.

Đến năm 2030, nông nghiệp Việt Nam đứng trong số 15 nước phát triển nhất thế giới, trong đó ngành chế biến nông sản đứng trong số 10 nước hàng đầu thế giới. Việt Nam là một trung tâm chế biến sâu của nông nghiệp thế giới, trung tâm logistics của thương mại nông sản toàn cầu.

1.7 Nghị định 55/2019/NĐ-CP của Chính phủ về việc hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa

Nghị định 55/2019/NĐ-CP về việc hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa được Chính phủ ban hành ngày 24/6/2019, có hiệu lực từ ngày 16/8/2019.

Cụ thể, sau khi thỏa thuận dịch vụ tư vấn pháp luật với tư vấn viên pháp luật thuộc mạng lưới tư vấn viên theo danh sách được đăng tải trên cổng thông tin của Bộ, cơ quan ngang Bộ, doanh nghiệp nhỏ và vừa gửi hồ sơ đề nghị hỗ trợ chi phí tư vấn pháp luật về vụ việc, vướng mắc đến Bộ, cơ quan ngang Bộ.

Trường hợp sau 10 ngày làm việc kể từ khi nhận đủ hồ sơ, Bộ, cơ quan ngang Bộ đồng ý thì mức chi phí hỗ trợ như sau: Doanh nghiệp siêu nhỏ được hỗ trợ 100% chi phí tư vấn pháp luật theo văn bản thỏa thuận cung cấp dịch vụ tư vấn pháp luật giữa tư vấn viên pháp luật và doanh nghiệp, nhưng không quá 03 triệu đồng/năm; Doanh nghiệp nhỏ được hỗ trợ tối đa 30% chi phí, không quá 05 triệu đồng/năm; Doanh nghiệp vừa được hỗ trợ tối đa 10% chi phí, không quá 10 triệu đồng/năm.

Bên cạnh đó, Nghị định này cũng quy định rằng, Bộ, cơ quan ngang Bộ, UBND cấp tỉnh có trách nhiệm trả lời đối với vướng mắc pháp lý cho doanh nghiệp nhỏ và vừa trong áp dụng chung về pháp luật trong phạm vi ngành, lĩnh vực, địa phương do mình quản lý trong 15 ngày làm việc, trường hợp vướng mắc phức tạp thì trả lời trong tối đa 30 ngày làm việc kể từ ngày nhận được yêu cầu.

1.8. Nghị định 98/2018/NĐ-CP ngày 05/7/2018 về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp

Ngày 05/7/2018, Chính phủ ban hành Nghị định 98/2018/NĐ-CP về chính sách khuyến khích phát triển hợp tác, liên kết trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp. Theo đó, ngân sách nhà nước hỗ trợ:

- Chủ trì liên kết: 100% chi phí tư vấn xây dựng liên kết, tối đa không quá 300 triệu đồng.

- Dự án liên kết: 30% vốn đầu tư máy móc trang thiết bị; xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết, tổng mức hỗ trợ không quá 10 tỷ đồng.

Ngoài phần hỗ trợ vốn đầu tư xây dựng các công trình hạ tầng phục vụ liên kết, các bên tham gia liên kết còn được hỗ trợ thực hiện:

- Xây dựng mô hình khuyến nông;
- Hỗ trợ giống, vật tư, bao bì, nhãn mác sản phẩm tối đa không quá 03 vụ hoặc 03 chu kỳ sản xuất, khai thác sản phẩm thông qua các dịch vụ tập trung của hợp tác xã;
- Tối đa 40% chi phí chuyên giao, ứng dụng khoa học kỹ thuật mới, áp dụng quy trình kỹ thuật và quản lý chất lượng đồng bộ theo chuỗi...

2. Rà soát các văn bản do tỉnh ban hành về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa; hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

1. Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND ngày 22/12/2011 của HĐND tỉnh về chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2012-2015 (hết hiệu lực).

2. Quyết định số 20/2012/QĐ-UBND ngày 26/6/2012 của UBND tỉnh hướng dẫn việc thực hiện các thủ tục để được hưởng chính sách khuyến khích, hỗ trợ đầu tư theo Nghị quyết số 27/2011/NQ-HĐND (hết hiệu lực).

3. Quyết định số 06/2012/QĐ-UBND ngày 15/3/2012 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý doanh nghiệp và hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh (hết hiệu lực), một trong những mục tiêu của Quy chế này nhằm đảm bảo quyền tự do kinh doanh của doanh nghiệp, hộ kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho doanh nghiệp và hộ kinh doanh thực hiện các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật. Quy chế này cũng quy định nguyên tắc kiểm tra đối với doanh nghiệp nhằm mục tiêu tránh việc kiểm tra chồng chéo, nhiều lần đối với một đơn vị trong một năm; đối tượng kiểm tra phải được mở rộng theo thứ tự luân phiên, không tập trung vào một số đối tượng cố định.

4. Quyết định số 08/2018/QĐ-UBND ngày 08/4/2018 của UBND tỉnh ban hành Quy chế phối hợp giữa các cơ quan chức năng trong việc quản lý nhà nước đối với doanh nghiệp sau đăng ký thành lập trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk thay thế Quyết định số 06/2012/QĐ-UBND ngày 15/3/2012 của UBND tỉnh (còn hiệu lực).

5. Quyết định số 21/2012/QĐ-UBND ngày 26/6/2012 của UBND tỉnh ban hành Quy chế quản lý nhà nước đối với hoạt động đầu tư nước ngoài ngoài các Khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh (hết hiệu lực ngày 04/01/2016).

6. Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND ngày 02/8/2012 của UBND tỉnh ban hành Quy định về chính sách ưu đãi sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc lĩnh vực giáo dục, dạy nghề, y tế, văn hóa, thể thao, môi trường trên địa bàn tỉnh. Theo đó, tỉnh đã quy định các mức miễn, giảm tiền thuê đất đối với các dự án xã hội hóa thực hiện trên từng địa bàn tại tỉnh (hết hiệu lực).

7. Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND ngày 06/01/2016 của UBND tỉnh (thay thế Quyết định số 28/2012/QĐ-UBND), trong đó tăng thêm mức ưu đãi sử dụng đất đối với các dự án xã hội hóa thuộc các lĩnh vực trên (UBND tỉnh đang giao Sở Tài chính nghiên cứu, tham mưu sửa đổi Quyết định số 01/2016/QĐ-UBND).

8. Quyết định số 48/2012/QĐ-UBND ngày 04/12/2012 của UBND tỉnh ban hành Quy định trình tự, thủ tục và cơ chế phối hợp giải quyết các thủ tục hành chính về đầu tư ngoài khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh (hết hiệu lực).

9. Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND ngày 07/10/2016 của UBND tỉnh ban hành Quy định về trình tự và cơ chế phối hợp giải quyết thủ tục đầu tư dự án có sử dụng đất trên địa bàn tỉnh. Quy định này hướng dẫn các bước để triển khai thực hiện thủ tục pháp lý đầy đủ và nhanh chóng đối với các dự án đầu tư, quy định rõ ràng việc thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu thực hiện dự án có sử dụng đất, quy định rõ ràng thủ tục hành chính thuộc thẩm quyền của UBND tỉnh. UBND tỉnh đang giao Sở Kế hoạch và Đầu tư nghiên cứu, tham mưu sửa đổi Quyết định số 32/2016/QĐ-UBND.

10. Một số văn bản chính sách khác của tỉnh:

- Thông qua chính sách khuyến khích đầu tư phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2030 (Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh) để trình HĐND tỉnh đề nghị xây dựng Nghị quyết, với 02 chính sách: (1) khuyến khích đầu tư, phát triển hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài cụm công nghiệp; (2) khuyến khích đầu tư đối với dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp.

- Quyết định số 2544/QĐ-UBND ngày 30/8/2016 của UBND tỉnh ban hành chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 và Nghị quyết số 19-2016/NQ-CP ngày 28/4/2016 của Chính phủ về những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia hai năm 2016-2017, định hướng đến năm 2020.

- Quyết định số 451/QĐ-UBND ngày 28/02/2017 ban hành Chương trình hành động thực hiện Nghị quyết số 19-2017/NQ-CP.

- Chỉ thị số 07/CT-UBND ngày 30/3/2018 về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ về hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp đến năm 2020 theo tinh thần đồng hành cùng doanh nghiệp trong năm 2018.

- Kế hoạch số 4819/KH-UBND ngày 14/6/2018 về kế hoạch hành động thực hiện Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP.

- Chỉ thị số 13/CT-UBND ngày 12/6/2018 về tăng cường cải thiện môi trường kinh doanh và nâng cao chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh.

- Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của UBND tỉnh ban hành Chương trình hành động thực hiện Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa trên địa bàn tỉnh.

- Quyết định số 1966/QĐ-UBND ngày 01/8/2017 của UBND tỉnh ban hành Kế hoạch hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017 – 2020.

- Kế hoạch số 2541/KH-UBND về việc thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 của Chính phủ về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019, định hướng đến năm 2021 trên địa bàn tỉnh, với nội dung chỉ đạo các Sở, ngành, đơn vị triển khai thực hiện có hiệu quả các nhiệm vụ cụ thể được giao tại Nghị quyết số 02/NQ-CP và phân công nhiệm vụ cho các Sở, ngành, đơn vị theo dõi, tham mưu UBND tỉnh triển khai ngay khi có hướng dẫn của các Bộ đầu mối về các bộ chỉ số, chỉ số thành phần quy định tại khoản 1, Mục III Nghị quyết số 02/NQ-CP của Chính phủ.

II. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

2.1. Chính sách hỗ trợ tín dụng

Sáu tháng đầu năm 2019, tổng dư nợ cho vay nền kinh tế ước đạt 96.000 tỷ đồng, tăng 5,74% (tăng 5.215 tỷ đồng) so VỚI đầu năm; trong đó dư nợ cho vay doanh nghiệp nhỏ và vừa ước đạt 12.300 tỷ đồng chiếm 19,8% tổng dư nợ với trên 3.200 lượt doanh nghiệp vay vốn.¹⁸ Ngân hàng Nhà nước - Chi nhánh tỉnh Đắk Lắk chỉ đạo các tổ chức tín dụng tập trung thực hiện tốt chương trình kết nối Ngân hàng - Doanh nghiệp. Riêng năm 2017, đã ký kết hợp đồng tín dụng với 11 doanh nghiệp với tổng giá trị hợp đồng gần 1.200 tỷ đồng. Tiếp tục giảm lãi suất để chia sẻ khó khăn cho các doanh nghiệp và nền kinh tế, hiện nay lãi suất cho vay ngắn hạn phổ biến ở mức 6,5%/năm, một số doanh nghiệp có tình hình tài chính lành mạnh, minh bạch, có phương án sản xuất, kinh doanh hiệu quả được các tổ chức tín dụng áp dụng mức lãi suất cho vay ưu đãi thấp hơn 0,5-1%/năm so với các khoản vay cùng lĩnh vực (Báo cáo Kết quả cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2018 của UBND tỉnh).¹⁹

Trong 6 tháng đầu năm 2019, Quỹ hỗ trợ phụ nữ khởi nghiệp đã trao vốn hỗ trợ cho 458 phụ nữ khởi nghiệp với tổng số tiền 4,149 tỷ đồng; Quỹ Trung ương Đoàn đã trao vốn để hỗ trợ xây dựng các mô hình phát triển kinh tế cho thanh niên tại Đắk Lắk trị giá 500 triệu đồng; ủy ban Hội Liên hiệp thanh niên Việt Nam tỉnh đã hỗ trợ 02 suất vốn khởi nghiệp (trị giá 20 triệu đồng) cho 02 thanh niên tại xã Ea Pil, huyện M'Đrăk và xã Ea Wer, huyện Buôn Đôn; Ban Thường vụ Tỉnh đoàn Đắk Lắk đã trao 03 suất vốn khởi nghiệp cho thanh niên, mỗi suất trị giá 50 triệu đồng, trao nguồn vốn 120 của Trung ương Đoàn cho 05 thanh niên, mỗi suất 50 triệu đồng; ủy ban Hội Liên hiệp thanh niên Việt

¹⁸Báo cáo tình hình triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 và Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ trong quý II/2019

¹⁹Báo cáo Kết quả cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2018 của UBND tỉnh.

Nam huyện Buôn Đôn cũng đã trao 02 nguồn vốn khởi nghiệp cho thanh niên làm kinh tế mỗi suất trị giá 30 triệu đồng.²⁰

2.2. Chính sách hỗ trợ đất đai, mặt bằng sản xuất

Sở Tài nguyên và Môi trường đã tiến hành rà soát và tham mưu UBND tỉnh ban hành Quyết định số 2750/QĐ-UBND ngày 03/10/2017 về công bố Bộ thủ tục hành chính trong lĩnh vực đất đai thuộc thẩm quyền giải quyết của Sở, trong đó: rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục thẩm định nhu cầu sử dụng đất để giao đất, cho thuê đất không thông qua hình thức đấu giá từ 30 ngày xuống còn 25 ngày; rút ngắn thời gian thực hiện thủ tục đăng ký quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất từ 18 ngày xuống còn 14 ngày; các thủ tục lĩnh vực khoáng sản rút ngắn từ 10% đến 15%; các thủ tục lĩnh vực tài nguyên nước - khí tượng thủy văn được rút ngắn từ 5 đến 10 ngày (theo Báo cáo Kết quả cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2018 của UBND tỉnh).

Về kết quả thực hiện Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; căn cứ nhiệm vụ được giao tại khoản 1, 2 Điều 19 của Nghị định và một số nội dung khác có liên quan, “UBND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Công văn số 3578/UBND-TH ngày 08/5/2018, giao nhiệm vụ cụ thể cho các Sở, ngành, đơn vị trong triển khai nhiệm vụ... Trong đó, nhằm đảm bảo tính thống nhất, đồng bộ, tránh chồng chéo, đồng thời đảm bảo cân đối tốt nguồn lực, tránh trường hợp chính sách ban hành nhưng không đi vào cuộc sống, không đủ nguồn lực thực hiện, UBND tỉnh đã thống nhất giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh xây dựng Đề án tổng thể về các chính sách hỗ trợ dành cho DNNVV trên địa bàn tỉnh”.²¹

2.3. Chính sách hỗ trợ về công nghệ

Hỗ trợ doanh nghiệp thực hiện bảo hộ, bảo vệ quyền sở hữu công nghiệp, phát triển tài sản trí tuệ cho doanh nghiệp được quan tâm thực hiện, giúp các tổ chức, doanh nghiệp tiếp cận với các nguồn vốn hỗ trợ nghiên cứu, phát triển. Với các nguồn vốn được hỗ trợ, bước đầu đã giúp cho các doanh nghiệp tạo ra được một số sản phẩm có chất lượng đáp ứng nhu cầu sản xuất kinh doanh, tạo sự lan toả cho các doanh nghiệp khác. Sở Khoa học và Công nghệ đã tư vấn, hướng dẫn lập hồ sơ bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp cho 08 tổ chức; tiếp nhận 01 hồ sơ đề nghị hỗ trợ xây dựng hệ thống quản lý chất lượng; hỗ trợ tư vấn cho 01 doanh nghiệp lập hồ sơ đăng ký chứng nhận bổ sung sản phẩm khoa học công nghệ vào giấy chứng nhận doanh nghiệp khoa học công nghệ.²²

²⁰Báo cáo tình hình triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 và Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ trong quý II/2019

²¹Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ của Sở KHĐT tỉnh, tháng 4/2019

²²Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 và Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2018

Cục Hải quan tỉnh đã cập nhật đầy đủ chức năng vào hệ thống một cửa quốc gia theo hướng dẫn của Tổng cục Hải quan (Hệ thống E.customs V, 3), đảm bảo các chứng từ điện tử (giấy phép điện tử, giấy chứng nhận điện tử và các giấy tờ điện tử tương đương) được khai thác, sử dụng thông qua Cơ chế một cửa quốc gia; triển khai nâng cấp thành công hệ thống dịch vụ công trực tuyến phiên bản mới HQ3; tăng cường công tác thu thập, cung cấp thông tin, phân tích rủi ro, thiết lập kịp thời tiêu chí lựa chọn kiểm tra đối với các đối tượng có dấu hiệu vi phạm, dấu hiệu rủi ro trong hoạt động xuất nhập khẩu nhằm nâng cao hiệu quả công tác quản lý rủi ro, giảm tỷ lệ kiểm tra thực tế hàng hoá, kiểm tra chỉ tiết hồ sơ, đồng thời giảm thời gian thông quan hàng hóa.²³ Trong năm 2018, Cục Hải quan tỉnh đã giải quyết thủ tục cho 15.848 tờ khai trên hệ thống thông quan điện tử (mức độ 4), trong đó có: 2.844 tờ khai luồng xanh, 5.492 tờ khai luồng vàng và 512 tờ khai luồng đỏ. Qua theo dõi công tác chuyển luồng kiểm tra hồ sơ, hàng hóa xuất nhập khẩu tại các đơn vị trực thuộc từ ngày 01/01/2018 đến 30/11/2018 phát sinh 09 trường hợp chuyển luồng tờ khai và không phát hiện trường hợp nào vi phạm thông qua chuyển luồng kiểm tra tờ khai, chuyển luồng kiểm tra thực tế hàng hóa tại đơn vị.²⁴

Cục Thuế tỉnh đã thực hiện rút ngắn thời gian cho ý kiến về việc sử dụng hóa đơn đặt in, tự in của người nộp thuế từ 05 ngày xuống còn 02 ngày. Đẩy mạnh việc kê khai thuế qua mạng, nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử, khuyến khích các doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử, hỗ trợ người nộp thuế qua email, teamviewer... tạo thuận lợi và giảm thiểu chi phí khi thực hiện nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế. Hiện tại, 100% doanh nghiệp thực hiện kê khai thuế qua mạng, 99,67% doanh nghiệp đăng ký nộp thuế điện tử với Ngân hàng thương mại, 97,61% số tiền thuế nộp vào NSNN được thực hiện qua giao dịch điện tử; tiếp nhận và giải quyết hồ sơ hoàn thuế điện tử cho 28 doanh nghiệp; toàn tỉnh hiện có 314 doanh nghiệp sử dụng hóa đơn điện tử.²⁵

2.4. Chính sách về tiếp cận, mở rộng thị trường

Trong giai đoạn 2016 – 2018 tỉnh đã thực hiện một số hoạt động hỗ trợ doanh nghiệp xúc tiến và mở rộng thị trường. Cụ thể, tỉnh đã phối hợp với Bộ Công Thương tổ chức phiên thứ 4 đàm phán về Hiệp định xúc tiến và tạo thuận lợi thương mại khu vực Tam giác phát triển tại Đắc Lắc; xây dựng kế hoạch hợp tác đầu tư với tỉnh Attapu-Lào, cung cấp thông tin về khả năng hợp tác đầu tư của tỉnh với Canada và Israel; ký kết và triển khai thỏa thuận hợp tác với tỉnh Jeollabuk - Hàn Quốc; Triển khai các hoạt động của chương trình “Quảng bá địa phương tại Nhật Bản - VPR Janpan 2018”...²⁶

²³Báo cáo Kết quả cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2018 của UBND tỉnh.

²⁴Báo cáo Kết quả cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2018 của UBND tỉnh.

²⁵Báo cáo Kết quả cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2018 của UBND tỉnh.

²⁶Báo cáo Kết quả cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2018 của UBND tỉnh.

Ngày 23/8/2018, UBND tỉnh đã phối hợp với Bộ Ngoại giao tổ chức thành công Hội nghị Hội nhập Quốc tế và phát triển bền vững, với sự tham gia của hơn 160 đại biểu đến từ các doanh nghiệp của khu vực Tây Nguyên; qua đó đã cập nhật những thông tin về những chuyển biến mới trong tình hình thế giới, khu vực, xu thế hợp tác, liên kết kinh tế quốc tế, đặc biệt dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, triển khai công tác đối ngoại và hội nhập của nước ta; những vấn đề đặt ra đối với quá trình chuẩn bị nhằm thực thi và quá các cam kết FTA thế hệ mới như CTPPP và các vấn đề kinh tế - xã hội khác...²⁷

Năm 2018, Tỉnh đã tổ chức đón tiếp và làm việc với Đoàn công tác của Thành phố Goulburn (Úc) đến làm việc tại tỉnh để tìm hiểu khả năng hợp tác về các lĩnh vực kinh tế, văn hóa, giáo dục giữa 2 thành phố Goulburn và thành phố Buôn Ma Thuột. Cử các đơn vị liên quan tham dự Hội thảo Giáo dục Úc do Chính quyền Bang Victoria (Úc) phối hợp với Hiệp hội Doanh nghiệp Úc tại Việt Nam tổ chức; Triển khai các hoạt động của chương trình “Quảng bá địa phương tại Nhật Bản - VPR Janpan 2018”. Đoàn công tác của tỉnh đã đi thăm và làm việc với tỉnh Jeollabuk - Hàn Quốc theo lời mời của Hội đồng xúc tiến trao đổi hợp tác hữu nghị Jeonbul - Việt Nam (JVEC) giúp các doanh nghiệp cơ khí, du lịch của tỉnh tham gia đoàn có những thông tin, kiến thức, học hỏi kinh nghiệm chuyên sâu trong lĩnh vực đơn vị mình và có những kết nối ban đầu với các đối tác của tỉnh Jeollabuk (Hàn Quốc). Cử các đơn vị liên quan tham dự Hội nghị, Hội thảo quốc tế qua đó kêu gọi, thu hút đầu tư cho ngành, lĩnh vực mình như Hội chợ thực phẩm lên men quốc tế Jeonju tại tỉnh Jeollabuk - Hàn Quốc theo lời mời của Khoa Hợp tác Quốc tế, tỉnh Jeollabuk - Hàn Quốc.²⁸

Năm 2018, Tỉnh đã tổ chức thành công Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột, Liên hoan Văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên và Hội nghị xúc tiến đầu tư vùng Tây Nguyên. Tổ chức Hội chợ triển lãm chuyên ngành cà phê thuộc Chương trình xúc tiến thương mại quốc gia, với 735 gian hàng (chuyên ngành cà phê, các gian hàng trưng bày, triển lãm các sản phẩm phụ trợ liên quan đến cà phê và các sản phẩm thương mại đặc trưng của các tỉnh thành trong nước...) của 234 đơn vị tham gia. Qua đó, có hàng trăm biên bản, ghi nhớ hợp tác của các doanh nghiệp tham gia gian hàng tại hội chợ triển lãm ký kết và trên 30 biên bản ghi nhớ hợp tác giữa các doanh nghiệp trong ngành cà phê.²⁹

2.5. Chính sách hỗ trợ về lao động, nguồn nhân lực

Các hoạt động dịch vụ việc làm được đẩy mạnh thực hiện, góp phần đáp ứng nhu cầu tuyển dụng của các đơn vị, doanh nghiệp và nhu cầu học nghề, tìm kiếm việc làm của người lao động. Trong 6 tháng đầu năm, đã tổ chức 05 Phiên giao dịch việc làm tại Trung tâm Dịch vụ việc làm, phối hợp với các tổ chức đoàn thể tổ chức 07 Phiên giao dịch việc

²⁷Báo cáo Kết quả cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2018 của UBND tỉnh.

²⁸Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 và Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2018

²⁹Báo cáo Kết quả cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2018 của UBND tỉnh.

làm lưu động và 02 Ngày hội việc làm, cụ thể đã tư vấn việc làm, nghề nghiệp và các chế độ chính sách cho 913 lượt người, giới thiệu việc làm cho 267 lượt người. Bên cạnh đó, tỉnh đã ban hành Kế hoạch thực hiện đề án đào tạo nghề cho lao động nông thôn năm 2019 nhằm nâng cao chất lượng và hiệu quả đào tạo nghề, đáp ứng nhu cầu học nghề của lao động nông thôn và thị trường lao động, gắn đào tạo nghề với giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập, chuyển dịch cơ cấu lao động và giảm nghèo bền vững.³⁰

Trung tâm Dịch vụ việc làm Đắk Lắk đã tổ chức 11 Phiên giao dịch việc làm định kỳ (vào ngày 15 hằng tháng), đã tạo điều kiện 180 lượt doanh nghiệp có nhu cầu tuyển dụng lao động tham gia tuyển dụng lao động trực tiếp tại Phiên (bình quân mỗi phiên có trên 15 đơn vị tham gia). Giới thiệu 12.518 lượt người lao động cho các doanh nghiệp, tổ chức để phỏng vấn, tuyển dụng; số lao động được tuyển dụng là 5.369 người.³¹

Triển khai Kế hoạch trợ giúp đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực cho các DNNVV của UBND tỉnh, năm 2017 Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn ngắn hạn về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp cho hơn 100 học viên và năm 2018, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã tổ chức 03 khóa tập huấn về Khởi sự kinh doanh và Quản trị doanh nghiệp cho hơn 130 học viên đến từ các doanh nghiệp, các cá nhân có nguyện vọng khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với Bộ Công Thương triển khai khóa tập huấn về an toàn thực phẩm với cho hơn 100 nhân viên thuộc doanh nghiệp có liên quan đến chế biến thực phẩm trên địa bàn tỉnh; kết thúc khóa tập huấn các học viên đều đạt yêu cầu và đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận về an toàn thực phẩm theo quy định của Bộ Công Thương. Bên cạnh đó các Sở, ngành, đơn vị (Sở Công Thương, Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, Cục Thuế tỉnh,...) cũng đã tổ chức thành công một số lớp tập huấn cho các doanh nghiệp, hợp tác xã.³²

Để nâng cao năng lực hội nhập cho doanh nghiệp, tiếp cận, mở rộng thị trường xuất khẩu và đầu tư, tỉnh đã phối hợp với Văn phòng Ban Chỉ đạo liên ngành hội nhập quốc tế về kinh tế, VCCI Đà Nẵng, Văn phòng Cục Xúc tiến Thương mại tại Đà Nẵng tổ chức các lớp tập huấn, hội nghị, hội thảo cho cán bộ quản lý nhà nước, doanh nghiệp và Hợp tác xã trên địa bàn tỉnh nhằm cung cấp, phổ biến thông tin và các hướng dẫn thực thi cam kết trong khuôn khổ hợp tác kinh tế quốc tế và các hiệp định kinh tế - thương mại thế hệ mới.³³

Sở Khoa học và Công nghệ đã tổ chức 01 lớp tập huấn về sở hữu trí tuệ, gồm các nội dung thực thi quyền sở hữu trí tuệ, khai thác tiềm năng công nghiệp, bảo hộ đặc sản

³⁰Báo cáo tình hình triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 và Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ trong quý II/2019

³¹Báo cáo Kết quả cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2018 của UBND tỉnh.

³²Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 và Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2018

³³Báo cáo Kết quả cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2018 của UBND tỉnh

địa phương dưới dạng nhãn hiệu tập thể, nhãn hiệu chứng nhận, công nhận sáng kiến cho hơn 80 đại biểu là cán bộ một số doanh nghiệp, hợp tác xã trên địa bàn tỉnh. Ngoài ra, Sở Khoa học và Công nghệ phối hợp với Chương trình nghiên cứu, đào tạo và phát triển hạ tầng kỹ thuật công nghệ cao, Bộ Khoa học và Công nghệ tổ chức Hội thảo phát triển và ứng dụng nông nghiệp công nghệ cao với sự tham gia của 25 doanh nghiệp.³⁴

2.6. Dịch vụ hỗ trợ kinh doanh (thuế, kế toán, thông tin, tư vấn và pháp lý)

Hoạt động đối thoại giữa chính quyền với doanh nghiệp được UBND tỉnh đặc biệt quan tâm và thực hiện dưới nhiều hình thức như: Hội nghị đối thoại doanh nghiệp (định kỳ 02 lần/năm); Ngày thứ Năm doanh nghiệp (vào thứ Năm hàng tuần); Cà phê doanh nhân - doanh nghiệp (sáng thứ Ba hàng tuần); Dân hỏi - Thủ trưởng cơ quan hành chính trả lời (định kỳ 01 lần/tháng). Từ tháng 9/2016 đến nay, định kỳ thứ 5 hàng tuần lãnh đạo UBND tỉnh cùng lãnh đạo các Sở, ngành trong tỉnh tổ chức làm việc với doanh nghiệp, nhà đầu tư để kịp thời tháo gỡ khó khăn vướng mắc cho hơn 60 dự án đầu tư. Tại Hội nghị đối thoại doanh nghiệp hàng năm (2016 - 2018) đã giải quyết cho hơn 180 ý kiến phản ánh của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh. Nhìn chung, các hoạt động này đã mang lại hiệu quả tích cực, được cộng đồng doanh nghiệp đánh giá cao. Bên cạnh đó, một số đơn vị như Cục thuế tỉnh, Cục Hải quan tỉnh, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn..., đã chủ động tổ chức Hội nghị đối thoại doanh nghiệp của ngành mình, cấp. mình, giúp tháo gỡ phần lớn khó khăn, vướng mắc của các doanh nghiệp, nhà đầu tư.

Trong năm 2017, tỉnh đã tổ chức công bố, khai trương Hệ thống Dịch vụ hành chính công trực tuyến tích hợp Một cửa điện tử liên thông tỉnh Đắk Lắk (Hệ thống iGate) và triển khai tại 19 Sở, ban, ngành, 15 huyện, thị xã, thành phố, 184/184 xã, phường, thị trấn. Đến nay, Hệ thống iGate đã cung cấp 614 dịch vụ công trực tuyến mức độ 3, 192 dịch vụ công trực tuyến mức độ 4. Riêng trong năm, Hệ thống iGate đã tiếp nhận 189.596 hồ sơ, đã giải quyết 181.241 hồ sơ theo cơ chế Một Cửa điện tử liên thông; có 5.510 hồ sơ được nộp, tiếp nhận và giải quyết trực tuyến mức độ 3 chiếm tỷ lệ 3,04%; 1.469 hồ sơ được nộp, tiếp nhận và giải quyết trực tuyến mức độ 4 chiếm tỷ lệ 0,81%. Công bố danh mục thủ tục hành chính được tiếp nhận và trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích trên địa bàn tỉnh với 1.835 thủ tục. Đến nay, có 432 hồ sơ thủ tục hành chính được tiếp nhận qua dịch vụ bưu chính công ích và 40.366 hồ sơ thủ tục hành chính được trả kết quả qua dịch vụ bưu chính công ích.³⁵

Thực hiện rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính đối với các thủ tục về cấp giấy phép Xây dựng, thẩm định thiết kế cơ sở, thẩm định thiết kế bản vẽ thi công theo ý kiến chỉ đạo của UBND tỉnh tại Công văn số 2326/UBND- CN ngày 27/3/2018 về việc rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục thẩm định thiết kế xây dựng, cấp phép xây dựng theo Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 13/3/2018 của Thủ tướng Chính phủ, cụ thể: Thẩm định

³⁴Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 và Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2018

³⁵Báo cáo Kết quả cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2018 của UBND tỉnh.

thiết kế cơ sở rút ngắn 05 ngày làm việc còn không quá 10 ngày đối với dự án nhóm B, không quá 10 ngày đối với dự án nhóm C; Thẩm định thiết kế bản vẽ thi công rút ngắn 05 ngày làm việc còn không quá 25 ngày đối với công trình cấp II, cấp III; không quá 15 ngày đối với các công trình còn lại; Cấp phép xây dựng rút ngắn 10 ngày làm việc từ 30 ngày xuống còn 20 ngày.³⁶

Bảo hiểm xã hội (BHXH) tỉnh đã xây dựng Hệ thống cơ sở dữ liệu tập trung toàn ngành trên cơ sở dữ liệu hộ gia đình, dữ liệu quản lý thu, cấp số BHXH, thẻ BHYT; Hệ thống cấp mã số BHXH - mã số định danh cá nhân duy nhất để quản lý người tham gia BHXH, BHYT, BHTN thống nhất trên phạm vi toàn quốc; Hệ thống giao dịch điện tử; Hệ thống thông tin giám định BHYT. Trong năm 2018, BHXH tỉnh đã hướng dẫn cho 50 đơn vị thực hiện giao dịch điện tử. Đến nay, đã có 1.757 đơn vị thực hiện giao dịch hồ sơ điện tử, tăng 252 đơn vị so với năm 2017, chiếm 40,1% tổng số đơn vị sử dụng lao động trên địa bàn tỉnh; Đặc biệt, Hệ thống thông tin giám định BHYT đã kết nối tới 100% cơ sở khám chữa bệnh BHYT từ tuyến xã đến tỉnh, mang lại hiệu quả lớn trong quản lý khám chữa bệnh, kiểm soát việc sử dụng quỹ BHYT.³⁷ Từ tháng 4/2019, ngành BHXH chính thức đưa vào hoạt động Hệ thống tương tác đa phương tiện giữa người dân, doanh nghiệp với cơ quan Bảo hiểm xã hội, với 2 loại hình tin nhắn đồng thời được triển khai là: “Tin nhắn thương hiệu Bảo hiểm xã hội Việt Nam” (doanh nghiệp không mất phí) và “Tin nhắn theo cú pháp” cho đơn vị, cá nhân tự tra cứu gửi đến đầu số 8079 (1,000 đồng/tin nhắn).³⁸

Trong quý II/2019, Cục Hải quan Đắk Lắk đã triển khai hệ thống Quản lý Hải quan tự động tại địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất nhập khẩu ở biên giới thuộc khu vực cửa khẩu Đăk Peur (tỉnh Đắk Nông) theo Quyết định số 453/QĐ-TCHQ ngày 12/3/2019 của Tổng Cục Hải quan về việc công nhận địa điểm tập kết, kiểm tra, giám sát hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở khu vực biên giới thuộc khu vực cửa khẩu Đăk Peur; thực hiện có hiệu quả cơ chế một cửa quốc gia và một cửa ASEAN theo lộ trình chung của ngành; duy trì, triển khai thông suốt, hiệu quả Hệ thống VNACCS/VCIS, Hệ thống dịch vụ công trực tuyến HQ36a, đáp ứng kịp thời nhu cầu khai báo hải quan của doanh nghiệp.³⁹

Sở Thông tin và Truyền thông đã phối hợp với Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Giao thông vận tải, Sở Kế hoạch và Đầu tư và Sở Tư pháp tích hợp phần mềm chuyên ngành (Vilis, hệ thống dịch vụ công của ngành Giao thông Vận tải, hệ thống cấp Lý lịch tư pháp, hệ thống đăng ký doanh nghiệp quốc gia) với hệ thống iGate. Hiện nay, hệ thống

³⁶Báo cáo Kết quả cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2018 của UBND tỉnh.

³⁷Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 và Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2018

³⁸Báo cáo tình hình triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 và Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ trong quý II/2019

³⁹Báo cáo tình hình triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 và Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ trong quý II/2019

iGate đã kết nối liên thông với hệ thống Quản lý cấp giấy phép lái xe của Sở Giao thông Vận tải và hệ thống cấp Lý lịch tư pháp của Sở Tư pháp.⁴⁰

2.7. Chính sách hỗ trợ chuyển đổi hộ kinh doanh cá thể lên doanh nghiệp

Tại Đắk Lắk, ghi nhận ít thông tin cụ thể về hoạt động thực hiện chính sách hỗ trợ chuyển đổi hộ kinh doanh cá thể lên doanh nghiệp⁴¹. Năm 2017, để triển khai Luật Hỗ trợ DNNVV, tỉnh đã ban hành Chương trình hành động thực hiện Luật Hỗ trợ DNNVV trên địa bàn tỉnh (kèm theo Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 05/4/2018 của UBND tỉnh) với các nhóm giải pháp hỗ trợ doanh nghiệp bao gồm các hỗ trợ DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh...⁴²

Nhằm triển khai chương trình nâng cao năng lực kinh doanh và hỗ trợ hộ kinh doanh cá thể chuyển đổi sang loại hình doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh; hỗ trợ nâng cao năng lực cho các hộ kinh doanh, tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ kinh doanh tiếp cận các quy định, chính sách hỗ trợ hiện hành của nhà nước, đặc biệt là các chính sách hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển đổi sang loại hình doanh nghiệp theo quy định của Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Năm 2019, Tỉnh đã phối hợp với Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), chi nhánh Đà Nẵng thực hiện chương trình nâng cao năng lực hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh, trong đó gồm 01 Chương trình chính quyền đồng hành cùng doanh nghiệp, 03 Hội thảo và 01 Lớp tập huấn nâng cao năng lực hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh cho gần 100 học viên là các doanh nghiệp, hộ kinh doanh, các tổ chức, cá nhân có nhu cầu khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh trên địa bàn tỉnh.⁴³

Cục Thuế tỉnh: đã tổ chức khóa tập huấn, hướng dẫn về pháp lý cho các doanh nghiệp khởi nghiệp, hộ kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa về các thủ tục hành chính như hướng dẫn đăng ký thuế, khai thuế, nộp thuế, các thủ tục về hóa đơn, chứng từ, chính sách thuế cho gần 450 người tham dự.⁴⁴

Năm 2019, Sở KHĐT đã triển khai Bản cam kết đã ký giữa UBND tỉnh với VCCI về tạo lập môi trường kinh doanh thuận lợi cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh, Sở Kế hoạch và Đầu tư đã phối hợp với VCCI – Đà Nẵng tổ chức các hoạt động hỗ trợ, khuyến khích hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh chuyển sang hoạt động theo Luật Doanh nghiệp.⁴⁵

⁴⁰Báo cáo tình hình triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 và Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ trong quý II/2019

⁴¹Mặc dù, Đắk Lắk là một trong những tỉnh đầu tiên của cả nước ban hành Quy chế quản lý doanh nghiệp và hộ kinh doanh trên địa bàn tỉnh (tại Quyết định số 06/2012/QĐ-UBND ngày 15/3/2012 của UBND tỉnh) theo Báo cáo Đánh giá về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của tỉnh Đắk Lắk Giai đoạn 2010 – 2018 của UBND tỉnh.

⁴²Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế tư nhân năm 2018 của Sở KHĐT

⁴³Theo Ipc Dak Lak tại <http://ipc.daklakdpi.gov.vn/jajkUeVwwVcjxjUkbYgkakjbUewbefsg-wewgwVaUUgVwxasbbwdezfadwfYweUgd-1-162.aspx>

⁴⁴Ban chỉ đạo khởi nghiệp ĐMST, Báo cáo Công tác hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp tỉnh Đắk Lắk 6 tháng đầu năm, phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2019

⁴⁵Sở KHĐT, Báo cáo tình hình cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk 9 tháng đầu năm 2019

2.8. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa khởi nghiệp sáng tạo

Tỉnh đã chỉ đạo triển khai nhiều hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả công tác khởi nghiệp và khởi sự kinh doanh của tỉnh, cụ thể: ban hành Kế hoạch hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và khởi sự kinh doanh tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 (Kế hoạch số 2722/KH-UBND ngày 09/4/2018 của UBND tỉnh); UBND tỉnh đã chính thức đưa vào vận hành Không gian làm việc chung về khởi nghiệp, thành lập trang fanpage, Cổng thông tin về khởi nghiệp và khởi sự kinh doanh của tỉnh; tổ chức thành công Cuộc thi khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh lần đầu tiên năm 2018; tổ chức nhiều khóa đào tạo tập huấn về khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh trên địa bàn tỉnh và nhiều hoạt động sôi nổi như chương trình “Kết nối khởi nghiệp Cao nguyên với Thành phố, Hồ Chí Minh và giới thiệu sản phẩm khởi nghiệp Đắk Lắk”; buổi tọa đàm “Đắk Lắk với xu thế khởi nghiệp” nhằm chia sẻ một số kinh nghiệm khởi nghiệp của thế giới và Việt Nam; buổi “talkshow” với chủ đề “Thấp sáng ý tưởng khởi nghiệp” cho hơn 400 bạn sinh viên trên địa bàn tỉnh; ngày hội “Phụ nữ khởi nghiệp - kết nối và phát triển”. Đồng thời, UBND tỉnh đã ký kết thỏa thuận hợp tác với Quỹ khởi nghiệp doanh nghiệp Khoa học Công nghệ Việt Nam (SVEF) triển khai chương trình đồng hành xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020.⁴⁶

Năm 2018, tỉnh đã chỉ đạo triển khai nhiều hoạt động nhằm nâng cao hiệu quả công tác khởi nghiệp và khởi sự kinh doanh của tỉnh, cụ thể: Ban hành Kế hoạch hỗ trợ khởi nghiệp đổi mới sáng tạo và khởi sự kinh doanh tỉnh Đắk Lắk đến năm 2020, định hướng đến năm 2025 (Kế hoạch số 2722/KH-UBND ngày 09/4/2018 của UBND tỉnh); UBND tỉnh đã chính thức đưa vào vận hành không gian làm việc chung về khởi nghiệp của tỉnh, thành lập trang fanpage, Cổng thông tin về khởi nghiệp và khởi sự kinh doanh của tỉnh; tổ chức thành công Cuộc thi khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh lần đầu tiên năm 2018; tổ chức nhiều khóa đào tạo tập huấn về khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh trên địa bàn tỉnh và nhiều hoạt động sôi nổi như chương trình “Kết nối khởi nghiệp Cao nguyên với Thành phố Hồ Chí Minh và giới thiệu sản phẩm khởi nghiệp Đắk Lắk”; buổi tọa đàm “Đắk Lắk với xu thế khởi nghiệp” nhằm chia sẻ một số kinh nghiệm khởi nghiệp của thế giới và Việt Nam; buổi “talkshow” với chủ đề “Thấp sáng ý tưởng khởi nghiệp” cho hơn 400 bạn sinh viên trên địa bàn tỉnh; ngày hội “Phụ nữ khởi nghiệp – kết nối và phát triển”, Đồng thời, UBND tỉnh đã ký kết thỏa thuận hợp tác với Quỹ khởi nghiệp doanh nghiệp Khoa học Công nghệ Việt Nam (SVF) triển khai chương trình đồng hành xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2018 - 2020.⁴⁷

Sở Kế hoạch và Đầu tư đã chủ động giảm thời gian giải quyết 26 thủ tục đăng ký kinh doanh cho doanh nghiệp từ 03 ngày làm việc theo quy định xuống còn 01 ngày. Với việc thực hiện đăng ký doanh nghiệp trên Hệ thống đăng ký kinh doanh quốc gia đã tạo quy trình trao đổi thông tin giữa cơ quan đăng ký kinh doanh và cơ quan thuế giúp giảm

⁴⁶Báo cáo Kết quả cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2018 của UBND tỉnh.

⁴⁷Báo cáo Kết quả cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2018 của UBND tỉnh.

thời gian thành lập doanh nghiệp trên địa bàn tính xuống còn 02 ngày (theo kết quả thống kê từ Bộ Kế hoạch và Đầu tư), từ đó góp phần giảm đáng kể chi phí gia nhập thị trường của doanh nghiệp. Đồng thời đã chủ động phối hợp với các cơ quan, ban ngành có liên quan tổ chức tuyên truyền và giới thiệu đến các tổ chức, cá nhân, cộng đồng doanh nghiệp về việc thực hiện việc đăng ký kinh doanh qua mạng, do đó số hồ sơ đăng ký qua mạng ngày càng tăng từ 0,66% (31 hồ sơ) năm 2016 lên 12,23% (630 hồ sơ) năm 2017 trên tổng số hồ sơ tiếp nhận. Công tác tham mưu chủ trương đầu tư cũng được cải tiến rút ngắn thời gian so với quy định của Luật Đầu tư: Thời gian lấy ý kiến thẩm định đối với hồ sơ đề xuất dự án đầu tư là 15 ngày. Tuy nhiên, để rút ngắn thời gian tham mưu quyết định chủ trương đầu tư, tạo môi trường đầu tư thuận lợi cho các doanh nghiệp, UBND tỉnh đã chỉ đạo các Sở, ngành được lấy ý kiến thẩm định phải có văn bản trả lời tham gia ý kiến thẩm định chậm nhất trong thời hạn 7 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thẩm định hồ sơ đề xuất của cơ quan đăng ký đầu tư tại Thông báo số 167/TB-UBND ngày 19/8/2016.⁴⁸

Cục Thuế tỉnh đã phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn chung về chính sách thuế, các thủ tục hành chính thuế và hỗ trợ miễn phí, giảm phí cung cấp dịch vụ cho các doanh nghiệp mới thành lập, phối hợp với 06 đơn vị cung cấp chữ ký số, dịch vụ tư vấn thuế, dịch vụ kế toán và phần mềm kế toán hỗ trợ miễn phí, giảm phí cho doanh nghiệp. Năm 2018, Cục Thuế tỉnh đã phối hợp với Công ty cổ phần Misa cấp phát 210 phần mềm kế toán miễn phí, phối hợp với VNPT Đắk Lắk hỗ trợ giảm phí dịch vụ chữ ký số cho các doanh nghiệp mới thành lập.⁴⁹

Báo cáo tình hình triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 và Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ trong quý II/2019 về Phát triển hệ sinh thái đổi mới sáng tạo, hỗ trợ, khuyến khích doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo (Startup) cho thấy

- Công tác thông tin tuyên truyền về hệ sinh thái khởi nghiệp tiếp tục được các cấp chính quyền, cơ quan báo đài quan tâm và thực hiện truyền thông khá tốt. Cổng thông tin điện tử khởi nghiệp của tỉnh do Sở Kế hoạch và Đầu tư vận hành dần đi vào ổn định, hoạt động có hiệu quả, đã có nhiều tin bài phong phú, lượt truy cập ngày càng tăng. Chuyên mục “Khởi nghiệp” phát sóng lúc 19h45p vào thứ 4 hàng tuần trên kênh DRT (của Đài phát thanh truyền hình Đắk Lắk) đã phát sóng thường kỳ các phóng sự liên quan đến công tác tuyên truyền, nhân rộng mô hình khởi nghiệp làm lan tỏa, kết nối và ngày càng thu hút nhà đầu tư, khách hàng biết đến sản phẩm khởi nghiệp của địa phương. Ngoài ra, Báo Đắk Lắk, cổng thông tin điện tử tỉnh, trang fanpage Đắk Lắk - Startup (Hội Doanh nhân trẻ vận hành) cũng thường xuyên cập nhật, đưa tin về các hoạt động khởi nghiệp của tỉnh, tạo thêm sức lan tỏa, tinh thần khởi nghiệp đến khắp mọi nơi.

⁴⁸Báo cáo Kết quả cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2018 của UBND tỉnh.

⁴⁹Báo cáo Kết quả cải thiện môi trường kinh doanh, tạo thuận lợi cho doanh nghiệp giai đoạn 2016 - 2018 của UBND tỉnh.

- Vận hành không gian làm việc chung về khởi nghiệp: Trong quý II/2019, nhiều hoạt động sôi nổi đã được diễn ra tại Không gian khởi nghiệp như trưng bày các sản phẩm khởi nghiệp, các buổi giao lưu, truyền cảm hứng giữa Hoa hậu H'Hen Niê, các buổi chia sẻ kinh nghiệm giữa các doanh nhân thành đạt (tập đoàn Hùng Nhon, tập đoàn De Heus và một số doanh nhân khác...) với các bạn khởi nghiệp;

- Nâng cao năng lực hệ sinh thái khởi nghiệp: Thành lập Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo theo quy định tại Nghị định số 38/2018/NĐ-CP của Chính phủ: Triển khai Chương trình đồng hành xây dựng hệ sinh thái khởi nghiệp tỉnh Đắk Lắk theo thỏa thuận hợp tác đã ký giữa UBND tỉnh và Quỹ Khởi nghiệp doanh nghiệp Khoa học và Công nghệ Việt Nam (SVF), vừa qua, SVF đã kết nối Công ty cổ phần Quản lý Đầu tư Khởi nghiệp Sáng tạo Việt Nam (ICM) với Hội doanh nhân trẻ tỉnh Công ty cổ phần Vườn ươm doanh nghiệp để tìm hiểu về hệ sinh thái đầu tư khởi nghiệp của tỉnh và hiện đang trong quá trình nghiên cứu, chuẩn bị thành lập Quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo để hỗ trợ cho hoạt động xây dựng và kết nối đầu tư tiếp cận được nguồn vốn cho các cá nhân, doanh nghiệp khởi nghiệp, khởi sự kinh doanh trên địa bàn tỉnh.⁵⁰

2.9. Chính sách hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị...)⁵¹

Nhóm nghiên cứu không tìm thấy các bằng chứng về chính sách hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành và chuỗi giá trị của địa phương. Quá trình xây dựng chính sách của địa phương trong lĩnh vực này còn dang dở, cụ thể tỉnh mới thông qua chính sách khuyến khích đầu tư phát triển cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2019-2030 (Quyết định số 662/QĐ-UBND ngày 27/3/2019 của UBND tỉnh) để trình HĐND tỉnh đề nghị xây dựng Nghị quyết, với 02 chính sách: (1) khuyến khích đầu tư, phát triển hạ tầng kỹ thuật trong và ngoài cụm công nghiệp; (2) khuyến khích đầu tư đối với dự án đầu tư sản xuất kinh doanh trong cụm công nghiệp. Hệ quả là liên kết chuỗi sản xuất, chuỗi giá trị còn khá hạn chế (xem chi tiết trong phần 3.2 dưới đây).

Nguyên nhân của tình trạng này được cho là: Một số chính sách liên quan đến doanh nghiệp như chính sách hỗ trợ doanh nghiệp theo Luật Hỗ trợ DNNVV, Nghị định số 35/2018/NĐ-CP, chính sách thuế,... chưa có văn bản hướng dẫn thi hành hoặc hướng dẫn còn chung chung, gây khó khăn cho địa phương trong quá trình triển khai thực hiện.⁵²

⁵⁰ Báo cáo tình hình triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 và Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ trong quý II/2019

⁵¹ Phần này của Báo cáo sử dụng các thông tin và nhận định từ Báo cáo Đề án tái cơ cấu kinh tế tỉnh Đắk Lắk gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng hiệu quả và năng lực cạnh tranh Giai đoạn 2017 – 2025, định hướng đến 2030 của Sở KHĐT tỉnh năm 2018

⁵² Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 và Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2018

2.10 Chính sách hỗ trợ đầu tư cho các doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

Sau khi Chính phủ ban hành Nghị định số 57/2018/NĐ-CP ngày 17/4/2018 về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn; căn cứ nhiệm vụ được giao tại khoản 1, 2 Điều 19 của Nghị định và một số nội dung khác có liên quan, UBND tỉnh Đắk Lắk đã ban hành Công văn số 3578/UBND-TH ngày 08/5/2018, giao nhiệm vụ cụ thể cho các Sở, ngành, đơn vị trong triển khai nhiệm vụ được giao... UBND tỉnh đã thống nhất giao Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp các đơn vị liên quan tham mưu UBND tỉnh xây dựng Đề án tổng thể về các chính sách hỗ trợ dành cho DNNVV trên địa bàn tỉnh và Nghị quyết về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn tỉnh (dự kiến trình HĐND tỉnh thông qua trong Quý 2/2020)⁵³

Một số kết quả hoạt động liên quan tới lĩnh vực này: Mô hình thử nghiệm chế phẩm sinh học Biowish trên cây cà phê và hồ tiêu của Công ty CP công nghệ sinh học Biowish Việt Nam; phối hợp với Công ty TNHH Nestle Việt Nam thực hiện chương trình sản xuất cây giống phục vụ tái canh cà phê năm 2019; phối hợp với Công ty Vinacafe Biên Hòa và Công ty Bình Điền thực hiện dự án tại Buôn Ko Tam, xã Ea Tu, thành phố Buôn Ma Thuột... Tổ chức tập huấn kỹ thuật theo tiêu chuẩn VietGAP và phổ biến các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực nông nghiệp; hỗ trợ các doanh nghiệp công bố tiêu chuẩn áp dụng về công bố tiêu chuẩn cơ sở chất lượng; hỗ trợ doanh nghiệp tham gia thực hiện dự án mô hình chuỗi liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp theo tiêu chuẩn VietGAP thuộc Chương trình Mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới; hướng dẫn các doanh nghiệp triển khai thực hiện các thủ tục pháp lý liên quan để triển khai đầu tư, mở rộng sản xuất nông nghiệp trên địa bàn tỉnh.⁵⁴

Toàn tỉnh có 16 vườn ươm tham gia Dự án VnSAT, trong đó có 14 vườn ươm tư nhân (6 vườn ươm đợt 1, 4 vườn ươm đợt 2, 4 vườn ươm đợt 3), 2 vườn ươm do Nhà nước quản lý. Khi tham gia dự án, các vườn ươm được hỗ trợ kinh phí xây dựng cơ sở vật chất, hướng dẫn kỹ thuật gieo ươm, đóng bầu...⁵⁵

3. Đánh giá hiệu quả của chính sách hỗ trợ và phát triển doanh nghiệp nhỏ và vừa, doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị, DNNVV đầu tư vào nông nghiệp nông thôn

3.1. Thành tựu

Chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ từng ngành cũng có chuyển biến tích cực, đặc biệt trong ngành NLTS với sản xuất nông nghiệp theo hướng nâng cao năng suất, chất lượng,

⁵³Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ của Sở KHĐT tỉnh, tháng 4/2019. Sở KHĐT (2019)

⁵⁴Báo cáo tình hình triển khai và kết quả thực hiện Nghị quyết số 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 và Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 của Chính phủ trong quý II/2019

⁵⁵Theo báo Đắk Lắk tại <http://baodaklak.vn/channel/3483/201801/them-4-vuon-uom-dat-tieu-chuan-tham-gia-du-an-vnsat-5567631/>

hiệu quả gắn với nhu cầu thị trường với nhiều mô hình sản xuất, liên kết sản xuất theo chuỗi giá trị sản phẩm được hình thành.⁵⁶ Về cảm nhận của DNNVV tại tỉnh đối với chính sách này thông qua khảo sát, xin xem phần III dưới đây.

3.2. Hạn chế

Theo Kết quả Điều tra doanh nghiệp của Đề án, có đến 89% doanh nghiệp/ cơ sở sản xuất kinh doanh trả lời không tham gia bất kỳ một chuỗi sản xuất/ liên kết sản xuất kinh doanh nào; chỉ có gần 7% doanh nghiệp/ cơ sở sản xuất kinh doanh có hợp đồng sản xuất - bao tiêu sản phẩm với quy định cụ thể về chất lượng, quy trình sản xuất sản phẩm, chế tài giải quyết tranh chấp. sự hợp tác, liên kết giữa các doanh nghiệp để tạo nên sức mạnh về quy mô vốn, về kỹ thuật công nghệ... còn hạn chế, chất lượng sản phẩm do doanh nghiệp tạo ra có giá trị gia tăng thấp, chưa đủ sức cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế. Các chủ thể kinh tế của tỉnh phát triển khá chậm, quy mô nhỏ, thiếu liên kết chuỗi sản xuất, tác động không nhỏ đến quá trình tái cơ cấu, chuyển đổi mô hình tăng trưởng và năng lực cạnh tranh của tỉnh. Chưa hình thành được các cụm ngành đối với từng nhóm ngành chủ chốt của tỉnh, đặc biệt là cụm ngành du lịch, cụm ngành nông nghiệp, kết hợp với phát triển các ngành công nghiệp hỗ trợ, cải thiện chất lượng nguyên liệu nông sản, gắn với bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị trên cơ sở phát huy lợi thế sản phẩm và lợi thế của tỉnh.⁵⁷

Sự liên kết giữa các hộ gia đình, hộ kinh doanh cá thể, hợp tác xã, tổ hợp tác với các doanh nghiệp để tạo thành một chuỗi giá trị chặt chẽ cho sản xuất, chế biến và tiêu thụ sản phẩm hầu như chưa có. Sản xuất nông nghiệp còn chủ yếu tự phát, theo phong trào, thiếu tính bền vững khi chưa gắn với chế biến, thiếu sự liên kết giữa sản xuất với thu mua, chế biến, phân phối và tiêu thụ. Nhiều HTX chưa đủ khả năng làm tốt chức năng dịch vụ đầu vào và tiêu thụ sản phẩm dẫn, liên kết giữa HTX và doanh nghiệp còn hạn chế dẫn đến tình trạng tranh mua, tranh bán, phá vỡ hợp đồng ký kết giữa doanh nghiệp với nông dân trong tiêu thụ sản phẩm diễn ra khá phổ biến ở các vùng sản xuất gây thiệt hại cho nông dân, doanh nghiệp và xã hội.⁵⁸

Công tác tuyên truyền, phổ biến về các chính sách còn chưa sâu, rộng đến cấp cơ sở và doanh nghiệp. Văn bản triển khai và báo cáo định kỳ của một số UBND cấp huyện mới chỉ mang tính hình thức. Nhiều doanh nghiệp vẫn chưa biết đến nội dung, tinh thần của Nghị quyết nên chưa chủ động phản ánh khó khăn, vướng mắc thực tế của mình tới

⁵⁶Nhóm nghiên cứu không tìm thấy bằng chứng thứ cấp về kết quả trong lĩnh vực này. Theo yêu cầu của Sở KHĐT, Báo cáo trích dẫn lại một phần Báo cáo Đề án tái cơ cấu kinh tế tỉnh Đắk Lắk gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng hiệu quả và năng lực cạnh tranh Giai đoạn 2017 – 2025, định hướng đến 2030 của Sở KHĐT tỉnh năm 2018

⁵⁷Theo Báo cáo Đề án tái cơ cấu kinh tế tỉnh Đắk Lắk gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng hiệu quả và năng lực cạnh tranh Giai đoạn 2017 – 2025, định hướng đến 2030 của Sở KHĐT tỉnh năm 2018

⁵⁸Theo Báo cáo Đề án tái cơ cấu kinh tế tỉnh Đắk Lắk gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng hiệu quả và năng lực cạnh tranh Giai đoạn 2017 – 2025, định hướng đến 2030 của Sở KHĐT tỉnh năm 2018

các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.⁵⁹ Về cảm nhận của DNNVV tại tỉnh đối với chính sách này thông qua khảo sát, xin xem phần III dưới đây.

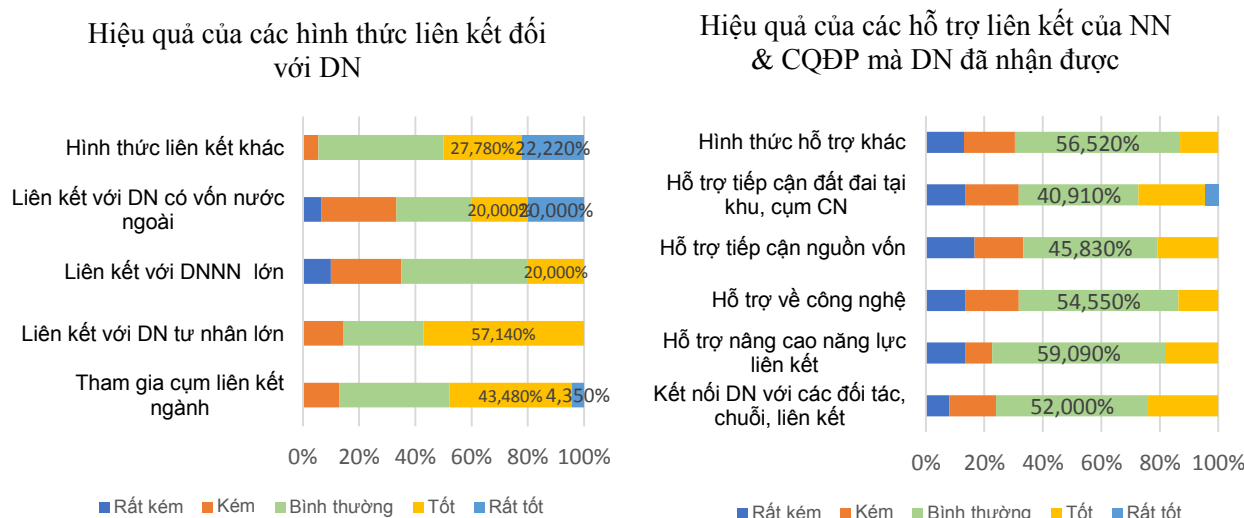
III. ĐÁNH GIÁ VỀ CẢM NHẬN CỦA DNNVV ĐỐI VỚI VIỆC THỰC HIỆN CÁC CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA

Phần này trình bày kết quả về cảm nhận của DNNVV đối với việc thực hiện các chính sách hỗ trợ và phát triển của khảo sát ở Đắk Lắk với sự tham gia của 35 DN tại tỉnh. Phiếu khảo sát được thực hiện từ ngày 9/8/2019 đến ngày 3/11/2019 thông qua hai hình thức gửi phiếu khảo sát cho DN trả lời trực tiếp và khảo sát online. Đánh giá về các chương trình hỗ trợ chung cho DNNVV của Nhà nước và chính quyền tỉnh cũng chưa đạt được hiệu quả như kì vọng. 55,88% DN đánh giá hiệu quả của các chính sách hỗ trợ ở mức “bình thường”, còn 26,47% cho rằng “tương đối và rất hiệu quả”, 17,65% DN trả lời ở mức “không đạt hiệu quả” và “rất không đạt hiệu quả”. Điều này cho thấy môi trường kinh doanh ở tỉnh cần cải thiện, năng động hơn và giảm bớt gánh nặng cho DN để có thể tiếp tục duy trì hiệu quả kinh doanh và niềm tin kinh doanh cho DN. Kết quả cuộc khảo sát về cảm nhận của DNNVV đối với việc thực hiện các chính sách hỗ trợ cho từng lĩnh vực cụ thể được trình bày như phần dưới đây.

1. Tình hình liên kết/ tham gia chuỗi giá trị và hoạt động hỗ trợ của Nhà nước, Chính quyền địa phương

Tham gia liên kết vào chuỗi giá trị thông qua nhiều hình thức khác nhau được coi là một trong những yếu tố quan trọng trong quá trình phát triển của DN, đặc biệt là đối với các DNNVV. Theo kết quả khảo sát, DN tại tỉnh chủ yếu liên kết với DN tư nhân lớn (chiếm 45,16%), đây cũng là hình thức được DN đánh giá mang lại hiệu quả cao hơn các hình thức khác khi có tới 57,14% DN khảo sát đồng ý hiệu quả ở mức “tốt” và “rất tốt”. Tiếp theo là tham gia cụm liên kết ngành chiếm 29,03% với mức hiệu quả “tốt” và “rất tốt” là 47,83%. Liên kết với DN có vốn nước ngoài chiếm 19,35% với 40% DN đánh giá hiệu quả ở mức “tốt” và “rất tốt”. Hình thức liên kết có ít DN tham gia nhất (chiếm 16,13%) và cũng có hiệu quả thấp nhất (20%) so với các hình thức liên kết khác là liên kết với DNNN. Phân tích cho thấy các DN ở Đắk Lắk vẫn chủ yếu liên kết với các DN trong ngành, ở địa phương, chưa có nhiều mở rộng liên kết với DN khu vực, đặc biệt là liên kết còn yếu với các DN FDI.

⁵⁹Báo cáo Tình hình thực hiện Nghị quyết số 35/NQ-CP ngày 16/5/2016 và Nghị quyết số 19-2018/NQ-CP ngày 15/5/2018 của Chính phủ trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk năm 2018



Biểu đồ 29. Tình hình liên kết/ tham gia chuỗi giá trị và hoạt động hỗ trợ của Nhà nước, Chính quyền địa phương

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

Đánh giá về hiệu quả của các hỗ trợ liên kết của Nhà nước và chính quyền địa phương mà DN đã nhận được trong thời gian qua, phần lớn các DN khảo sát đều cho rằng các hình thức hỗ trợ chỉ ở mức “bình thường”. Điều này cho thấy các chính sách hỗ trợ của Nhà nước và tỉnh vẫn còn chưa có hiệu quả thực tế, nhiều bất cập, chưa thực sự tiếp cận tới DN, các DN vẫn phải tự vận động và liên kết để hợp tác kinh doanh.

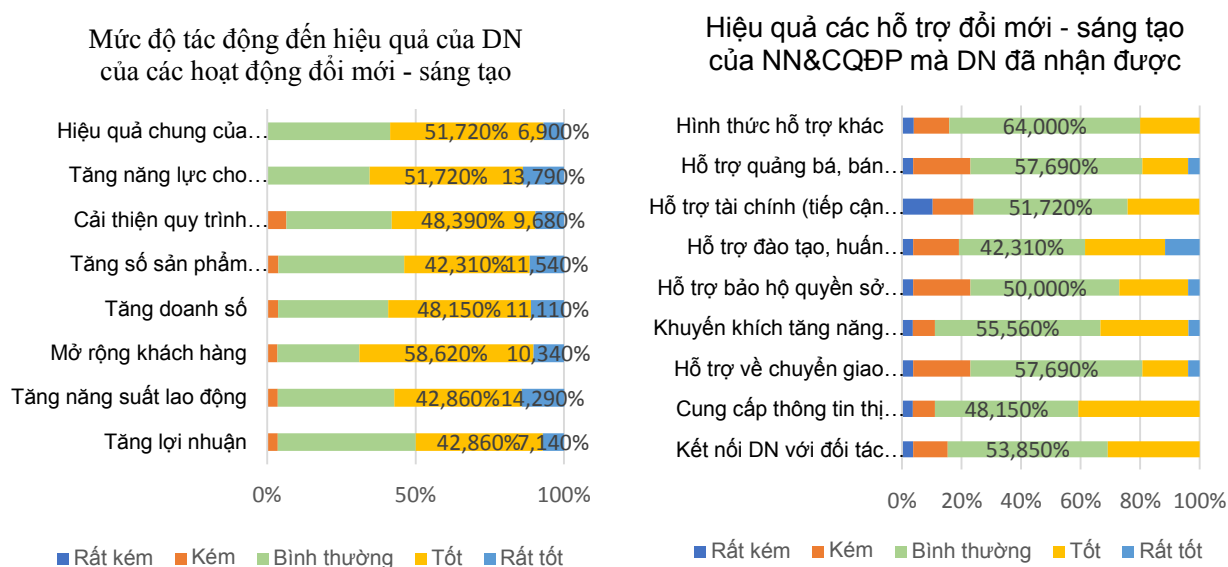
Để hiểu rõ nhu cầu hỗ trợ liên kết của cộng đồng DN tại tỉnh nhằm phục vụ cho các chính sách hỗ trợ trong thời gian tới, phiếu khảo sát đã đưa ra các hình thức hỗ trợ để DN lựa chọn. Kết quả cho thấy phần lớn các DN khảo sát mong muốn hỗ trợ về việc kết nối với các DN khác và các hình thức hỗ trợ tiếp cận các yếu tố sản xuất kinh doanh. Kết nối DN với các đối tác, chuỗi, liên kết là hình thức hỗ trợ là hình thức các DN quan tâm nhất (chiếm 66,67%). Tiếp theo là hỗ trợ tiếp cận nguồn vốn chiếm 60%, hỗ trợ nâng cao năng lực liên kết (50%), hỗ trợ tiếp cận đất đai tại khu, cụm công nghiệp (36,67%) và hỗ trợ về công nghệ (33,33%).

2. Tình hình khởi nghiệp sáng tạo/ thực hiện đổi mới sáng tạo tại doanh nghiệp và hoạt động hỗ trợ của Nhà nước/ chính quyền địa phương

Ý tưởng thành lập DN khởi nghiệp ở các DN khảo sát đưa ra tương đối đa dạng với nhiều ý tưởng sáng tạo. Trong đó, ý tưởng sản phẩm/ dịch vụ mới chiếm tỷ lệ cao nhất với 49,48% DN được thành lập dựa trên ý tưởng này, tiếp theo là các ý tưởng thành lập dựa trên công nghệ mới/ quy trình mới (30,3%), nhóm khách hàng mới (24,24%), cơ cấu tổ chức sản xuất kinh doanh mới, thời điểm kinh doanh mới (18,18%) và địa điểm kinh doanh mới (12,12%).

Các hoạt động đổi mới – sáng tạo của DN khảo sát tập trung trọng điểm vào đổi mới sáng tạo sản phẩm/ dịch vụ (chiếm 58,06%) và công nghệ sản xuất kinh doanh

(54,84%). Đây được coi như là các yếu tố tiên quyết hàng đầu trong quá trình tồn tại và phát triển của các DN trước áp lực cạnh tranh ngày càng tăng và cuộc cách mạng 4.0 đưa DN vào nhiều cơ hội nhưng cũng gặp nhiều thách thức. Các hoạt động đổi mới khác chiếm tỉ lệ thấp hơn nhiều như đổi mới cơ cấu tổ chức (32,26%), nhóm khách hàng (22,58%), thời điểm sản xuất/ kinh doanh (16,13%) và địa điểm kinh doanh (9,68%). Hiệu quả của các hoạt động đổi mới – sáng tạo mà các DN đã thực hiện được đánh giá là mang lại nhiều tích cực cho hoạt động sản xuất kinh doanh của DN. Trong đó, 68,96% DN đánh giá mang lại hiệu quả “tốt” và “rất tốt” trong việc mở rộng khách hàng, tiếp theo là tăng năng lực cho cán bộ, công nhân viên (65,51%), tăng doanh số (59,26%), hiệu quả chung của hoạt động đổi mới sáng tạo ở DN (58,62%), cải thiện quy trình SXKD hoặc tăng số giả pháp hữu ích (58,07%), tăng năng suất lao động (57,15%), tăng số sản phẩm hoặc dịch vụ mới (53,85%) và tăng lợi nhuận (50%).



Biểu đồ 30. Tình hình khởi nghiệp sáng tạo/ thực hiện đổi mới sáng tạo tại doanh nghiệp và hoạt động hỗ trợ của Nhà nước/ chính quyền địa phương

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

Theo kết quả khảo sát, phần lớn các DN đánh giá có nhiều yếu tố tác động đến hiệu quả đổi mới – sáng tạo nhưng các yếu tố có tác động hiệu quả nhất với DN là hiệu quả công tác lãnh đạo trong đổi mới – sáng tạo (73,33% DN đánh giá ở mức “tốt” và “rất tốt”), ứng dụng công nghệ mới (70,97%), hiệu quả của cải tiến trong SXKD (67,85%) và mức độ thích hợp của cơ cấu tổ chức DN cho đổi mới – sáng tạo (62,07%). Các yếu tố còn lại được đánh giá ở mức độ thấp hơn: hiệu quả quản trị chi phí (60,71%), đầu tư cho nghiên cứu phát triển (51,85%), tính hỗ trợ của văn hóa DN (50%), mức độ tác động tích cực của MTKD (48,28%) và của cạnh tranh (44,83%). Điều này cho thấy các DN đánh giá các yếu tố nội tại của DN có tác động quyết định đến hiệu quả của đổi mới – sáng tạo

ở DN như sự đổi mới sáng tạo của lãnh đạo và áp dụng công nghệ trong sản xuất kinh doanh nhiều hơn các yếu tố bên ngoài như MTKD, áp lực cạnh tranh. Một phần thể hiện sự chủ động của DN trong việc đổi mới sáng tạo nhưng cũng cho thấy các yếu tố môi trường kinh doanh bên ngoài tại tỉnh chưa thực sự tác động hiệu quả tới đổi mới – sáng tạo của DN ở Đắk Lắk.

Hiện nay, Nhà nước và tỉnh Đắk Lắk đang tích cực khuyến khích các DN đẩy mạnh đổi mới – sáng tạo tuy nhiên phần lớn các DN đều cho rằng các hỗ trợ đổi mới – sáng tạo của Nhà nước và chính quyền địa phương mà DN nhận được chưa thực sự hiệu quả. Khoảng 50% DN đều đánh giá hiệu quả các hỗ trợ như quảng bá, bán sản phẩm/ dịch vụ; tài chính; đào tạo, huấn luyện...; bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; chuyển giao công nghệ; cung cấp thông tin thị trường; kết nối DN với đối tác sáng tạo chỉ ở mức “bình thường”. Như phân tích ở trên với hạn chế về hiệu quả thực tế của các hỗ trợ, các DN gần như phải tự chủ động trong các hoạt động đổi mới – sáng tạo và gặp nhiều khó khăn khi thực hiện do hạn chế về nguồn lực, trình độ quản lý, công nghệ...

Để hoạt động đổi mới sáng tạo đạt hiệu quả tốt, các DN đã lựa chọn nhiều hỗ trợ mà DN thấy quan trọng trong phiếu khảo sát. Cụ thể, các hỗ trợ cần thiết nhất với các DN là hỗ trợ tài chính (68,75% DN lựa chọn), hỗ trợ quảng bá, bán sản phẩm / dịch vụ, cung cấp thông tin thị trường (53,13%) và kết nối với đối tác sáng tạo (50%). Các hỗ trợ khác được DN quan tâm ít hơn như hỗ trợ đào tạo, huấn luyện (40,63%), hỗ trợ về chuyển giao công nghệ (31,25%), hỗ trợ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ (28,13%), chương trình khuyến khích tăng năng suất (25%).

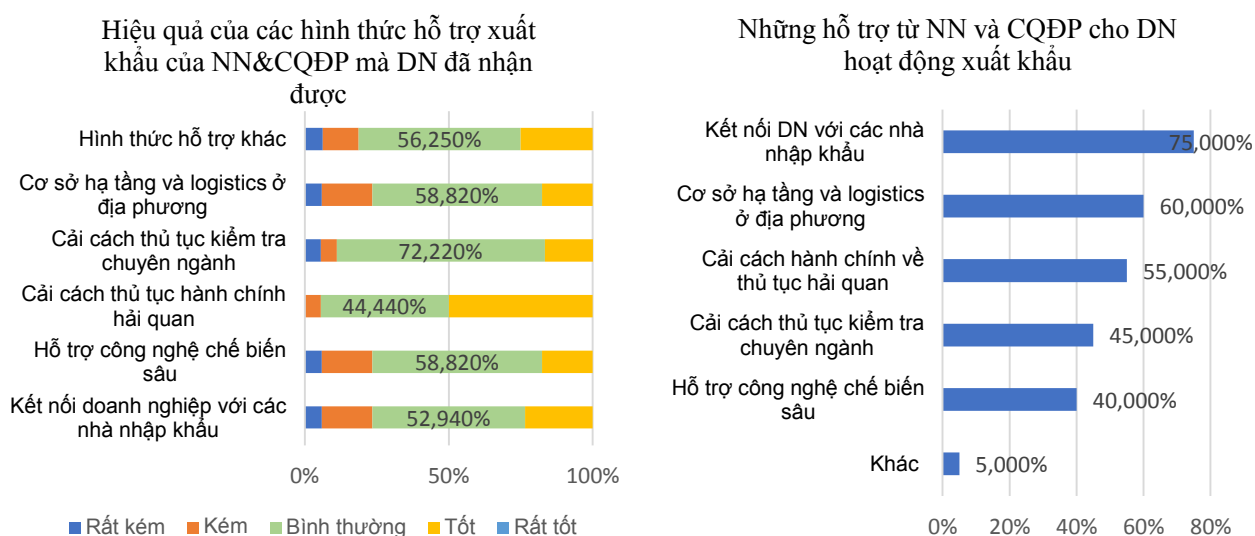
3. Tình hình xuất khẩu hàng hóa của DN và hoạt động hỗ trợ xuất khẩu của Nhà nước, chính quyền địa phương

Về thực trạng xuất khẩu của các DN khảo sát, trong số 35 DN tham gia khảo sát có tới 23 DN (chiếm 76,67%) không xuất khẩu, chỉ có 5 DN xuất khẩu trực tiếp (16,67%) và 3 DN (10%) xuất khẩu gián tiếp. Các DN có hoạt động xuất khẩu chủ yếu là các DN tương đối lớn hoạt động ở các lĩnh vực cà phê, cao su còn các DNNVV ở Đắk Lắk được khảo sát chỉ hoạt động trong nước. Với 26,67% DN xuất khẩu, kết quả cho thấy doanh thu từ xuất khẩu giữ vai trò quan trọng trong DN khi tỉ lệ DN có tỉ lệ doanh thu xuất khẩu từ 50%-70% là 8%, từ 25-50% là 16%, còn dưới 10% là khoảng 8%.

Triển vọng xuất khẩu của DN trong 2-3 năm tới tuy có tới 57,69% không có ý định xuất khẩu, nhưng cũng có 11,54% DN có mong muốn sẽ bắt đầu xuất khẩu. Đối với các DN đã có hoạt động xuất khẩu, tỉ lệ DN tiếp tục xuất khẩu giữ nguyên quy mô là 15,38% nhưng cũng có tới 15,38% DN tăng quy mô xuất khẩu. Một tín hiệu khởi sắc đối với triển vọng xuất khẩu của Đắk Lắk trong thời gian tới, cho thấy các DNNVV ở tỉnh cũng đang bắt đầu vươn mình ra bên ngoài, nắm bắt cơ hội trong bối cảnh Việt Nam đang hội nhập ngày càng sâu và rộng.

Nhà nước và chính quyền tỉnh Đắk Lắk đã có nhiều hoạt động hỗ trợ các DN, đặc biệt là DNNVV tham gia, đẩy mạnh xuất khẩu tuy nhiên cũng giống như các hoạt động

hỗ trợ trên, các hoạt động hỗ trợ DN xuất khẩu trên thực tế vẫn còn chưa hiệu quả. Kết quả khảo sát cho thấy trên 50% DN khảo sát cho rằng hiệu quả các hỗ trợ như cơ sở hạ tầng và logistics, cải cách thủ tục kiểm tra chuyên ngành, hỗ trợ công nghệ chế biến sâu, kết nối với nhà nhập khẩu chỉ ở mức “bình thường”. Riêng cải cách thủ tục hành chính hải quan được 50% DN đánh giá hiệu quả ở mức “tốt”. Có thể thấy nỗ lực hỗ trợ DN xuất khẩu từ phía Nhà nước và chính quyền tỉnh thông qua nhiều hoạt động và hình thức, tiêu biểu có thể nói về những cải thiện đáng kể về hải quan trong những năm gần đây đã được cộng đồng DN ghi nhận tuy nhiên hiệu quả thực tế nói chung vẫn là vấn đề khó khăn, chưa đáp ứng được kì vọng của cộng đồng DN.



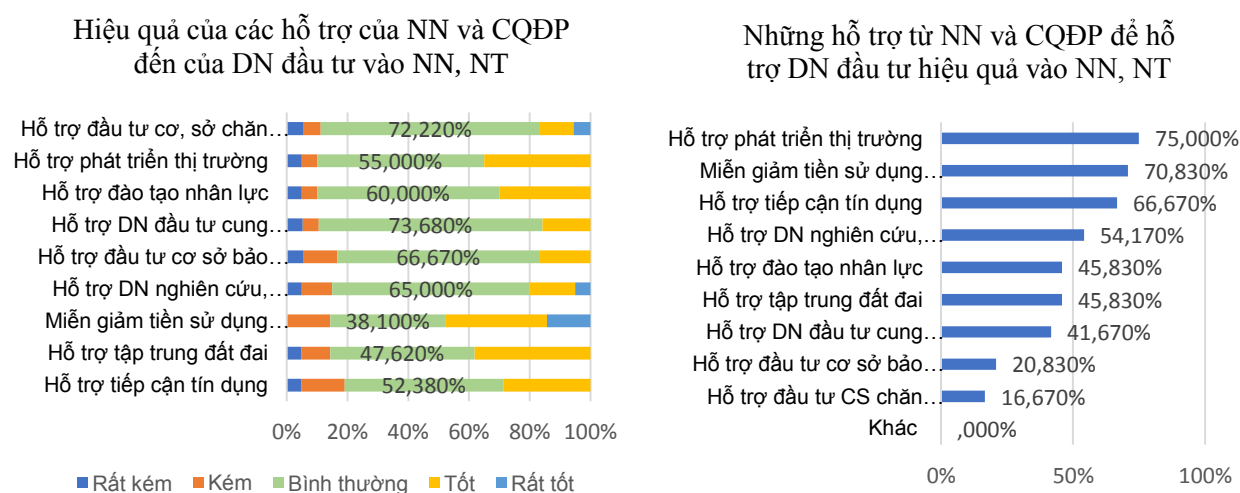
Biểu đồ 31. Tình hình xuất khẩu hàng hóa của DN và hoạt động hỗ trợ xuất khẩu của Nhà nước, chính quyền địa phương

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

Trong số các hỗ trợ của Nhà nước và chính quyền tỉnh, kết nối DN với các nhà nhập khẩu (75% DN khảo sát mong muốn được hỗ trợ) và cơ sở hạ tầng và logistics ở địa phương (60%) là hai nhu cầu được phần lớn các DN khảo sát cần hỗ trợ từ phía Nhà nước và chính quyền địa phương. Các DN cũng quan tâm nhiều đến các hỗ trợ khác với tỉ lệ thấp hơn như tiếp tục cải cách hành chính về thủ tục hải quan (55%), cải cách thủ tục kiểm tra chuyên ngành (45%) và hỗ trợ công nghệ chế biến sâu (40%). Nguyên nhân là do tiếp cận thông tin về đối tác và thị trường nước ngoài vẫn còn khá khó khăn đối với các DN Việt Nam nói chung và cộng đồng DN ở Đắk Lắk nói riêng, hơn thế nữa như phân tích ở phần thực trạng, chất lượng cơ sở hạ tầng và logistics của tỉnh hiện vẫn chưa có nhiều cải thiện trong các năm qua, vẫn còn trong giai đoạn đầu tư. Do đó, tỉnh Đắk Lắk cần lưu ý đến các giải pháp hỗ trợ mà DN nêu trên trong việc hỗ trợ DN xuất khẩu.

3. Tình hình hỗ trợ DN đầu tư và nông nghiệp, nông thôn

Nhằm hỗ trợ DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Nhà nước và chính quyền tỉnh Đắk Lắk đã có nhiều hoạt động hỗ trợ DN. Kết quả cho thấy phần lớn các DN đều nhận được các biện pháp hỗ trợ được nêu, nhưng tập trung nhiều nhất vào biện pháp miễn giảm tiền sử dụng đất, thuê đất và mặt nước (chiếm 66,67%) và hỗ trợ tiếp cận tín dụng (62,5%). Các biện pháp khác có tỉ lệ DN tiếp cận thấp hơn như hỗ trợ phát triển thị trường (45,83%), hỗ trợ đào tạo nhân lực và tập trung đất đai (41,67%), hỗ trợ DN nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng (29,17%), hỗ trợ DN đầu tư cung cấp dịch vụ công và đầu tư kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn (25%), hỗ trợ cơ sở bảo quản, chế biến nông sản (20,83%) và hỗ trợ đầu tư cơ sở chăn nuôi bò sữa, bò thịt (4,17%). Cũng như việc triển khai và tính hiệu quả thực tế của các biện pháp hỗ trợ kể trên, phần lớn các DN khảo sát cũng đánh giá hiệu quả các hỗ trợ từ Nhà nước và tỉnh cho DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn chưa có hiệu quả cao, chỉ ở mức “bình thường”. Các biện pháp hỗ trợ cho DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn mà các DN lựa chọn vẫn tập trung vào hỗ trợ phát triển thị trường (75%), miễn giảm sử dụng đất, thuê đất và mặt nước (70,83%) và tiếp cận tín dụng (66,67%), còn lại các biện pháp khác các DN vẫn có nhu cầu hỗ trợ nhưng với mức quan tâm thấp hơn.

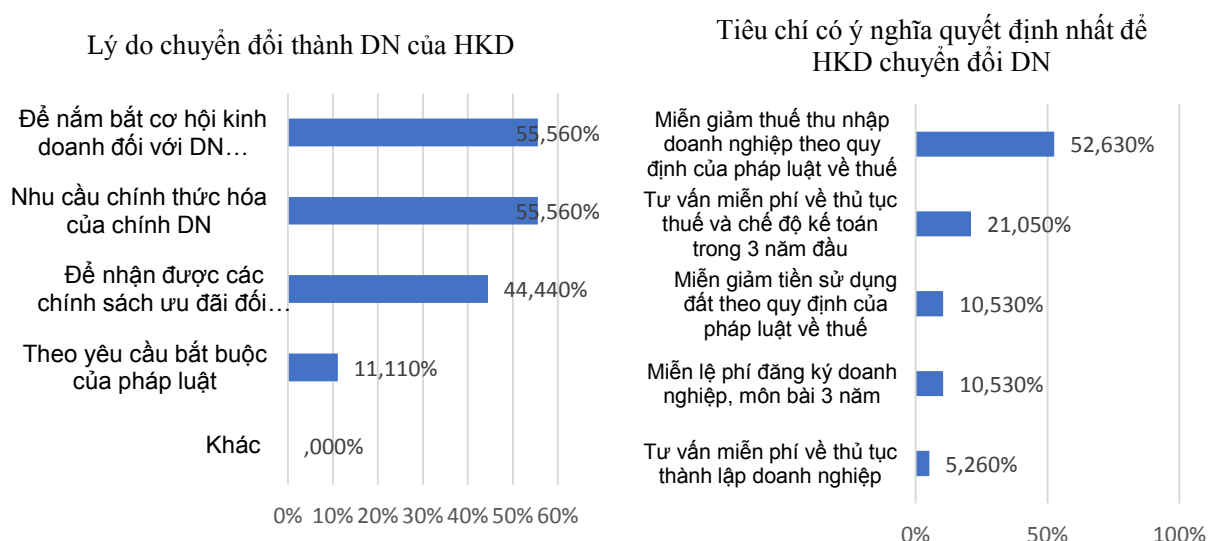


Biểu đồ 32. Tình hình hỗ trợ DN đầu tư và nông nghiệp, nông thôn

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

5. Hỗ trợ chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp

Trong số 35 DN khảo sát, chỉ có 4 DN tiên thân là hộ kinh doanh chuyển đổi thành DN (chiếm 12,5%) và lý do chuyển đổi chủ yếu cũng xuất phát từ nội tại DN như để nắm bắt được cơ hội kinh doanh với DN được đăng ký chính thức và nhu cầu chính thức hóa cấu trúc DN (chiếm 55,56% DN) và để nhận được các chính sách ưu đãi đối với DN được đăng ký chính thức (44,44%), chỉ có 11,11% DN chuyển đổi theo yêu cầu bắt buộc của pháp luật.



Biểu đồ 33. Hỗ trợ chuyển đổi hộ kinh doanh thành doanh nghiệp

Nguồn: Tổng hợp từ kết quả khảo sát

Với các biện pháp hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển đổi sang DN, phần lớn các DN (78,26%) cho rằng các biện pháp được nêu đủ khuyến khích HKD chuyển đổi thành DN. Trong đó, miễn giảm thuế thu nhập DN theo quy định của pháp luật về thuế là biện pháp có ý nghĩa quyết định nhất khi có tới 52,63% DN lựa chọn. Tiếp theo là tư vấn miễn phí về thủ tục thuế và chế độ kế toán trong 3 năm đầu (chiếm 21,05%), miễn giảm tiền sử dụng đất theo quy định, miễn lệ phí đăng ký DN môn bài 3 năm (10,53%) và tư vấn miễn phí về thủ tục thành lập DN (5,26%). Phân tích cho thấy các biện pháp miễn giảm thuế theo quy định sẽ là yếu tố thúc đẩy hộ kinh doanh chuyển đổi thành DN và cần lưu ý cho các nhà hoạch định chính sách để có biện pháp hỗ trợ phù hợp nhằm khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi thành DN.

Nhận xét chung:

Nhìn chung, các DN tham gia khảo sát đều đã được tiếp cận đến một số chính sách hỗ trợ của Nhà nước nói chung và tỉnh Đắk Lắk nói riêng nhưng cảm nhận chung của DN về hiệu quả của các chính sách vẫn chỉ ở mức “bình thường”; chưa có hiệu quả thực tế. Các chính sách vẫn còn nhiều bất cập, chưa thực sự tiếp cận tới DN. Do đó, các DN tại tỉnh hiện nay vẫn phải tự vận động, tự thực hiện đổi mới sáng tạo và tìm kiếm liên kết đối tác để phục vụ sản xuất kinh doanh.

Những nỗ lực nhằm thúc đẩy phát triển khu vực DN, nhất là các DNNVV tại tỉnh thông qua các chính sách hỗ trợ DN trong thời gian qua đã đạt được một số kết quả, tuy nhiên để có thể đạt được hiệu quả như kì vọng cũng như đáp ứng được nhu cầu của DN, các chính sách hỗ trợ nên tập trung vào một số chính sách mà DN khảo sát đánh giá là cần thiết nhất như thông tin thị trường, hỗ trợ thuế và tiếp cận các yếu tố sản xuất. Cụ thể như trong việc liên kết/ tham gia chuỗi giá trị, hình thức hỗ trợ về kết nối với các đối tác, chuỗi, liên kết và các hỗ trợ tiếp cận các yếu tố sản xuất kinh doanh như đất đai, nguồn vốn, công nghệ được DN quan tâm nhất. Trong hoạt động đổi mới sáng tạo, các hỗ trợ

mà DN có nhu cầu nhiều gồm hỗ trợ tài chính, quảng bá sản phẩm/ dịch vụ và thông tin thị trường. Đối với các chính sách hỗ trợ xuất khẩu, DN mong muốn nhận được kênh thông tin kết nối DN với các nhà nhập khẩu và cải thiện cơ sở hạ tầng và logistics ở địa phương. Trong lĩnh vực hỗ trợ DN đầu tư và nông nghiệp, nông thôn, hỗ trợ phát triển thị trường, miễn giảm sử dụng đất, thuê đất và mặt nước và tiếp cận tín dụng là các nhu cầu được phần lớn DN cần hỗ trợ từ phía Nhà nước và chính quyền tỉnh. Hỗ trợ chuyển đổi HKD thành DN, hầu hết các DN đều cho rằng miễn giảm thuế thu nhập DN theo quy định của pháp luật về thuế là biện pháp có ý nghĩa quyết định nhất tác động tới việc chuyển đổi mô hình kinh doanh của HKD, tiếp theo là tư vấn miễn phí về thủ tục thuế và chế độ kế toán trong 3 năm đầu.

Như vậy, trong thời gian tới các chính sách hỗ trợ cộng đồng DN tại tỉnh, đặc biệt là DNNVV cần huy động các nguồn lực đầu tư hiệu quả để thiết lập môi trường kinh doanh thông thoáng, bình đẳng cùng với đó là những cải cách mạnh mẽ về chính sách nhằm tạo động lực cho khu vực DN, đặc biệt DNNVV phát triển. Với tinh thần lấy DN là trung tâm, các chính sách hỗ trợ này được kì vọng sẽ góp phần tăng cường hiệu quả và minh bạch hóa hoạt động quản lý nhà nước; cải thiện môi trường đầu tư, kinh doanh, khuyến khích và thu hút đầu tư; tạo nguồn thu ổn định cho NSNN và góp phần giúp DN nâng cao năng suất và năng lực cạnh tranh, chủ động tham gia hội nhập ngày càng sâu rộng vào kinh tế quốc tế.

CHƯƠNG V: MỤC TIÊU VÀ CÁC GIẢI PHÁP HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TỈNH ĐẮK LẮK ĐẾN NĂM 2020, ĐỊNH HƯỚNG ĐẾN NĂM 2030

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CỦA ĐỀ ÁN

1. Mục đích

Triển khai đồng bộ, hiệu quả các chính sách hỗ trợ DNNVV quy định tại Luật Hỗ trợ DNNVV và văn bản liên quan; nhằm đẩy nhanh tốc độ phát triển và nâng cao năng lực cạnh tranh cho DNNVV trên địa bàn tỉnh; tạo môi trường đầu tư và kinh doanh thuận lợi, bình đẳng, ổn định để các DNNVV đóng góp ngày càng cao vào sự phát triển kinh tế - xã hội tỉnh; góp phần nâng cao năng lực cạnh tranh và hội nhập kinh tế quốc tế của tỉnh, chú trọng khuyến khích đầu tư đổi mới sáng tạo và đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn.

2. Yêu cầu

- Tiếp tục đẩy mạnh cải cách thể chế, cải cách thủ tục hành chính để cải thiện môi trường kinh doanh về mọi mặt.
- Đảm bảo sự cân đối về nguồn lực hỗ trợ và thống nhất thực hiện giữa các ngành, các cấp, các cơ quan, đơn vị liên quan để hỗ trợ có hiệu quả DNNVV trên địa bàn tỉnh.
- Ưu tiên hỗ trợ DNNVV hoạt động trong lĩnh vực, ngành nghề có hàm lượng tri thức và giá trị gia tăng cao, phát huy được tiềm năng và lợi thế của tỉnh; tôn vinh DNNVV có thành tích, đổi mới sáng tạo, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.
- Cần lồng ghép chương trình hỗ trợ DNNVV vào trong các kế hoạch, chương trình công tác của các Sở, ban, ngành và địa phương nhằm sử dụng hiệu quả kinh phí, tiết kiệm thời gian và đảm bảo tính thiết thực đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- DNNVV trên địa bàn tỉnh nêu cao tinh thần đổi mới sáng tạo trong hoạt động sản xuất kinh doanh; nâng cao năng lực cạnh tranh; ý thức chấp hành quy định của pháp luật trong việc tiếp nhận, phối hợp và tổ chức thực hiện có hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ.

II. ĐỐI TƯỢNG CỦA ĐỀ ÁN

- Doanh nghiệp được thành lập, tổ chức và hoạt động theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp, đáp ứng các tiêu chí xác định DNNVV theo quy định của Luật Hỗ trợ DNNVV và quy định khác của pháp luật có liên quan.
- Cơ quan, tổ chức và cá nhân liên quan đến hỗ trợ DNNVV.

III. MỤC TIÊU PHÁT TRIỂN DNNVV TẠI ĐẮK LẮK

1. Mục tiêu tổng quát

- Môi trường kinh doanh được cải thiện về mọi mặt thông qua cải cách thể chế, cải cách thủ tục hành chính
- DNNVV được hỗ trợ có hiệu quả nhờ việc nguồn lực hỗ trợ được đảm bảo cân đối về và thống nhất áp dụng giữa các ngành, các cấp, các cơ quan, đơn vị liên quan.
- DNNVV hoạt động trong lĩnh vực, ngành nghề có hàm lượng tri thức và giá trị gia tăng cao được ưu tiên hỗ trợ, phát huy được tiềm năng và lợi thế của tỉnh.
- Các chương trình hỗ trợ DNNVV được lồng ghép vào trong các kế hoạch, chương trình công tác của các Sở, ban, ngành và địa phương nhằm sử dụng hiệu quả kinh phí, tiết kiệm thời gian và đảm bảo tính thiết thực đối với hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Tinh thần đổi mới sáng tạo của DNNVV trong hoạt động sản xuất kinh doanh được tăng cường; nâng cao năng lực cạnh tranh; ý thức chấp hành quy định của pháp luật trong việc tiếp nhận, phối hợp và tổ chức thực hiện có hiệu quả các nguồn lực hỗ trợ.

2. Mục tiêu cụ thể

- Số lượng doanh nghiệp phát triển tăng thêm bình quân trên 1000 doanh nghiệp/năm; phấn đấu năm 2025 có 12.500 doanh nghiệp, đạt tỷ lệ 6.0 doanh nghiệp/ 1000 dân; năm 2030 có 17.500 doanh nghiệp, đạt tỷ lệ 7,95 doanh nghiệp/ 1000 dân;
- Phấn đấu năm 2025 có 2.300 doanh nghiệp được chuyển đổi từ hộ kinh doanh; năm 2030 có 3.500 doanh nghiệp được chuyển đổi từ hộ kinh doanh;
- Phấn đấu đến năm 2030, nâng quy mô vốn bình quân của doanh nghiệp lên 37 tỷ đồng; Tổng vốn đăng ký đạt 660.000 tỷ đồng;
- Phấn đấu năm 2025 có 1.200.000 lao động tại doanh nghiệp; năm 2030 có 1.300.000 lao động tại doanh nghiệp;
- Gia tăng chỉ số khởi nghiệp của tỉnh tăng 20% sau 5 năm; tăng 25% vào năm 2025 và 30% vào năm 2030; Đến năm 2025 có 30% doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp trọng điểm, 10% doanh nghiệp thuộc các ngành còn lại được đào tạo các hạng mục về quản trị năng suất chất lượng, đổi mới sáng tạo, thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển;
- Đến năm 2025 hỗ trợ 10% doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp trọng điểm, 3% các doanh nghiệp thuộc các nhóm còn lại bằng tư vấn nâng cao năng suất chất lượng và quản trị tài sản trí tuệ cho doanh nghiệp; Phấn đấu tiếp tục tăng tỷ lệ này trước năm 2030;
- Phấn đấu 2025 đạt 1,8 tỷ USD tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu và 2030 đạt 2,37 tỷ USD tổng giá trị hàng hóa xuất khẩu;
- Phấn đấu đến năm 2025 đạt 90% số doanh nghiệp có nhu cầu được hỗ trợ tiếp cận tín dụng; năm 2030 đạt 100% số doanh nghiệp có nhu cầu được hỗ trợ tiếp cận tín dụng;

- Phần đầu đến năm 2025 đạt 90% số doanh nghiệp nhỏ và siêu nhỏ, doanh nghiệp chuyển đổi từ hộ kinh doanh có nhu cầu được hỗ trợ về thuế, kế toán; năm 2030 đạt 100% số doanh nghiệp có nhu cầu được hỗ trợ về thuế, kế toán;

- Phần đầu đến năm 2025 đạt 90% số doanh nghiệp có nhu cầu được hỗ trợ mặt bằng sản xuất; năm 2030 đạt 100% số doanh nghiệp có nhu cầu được hỗ trợ mặt bằng sản xuất;

- Phần đầu đến năm 2025 đạt 90% số doanh nghiệp khởi nghiệp được hỗ trợ về công nghệ; hỗ trợ cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung; năm 2030 đạt 100% số doanh nghiệp có nhu cầu được hỗ trợ về công nghệ; hỗ trợ cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung;

- Mục tiêu hỗ trợ mở rộng thị trường - hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị: Phần đầu đến năm 2025 đạt 80% DNNVV tham gia trong chuỗi theo quy định; năm 2030 đạt 90% DNNVV tham gia trong chuỗi theo quy định;

- Phần đầu đến năm 2025 đạt 90% số doanh nghiệp có nhu cầu được hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý; năm 2030 đạt 100% số doanh nghiệp có nhu cầu được hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý;

- Phần đầu đến năm 2025 đạt 90% số doanh nghiệp có nhu cầu được hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực; năm 2030 đạt 100% số doanh nghiệp có nhu cầu được hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực;

- Phần đầu đến năm 2025 đạt 100% số doanh nghiệp có nhu cầu được hỗ trợ từ chương trình khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp – nông thôn và tiếp tục duy trì trong giai đoạn tiếp theo.

IV. CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ DNNVV TẠI ĐẮK LẮK

1. Nhóm hỗ trợ chung theo quy định của Luật Hỗ trợ DNNVV

1.1. Hỗ trợ tiếp cận tín dụng

- Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - Chi nhánh tại tỉnh tổ chức thực hiện các chính sách của Chính phủ và chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về chính sách tín dụng nhằm tăng dư nợ cho vay đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh; tham mưu cho tỉnh những giải pháp nhằm khuyến khích các tổ chức tín dụng cho vay đối với DNNVV dựa trên xếp hạng tín nhiệm doanh nghiệp.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan chủ động làm việc, kết nối với Quỹ phát triển DNNVV nhằm tăng cường cho vay, tài trợ đối với các DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị của tỉnh.

- Hiệp hội doanh nghiệp tỉnh làm đầu mối chủ trì, phối hợp cơ quan, tổ chức, cá nhân hỗ trợ và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ nhằm nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng của DNNVV, phục vụ tốt cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

1.2. Hỗ trợ thuế, kế toán

- Cục Thuế tỉnh đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến các chính sách pháp luật thuế, các thủ tục hành chính thuế, đặc biệt các chính sách về ưu đãi thuế đối với DNNVV; kịp thời triển khai, hướng dẫn các DNNVV áp dụng chính sách thuế khi có sự thay đổi có liên quan đến DNNVV; triển khai công tác hướng dẫn chế độ kế toán đơn giản cho doanh nghiệp siêu nhỏ; việc thực hiện các chính sách phí, lệ phí đối với DNNVV theo quy định.

1.3. Hỗ trợ mặt bằng sản xuất

- Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng đề án bố trí quỹ đất để hình thành, phát triển các cụm công nghiệp; khu chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung cho DNNVV trên địa bàn tỉnh phù hợp với quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan xây dựng đề án hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho DNNVV tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

1.4. Hỗ trợ công nghệ; hỗ trợ cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung

- Sở Khoa học và Công nghệ xây dựng, triển khai chính sách hỗ trợ DNNVV trên địa bàn tỉnh nâng cao năng lực công nghệ thông qua các hoạt động nghiên cứu, đào tạo, tư vấn, tìm kiếm, giải mã, chuyển giao công nghệ; xác lập, khai thác, quản lý, bảo vệ và phát triển tài sản trí tuệ của doanh nghiệp;

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập hoặc tham gia thành lập theo hình thức đối tác công tư các cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung; khuyến khích, hướng dẫn doanh nghiệp và tổ chức đầu tư, kinh doanh khác thành lập cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung cho DNNVV theo quy định.

1.5. Hỗ trợ mở rộng thị trường - Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị

- Các cơ quan, tổ chức, đơn vị liên quan, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm hướng dẫn DNNVV tỉnh tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến để được hưởng các hỗ trợ trong hoạt động sản xuất theo quy định của pháp luật.

- Sở Công thương chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và cơ quan, đơn vị liên quan căn cứ vào các quy định của pháp luật, xác định cụ thể danh sách các

DNNVV của tỉnh tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất; chế biến đáp ứng đủ điều kiện để được hưởng các hỗ trợ theo quy định của pháp luật.

- Sở Công thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập hoặc tham gia thành lập chuỗi phân phối sản phẩm theo hình thức đối tác công tư; khuyến khích, hướng dẫn doanh nghiệp và tổ chức đầu tư, kinh doanh khác thành lập các chuỗi phân phối sản phẩm có ít nhất 80% DNNVV tham gia trong chuỗi theo quy định.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan hướng dẫn doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ hưởng ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.

- Tiếp tục tổ chức thành công và nâng cao chất lượng các hoạt động kết nối như Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuột, Liên hoan Văn hoá Cồng chiêng Tây Nguyên và Hội nghị xúc tiến đầu tư vùng Tây Nguyên, Hội chợ triển lãm chuyên ngành cà phê. Các sự kiện cần đặt mục tiêu liên kết cụ thể qua các biên bản, ghi nhớ hợp tác của các doanh nghiệp tham gia.

- Phối hợp với các cơ quan trung ương để tổ chức các sự kiện về Hội nhập Quốc tế và phát triển bền vững, với sự tham gia của đại biểu đến từ các doanh nghiệp của khu vực Tây Nguyên, các tỉnh bạn và khu vực; qua đó đã cập nhật những thông tin về những chuyển biến mới trong tình hình thế giới, khu vực, xu thế hợp tác, liên kết kinh tế quốc tế, đặc biệt dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, triển khai công tác đối ngoại và hội nhập của nước ta; những vấn đề đặt ra đối với đối với quá trình chuẩn bị nhằm thực thi hiệu quả các cam kết FTA thế hệ mới như CPTPP và các vấn đề kinh tế - xã hội khác.

1.6. Hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý

- Sở Tư pháp chủ trì, phối hợp cùng các sở, ngành, địa phương và đơn vị liên quan chủ động xây dựng, quản lý, duy trì, cập nhật, khai thác và sử dụng cơ sở dữ liệu về pháp luật; trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình hỗ trợ pháp lý để cung cấp thông tin, bồi dưỡng kiến thức pháp luật, tư vấn pháp luật cho DNNVV trên địa bàn tỉnh.

- Các Sở, ngành, địa phương và tổ chức liên quan công bố trên trang thông tin điện tử của cơ quan, đơn vị mình các thông tin về kế hoạch, chương trình, dự án, hoạt động hỗ trợ DNNVV; thông tin chỉ dẫn kinh doanh; thông tin về tín dụng, thị trường, sản phẩm, công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp... phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.

1.7. Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức các khóa đào tạo về khởi sự kinh doanh và quản trị doanh nghiệp cho các DNNVV.

- Sở Lao động Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp với các cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức các khóa đào tạo nghề cho lao động làm việc trong các DNNVV.

- Các khóa đào tạo trên được sử dụng ngân sách nhà nước và tổ chức dưới nhiều hình thức khác nhau như đào tạo trực tuyến, đào tạo trên các phương tiện thông tin đại chúng khác, đào tạo trực tiếp tại doanh nghiệp... nhằm phù hợp với nhu cầu của doanh nghiệp; doanh nghiệp tham gia được miễn, giảm chi phí theo đúng quy định tại văn bản pháp luật hướng dẫn có liên quan.

1.8. Hỗ trợ DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh

- Sở Kế hoạch và Đầu tư tổ chức thực hiện tư vấn, hướng dẫn miễn phí về hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp cho DNNVV được chuyển đổi từ hộ kinh doanh đảm bảo các điều kiện theo quy định của pháp luật.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư làm đơn vị đầu mối thực hiện hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn miễn phí hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp cho các hộ kinh doanh chuyển đổi thành lập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 15, Nghị định 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ.

- Thực hiện miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp lần đầu và phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp lần đầu đối với các doanh nghiệp được chuyển đổi thành lập từ hộ kinh doanh theo quy định tại Điều 16, Luật Hỗ trợ DNNVV.

- Hướng dẫn các doanh nghiệp đến cơ quan có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục có liên quan đến cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động, giấy phép hoạt động các ngành nghề kinh doanh có điều kiện.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Cục Thuế tỉnh và cơ quan, đơn vị liên quan tổ chức thực hiện tư vấn, hướng dẫn miễn phí về các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu cho DNNVV được chuyển đổi từ hộ kinh doanh.

- Cục Thuế tỉnh Tỉnh chỉ đạo đơn vị trực thuộc làm đầu mối thực hiện tư vấn, hướng dẫn miễn phí về các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu theo quy định tại Điều 19, Nghị định 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ.

- Các Sở, ngành, đơn vị cấp các giấy phép kinh doanh ngành nghề có điều kiện theo thẩm quyền, có trách nhiệm bố trí bộ phận tư vấn, hướng dẫn miễn phí các thủ tục hồ sơ liên quan đến cấp giấy phép hoạt động kinh doanh những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, thực hiện miễn phí thẩm định và lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu theo quy định tại Điều 17, Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ.

- Ngoài các hỗ trợ nêu trên, Các DNNVV được chuyển đổi từ hộ kinh doanh cần được nhận các hỗ trợ khác về phí, lệ phí; miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền sử dụng đất có thời hạn theo quy định của pháp luật.

1.9. Hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo

- Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp cùng với các cơ quan, đơn vị liên quan, tổ chức thực hiện hỗ trợ cho các DNNVV khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh khi đáp ứng đủ các điều kiện theo quy định pháp luật; tổ chức tìm kiếm, kêu gọi, khuyến khích các Nhà đầu tư cho DNNVV khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh. Các nhà đầu tư này là các quỹ đầu tư khởi nghiệp sáng tạo, tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài thực hiện hoạt động kinh doanh thông qua việc góp vốn thành lập, mua cổ phần, phần vốn góp của DNNVV khởi nghiệp sáng tạo.

- Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với Sở Khoa học và Công nghệ và cơ quan, đơn vị liên quan, căn cứ vào điều kiện ngân sách địa phương và tình hình cụ thể theo từng giai đoạn, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định giao cho tổ chức tài chính nhà nước của tỉnh thực hiện đầu tư vào DNNVV khởi nghiệp sáng tạo theo đúng quy định của pháp luật.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư phối hợp với các đơn vị truyền thông của tỉnh, Tỉnh đoàn và các cơ quan, đơn vị liên quan thực hiện chương trình thúc đẩy tinh thần khởi nghiệp trong xã hội, đặc biệt là giới trẻ, làm tiền đề cho thanh niên mạnh dạn khởi nghiệp và chấp nhận rủi ro cũng như biết cách giải quyết tích cực khi thất bại. Các nội dung trọng tâm bao gồm: (i) Hỗ trợ hình thành cổng thông tin, diễn đàn giáo dục, hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp của Tỉnh; kết nối các hoạt động mạng thông tin của các cộng đồng khởi nghiệp, các thành phần của hệ sinh thái trên môi trường mạng Internet...; (ii) Hỗ trợ kết nối và thực hiện các hoạt động hội thảo, hội chợ, triển lãm, các sự kiện; (iii) Xây dựng chương trình tuần lễ khởi nghiệp sáng tạo hàng năm và giải thưởng đổi mới sáng tạo cấp Tỉnh hàng năm; (iv) Xây dựng chương trình truyền thông đại chúng về hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, các hoạt động của cộng đồng khởi nghiệp, các sản phẩm, công nghệ, dịch vụ mới.

2. Các hoạt động hỗ trợ khác

2.1. Cải thiện môi trường đầu tư, cắt giảm chi phí cho DNNVV

a) Các sở ngành tập trung cải cách hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính đối với từng lĩnh vực. Trong đó tập trung:

- Rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính (TTHC), đặc biệt là TTHC ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của doanh nghiệp như đất đai, thuế, hải quan...;

- Rà soát các văn bản do UBND tỉnh ban hành không phù hợp với chủ trương phát triển doanh nghiệp của tỉnh; không ban hành các giấy phép can thiệp hành chính vào thị trường;

- Triển khai vận hành có hiệu quả mô hình ‘Một cửa điện tử tập trung’ chuyên nghiệp; mở rộng các loại hình giải quyết thủ tục hành chính liên thông - liên kết và trọn gói;

- Triển khai rộng rãi, có hiệu quả mô hình dịch vụ trả kết quả hồ sơ tận nhà cho công dân, tổ chức;

b) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển tỉnh trong tình hình mới.

c) Tăng cường năng lực hoạt động của các cơ quan trợ giúp phát triển doanh nghiệp, các Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh (Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Trung tâm Xúc tiến thương mại, Trung tâm Xúc tiến du lịch); đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ pháp lý, tư vấn cho doanh nghiệp.

d) Định kỳ tổ chức hoạt động đối thoại trực tiếp giữa chính quyền với doanh nghiệp; tăng cường công tác tiếp nhận thông tin, xử lý phản ánh của doanh nghiệp thông qua đường dây nóng, các chuyên mục trên báo, đài, Cổng Thông tin điện tử tỉnh,... nhằm hỗ trợ doanh nghiệp.

đ) Củng cố, nâng cao năng lực quản lý, điều hành của các Hội, Hiệp hội doanh nghiệp, phát huy tối đa vai trò là cầu nối giữa doanh nghiệp với chính quyền, giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, đồng thời tăng cường sự tham vấn của doanh nghiệp trong quá trình hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.

2.2. Thực hiện các chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp – nông thôn⁶⁰

- Thực hiện miễn giảm tiền sử dụng đất: Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp được miễn tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất xây dựng nhà ở cho người lao động làm việc tại dự án; miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất đỏ sau khi được chuyển đổi.

- Đảm bảo doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước; có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 15 năm đầu...

- Hỗ trợ doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được ngân sách địa phương lãi suất vay thương mại sau khi dự án hoàn thành. Mức hỗ trợ bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng Nhà nước ưu đãi đầu tư, tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ. Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất tối đa 70% tổng mức đầu tư của dự án; thời gian hỗ trợ tối đa 08 năm.

- Áp dụng chế độ hỗ trợ về nguồn nhân lực: Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư trực tiếp đào tạo nghề cho lao động được ngân sách Nhà nước hỗ trợ mức 02 triệu đồng/tháng/lao động, thời gian hỗ trợ 03 tháng.

- Đặc biệt, áp dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ 60% kinh phí đầu tư cho doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chế biến nông sản được nhưng không quá 15 tỷ đồng/dự án.

⁶⁰Theo Nghị định 57/2018/NĐ-CP về cơ chế, chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp – nông thôn và Nghị quyết 53/NQ-CP của Chính phủ về giải pháp khuyến khích, thúc đẩy doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp hiệu quả, an toàn và bền vững

Số tiền này được dùng để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý rác thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.

2.3. Hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng và đổi mới sáng tạo

- Sở Khoa học và Công nghệ triển khai hỗ trợ đào tạo về công cụ quản trị năng suất, chất lượng và đổi mới sáng tạo với mục tiêu: 30% doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp trọng điểm, 10% doanh nghiệp thuộc các ngành còn lại được đào tạo các hạng mục về quản trị năng suất chất lượng, đổi mới sáng tạo, thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển. Các nội dung đào tạo bao gồm: Đào tạo đội ngũ giảng dạy các công cụ về quản trị năng suất, chất lượng và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; Đào tạo đội ngũ chuyên gia tư vấn và thực hiện nâng cao năng suất, chất lượng và đổi mới sáng tạo cho doanh nghiệp; Đào tạo đội ngũ chuyên viên và cung cấp công cụ năng suất, chất lượng, đổi mới sáng tạo, quản trị tài sản trí tuệ cho doanh nghiệp; Đào tạo đội ngũ chuyên gia của doanh nghiệp về nâng cao năng suất, chất lượng và đổi mới sáng tạo;

- Sở Khoa học và Công nghệ thực hiện hỗ trợ tư vấn nâng cao năng suất chất lượng và quản trị tài sản trí tuệ cho doanh nghiệp, với mục tiêu hỗ trợ 10% doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp trọng điểm, 3% các doanh nghiệp thuộc các nhóm còn lại. Nội dung hỗ trợ bao gồm: Xây dựng cơ sở dữ liệu, phát triển mạng lưới kết nối doanh nghiệp với các chuyên gia, các công ty tư vấn trong và ngoài nước về năng suất chất lượng; Hỗ trợ tổ chức tư vấn năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho doanh nghiệp(7); Hỗ trợ doanh nghiệp các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả(8); Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các công cụ quản lý nhằm tăng năng suất và chất lượng; Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các công cụ quản trị tài sản trí tuệ để bảo vệ và khai thác có hiệu quả các kết quả của hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.

- Sở Khoa học và Công nghệ, Sở Công thương, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính. thực hiện hỗ trợ thực hiện đổi mới công nghệ.

V. KINH PHÍ THỰC HIỆN

- Nguồn kinh phí Ngân sách Tỉnh cấp trong hoạt động chi thường xuyên hằng năm của các cơ quan, đơn vị.

- Nguồn tài chính hợp pháp từ các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài.

- Các đơn vị được phân công chủ trì chương trình và hoạt động hỗ trợ phối hợp với các đơn vị có liên quan xây dựng dự án hỗ trợ cụ thể theo các quy định hiện hành về quản lý tài chính.

VI. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Ủy ban nhân dân tỉnh giao các Sở, ngành, địa phương, đơn vị thực hiện các giải pháp, nhiệm vụ cụ thể nêu tại Chương trình hành động ban hành kèm theo Đề án này.

2. Căn cứ Đề án này và chức năng, nhiệm vụ được giao, các sở, ngành, địa phương, đơn vị chủ động xây dựng kế hoạch và dự toán kinh phí của cơ quan, đơn vị mình để

triển khai thực hiện, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tạo điều kiện hỗ trợ DNNVV trên địa bàn tỉnh phát triển và hoạt động đúng quy định.

3. Sở Tài chính chủ trì, phối hợp Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, bố trí kinh phí để triển khai thực hiện Đề án theo quy định.

VII. TỔ CHỨC GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ VÀ BÁO CÁO

1. Trước ngày 31 tháng 01 hàng năm, các Sở, ngành, đơn vị có trách nhiệm báo cáo kết quả triển khai thực hiện Kế hoạch hỗ trợ DNNVV của năm trước gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư tổng hợp, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh.

2. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm tổ chức khảo sát doanh nghiệp đối tượng hàng năm để đánh giá các chỉ số hưởng lợi của.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư chịu trách nhiệm lập báo cáo tổng hợp việc thực hiện đề án định kỳ hàng năm về kết quả thực hiện và các biện pháp cải thiện chất lượng thực hiện đề án, trình UBND tỉnh và các cơ quan trung ương.

VIII. KẾ HOẠCH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP NHỎ VÀ VỪA TẠI ĐẮK LẮK

1. Kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ chung

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Kết quả đầu ra, dịch vụ DNNVV được hưởng lợi	Thời gian thực hiện
1.1	Nhóm hỗ trợ tiếp cận tín dụng			
1	Đề xuất các giải pháp nhằm khuyến khích các tổ chức tín dụng tăng dư nợ cho vay đối với DNNVV trên địa bàn tỉnh.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam - CN tỉnh	01 văn bản kế hoạch khuyến khích các tổ chức tín dụng tăng dư nợ cho vay; 10 cuộc họp phổ biến kế hoạch	2020 - 2030
2	Tăng cường liên kết, phối hợp các tổ chức có chức năng hỗ trợ và cung cấp các dịch vụ hỗ trợ nhằm nâng cao khả năng tiếp cận tín dụng của DNNVV.	Hiệp hội DNNVV tỉnh	01 biên bản ghi nhớ; 10 cuộc họp phổ biến cho DN và hệ thống tín dụng	2020 - 2030
1.2	Hỗ trợ thuế, kế toán			
4	- Tiếp tục đẩy mạnh công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách pháp luật thuế, các thủ tục hành chính thuế; hướng dẫn doanh nghiệp áp dụng đúng các quy định của pháp luật về thuế, nhất là các chính sách thuế nhằm hỗ trợ phát triển DNNVV. - Đẩy mạnh công tác hỗ trợ DNNVV thực hiện các thủ tục hành chính thuế theo phương thức điện tử.	Cục Thuế tỉnh	Ít nhất 10% DN/ năm được tiếp cận thông tin từ các hoạt động này	2020 - 2030

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Kết quả đầu ra, dịch vụ DNNVV được hưởng lợi	Thời gian thực hiện
5	Tăng cường công tác hướng dẫn chế độ kế toán đơn giản cho doanh nghiệp siêu nhỏ; việc thực hiện các chính sách phí, lệ phí đối với DNNVV.	Sở Tài chính	Ít nhất 50% DN siêu nhỏ mới thành lập trong năm được hưởng dịch vụ này	2020 - 2030
1.3	Hỗ trợ mặt bằng sản xuất			
6	Xây dựng đề án bố trí quỹ đất để hình thành, phát triển các cụm công nghiệp; khu chế biến nông sản, lâm sản, thủy sản, hải sản tập trung cho DNNVV trên địa bàn tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.	Sở Tài nguyên và Môi trường	Chỉ số PCI về tiếp cận đất đai tăng điểm	Quý I/2020
7	Xây dựng đề án hỗ trợ giá thuê mặt bằng cho DNNVV tại các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.	Sở Tài chính	Tăng 10%/ năm số DN đầu tư vào các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh	Quý I/2020
1.4	Hỗ trợ công nghệ; hỗ trợ cơ sở ương tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung			
8	Tiếp tục tuyên truyền, hướng dẫn, tạo điều kiện cho các DNNVV tiếp cận, tham gia các chương trình: - Chương trình đổi mới công nghệ Quốc gia - Chương trình nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm, hàng hóa của doanh nghiệp Việt Nam	Sở Khoa học và Công nghệ	Ít nhất 30% DN/ năm được tiếp cận thông tin từ các hoạt động này	2020 - 2030

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Kết quả đầu ra, dịch vụ DNNVV được hưởng lợi	Thời gian thực hiện
	- Chương trình phát triển sản phẩm Quốc gia - Chương trình quốc gia phát triển công nghệ cao - Các Chương trình trọng điểm về khoa học và công nghệ tỉnh			
9	Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập hoặc tham gia thành lập theo hình thức đối tác công tư các cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung dành cho DNNVV.	Sở Khoa học và Công nghệ	02 cơ sở được thành lập/ năm	2020 - 2030
10	Khuyến khích, hướng dẫn doanh nghiệp và tổ chức đầu tư, kinh doanh thành lập cơ sở ươm tạo, cơ sở kỹ thuật, khu làm việc chung cho DNNVV theo quy định.	Sở Khoa học và Công nghệ	Ít nhất 30% DN/ năm được tiếp cận thông tin từ các hoạt động này	2020 - 2030
1.5	Hỗ trợ mở rộng thị trường - Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị			
11	Tham mưu cho Ủy ban nhân dân tỉnh thành lập hoặc tham gia thành lập chuỗi phân phối sản phẩm theo hình thức đối tác công tư cho DNNVV tỉnh.	Sở Công thương	Ít nhất 10% DN báo cáo tham gia chuỗi liên kết mới trong mỗi năm	2020 - 2030
12	- Khuyến khích, hướng dẫn doanh nghiệp và tổ chức đầu tư, kinh doanh thành lập các chuỗi phân phối sản phẩm có ít nhất 80% DNNVV tham gia trong chuỗi theo quy định.	Sở Công thương	Ít nhất 30% DN/ năm được tiếp cận thông tin từ các hoạt động này	2020 - 2030

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Kết quả đầu ra, dịch vụ DNNVV được hưởng lợi	Thời gian thực hiện
	- Hỗ trợ, đẩy mạnh hoạt động xúc tiến thương mại cho các doanh nghiệp; đề xuất các giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm của doanh nghiệp trên địa tỉnh.			
13	Tổ chức hướng dẫn doanh nghiệp siêu nhỏ, doanh nghiệp nhỏ hưởng ưu đãi trong lựa chọn nhà thầu theo quy định của pháp luật về đấu thầu.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Ít nhất 50% DN siêu nhỏ mới thành lập trong năm được hưởng dịch vụ này	2020 - 2030
14	Xây dựng đề án hỗ trợ DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị trong lĩnh vực sản xuất, chế biến thuộc ngành mình quản lý, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh xem xét, quyết định.	Các Sở: Công thương, Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn	Ít nhất 10% DN báo cáo tham gia chuỗi liên kết mới trong mỗi năm	Quý I/2020
15	Tiếp tục triển khai chương trình trợ giúp phát triển DNNVV trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ theo Quyết định số 1556/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 17/10/2012.	Sở Công Thương	Ít nhất 10% DN đối tượng báo cáo được hưởng lợi từ hoạt động này mỗi năm	2020 - 2030
16	- Hỗ trợ DNNVV thực hiện xúc tiến đầu tư - thương mại - du lịch, tìm kiếm đối tác và mở rộng thị trường; - Tổ chức kết nối các DNNVV với các doanh nghiệp lớn trong nước, doanh nghiệp FDI và các Tập đoàn đa quốc gia tại Việt Nam.	Các Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại, Du lịch tỉnh; Các Sở: Kế hoạch và Đầu tư; Công thương; Du lịch	Ít nhất 30% DN đối tượng báo cáo được hưởng lợi từ hoạt động này mỗi năm	2020 - 2030
17	Tiếp tục tổ chức thành công và nâng cao chất lượng các hoạt động kết nối như Lễ hội cà phê Buôn Ma Thuật, Liên hoan Văn hoá Cồng chiêng Tây	Sở Công thương	30% DN đối tượng báo cáo được tham gia hoạt động này mỗi năm	2020 - 2030

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Kết quả đầu ra, dịch vụ DNNVV được hưởng lợi	Thời gian thực hiện
	Nguyên và Hội nghị xúc tiến đầu tư vùng Tây Nguyên, Hội chợ triển lãm chuyên ngành cà phê. Các sự kiện cần đặt mục tiêu liên kết cụ thể qua các biên bản, ghi nhớ hợp tác của các doanh nghiệp tham gia			
18	Phối hợp với các cơ quan trung ương để tổ chức các sự kiện về Hội nhập Quốc tế và phát triển bền vững, với sự tham gia của đại biểu đến từ các doanh nghiệp của khu vực Tây Nguyên, các tỉnh bạn và khu vực; qua đó đã cập nhật những thông tin về những chuyển biến mới trong tình hình thế giới, khu vực, xu thế hợp tác, liên kết kinh tế quốc tế, đặc biệt dưới tác động của cuộc cách mạng công nghiệp 4.0, triển khai công tác đối ngoại và hội nhập của nước ta; những vấn đề đặt ra đối với đối với quá trình chuẩn bị nhằm thực thi hiệu quả các cam kết FTA thế hệ mới như CTPPP và các vấn đề kinh tế - xã hội khác	Sở KHĐT	10% DN đối tượng báo cáo được tham gia hoạt động này mỗi năm; Ít nhất 03 hoạt động được thực hiện mỗi năm	2020 - 2030
1.6	Hỗ trợ thông tin, tư vấn và pháp lý			
19	Xây dựng và triển khai thực hiện Kế hoạch hỗ trợ pháp lý cho doanh nghiệp trên địa bàn tỉnh.	Sở Tư pháp	Ít nhất 30% DN đối tượng báo cáo được hưởng lợi từ hoạt động này mỗi năm	2020 - 2030

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Kết quả đầu ra, dịch vụ DNNVV được hưởng lợi	Thời gian thực hiện
1.7	<i>Hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực</i>			
20	- Chương trình hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực DNNVV (trong đó tập trung đào tạo nâng cao năng lực quản trị cho các DNNVV). - Điều tra, khảo sát đánh giá nhu cầu hỗ trợ đào tạo; đánh giá tác động và hiệu quả của hoạt động hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực cho các DNNVV.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Ít nhất 10% DN đối tượng báo cáo được hưởng lợi từ hoạt động này mỗi năm	2020 - 2030
21	- Tổ chức hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động làm việc trong các DNNVV. - Điều tra, khảo sát, đánh giá nhu cầu hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động trong các DNNVV; đánh giá tác động và hiệu quả của hoạt động hỗ trợ đào tạo nghề cho lao động trong các DNNVV.	Sở Lao động Thương binh và Xã hội	Ít nhất 10% DN đối tượng báo cáo được hưởng lợi từ hoạt động này mỗi năm	2020 - 2030
1.8	<i>Hỗ trợ DNNVV chuyển đổi từ hộ kinh doanh</i>			
22	Tư vấn, hướng dẫn miễn phí về hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp cho DNNVV khi chuyển đổi từ hộ kinh doanh.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100% DN đối tượng báo cáo được hưởng lợi từ hoạt động này mỗi năm	2020 - 2030
23	Hướng dẫn miễn phí về các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu cho DNNVV được chuyển đổi từ hộ kinh doanh.	Cục Thuế tỉnh	100% DN đối tượng báo cáo được hưởng lợi từ hoạt động này mỗi năm	

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Kết quả đầu ra, dịch vụ DNNVV được hưởng lợi	Thời gian thực hiện
24	- Làm đơn vị đầu mối thực hiện hỗ trợ tư vấn, hướng dẫn miễn phí hồ sơ, thủ tục thành lập doanh nghiệp cho các hộ kinh doanh chuyển đổi thành lập doanh nghiệp theo quy định tại Điều 15, Nghị định 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ. - Thực hiện miễn lệ phí đăng ký doanh nghiệp lần đầu và phí công bố nội dung đăng ký doanh nghiệp lần đầu đối với các doanh nghiệp được chuyển đổi thành lập từ hộ kinh doanh theo quy định đại Điều 16, Luật Hỗ trợ DNNVV. - Hướng dẫn các doanh nghiệp đến cơ quan có thẩm quyền để tiến hành các thủ tục có liên quan đến cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động, giấy phép hoạt động các ngành nghề kinh doanh có điều kiện.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	100% DN đối tượng báo cáo được hưởng lợi từ hoạt động này mỗi năm	2020 - 2030
25	Chỉ đạo đơn vị trực thuộc làm đầu mối thực hiện tư vấn, hướng dẫn miễn phí về các thủ tục hành chính thuế và chế độ kế toán trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp lần đầu theo quy định tại Điều 19, Nghị định 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ.	Cục Thuế tỉnh	100% DN đối tượng báo cáo được hưởng lợi từ hoạt động này mỗi năm	2020 - 2030
26	Bố trí bộ phận tư vấn, hướng dẫn miễn phí các thủ tục hồ sơ liên quan đến cấp giấy phép hoạt động	Các Sở, ngành, đơn vị cấp các giấy phép kinh doanh ngành	100% DN đối tượng báo cáo được hưởng lợi từ hoạt động này mỗi năm	2020 - 2030

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Kết quả đầu ra, dịch vụ DNNVV được hưởng lợi	Thời gian thực hiện
	kinh doanh những ngành nghề kinh doanh có điều kiện, thực hiện miễn phí thẩm định và lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu theo quy định tại Điều 17, Nghị định số 39/2018/NĐ-CP ngày 11/3/2018 của Chính phủ	ngành có điều kiện		
1.9	<i>Hỗ trợ DNNVV khởi nghiệp sáng tạo</i>			
27	Tuyên truyền, hướng dẫn DNNVV khởi nghiệp sáng tạo được hưởng các hỗ trợ theo quy định của pháp luật.	Sở Khoa học và Công nghệ	Ít nhất 30% DN/ năm được tiếp cận thông tin từ các hoạt động này	2020 - 2030
28	Tìm kiếm, kêu gọi, khuyến khích các Nhà đầu tư cho DNNVV khởi nghiệp sáng tạo trên địa bàn tỉnh.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Tăng 10%/ năm số dự án như vậy	2020 - 2030
29	Tăng cường kết nối với Quỹ phát triển DNNVV để cho vay, tài trợ đối với các DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị của tỉnh.	Sở Kế hoạch và Đầu tư	Ít nhất 10% DN đối tượng báo cáo được hưởng lợi từ hoạt động này mỗi năm	2020 - 2030
30	+ Hỗ trợ hình thành công thông tin, diễn đàn giáo dục, hỗ trợ hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp của Tỉnh; kết nối các hoạt động mạng thông tin của các cộng đồng khởi nghiệp, các thành phần của hệ sinh thái trên môi trường mạng Internet... + Hỗ trợ kết nối và thực hiện các hoạt động hội thảo, hội chợ, triển lãm, các sự kiện + Xây dựng chương trình tuần lễ khởi nghiệp	Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở TTTT, Sở Công Thương...	Gia tăng chỉ số khởi nghiệp của tỉnh tăng 20% sau 5 năm; gắn kết các cộng đồng khởi nghiệp, các thành phần của hệ sinh thái khởi nghiệp; thu hút sự quan tâm, tham gia và đầu tư của xã hội kể cả của nước ngoài.	

TT	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Kết quả đầu ra, dịch vụ DNNVV được hưởng lợi	Thời gian thực hiện
	sáng tạo hàng năm và giải thưởng đổi mới sáng tạo cấp Tỉnh hàng năm; + Xây dựng chương trình truyền thông đại chúng về hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp, các hoạt động của cộng đồng khởi nghiệp, các sản phẩm, công nghệ, dịch vụ mới.			

2. Kế hoạch thực hiện các hoạt động hỗ trợ khác

T	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Kết quả đầu ra, dịch vụ DNNVV được hưởng lợi	Thời gian thực hiện
1	Chương trình cải thiện môi trường đầu tư, sản xuất kinh doanh			
	a) Tập trung cải cách hành chính, rút ngắn thời gian giải quyết thủ tục hành chính đối với từng lĩnh vực. Trong đó tập trung: - Rà soát, cắt giảm thủ tục hành chính (TTHC), đặc biệt là TTHC ảnh hưởng trực tiếp đến quyền lợi của doanh nghiệp như đất đai, thuế, hải quan...; - Rà soát các văn bản do UBND tỉnh ban hành không phù hợp với chủ trương phát triển doanh nghiệp của tỉnh; không ban hành các giấy phép can thiệp hành chính vào thị trường; - Triển khai vận hành có hiệu quả mô hình ‘Một	Sở Nội vụ	Điểm số PCI thành phần tương ứng được cải thiện	2020 - 2030

T	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Kết quả đầu ra, dịch vụ DNNVV được hưởng lợi	Thời gian thực hiện
	cửa điện tử tập trung' chuyên nghiệp; mở rộng các loại hình giải quyết thủ tục hành chính liên thông - liên kết và trọn gói; - Triển khai rộng rãi, có hiệu quả mô hình dịch vụ trả kết quả hồ sơ tận nhà cho công dân, tổ chức;			
	b) Tăng cường kỷ luật, kỷ cương, xây dựng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức đáp ứng yêu cầu xây dựng và phát triển tỉnh trong tình hình mới.	Sở Nội vụ	Điểm số PCI thành phần tương ứng được cải thiện	
	c) Tăng cường năng lực hoạt động của các cơ quan trợ giúp phát triển doanh nghiệp, các Trung tâm hỗ trợ doanh nghiệp của tỉnh (Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Trung tâm Xúc tiến thương mại, Trung tâm Xúc tiến du lịch); đẩy mạnh hoạt động hỗ trợ pháp lý, tư vấn cho doanh nghiệp.	Văn phòng UBND tỉnh	Điểm số PCI thành phần tương ứng được cải thiện	
	d) Định kỳ tổ chức hoạt động đối thoại trực tiếp giữa chính quyền với doanh nghiệp; tăng cường công tác tiếp nhận thông tin, xử lý phản ánh của doanh nghiệp thông qua đường dây nóng, các chuyên mục trên báo, đài, Cổng Thông tin điện tử tỉnh,... nhằm hỗ trợ doanh nghiệp.	Sở KHĐT	Điểm số PCI thành phần tương ứng được cải thiện	
	đ) Củng cố, nâng cao năng lực quản lý, điều hành của các Hội, Hiệp hội doanh nghiệp, phát huy tối đa vai trò là cầu nối giữa doanh nghiệp với chính quyền, giữa doanh nghiệp với doanh nghiệp, đồng thời tăng cường sự tham vấn của doanh nghiệp trong quá trình hoạch định chính sách phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh.	Các sở, ngành	Điểm số PCI thành phần tương ứng được cải thiện	
.2	Chương trình khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp – nông thôn			

T	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Kết quả đầu ra, dịch vụ DNNVV được hưởng lợi	Thời gian thực hiện
!	Thực hiện miễn giảm tiền sử dụng đất: Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp được miễn tiền chuyển mục đích sử dụng đất đối với diện tích đất xây dựng nhà ở cho người lao động làm việc tại dự án; miễn tiền sử dụng đất đối với diện tích đất đó sau khi được chuyển đổi.	Sở Tài chính	100% DN đối tượng báo cáo được hưởng lợi từ hoạt động này mỗi năm	2020 - 2030
!	Đảm bảo doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước kể từ ngày Nhà nước cho thuê đất, thuê mặt nước; có dự án nông nghiệp ưu đãi đầu tư thì dự án đó được miễn tiền thuê đất, thuê mặt nước trong 15 năm đầu...	Sở Tài chính	100% DN đối tượng báo cáo được hưởng lợi từ hoạt động này mỗi năm	2020 - 2030
!	Hỗ trợ doanh nghiệp có dự án đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn được ngân sách địa phương lãi suất vay thương mại sau khi dự án hoàn thành. Mức hỗ trợ bằng chênh lệch lãi suất vay thương mại so với lãi suất tín dụng Nhà nước ưu đãi đầu tư, tính trên số dư nợ thực tế tại thời điểm xem xét hồ sơ hỗ trợ. Hạn mức vay vốn được hỗ trợ lãi suất tối đa 70% tổng mức đầu tư của dự án; thời gian hỗ trợ tối đa 08 năm.	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại tỉnh	100% DN đối tượng báo cáo được hưởng lợi từ hoạt động này mỗi năm	2020 - 2030
!	Áp dụng chế độ hỗ trợ về nguồn nhân lực: Doanh nghiệp có dự án nông nghiệp đặc biệt ưu đãi đầu tư, ưu đãi đầu tư và khuyến khích đầu tư trực tiếp đào tạo nghề cho lao động được ngân sách Nhà nước hỗ trợ mức 02	Sở LĐ-TBXH	100% DN đối tượng báo cáo được hưởng lợi từ hoạt động này mỗi năm	2020 - 2030

T	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Kết quả đầu ra, dịch vụ DNNVV được hưởng lợi	Thời gian thực hiện
	triệu đồng/tháng/lao động, thời gian hỗ trợ 03 tháng.			
0	Áp dụng ngân sách nhà nước hỗ trợ 60% kinh phí đầu tư cho doanh nghiệp có dự án đầu tư cơ sở chế biến nông sản được nhưng không quá 15 tỷ đồng/dự án. Số tiền này được dùng để xây dựng cơ sở hạ tầng về xử lý rác thải, giao thông, điện, nước, nhà xưởng và mua thiết bị trong hàng rào dự án.	Sở KHĐT	100% DN đối tượng báo cáo được hưởng lợi từ hoạt động này mỗi năm	2020 - 2030
5	Chương trình hỗ trợ doanh nghiệp nâng cao năng suất chất lượng và đổi mới sáng tạo			
1	Hỗ trợ đào tạo về công cụ quản trị năng suất, chất lượng và đổi mới sáng tạo: + Đào tạo đội ngũ giảng dạy các công cụ về quản trị năng suất, chất lượng và đổi mới sáng tạo trong doanh nghiệp; + Đào tạo đội ngũ chuyên gia tư vấn và thực hiện nâng cao năng suất, chất lượng và đổi mới sáng tạo cho doanh nghiệp; + Đào tạo đội ngũ chuyên viên và cung cấp công cụ năng suất, chất lượng, đổi mới sáng tạo, quản trị tài sản trí tuệ cho doanh nghiệp; + Đào tạo đội ngũ chuyên gia của doanh nghiệp về nâng cao năng suất, chất lượng và đổi mới sáng tạo;	Sở Khoa học và Công nghệ	30% doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp trọng điểm, 10% doanh nghiệp thuộc các ngành còn lại được đào tạo các hạng mục về quản trị năng suất chất lượng, đổi mới sáng tạo, thực hiện hoạt động nghiên cứu và phát triển.	2020 - 2030
2	Hỗ trợ tư vấn nâng cao năng suất chất lượng và	Sở Khoa học và Công nghệ	10% doanh nghiệp trong các ngành công nghiệp	2020 - 2030

T	Nội dung	Cơ quan chủ trì thực hiện	Kết quả đầu ra, dịch vụ DNNVV được hưởng lợi	Thời gian thực hiện
	quản trị tài sản trí tuệ cho doanh nghiệp: + Xây dựng cơ sở dữ liệu, phát triển mạng lưới kết nối doanh nghiệp với các chuyên gia, các công ty tư vấn trong và ngoài nước về năng suất chất lượng; + Hỗ trợ tổ chức tư vấn năng suất chất lượng sản phẩm, hàng hóa cho doanh nghiệp(7); + Hỗ trợ doanh nghiệp các giải pháp sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả(8); + Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các công cụ quản lý nhằm tăng năng suất và chất lượng; + Hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng các công cụ quản trị tài sản trí tuệ để bảo vệ và khai thác có hiệu quả các kết quả của hoạt động khoa học công nghệ và đổi mới sáng tạo.		trọng điểm, 3% các doanh nghiệp thuộc các nhóm còn lại	
3	Hỗ trợ thực hiện đổi mới công nghệ: + Tỉnh tăng nguồn vốn cho chương trình hỗ trợ vay ưu đãi lãi suất; + Cải tiến thủ tục giải quyết hồ sơ, ứng dụng công nghệ thông tin; + Tăng cường truyền thông chương trình đến doanh nghiệp; + Tổ chức kết nối chương trình với mạng lưới ngân hàng.	Sở Khoa học và Công nghệ	Hỗ trợ doanh nghiệp có dự án đầu tư thuộc các ngành trọng yếu được tham gia Chương trình vay kích cầu đầu tư của Tỉnh để đổi mới công nghệ	2020 - 2030

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1.** Ban chỉ đạo khởi nghiệp ĐMST, Báo cáo Công tác hỗ trợ hệ sinh thái khởi nghiệp tỉnh Đắk Lắk 6 tháng đầu năm, phương hướng, nhiệm vụ 6 tháng cuối năm 2019
- 2.** Bộ Công thương (2018), Báo cáo xuất nhập khẩu Việt Nam 2018, Nhà xuất bản Công thương, Hà Nội
- 3.** Bộ Kế hoạch và Đầu tư (2019), Sách trắng doanh nghiệp Việt Nam năm 2019, Nhà xuất bản Thống kê
- 4.** Cục thống kê tỉnh Đắk Lắk, Niên giám thống kê 2017, 2018
- 5.** Sở KHĐT (2019), Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ được giao theo quy định tại Nghị định số 57/2018/NĐ-CP của Chính phủ của Sở KHĐT tỉnh, tháng 4/2019
- 6.** Sở KHĐT (2019), Báo cáo tình hình thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế tư nhân năm 2018
- 7.** Sở KHĐT (2019), Báo cáo tình hình cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk 9 tháng đầu năm 2019
- 8.** Sở KHĐT (2018), Báo cáo Đề án tái cơ cấu kinh tế tỉnh Đắk Lắk gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng hiệu quả và năng lực cạnh tranh Giai đoạn 2017 – 2025, định hướng đến 2030
- 9.** Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đắk Lắk (2011), Báo cáo hiện trạng môi trường tỉnh Đắk Lắk giai đoạn 2011-2015
- 10.** UBND tỉnh Đắk Lắk – Ban chỉ đạo phát triển bền vững (2018), Báo cáo Tình hình thực hiện các mục tiêu, chỉ tiêu phát triển bền vững năm 2018 tỉnh Đắk Lắk
- 11.** UBND tỉnh Đắk Lắk – Sở Kế hoạch và Đầu tư (2017), Báo cáo Kết quả thực hiện kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng – an ninh năm 2017 và phương hướng, nhiệm vụ năm 2018
- 12.** UBND tỉnh Đắk Lắk (2018), Báo cáo Tình hình phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp và tình hình phát triển hạ tầng xã hội khu công nghiệp, cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đắk Lắk
- 13.** UBND tỉnh Đắk Lắk (2019), Báo cáo Đánh giá về Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của tỉnh Đắk Lắk Giai đoạn 2010 – 2018.
- 14.** VCCI, Báo cáo PCI các năm 2006-2018

PHỤ LỤC

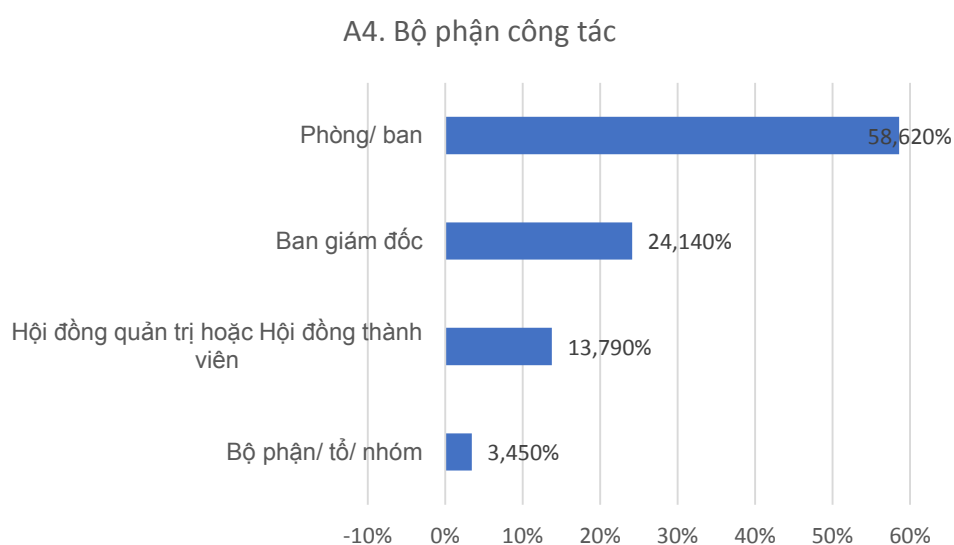
KẾT QUẢ KHẢO SÁT TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA DNNVV VÀ CÁC HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ DNNVV CỦA ĐẮK LẮK

A. THÔNG TIN CHUNG

Số lượng doanh nghiệp tham gia khảo sát: 35 DN

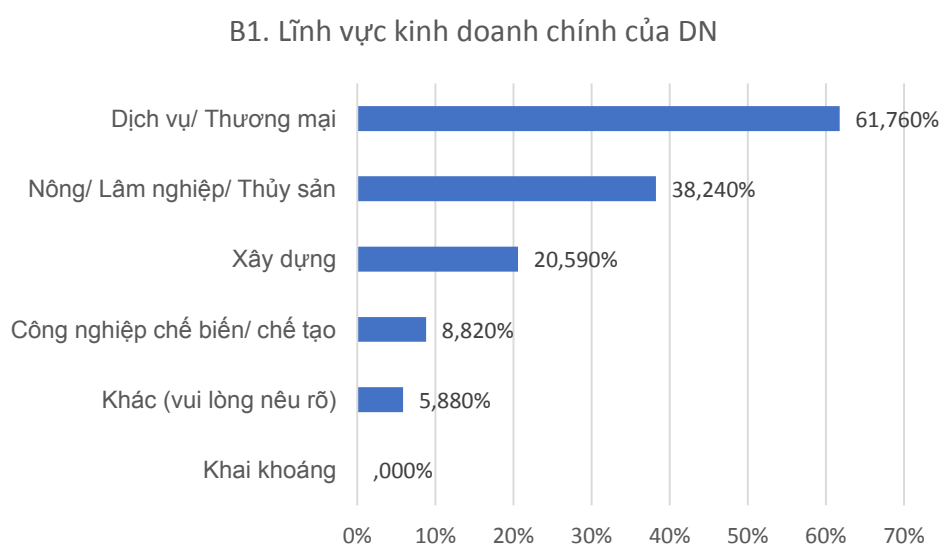
Thời gian: 9/8/2019 – 3/11/2019

A4. Bộ phận công tác



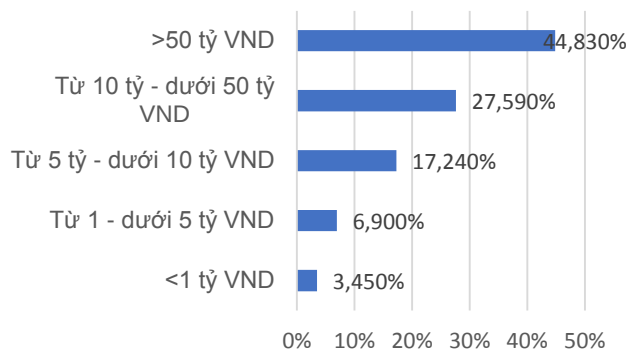
B. TÌNH HÌNH CHUNG, TRIỂN VỌNG KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC, CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

B1. Lĩnh vực kinh doanh chính của DN



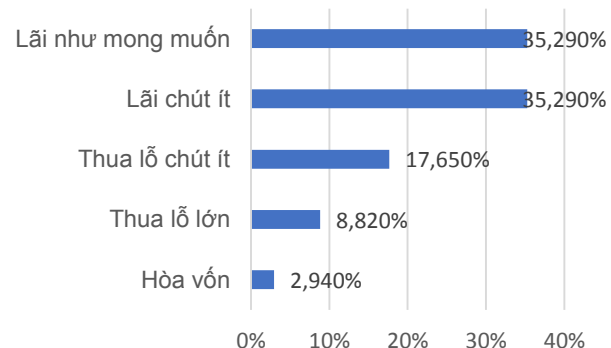
B2. Doanh thu thuần của DN năm 2018

B2. Doanh thu thuần của DN năm 2018



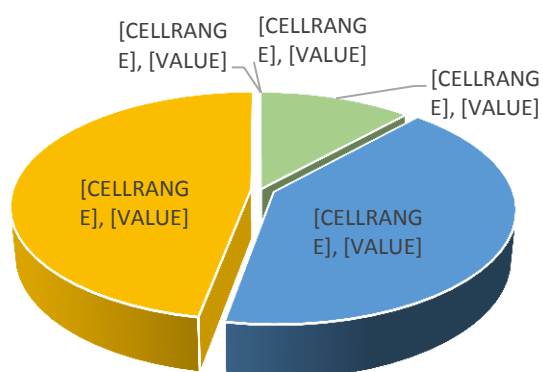
B3. Đánh giá chung về hiệu quả kinh doanh của DN năm 2018

B3. Đánh giá chung về hiệu quả kinh doanh của DN năm 2018



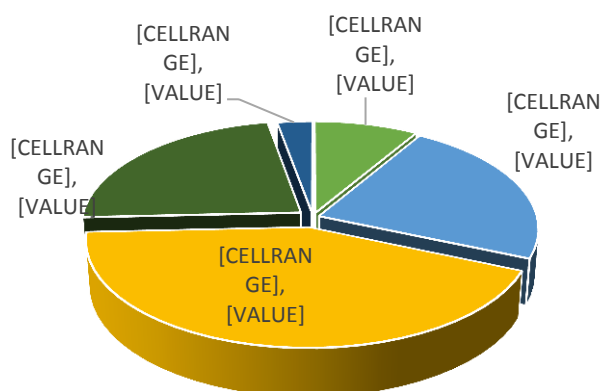
B4. Triển vọng kinh doanh trong khoảng 2-3 năm tới

B4. Triển vọng kinh doanh trong khoảng 2-3 năm tới



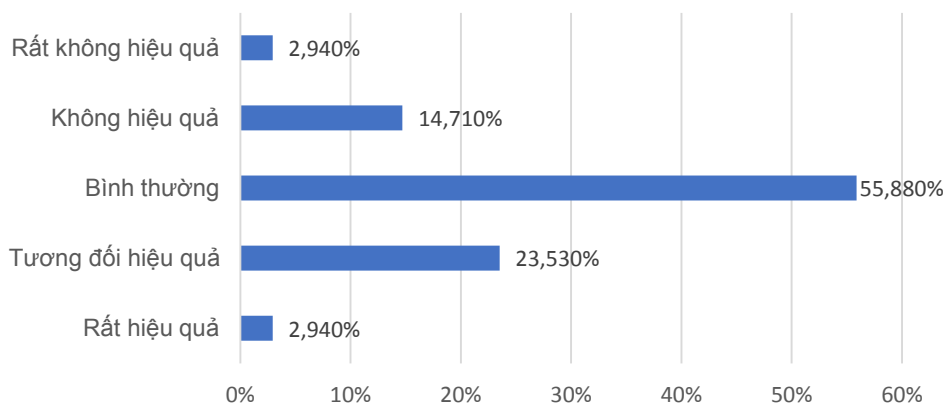
B5. Đánh giá môi trường kinh doanh của tỉnh

B5. Đánh giá về môi trường kinh doanh của tỉnh



B6. Đánh giá về hiệu quả các chương trình hỗ trợ DNNVV của Nhà nước và của chính quyền địa phương

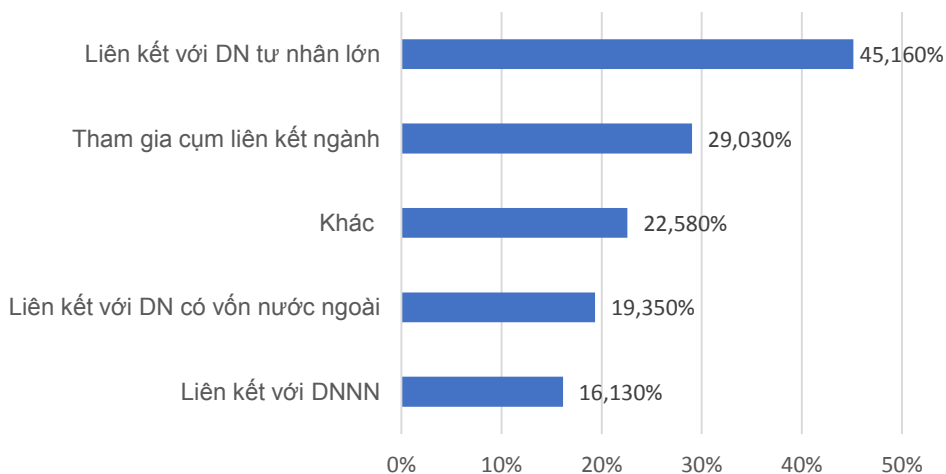
B6. Đánh giá về hiệu quả các chương trình hỗ trợ DNNVV của Nhà nước và của chính quyền địa phương



C. TÌNH HÌNH LIÊN KẾT/ THAM GIA CHUỖI GIÁ TRỊ VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC, CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

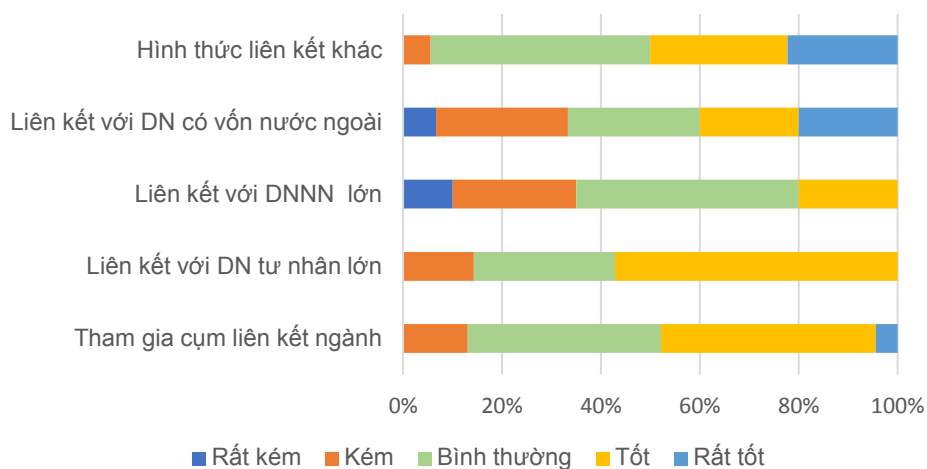
C1. Những hình thức liên kết mà DN đã tham gia

C1. Những hình thức liên kết mà DN đã tham gia

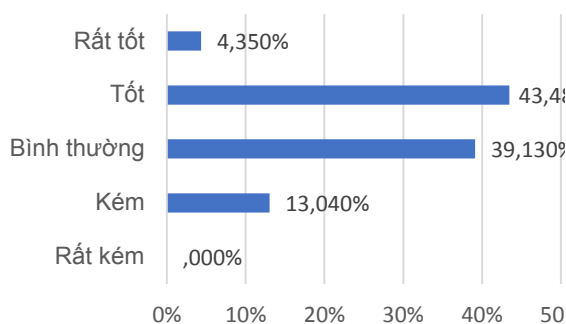


C2. Hiệu quả của các hình thức liên kết đối với doanh nghiệp

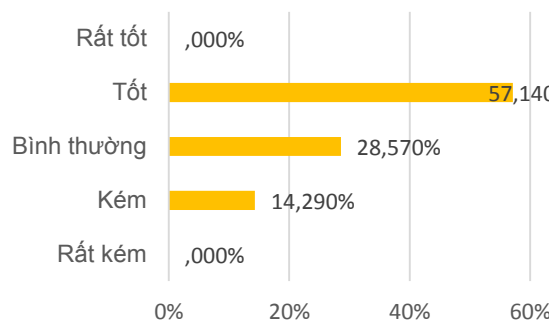
C2. Hiệu quả của các hình thức liên kết đối với DN



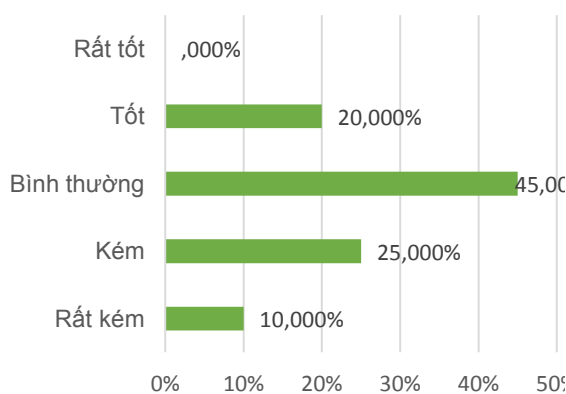
Tham gia cụm liên kết ngành



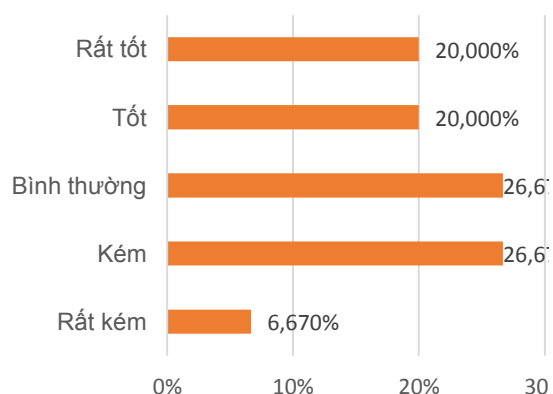
Liên kết với DN tư nhân lớn

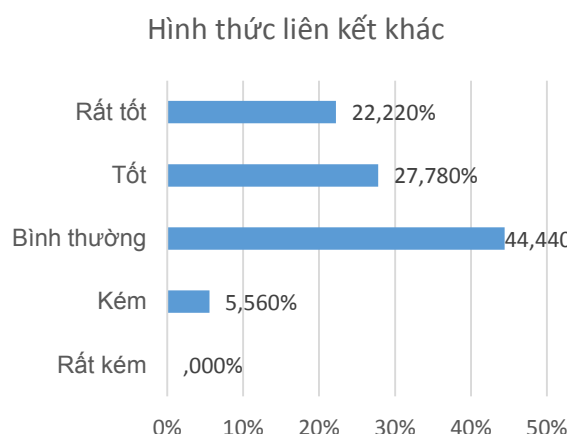


Liên kết với DNNN



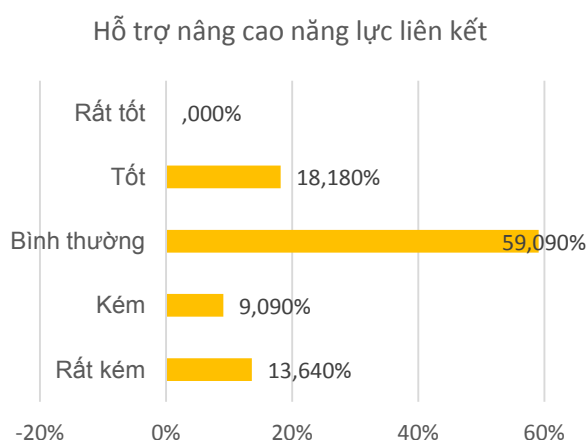
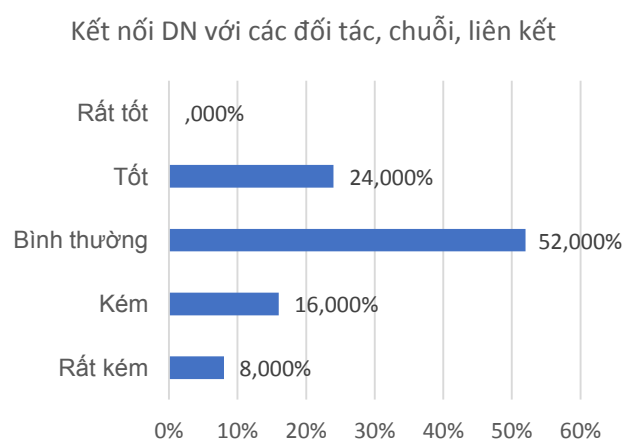
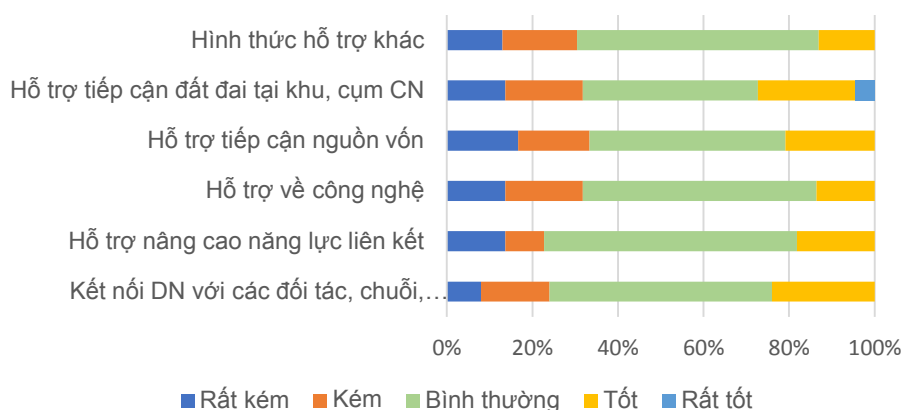
Liên kết với DN có vốn nước ngoài

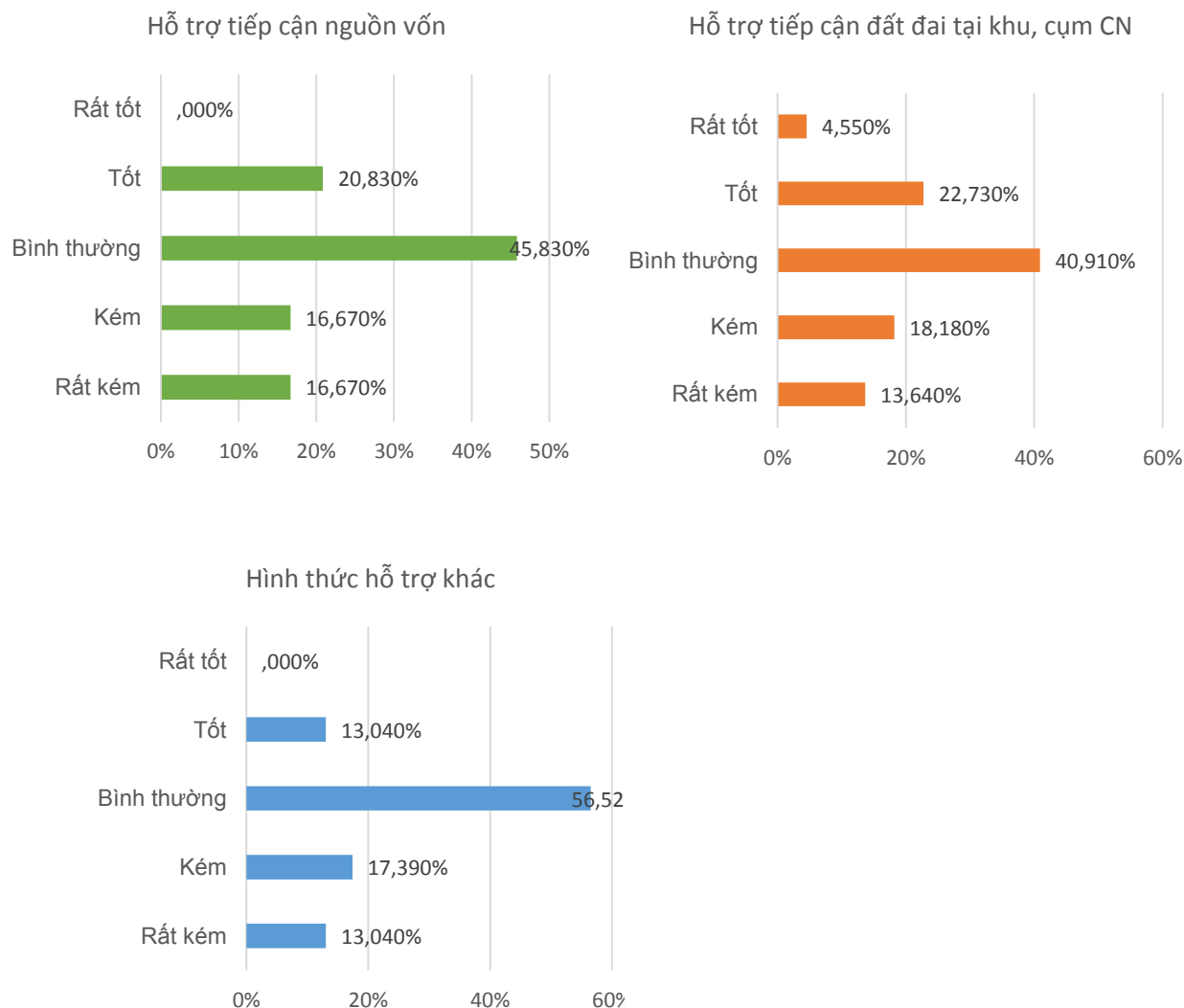




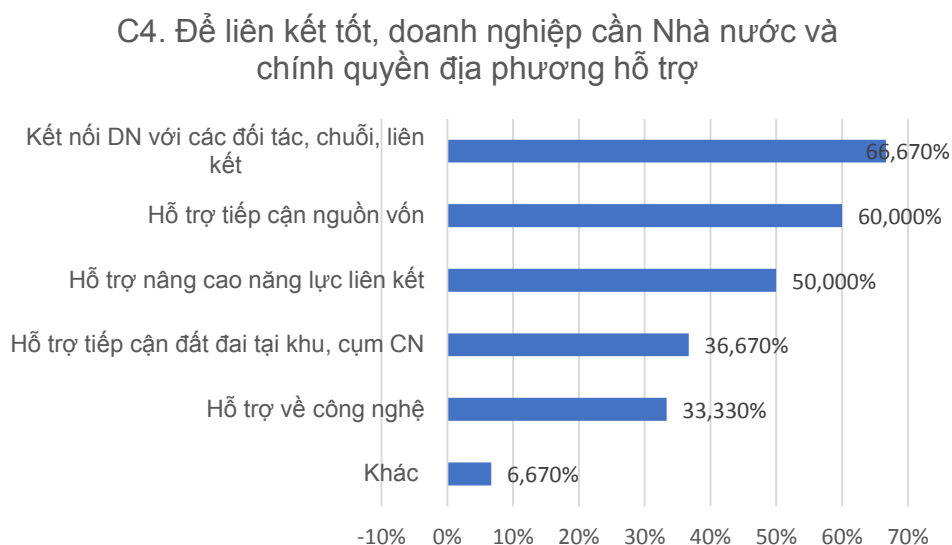
C3. Hiệu quả của các hỗ trợ liên kết của Nhà nước và chính quyền địa phương mà doanh nghiệp đã nhận được

C3. Hiệu quả của các hỗ trợ liên kết của Nhà nước và chính quyền địa phương mà DN đã nhận được





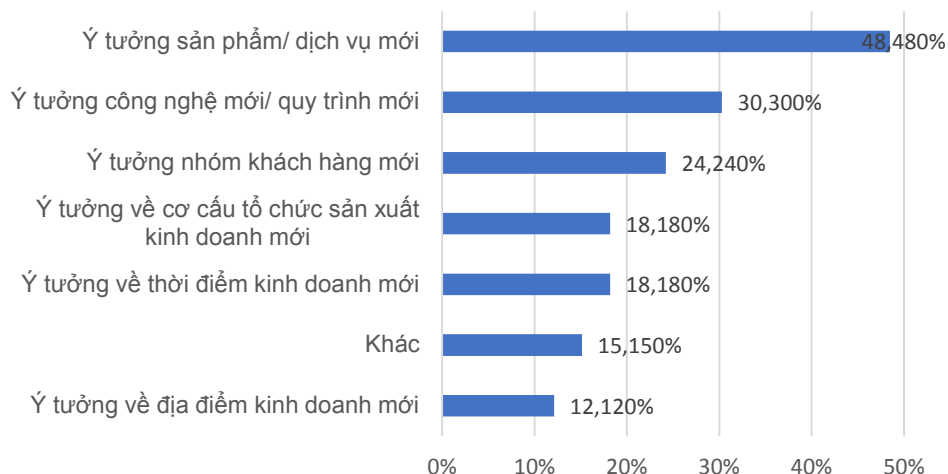
C4. Để liên kết tốt, DN cần Nhà nước và Chính quyền hỗ địa phương hỗ trợ những gì?



D. TÌNH HÌNH KHỞI NGHIỆP SÁNG TẠO/ THỰC HIỆN ĐỔI MỚI SÁNG TẠO TẠI DOANH NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC/ CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

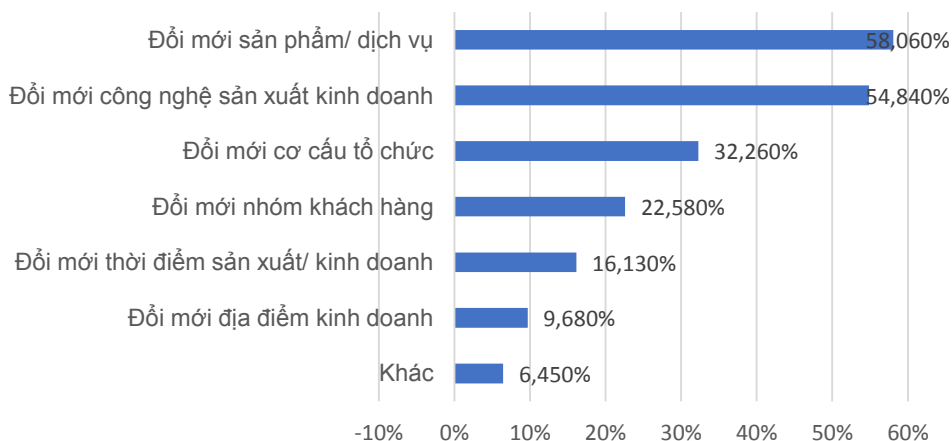
D1. Doanh nghiệp đã được thành lập với những ý tưởng sáng tạo nào dưới đây

D1. Ý tưởng sáng tạo mà DN đã được thành lập



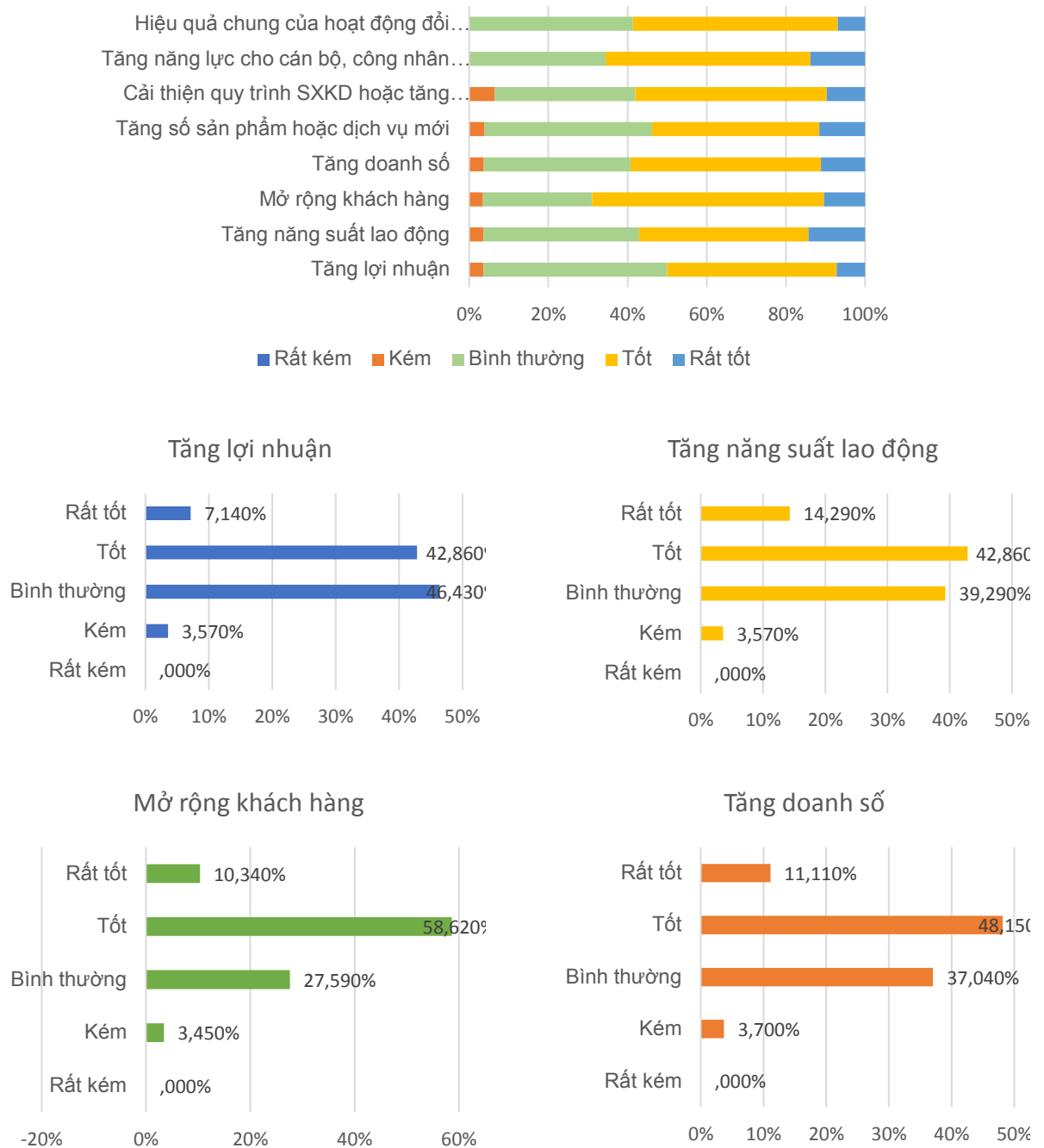
D2. Doanh nghiệp đã và đang thực hiện những hoạt động đổi mới - sáng tạo nào dưới đây?

D2. Những hoạt động đổi mới - sáng tạo mà DN đã và đang thực hiện

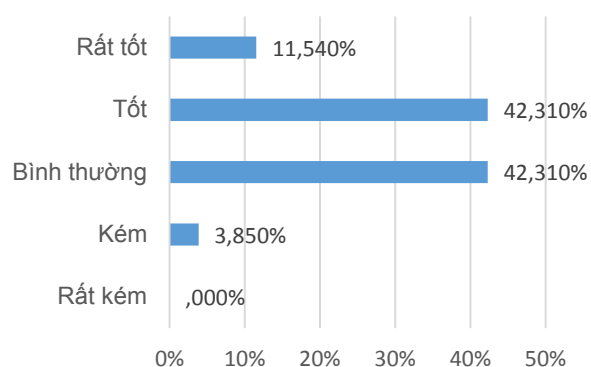


D3. Đánh giá mức độ tác động đến hiệu quả của doanh nghiệp của các hoạt động đổi mới - sáng tạo

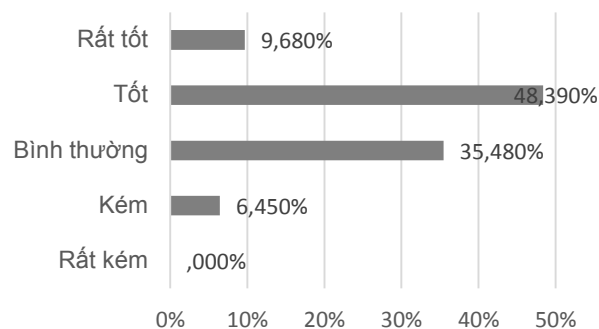
D3. Đánh giá mức độ tác động đến hiệu quả của DN của các hoạt động đổi mới - sáng tạo



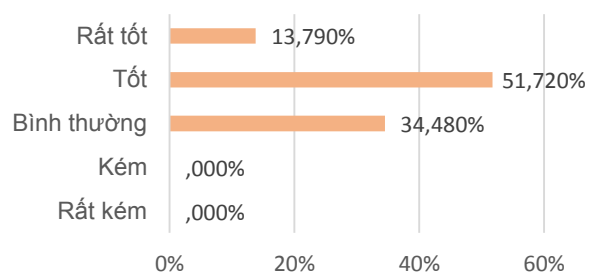
Tăng số sản phẩm hoặc dịch vụ mới



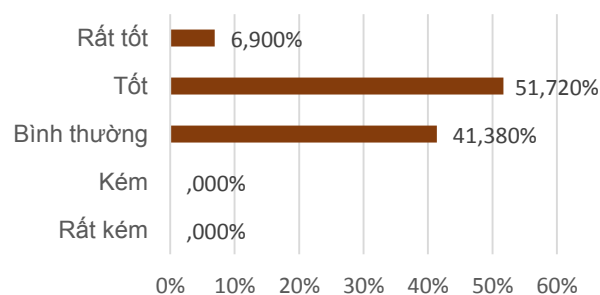
Cải thiện quy trình SXKD hoặc tăng số giải pháp hữu ích



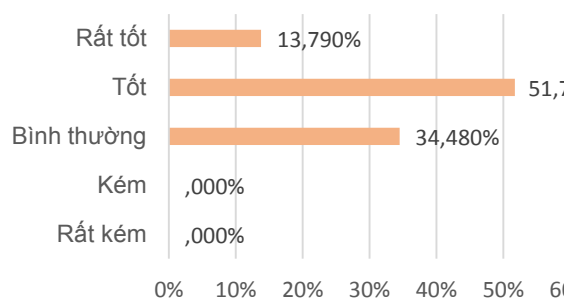
Tăng năng lực cho cán bộ, công nhân viên



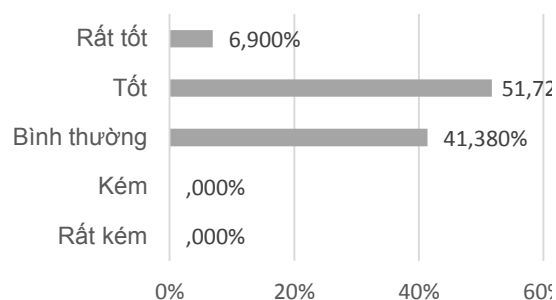
Hiệu quả chung của hoạt động đổi mới sáng tạo tại DN



Tăng năng lực cho cán bộ, công nhân viên

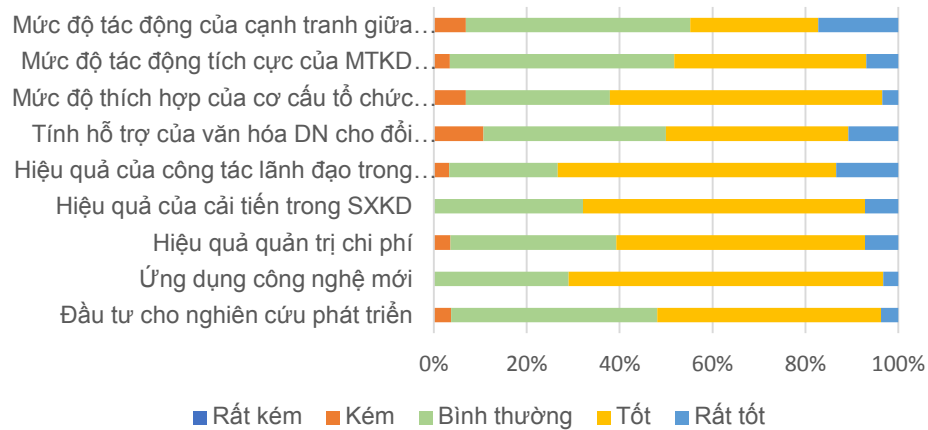


Hiệu quả chung của hoạt động đổi mới sáng tạo tại DN

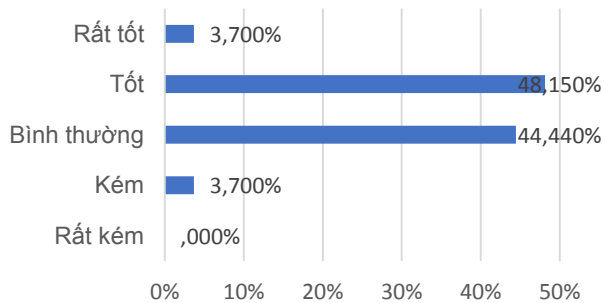


D4. Đánh giá mức độ tác động các yếu tố đến hiệu quả đổi mới - sáng tạo của doanh nghiệp

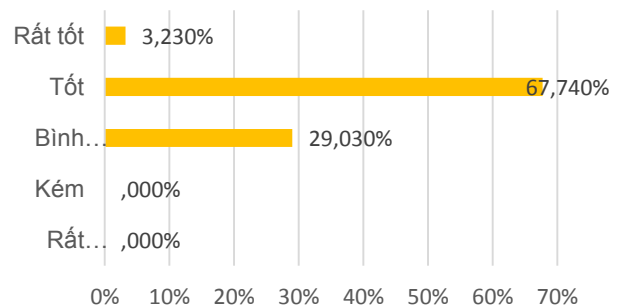
D4. Đánh giá mức độ tác động các yếu tố đến hiệu quả đổi mới - sáng tạo của DN



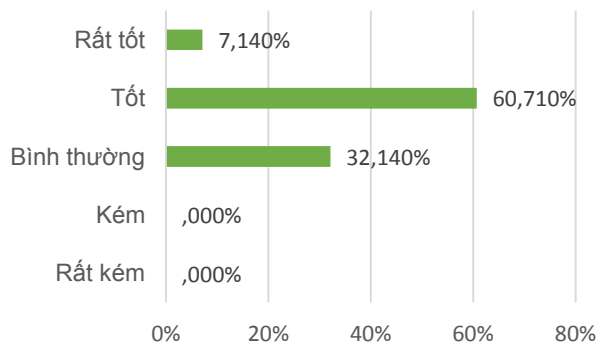
Đầu tư cho nghiên cứu phát triển



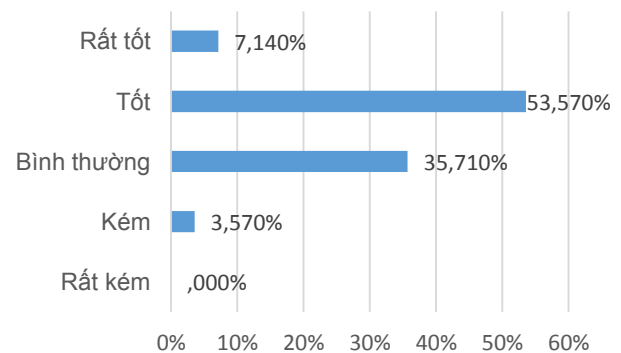
Ứng dụng công nghệ mới



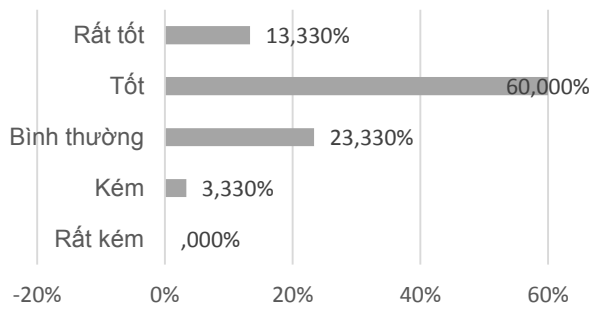
Hiệu quả của cải tiến trong SXKD



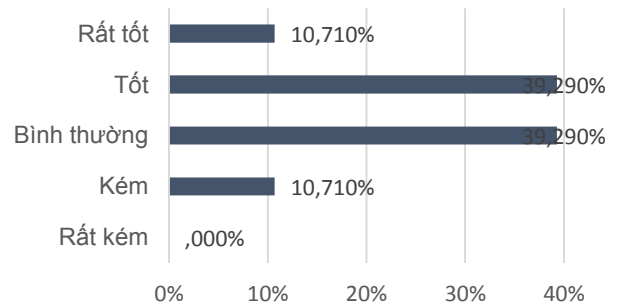
Hiệu quả quản trị chi phí



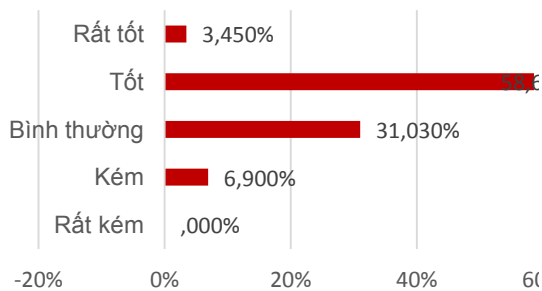
Hiệu quả của công tác lãnh đạo
trong đổi mới – sáng tạo



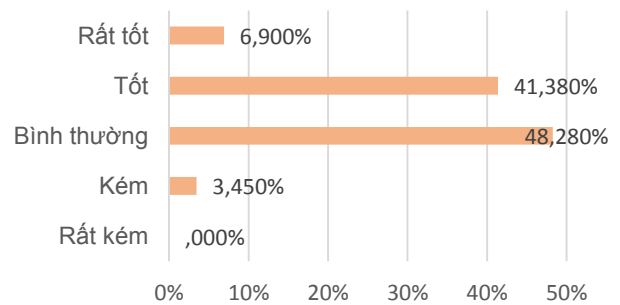
Tính hỗ trợ của văn hóa DN cho đổi
mới – sáng tạo



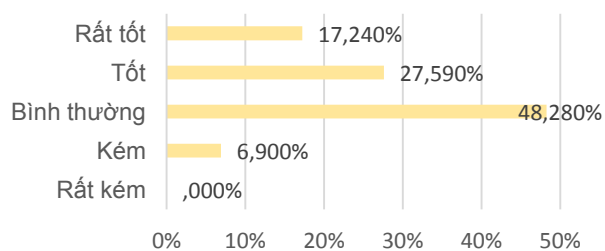
Mức độ thích hợp của cơ cấu tổ
chức DN cho đổi mới – sáng tạo



Mức độ tác động tích cực của MTKD
đến đổi mới – sáng tạo của DN

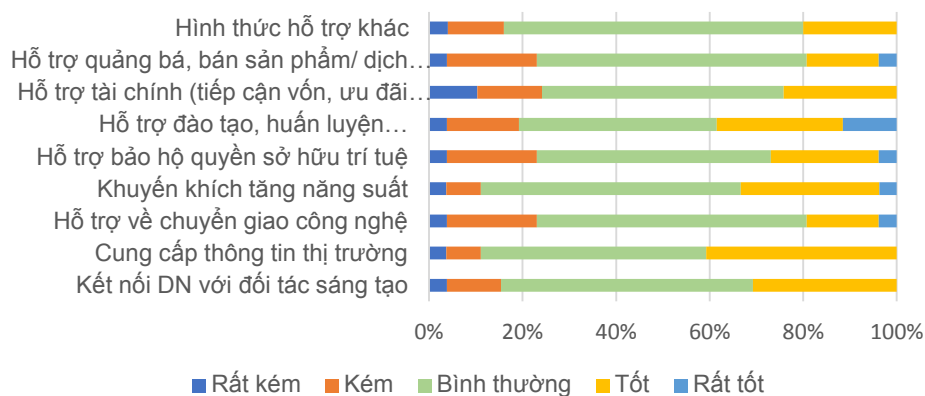


Mức độ tác động của cạnh tranh
giữa các DN đến đổi mới – sáng tạo
của DN

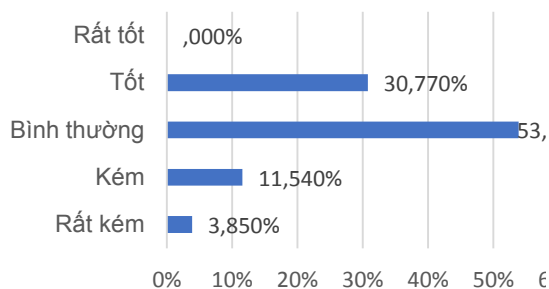


D5. Hiệu quả của các hỗ trợ đổi mới - sáng tạo của Nhà nước và chính quyền địa phương mà doanh nghiệp đã nhận được

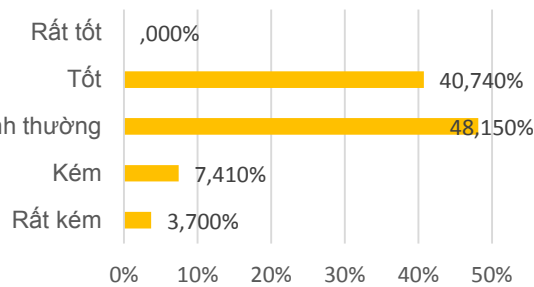
D5. Hiệu quả của các hỗ trợ đổi mới - sáng tạo của Nhà nước và chính quyền địa phương mà DN đã nhận được



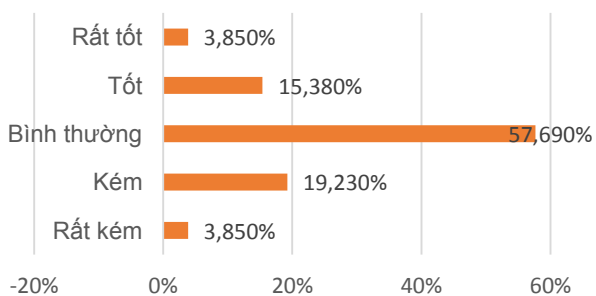
Kết nối DN với đối tác sáng tạo



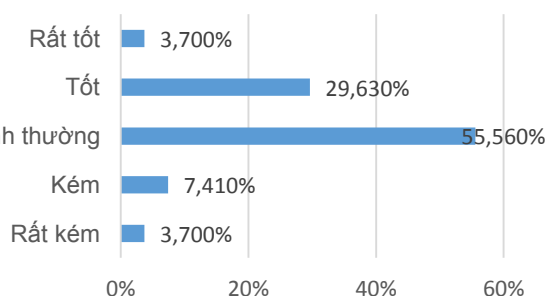
Cung cấp thông tin thị trường



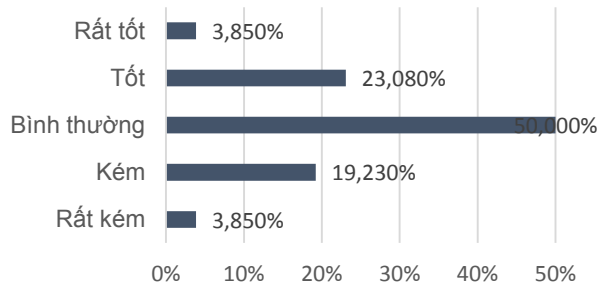
Hỗ trợ về chuyển giao công nghệ



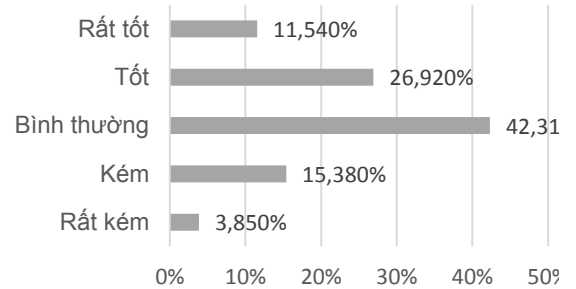
Khuyến khích tăng năng suất



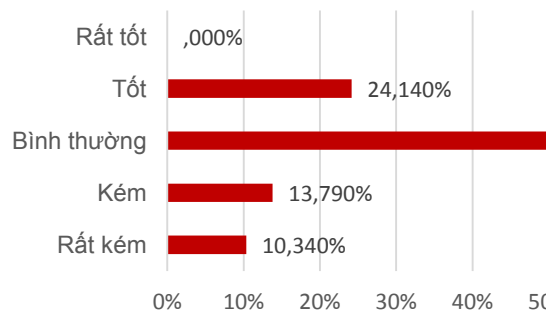
Hỗ trợ bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ



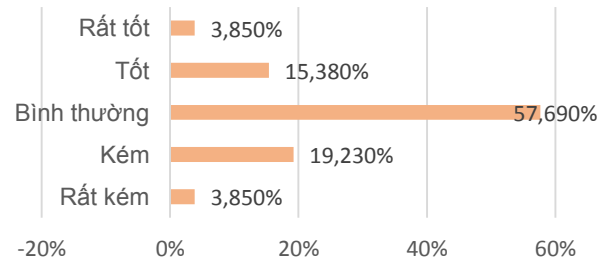
Hỗ trợ đào tạo, huấn luyện...



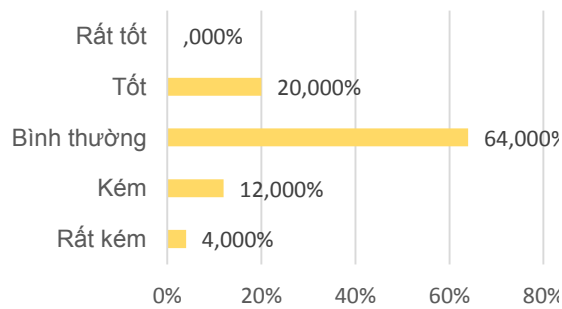
Hỗ trợ tài chính



Hỗ trợ quảng bá, bán sản phẩm/
dịch vụ mới

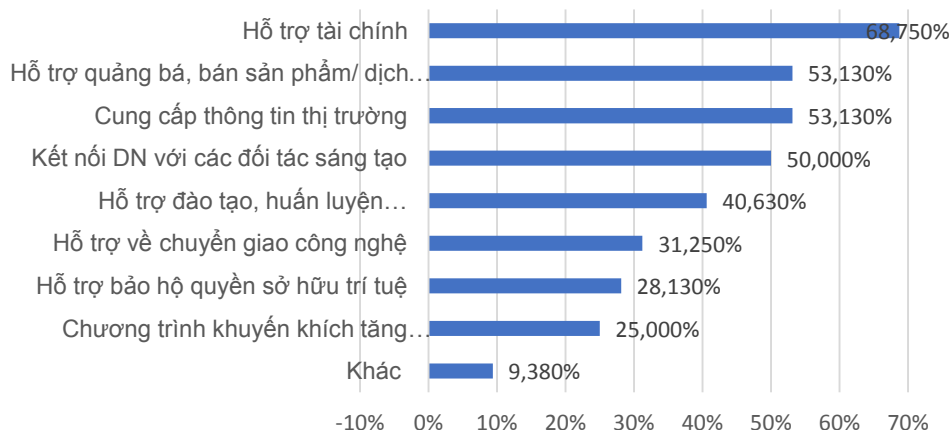


Hình thức hỗ trợ khác



D6. Để hoạt động đổi mới sáng tạo đạt hiệu quả tốt, doanh nghiệp cần Nhà nước và chính quyền địa phương hỗ trợ những gì?

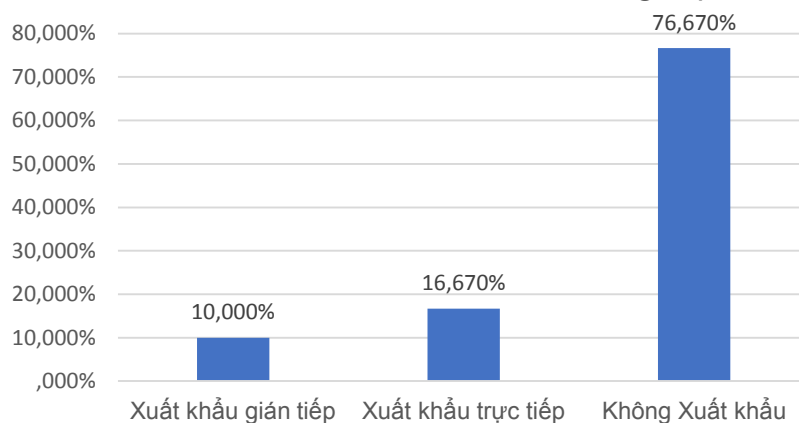
D6. Những hoạt động cần hỗ trợ từ NN và CQĐP cho DN để hoạt động đổi mới sáng tạo đạt hiệu quả tốt



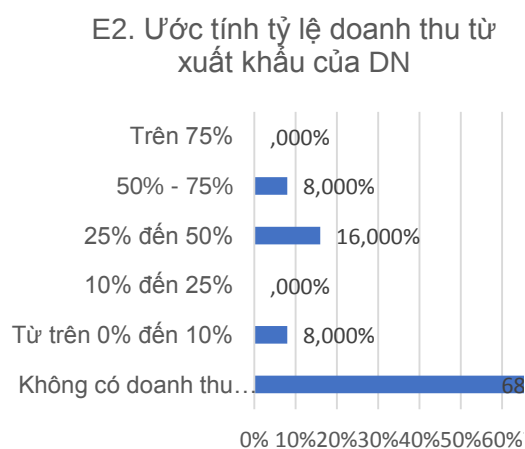
E. TÌNH HÌNH XUẤT KHẨU HÀNG HÓA CỦA DOANH NGHIỆP VÀ HOẠT ĐỘNG HỖ TRỢ XUẤT KHẨU CỦA NHÀ NƯỚC, CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG

E1. Hình thức xuất khẩu của doanh nghiệp

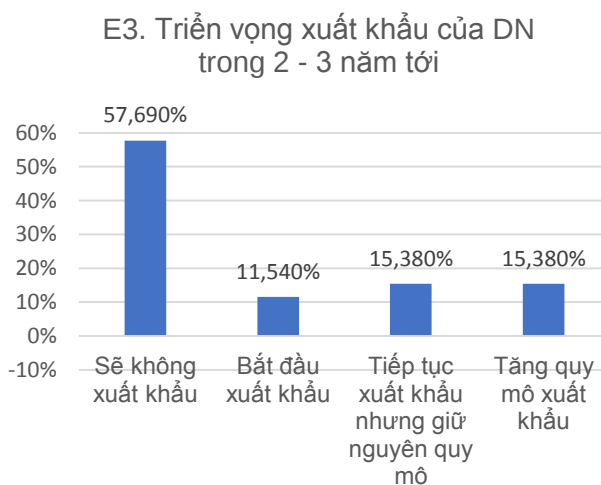
E1. Hình thức xuất khẩu của doanh nghiệp



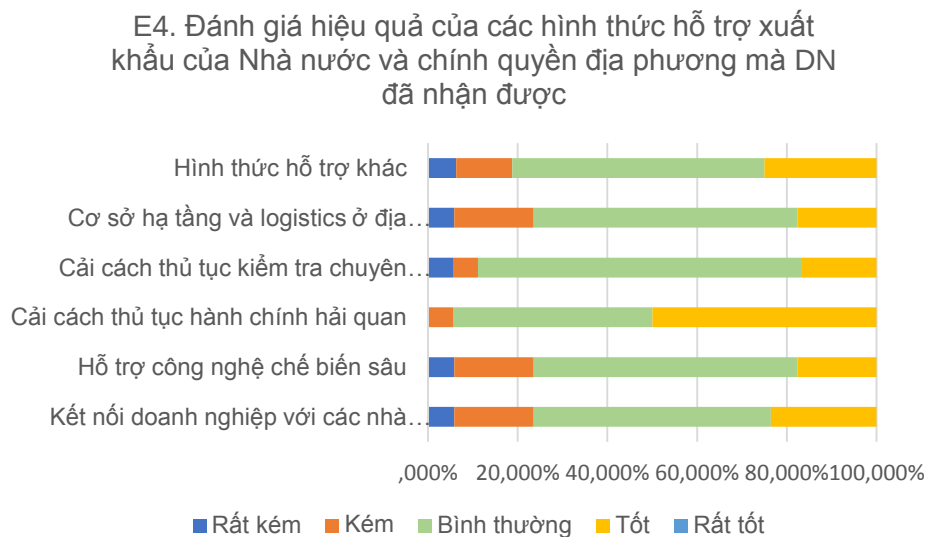
E2. Ước tính tỷ lệ doanh thu từ xuất khẩu của doanh nghiệp



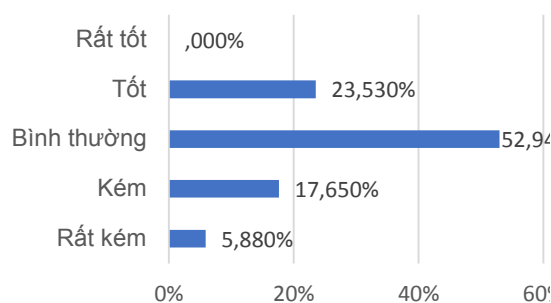
E3. Triển vọng xuất khẩu của doanh nghiệp trong 2 - 3 năm tới



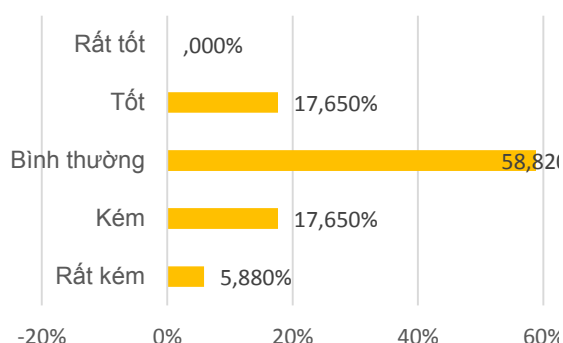
E4. Đánh giá hiệu quả của các hình thức hỗ trợ xuất khẩu của Nhà nước và chính quyền địa phương mà doanh nghiệp đã nhận được?



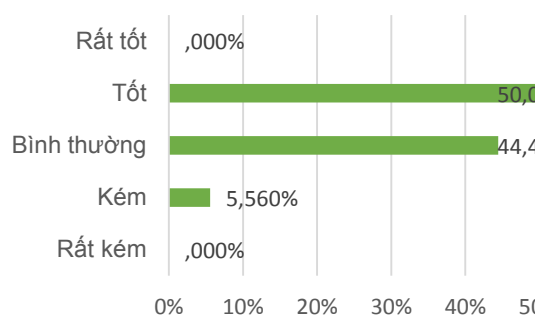
Kết nối doanh nghiệp với các nhà nhập khẩu



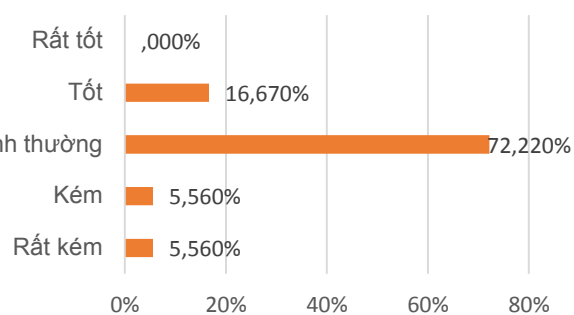
Hỗ trợ công nghệ chế biến sâu



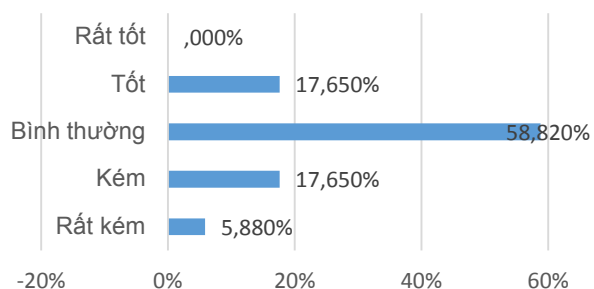
Cải cách thủ tục hành chính hải quan



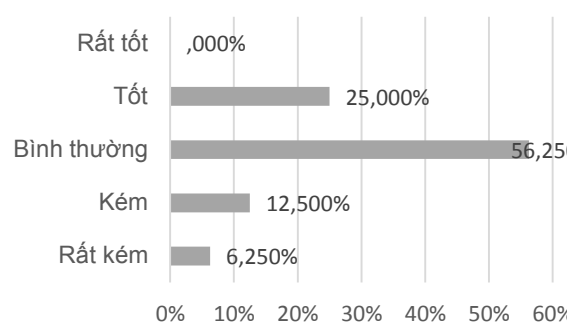
Cải cách thủ tục kiểm tra chuyên ngành



Cơ sở hạ tầng và logistics ở địa phương

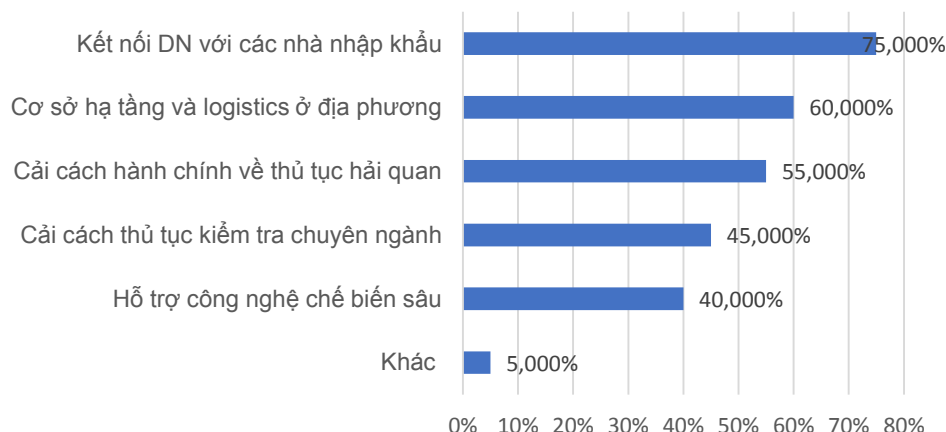


Hình thức hỗ trợ khác



E5. Để hoạt động xuất khẩu đạt hiệu quả tốt, doanh nghiệp cần Nhà nước và Chính quyền địa phương hỗ trợ những gì?

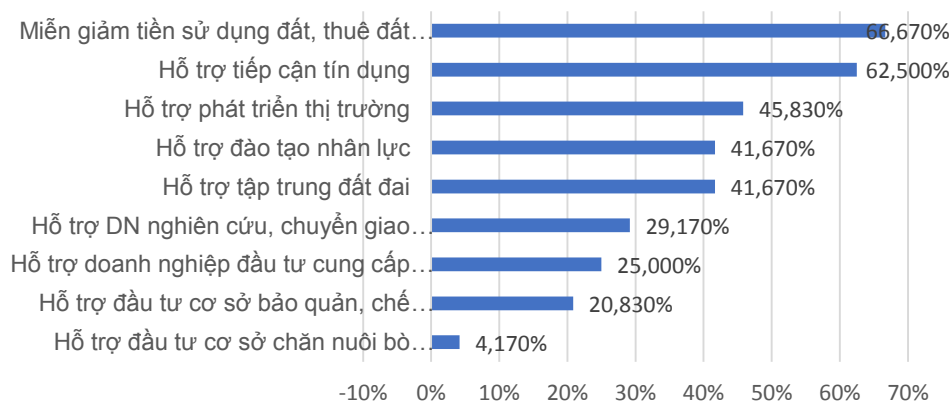
E5. Những hỗ trợ từ NN và CQĐP cho DN để hoạt động xuất khẩu hiệu quả tốt



F. TÌNH HÌNH HỖ TRỢ DOANH NGHIỆP ĐẦU TƯ VÀ NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN

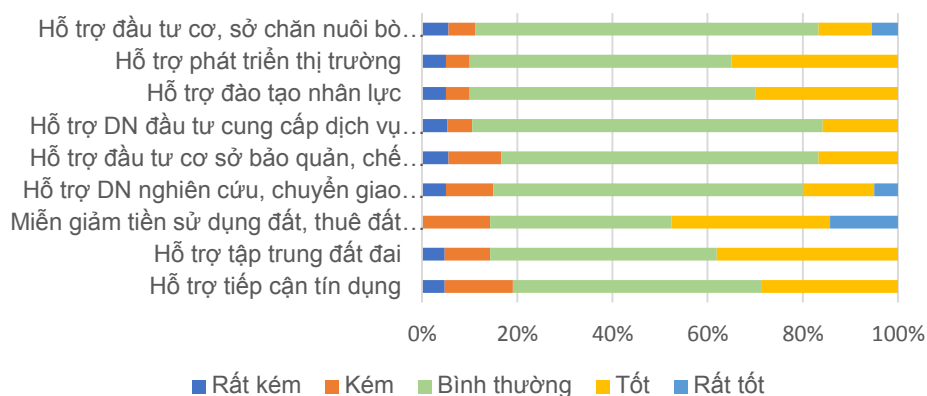
F1. Các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn của Nhà nước và Chính quyền địa phương mà DN đã nhận được?

F1. Các biện pháp hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn của NN và CQĐP mà DN đã nhận được

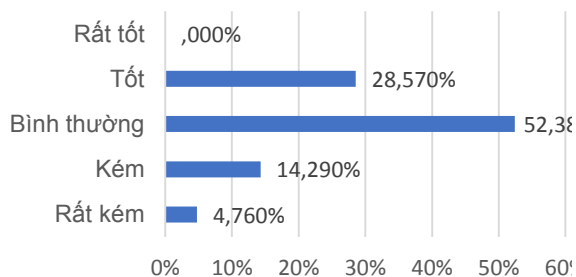


F2. Đánh giá hiệu quả của các hỗ trợ của Nhà nước và CQ địa phương đến của DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn

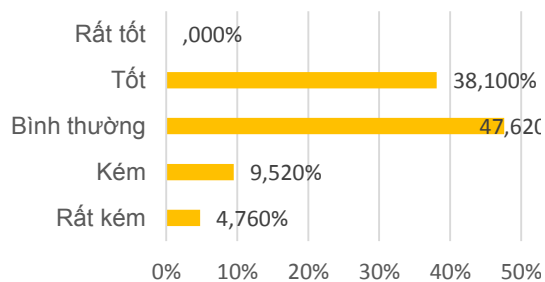
F2. Đánh giá hiệu quả của các hỗ trợ của NN và CQDP đến của DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn



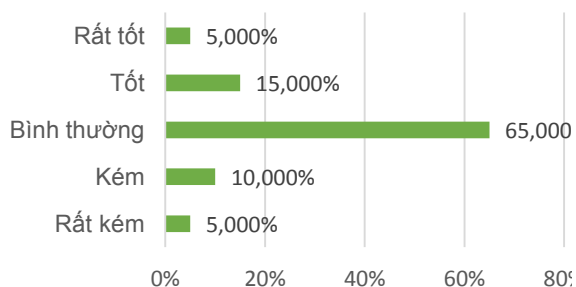
Hỗ trợ tiếp cận tín dụng



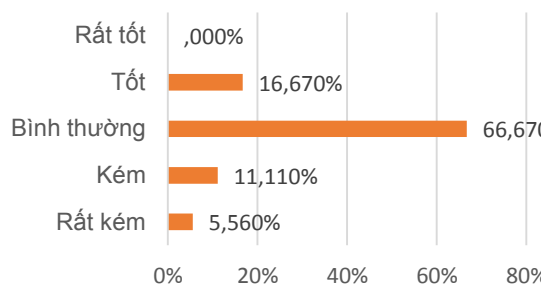
Hỗ trợ tập trung đất đai

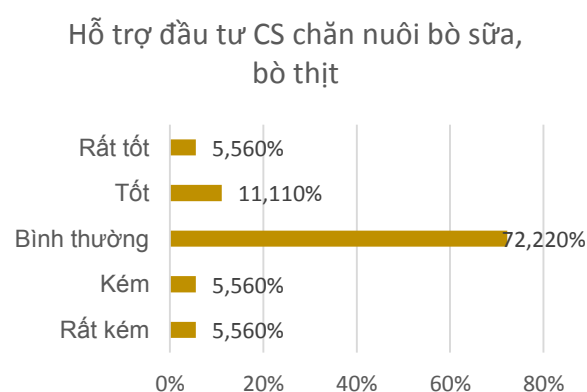
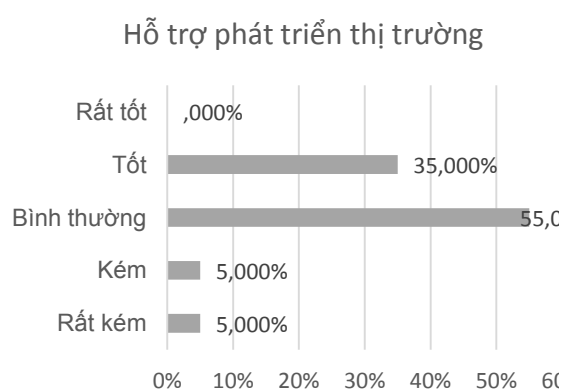
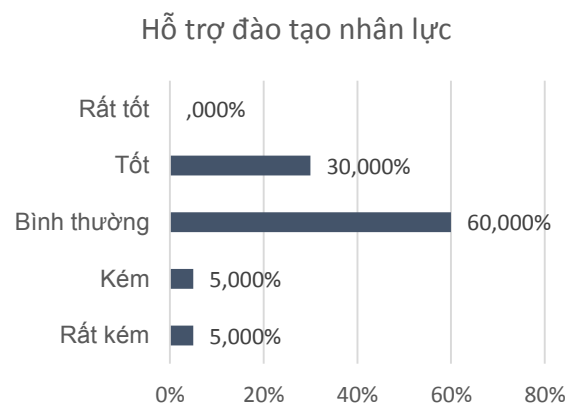
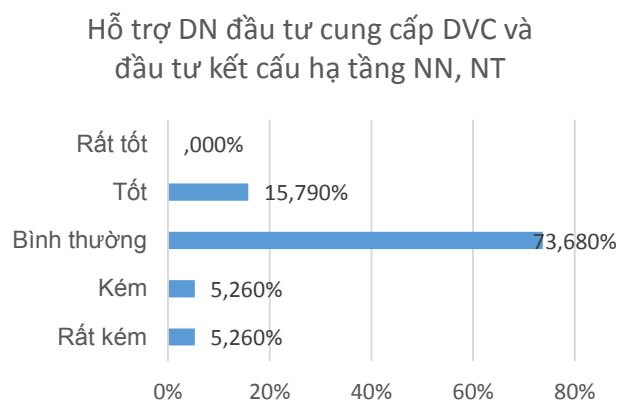


Hỗ trợ DN nghiên cứu, chuyển giao ứng dụng NNCNC



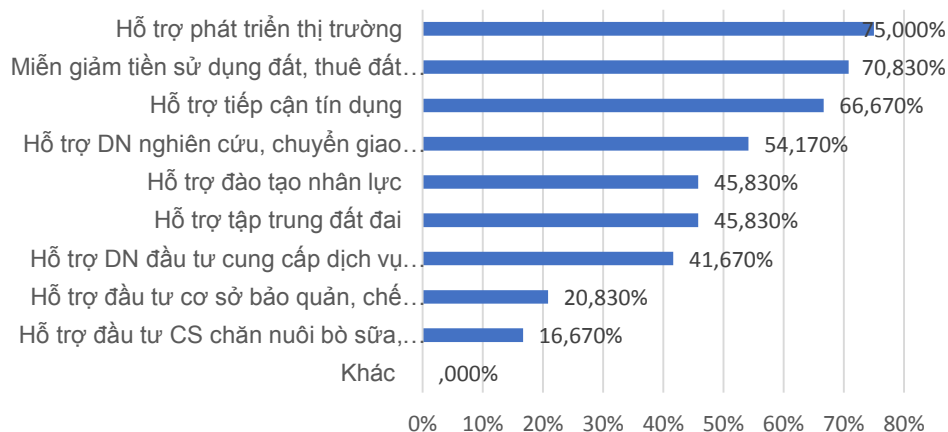
Hỗ trợ đầu tư cơ sở bảo quản, chế biến nông sản...





F3. Để hỗ trợ hiệu quả cho DN đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn, Nhà nước và Chính quyền địa phương cần có những hỗ trợ nào?

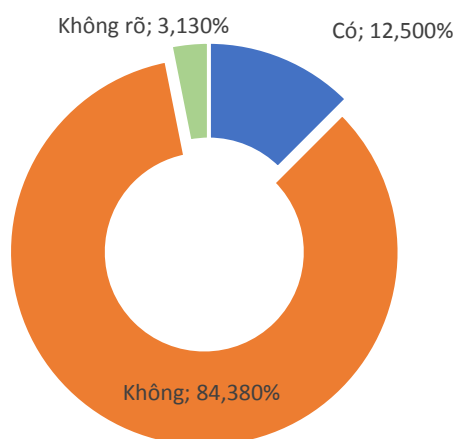
F3. Những hỗ trợ từ NN và CQĐP để hỗ trợ DN đầu tư hiệu quả vào NN, NT



G. HỖ TRỢ CHUYỂN ĐỔI HỘ KINH DOANH THÀNH DOANH NGHIỆP

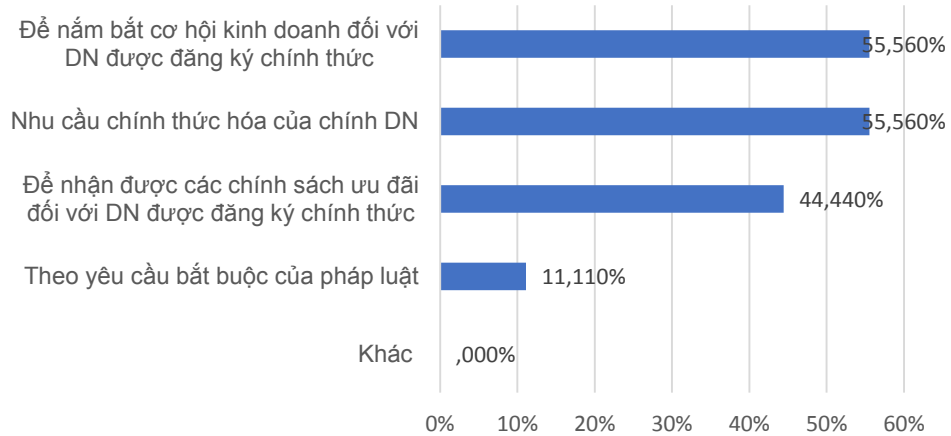
G1. Tiền thân của doanh nghiệp có phải là từ hộ kinh doanh chuyển đổi thành không?

G1. Tiền thân của DN có phải là từ HKD chuyển đổi thành

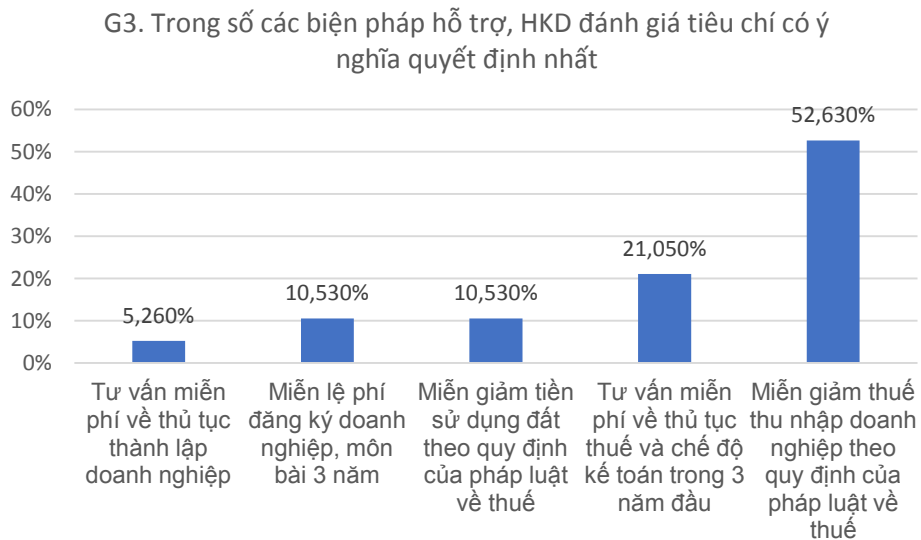


G2. Nếu có nguồn gốc là hộ kinh doanh, thì lý do chuyển đổi thành doanh nghiệp là?

G2. Nếu có nguồn gốc là hộ kinh doanh, lý do chuyển đổi thành doanh nghiệp

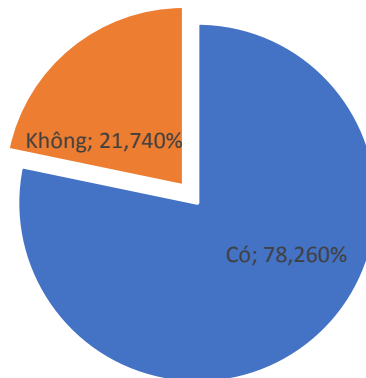


G3. Theo ý kiến của doanh nghiệp, biện pháp nào có ý nghĩa quyết định nhất, trong số các biện pháp hỗ trợ hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp?



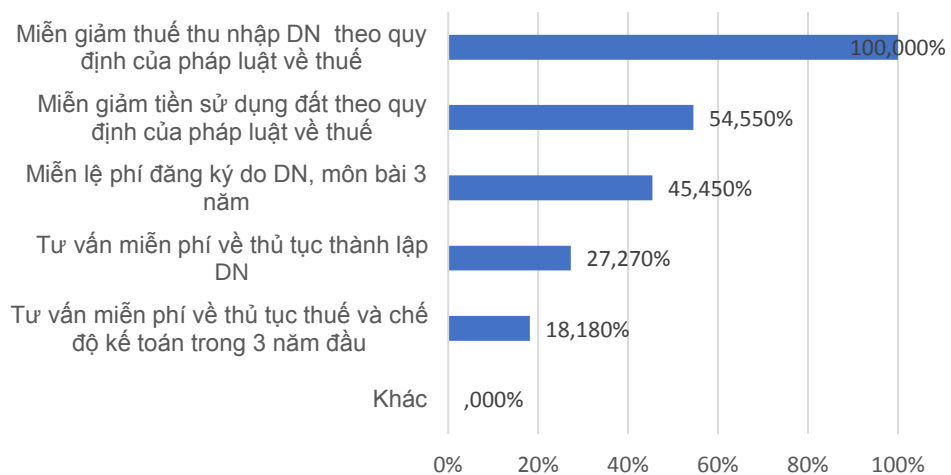
G4. Theo ý kiến của doanh nghiệp, những biện pháp này có đủ để khuyến khích hộ kinh doanh chuyển đổi thành doanh nghiệp không?

G4. Những biện pháp này có đủ để khuyến khích HKD chuyển đổi thành DN



G5. Nếu không, thì doanh nghiệp gợi ý những biện pháp bổ sung nào dưới đây?

G5. Nếu không, DN gợi ý những biện pháp bổ sung



H. NHỮNG SÁNG KIẾN KHÁC CHO SỰ PHÁT TRIỂN CỦA DNNVV ĐẮK LẮK

- Muốn phát triển toàn diện và ổn định các doanh nghiệp ở Đắk Lắk: 1) Xây dựng văn hóa doanh nghiệp; 2) Chuyên môn hóa, định hướng rõ ràng; 3) Cơ quan quản lý nhà nước tạo nhiều điều kiện cho các doanh nghiệp

- Tổ chức các buổi hội thảo chuyên đề ứng dụng mô hình công nghệ cao, quy trình sản xuất tiên tiến, hiệu quả thiết thực; Tạo điều kiện hỗ trợ các DNNVV nguồn vốn, miễn giảm tiền sử dụng đất; Liên kết ngành, chuỗi cung ứng đầu vào - đầu ra cho các DNNVV để DNNVV phát triển bền vững; Khuyến khích và tạo điều kiện cho DNNVV phát triển theo hướng sản xuất công nghiệp, dịch vụ nhằm mang lại nguồn thu cho địa phương, từ đó giúp phát triển KT-XH

- Giảm bớt thủ tục hành chính; Nộp tiền vào Ngân sách tới các cơ quan phải liên thông để DN bớt phải đi xác nhận từ nơi nhận
- Nâng cao phẩm chất, năng lực của cán bộ, công chức thực thi công vụ, nhất là các lĩnh vực đất đai, thành lập mới...; Ứng dụng CNTT nhiều hơn